

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
50 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

KHOA NGOẠI NGỮ
BỘ MÔN CƠ SỞ NGÔN NGỮ HỌC
LÊ MINH HẠNH (BIÊN SOẠN)

Cơ sở Văn hóa VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT



1956 - 2006

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
50 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

KHOA NGOẠI NGỮ
BỘ MÔN CƠ SỞ NGÔN NGỮ HỌC

LÊ MINH HẠNH (Biên soạn)

CƠ SỞ VĂN HOÁ VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI

MỤC LỤC

Bài 1

VĂN HÓA, CÁC ĐẶC TRƯNG VÀ CHỨC NĂNG CỦA NÓ

I. KHÁI NIỆM VỀ VĂN HÓA

1. Khái niệm

Văn hóa là sản phẩm do con người sáng tạo, có từ thuở bình minh của xã hội loài người. Ở phương Đông, từ "*văn hóa*" đã có trong đời sống ngôn ngữ từ rất sớm. Trong Chu Dịch, đã có từ Văn và Hóa: xem dáng vẻ con người, lấy đó mà giáo hóa thiên hạ (Quan hồ nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ). Người sử dụng từ văn hóa sớm nhất có lẽ là Lưu Hường (năm 77 - 6 trước Công nguyên), thời Tây Hán với nghĩa như một phương thức giáo hóa con người - văn trị Giáo Hóa. Văn hóa ở đây được dùng đối lập với vũ lực. Ở phương Tây, để chỉ đối tượng mà chúng ta nghiên cứu, người Pháp, người Anh có từ: *Culture*, người Đức: *Kultura*, người Nga: *Kultura* (*Культура*). Những chữ này đều có chung gốc Latinh là chữ: *culrus amini* (là trồng trọt tinh thần). Vậy chữ *cultus* là văn hóa với hai khía cạnh: trồng trọt, thích ứng với tự nhiên, khai thác tự nhiên và giáo dục đào tạo cá thể hay cộng đồng để họ không còn là con vật tự nhiên, và họ có những phẩm chất tốt đẹp.

Tuy vậy, việc xác định và sử dụng khái niệm văn hóa không đơn giản và thay đổi theo thời gian. Thuật ngữ văn hóa với nghĩa "*canh tác tinh thần*" được sử dụng vào thế kỷ XVII - XVIII bên cạnh nghĩa gốc là quản lý, canh tác nông nghiệp.

Vào thế kỷ XIX thuật ngữ "*văn hóa*" được những nhà nhân loại học phương Tây sử dụng như một danh từ chính. Những học giả này cho rằng văn hóa (văn minh) thế giới có thể phân loại ra từ trình độ thấp nhất đến cao nhất, và văn hóa của họ chiếm vị trí cao nhất. Bởi vì họ cho rằng bản chất văn hóa hướng về trí lực và sự vươn lên, sự phát triển tạo thành văn minh, E. B. Taylo (E. B. Taylor) là đại diện của họ. Theo ông, văn hóa là toàn bộ phức thể bao gồm hiểu biết, tín

ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục, những khả năng và tập quán khác mà con người có được với tư cách là một thành viên của xã hội.

Ở thế kỷ XX, khái niệm "văn hóa" thay đổi theo F. Boa (F. Boas), ý nghĩa văn hóa được qui định do từ cứ liệu cao siêu như "*tái lực*", vì thế sự khác nhau về mặt văn hóa từng dân tộc cũng không phải theo tiêu chuẩn trí lực. Đó cũng là "*tương đối luận của văn hóa*". Văn hóa không xét ở mức độ thấp cao mà ở góc độ khác biệt.

Trong tiếng Việt, văn hóa được dùng theo nghĩa thông dụng để chỉ học thức (trình độ văn hóa), chỉ trình độ phát triển của một giai đoạn (văn hóa Đông Sơn)... Trong khi theo nghĩa rộng thì văn hóa bao gồm tất cả, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại cho đến tín ngưỡng, phong tục, lối sống, lao động... Chính với cách hiểu rộng này, văn hóa mới là đối tượng đích thực của văn hóa học.

2. Những định nghĩa về văn hóa

Để định nghĩa một khái niệm, trước hết cần xác định được những đặc trưng cơ bản của nó. Đó là những nét riêng biệt và tiêu biểu, cần và đủ để phân biệt khái niệm (sự vật) ấy với khái niệm (sự vật) khác.

Hiện nay trên thế giới có đến hàng trăm các định nghĩa khác nhau về văn hóa. Từ năm 1952, hai nhà dân tộc học Mỹ A. L. Kroibơ (A. L. Kroeber) và C. L. Klúchôn (C. L. Kluckhohn) đã trích lục được trên dưới 300 định nghĩa. Từ đó đến nay, chắc chắn số lượng định nghĩa tiếp tục tăng lên và đương nhiên, không phải lúc nào các định nghĩa đưa ra cũng có thể thống nhất, hay hòa hợp, bổ sung cho nhau. Dưới đây, chúng tôi xin trích dẫn một số định nghĩa đã được công bố trong những giáo trình và công trình nghiên cứu về văn hóa học hay cơ sở Văn hóa Việt Nam.

- Theo một số học giả Mỹ:

"*Văn hóa là tấm gương nhiều mặt phản chiếu đời sống và nếp sống của một cộng đồng dân tộc*" [1].

- Ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho

---

[1] Dẫn theo GS. Trần Quốc Vượng,"*100 năm giao thoa văn hóa Đông Tây*".

sinh hoạt hàng ngày về mặt ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa [2].

- Cựu Thủ tướng Phạm Văn Đồng viết: "Nói tới văn hóa là nói tới một lĩnh vực vô cùng phong phú và rộng lớn, bao gồm tất cả những gì không phải là thiên nhiên mà có liên quan đến con người trong suốt quá trình tồn tại, phát triển, quá trình con người làm nên lịch sử... cốt lõi của sức sống dân tộc và văn hóa với nghĩa bao quát và cao đẹp nhất của nó, bao gồm cả hệ thống giá trị tư tưởng và tình cảm, đạo đức, với phẩm chất, trí tuệ và tài năng, sự nhạy cảm và sự tiếp thu cái mới từ bên ngoài, ý thức bảo vệ tài sản và bản lĩnh của cộng đồng dân tộc, sức đề kháng và sức chiến đấu để bảo vệ mình và không ngừng lớn mạnh" (Văn hóa và đổi mới, NXB Chính trị Quốc gia, 1994, tr. 16).

Trên cơ sở phân tích các định nghĩa văn hóa, PGS. TS.Trần Ngọc Thêm đã đưa ra một định nghĩa về văn hóa như sau: "Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích luỹ qua quá trình hoạt động thực tiễn trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình" (Trần Ngọc Thêm, Sdd Cơ sở VHCN, tr. 20).

Định nghĩa này đã nêu bật bốn đặc trưng quan trọng của văn hóa: tính hệ thống, tính giá trị, tính lịch sử, tính nhân sinh.

Gần đây nhất, trong một bài viết của mình, PGS. Nguyễn Từ Chi đã qui các kiểu nhìn khác nhau về văn hóa vào hai góc độ:

- Góc rộng hay góc nhìn "*dân tộc học*" đây là góc chung của nhiều ngành khoa học xã hội.

- Góc hẹp, góc thông dụng trong cuộc sống hàng ngày, còn gọi là góc báo chí.

Như vậy, trong vô vàn cách hiểu, cách định nghĩa về văn hóa, ta có thể tạm quy về hai loại:

+ Văn hóa hiểu theo nghĩa rộng như lối sống, nếp sống, lối suy nghĩ, lối ứng xử... (văn hóa là toàn bộ cuộc sống cả vật chất xã hội và tinh thần của từng cộng đồng).

+ Văn hóa theo nghĩa hẹp như: Văn hóa, văn nghệ, học vấn... và tuỳ theo

---

(2) "*Hồ Chí Minh toàn tập*", in lần 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 1945, tập 3, tr. 431.

từng trường hợp cụ thể mà có những định nghĩa khác nhau. Ví dụ xét từ khía cạnh tự nhiên thì văn hóa là "*cái tự nhiên được biến đổi bởi con người*" hay "*tất cả những gì không phải là thiên nhiên đều là văn hóa*".

• ***Định nghĩa văn hóa của UNESCO***

Trong ý nghĩa rộng nhất "văn hóa hôm nay có thể coi là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng: Văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân. Chính văn hóa làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và dấn thân một cách đạo lý. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn thành đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm tòi không biết mệt những ý nghĩa mới mẻ và sáng tạo nên những công trình vượt trội lên bản thân" ("*Tuyên bố về những chính sách văn hóa*" - Hội nghị quốc tế do UNESCO chủ trì từ 26/7 đến 6/8/1982 tại Mêhicô).

Như vậy, văn hóa không phải là một lĩnh vực riêng biệt. Văn hóa là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra. Văn hóa là chìa khóa của sự phát triển.

Theo quan niệm của UNESCO có hai loại di sản văn hóa:

Một là, những di sản văn hóa hữu thể (Tangible) như đình, đền, chùa, miếu, lăng, mộ, nhà sàn...

Hai là, những di sản văn hóa vô hình (Intangible) bao gồm các biểu hiện tượng trưng và "không sờ thấy được" của văn hóa được lưu truyền và biến đổi qua thời gian, với một số quá trình tái tạo, "trùng tu" của cộng đồng rộng rãi... Những di sản văn hóa tạm gọi là vô hình này theo UNESCO bao gồm cả âm nhạc, múa, truyền thống, văn chương truyền miệng, ngôn ngữ, huyền thoại, tư thế, nghi thức, phong tục, tập quán, y dược cổ truyền, việc nấu ăn và các món ăn, lễ hội, bí quyết và quy trình công nghệ của các nghề truyền thống...

Các hữu thể và cái vô hình gắn bó hữu cơ với nhau, lồng vào nhau, như thân xác và tâm trí con người.

3. Các khái niệm khác

3.1. Khái niệm văn minh

Văn minh là danh từ Hán - Việt (văn là vẻ đẹp, minh là sáng), chỉ tia sáng của đạo đức, biểu hiện ở chính trị, pháp luật, văn học, nghệ thuật. Trong tiếng Anh, Pháp, từ Civilisation với nội hàm nghĩa văn minh, có từ căn gốc La tinh là civitas với nghĩa gốc: đô thị, thành phố, và các nghĩa phát sinh: thị dân, công dân. Văn minh trong tiếng Đức là để chỉ các xã hội đã đạt được tới giai đoạn tổ chức đô thị và chữ viết.

Theo F. Ăngghen, văn minh là chính trị khoanh văn hoá lại và sợi dây liên kết văn minh là nhà nước. Như vậy khái niệm văn minh thường bao hàm 4 yếu tố cơ bản: đô thị, nhà nước chữ viết, các biện pháp kỹ thuật cải thiện, xếp đặt hợp lý, tiện lợi cho cuộc sống của con người.

Lâu nay, không ít người vẫn sử dụng văn minh như một từ đồng nghĩa với "văn hóa". Song thực ra đây là hai khái niệm rất khác nhau. Văn minh là "trình độ phát triển" nhất định của văn hóa về phương tiện vật chất, đặc trưng cho một khu vực rộng lớn, một thời đại, hoặc cả nhân loại.

Như vậy văn minh khác văn hóa ở ba điểm:

a- Trong khi văn hóa có bề dày của quá khứ (tính lịch sử) thì văn minh chỉ là một lát cắt đồng đại, nó cho biết trình độ phát triển của văn hóa ở từng giai đoạn.

b- Trong khi văn hóa bao gồm cả văn hóa vật chất lẫn tinh thần thì văn minh chỉ thiên về khía cạnh vật chất, kỹ thuật. Như vậy văn hóa và văn minh còn khác nhau ở tính giá trị (nói đến văn minh người ta còn nghĩ đến các tiện nghi).

c- Trong khi văn hóa mang tính dân tộc rõ rệt thì văn minh thường mang tính quốc tế (tính siêu dân tộc), nó đặc trưng cho một khu vực rộng lớn (cả nhân loại), bởi lẽ cái vật chất thì dễ phổ biến, lây lan. Ví dụ, nền văn minh tin học, văn minh hậu công nghiệp và văn hóa Việt Nam, văn hóa Nhật Bản, văn hóa Trung Quốc... Mặc dù giữa văn hóa và văn minh có một điểm gặp gỡ nhau đó là do con người sáng tạo ra.

Tóm lại sự khác biệt của văn hóa và văn minh là về giá trị tinh thần (tính giá trị), tính lịch sử và về phạm vi.

PGS. TS. Trần Ngọc Thêm còn đưa ra sự khác biệt thứ bốn giữa văn hóa và văn minh là về nguồn gốc. Theo ông, văn hóa gắn bó nhiều hơn với phương Đông nông nghiệp, còn văn minh gắn bó nhiều hơn với phương Tây đô thị. Là bởi vì trong quá trình phát triển của lịch sử nhân loại, tại cựu lục địa Âu - Á (Eurasia) đã hình thành hai vùng văn hóa lớn là "phương Tây" và "phương Đông". Phương Tây là khu vực Tây - Bắc gồm toàn bộ châu Âu (đến dãy Uran). Phương Đông là khu vực Đông - Nam gồm châu Á và châu Phi.

Các nền văn hóa cổ đại lớn mà nhân loại từng biết đến đều xuất phát từ phương Đông: Trung Hoa, Ấn Độ, Ai Cập. Nền văn hóa phương Tây sớm nhất là Hi-la (Hy lạp và La Mã) cũng có nguồn gốc từ phương Đông, nó được hình thành trên cơ sở tiếp thu những thành tựu của các nền văn hóa Ai Cập. Các nền văn hóa phương Đông đều hình thành ở lưu vực các con sông lớn là những nơi có địa hình và khí hậu rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, do vậy ở các ngôn ngữ phương Tây, từ "văn hóa" bắt nguồn từ chữ culrus tiếng Latinh có nghĩa là "trồng trọt" còn từ "văn minh" thì bắt nguồn từ chữ civitas, có nghĩa là "thành phố".

3.2. Khái niệm văn hiến

Ở phương Đông trong đó có Việt Nam, từ xa xưa đã phổ biến khái niệm văn hiến. Có thể hiểu văn hiến là khái niệm bộ phận của "văn hóa" theo cách dùng, cách hiểu trong lịch sử. Từ đời Lý (1010) người Việt đã tự hào nước mình là một "*văn hiến chi bang*". Đến đời Lê (TK XV) Nguyễn Trãi viết "*Duy ngã Đại Việt chi quốc thực vi văn hiến nước văn hiến*". Từ văn hiến mà Nguyễn Trãi dùng ở đây là một khái niệm rộng chỉ một nền văn hóa cao, trong đó nếp sống tinh thần, đạo đức được chú trọng.

Văn hiến (hiến = hiền tài) - truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp. Theo GS. Đào Duy Anh thì văn là văn hóa, hiến là hiền tài, như vậy văn hiến là thiên về những giá trị tinh thần (văn hóa thiên về "truyền thống lâu đời") do những người có tài đức chuyên tải, thể hiện tính dân tộc, tính lịch sử rõ rệt. Chính vì vậy mà ông cha ta thường nói: "*Đất nước 4000 năm văn hiến*".

3.3. Khái niệm văn vật (vật = vật chất)

Truyền thống văn hóa tốt đẹp biểu hiện ở nhiều nhân tài trong lịch sử và nhiều di tích lịch sử. Văn vật cũng là khái niệm bộ phận của "văn hóa", hay nói

một cách khác văn vật là một khái niệm hẹp để chỉ những công trình hiện vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử, khái niệm văn vật cũng thể hiện sâu sắc tính dân tộc và tính lịch sử. Nếu văn hiến thể hiện các giá trị tinh thần, thì văn vật thể hiện các giá trị vật chất. Do vậy ông cha ta mới nói: *"Hà Nội - Thăng Long ngàn năm văn vật."*

Khái niệm văn hiến, văn vật thường gắn với phương Đông nông nghiệp. Ở phương Tây không có hai khái niệm này, cho nên hai từ này không thể dịch ra các ngôn ngữ phương Tây được. (Ở phương Tây chỉ có khái niệm văn minh vì nó gắn với đô thị).

Sự phân biệt bốn khái niệm: văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật được trình bày tóm tắt trong bảng sau:

- *So sánh văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật*

Văn vật	Văn hiến	Văn hoá	Văn minh
Thiên về giá trị vật chất	Thiên về giá trị tinh thần	Chứa cả giá trị vật chất lẫn tinh thần	Thiên về giá trị vật chất - kỹ thuật
Có bề dày lịch sử			Chỉ trình độ phát triển
Có tính dân tộc			Có tính quốc tế
Gắn bó nhiều hơn với phương Đông nông nghiệp			Gắn bó nhiều hơn với phương Tây đô thị

II. CÁC ĐẶC TRƯNG VÀ CHỨC NĂNG CỦA VĂN HÓA

Văn hóa có các đặc trưng và chức năng sau:

1. Các đặc trưng

1.1. Tính hệ thống

Văn hóa trước hết phải có tính hệ thống, nó giúp phát hiện những mối liên hệ mật thiết giữa các hiện tượng, sự kiện thuộc một nền văn hóa. Nhờ có tính hệ thống mà văn hóa, với tư cách là một thực thể bao trùm mọi hoạt động của xã hội (thực hiện được chức năng tổ chức xã hội). Chính văn hóa thường xuyên làm tăng độ ổn định của xã hội, cung cấp cho xã hội mọi phương tiện cần thiết để ứng phó với môi trường tự nhiên và xã hội của mình. Nó là nền tảng của xã hội.

1.2. Tính giá trị

Là đặc trưng quan trọng thứ hai của văn hóa. Văn hóa theo nghĩa đen là "Trở thành đẹp, thành có giá trị" . Tính giá trị cần để phân biệt giá trị và phi giá trị. Nó là thước đo mức độ nhân bản của xã hội và con người.

Các giá trị văn hóa, theo mục đích có thể chia thành giá trị vật chất (phục vụ cho nhu cầu tinh thần), theo ý nghĩa có thể chia thành giá trị sử dụng, giá trị đạo đức và giá trị thẩm mỹ, theo thời gian có thể phân biệt các giá trị vĩnh cửu và giá trị nhất thời. Sự phân biệt các giá trị theo thời gian cho phép ta có được cái nhìn biện chứng và khách quan trong việc đánh giá tính giá trị của sự vật, hiện tượng, tránh được những xu hướng cực đoan - phủ nhận sạch trơn hoặc tán dương hết lời (thực hiện được chức năng điều chỉnh xã hội).

1.3. Tính nhân sinh

Là đặc trưng thứ ba của văn hóa. Tính nhân sinh cho phép phân biệt văn hóa như một hiện tượng xã hội (do con người sáng tạo, nhân tạo) với các giá trị tự nhiên (thiên tạo). Văn hóa là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người. Sự tác động của con người vào tự nhiên có thể mang tính vật chất (như việc luyện quặng, đẽo gỗ...) hoặc tinh thần (như việc đặt tên, truyền thuyết cho các cảnh quan thiên nhiên...).

Như vậy văn hóa học không đồng nhất với đất nước học. Nhiệm vụ của đất nước học là giới thiệu thiên nhiên - đất nước - con người. Đối tượng của nó bao gồm các giá trị tự nhiên, và không nhất thiết chỉ bao gồm các giá trị. Về mặt này thì nó rộng hơn văn hóa học. Mặt khác, đất nước học chủ yếu quan tâm đến các vấn đề đương đại; về mặt này thì nó hẹp hơn văn hóa học.

Do mang tính nhân sinh, văn hóa trở thành sợi dây nối liền con người với con người (thực hiện chức năng giao tiếp) và có tác dụng liên kết họ lại với nhau. Nếu ngôn ngữ là hình thức của giao tiếp thì văn hóa là nội dung của nó.

1.4. Tính lịch sử

Là đặc trưng thứ tư của văn hóa. Nó cho phép phân biệt văn hóa như sản phẩm của một quá trình và được tích luỹ qua nhiều thế hệ với "văn minh" như sản phẩm cuối cùng, chỉ ra trình độ phát triển của từng giai đoạn. Tính lịch sử tạo cho văn hóa một bề dày, một chiều sâu, nó buộc văn hóa thường xuyên tự điều chỉnh, tiến hành phân loại và phân bố lại các giá trị. Tính lịch sử được duy

trì bằng truyền thống văn hóa. Truyền thống văn hóa là những giá trị tương đối ổn định (những kinh nghiệm tập thể) được tích luỹ và tái tạo trong cộng động người qua không gian và thời gian, được đúc kết thành những khuôn mẫu xã hội và cố định hóa dưới dạng ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghi lễ, luật pháp, dư luận... Truyền thống văn hóa tồn tại nhờ giáo dục (thực hiện chức năng giáo dục).

2. Chức năng của văn hóa

2.1. Khái niệm

Trước đây người ta quen chia văn hóa thành hai lĩnh vực: văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Gần đây, theo cách phân chia của UNESCO, văn hóa có hai lĩnh vực: văn hóa hữu thể và văn hóa vô thể. Việc phân chia như thế cũng là cần thiết để có cách nhìn toàn diện, tổng thể đối với văn hóa, tuy nhiên ranh giới của sự phân chia đó lại chỉ là tương đối, không thể tách bạch giữa các lĩnh vực. Bởi lẽ, ngay trong văn hóa hữu thể, lại có cái vô thể, và ngược lại. Là sáng tạo của con người, nhìn từ phương diện cấu trúc, văn hóa là hoạt động tinh thần hướng đến việc tạo ra các giá trị chân, thiện, mỹ.

Trong giới nghiên cứu, sự trình bày chức năng của văn hóa không phải đã thống nhất hoàn toàn. Một số tác giả đã nhìn nhận chức năng của văn hóa như sau:

Theo PGS. Tạ Văn Thành thì văn hóa có những chức năng sau:

- Văn hóa có chức năng chính là chức năng giáo dục.
- Chức năng nhận thức.
- Chức năng định hướng đánh giá, xác định chuẩn mực điều chỉnh cách ứng xử của con người.
- Chức năng giao tiếp.
- Chức năng đảm bảo tính kế tục lịch sử.
- Một số thành tố của văn hóa còn có cả chức năng riêng của nó. Chẳng hạn nghệ thuật, thể thao, trò chơi, hội hè v.v... có chức năng giải trí; còn nghệ thuật có chức năng thẩm mỹ.

(Trích trong cuốn: "*Khái niệm và quan niệm về văn hóa*", Viện Văn hóa xuất bản 1986, tr. 124 - 126).

- Theo PGS. TS. Trần Ngọc Thêm, lại xuất phát từ các đặc trưng sau đây của văn hóa mà ông đề xuất để khẳng định những chức năng sau đây của văn hóa.

- Chức năng tổ chức xã hội.
- Chức năng điều chỉnh xã hội.
- Chức năng giáo dục.
- Chức năng phát sinh là đảm bảo tính kế tục của lịch sử.

("*Cơ sở văn hóa Việt Nam*" - Trường ĐHTH TPHCM, 1995, tr. 21 - 24, PGS. TS. Trần Ngọc Thêm).

- Giáo trình "*Văn hóa Xã hội*" chủ nghĩa của khoa Văn hóa xã hội chủ nghĩa (NXB Chính trị Quốc gia, in lần 2, Hà Nội, 1995), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, trình bày chức năng của văn hóa như sau:

- Chức năng giáo dục.
- Chức năng nhận thức.
- Chức năng thẩm mỹ.
- Chức năng dự báo.
- Chức năng giải trí.

Sở dĩ có sự khác nhau trong cách trình bày các chức năng của văn hóa là do góc tiếp cận của từng tác giả khác nhau, hoặc đó là cách nói khác nhau về cùng một chức năng của văn hóa. Dưới đây ta xem xét một số chức năng cơ bản của văn hóa.

2.2. Các chức năng của văn hóa

a. Chức năng giáo *dục*

Là chức năng bao trùm nhất của văn hóa. Chức năng tập trung của văn hóa là bồi dưỡng con người, hướng lý tưởng, đạo đức và hành vi của con người vào "điều hay lẽ phải, điều khôn, lẽ thiện", theo những khuôn mẫu, chuẩn mực mà xã hội qui định.

Văn hóa bao giờ cũng hình thành trong một quá trình và được tích luỹ qua nhiều thế hệ, mang tính lịch sử và tạo cho văn hóa một bề dày, một chiều sâu. Nó được duy trì bằng truyền thống văn hóa, tức là cơ chế tích luỹ và truyền đạt

kinh nghiệm trong cộng đồng qua không gian và thời gian. Nó là những giá trị tương đối ổn định (những kinh nghiệm tập thể) thể hiện dưới những khuôn mẫu xã hội được tích luỹ và tái tạo trong cộng đồng người và được cố định hóa dưới dạng ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghi lễ, luật pháp, dư luận... văn hóa thực hiện chức năng giáo dục (giáo dục truyền thống) không chỉ bằng những giá trị ổn định mà còn bằng những giá trị đang hình thành. Các giá trị đã ổn định và những giá trị đang hình thành tạo nên một hệ thống chuẩn mực mà con người hướng tới. Nhờ nó, văn hóa đóng vai trò nhất định trong việc hình thành nên tính cách ở con người, trồng người, dưỡng dục nhân cách. Một đứa trẻ được sống với cha mẹ sẽ được giáo dục theo truyền thống văn hoá trong gia đình mình được sinh ra, còn nếu bị rơi vào rừng, đứa trẻ ấy sẽ mang hành vi, tính nết của loài thú. Không phải ngẫu nhiên mà trong các ngôn ngữ phương Tây khác nhau, thuật ngữ "văn hóa" (culture, cul-tura) đều có chứa một nghĩa chung là chăm sóc, giáo dục, vun trồng...

Chức năng giáo dục của văn hóa đảm bảo tính kế tục của lịch sử. Nếu gien sinh học di truyền lại cho các thế hệ sau hình thể con người thì văn hóa được coi là một thứ "gien" xã hội, di truyền phẩm chất con người lại cho các thế hệ mai sau.

Do là một hiện tượng xã hội, là sản phẩm hoạt động thực tiễn của con người, văn hóa có tính nhân sinh đậm nét và trở thành một công cụ giao tiếp quan trọng thông qua ngôn ngữ. Nếu như ngôn ngữ là hình thức của giao tiếp thì văn hóa là nội dung của nó (như giao tiếp giữa cá nhân trong một dân tộc, giao tiếp giữa những người thuộc các dân tộc khác nhau và sự giao tiếp giữa các nền văn hóa khác nhau).

Bằng chức năng giáo dục, văn hóa tạo cho lịch sử nhân loại và lịch sử mỗi dân tộc một sự phát triển liên tục; văn hóa có chức năng điều chỉnh xã hội, định hướng các chuẩn mực, các cách ứng xử của con người. Gần đây, UNESCO cũng như Đảng, Nhà nước ta cho rằng văn hóa là động lực của phát triển, chính là đề cập tới chức năng giáo dục.

b- Chức năng nhận thức

Chức năng giáo dục của văn hóa phải được thực hiện thông qua chức năng nhận thức. Chức năng này tồn tại trong mọi hoạt động của văn hóa. Nói cách khác, chức năng nhận thức là chức năng đầu tiên của mọi hoạt động văn hóa,

thiếu nó không thể nói tới chức năng nào khác. Nhưng quá trình nhận thức này của con người trong các hoạt động văn hóa lại được thông qua đặc trưng, đặc thù của văn hóa. Nâng cao trình độ nhận thức của con người chính là phát huy những tiềm năng ở con người.

c- Chức năng thẩm mỹ

Đây là một chức năng rất quan trọng của văn hóa, nhưng cũng là chức năng hay bị bỏ quên, bị coi nhẹ, khi xem xét, điều hành, quản lý văn hóa. Cùng với nhu cầu hiểu biết, con người còn có nhu cầu hưởng thụ, hướng tới cái đẹp. Con người nhào nặn hiện thực theo quy luật của cái đẹp như Các-Mác từng khẳng định, cho nên văn hóa nghệ thuật phải có chức năng này. Xét cho cùng, văn hóa là sự sáng tạo của con người theo quy luật của cái đẹp, trong đó, văn học nghệ thuật là biểu hiện tập trung nhất sự sáng tạo ấy. Với tư cách là khách thể của văn hóa, con người tiếp nhận chức năng này của văn hóa và sự thanh lọc mình theo hướng vươn tới cái đẹp và khắc phục cái xấu trong mỗi người.

d- Chức năng giải trí

Là chức năng không thể không nói tới của văn hóa. Chức năng này cũng không tách rời chức năng giáo dục và không đi ra ngoài mục tiêu hoàn thiện con người. Bởi lẽ, trong cuộc sống, con người, ngoài hoạt động lao động, còn có nhu cầu giải tỏa tinh thần, tâm lý, sự mệt mỏi cơ bắp... Họ tìm đến với các hoạt động văn hóa, câu lạc bộ, bảo tàng, lễ hội v.v... nói khác đi là tìm sự giải trí. Trong một chừng mực nhất định, sự giải trí ấy là bổ ích, cần thiết, góp phần giúp cho con người lao động sáng tạo có hiệu quả hơn và giúp con người phát triển toàn diện. Chẳng hạn, sau một vòng quay mùa vụ của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, đi hội, xem hội, mở hội làng là nhu cầu của người nông dân, không chỉ đơn thuần là sự giải tỏa tâm linh mà còn là sự giải trí.

Với các chức năng trên, chứng tỏ văn hóa có một đời sống riêng, quy luật hoạt động riêng nhưng lại không nằm ngoài kinh tế và chính trị.

Nhận biết các chức năng của văn hoá, chính là khẳng định rõ ràng hơn mục tiêu cao cả của văn hóa là vì con người, vì sự hoàn thiện và phát triển của con người.

Bài 2

VĂN HÓA VÀ MÔI TRƯỜNG

I- VĂN HÓA VÀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

1. Tự nhiên là cái có trước

Con người tồn tại trong tự nhiên, bởi vậy, mối quan hệ giữa con người và tự nhiên cũng là một mặt cơ bản của đời sống văn hóa. Tự nhiên là cái đương nhiên tồn tại, không phải do ý muốn, hiểu biết và sáng tạo... của con người, như GS. Đào Duy Anh nói: "Tạo hóa, vũ trụ, không phải sức người làm, không miễn cưỡng được" ("*Hán Việt từ điển*", Trường Thi xuất bản, 1957, tr. 342).

Tự nhiên bao gồm hai nhân tố: hữu sinh (biotic) và phi sinh (abiotic). Trong tự nhiên, ban đầu không có sự sống. Sự sống xuất hiện trên trái đất, cách đây ba tỉ năm, bao gồm ba nhóm: nhóm sinh vật sản xuất, nhóm sinh vật tiêu thụ và nhóm sinh vật phân huỷ.

Thế giới hữu sinh luôn luôn tồn tại (sống trong, sống cùng, sống với) thế giới phi sinh. Điều quan trọng nhất trong tự nhiên là những mối tương tác (thống nhất, mâu thuẫn) giữa các quần thể sinh vật (hữu sinh) và (phi sinh) môi trường vật lý, hóa học...) tạo thành hệ sinh thái.

Con người là sản phẩm của tự nhiên. (F. Ăngghen). Nói cách khác, con người vốn sinh ra từ tự nhiên, cần có tự nhiên để tồn tại, nhưng khác hẳn động vật, con người không chỉ cần đến tự nhiên như nguồn tư liệu sống, mà trước hết như nguồn tư liệu lao động.

Con người tồn tại trong môi trường tự nhiên, cùng phát triển với môi trường tự nhiên. Vật chất trong cơ thể con người là do môi trường tự nhiên cung cấp như: không khí, nước, thức ăn, đều do môi trường tự nhiên cung cấp. Những khu vực trong môi trường tự nhiên thiếu một nguyên tố hóa học nào đó thì người sống ở đó cũng thiếu chất tương tự, gây ra bệnh tật và ảnh hưởng tới sự phát triển về thể chất cũng như trí tuệ, tình cảm của con người.

Tự nhiên đang thay đổi chậm chạp và điều đó có liên quan trực tiếp đến con người trong mọi lĩnh vực hoạt động. Vấn đề cơ bản là xác định vị trí của con người trong tự nhiên và mối quan hệ của con người với tự nhiên. Con người cũng là tự nhiên, trong con người cũng có mặt tự nhiên (bản năng, bẩm sinh...) và con người bao giờ cũng phải sống với tự nhiên. Trong thế ứng xử giữa con người và tự nhiên, trước thế kỷ XX, giữa phương Đông và phương Tây có ít nhất một sự khác nhau. Những nền văn minh phương Tây (Hy Lạp cổ đại, Thiên chúa giáo trung đại, tư bản chủ nghĩa cận đại) đều xem thiên - tự nhiên là thù địch vào do vậy cần phải chinh phục, thống trị, biến đổi tự nhiên.

Các nền văn minh phương Đông, như văn minh Phật giáo Ấn - Hoa, văn minh Nho giáo Đông Á, văn hóa Lão - Trang Đông Á, văn minh Thần giáo Nhật Bản (trong đó phải kể cả văn minh Đông Sơn - Đông Nam Á, văn minh Đại Việt - Việt Nam) đều có đức hiếu sinh (Nho giáo), cấm hay tiết kiệm sát sinh (Phật giáo) hay hòa đồng với tự nhiên như "Lão giáo".

Một trong mười đặc điểm của văn hóa thế giới hiện đại theo giới lý luận văn hóa Trung Hoa, là văn hóa từ chỗ quá tự tin vào sức mạnh của con người đến chỗ biết sức mạnh của thiên nhiên và chỗ yếu của con người. Trong quá trình cải tạo thiên nhiên, nay nhìn lại con người đã thấy trong đó sự can thiệp thô bạo vào thiên nhiên là có hại cho mình. Chính vì vậy từ giữa thế kỷ XX ở phương Tây dấy lên phong trào "tìm về phương Đông". Người ta dự báo rằng với thế kỷ XXI, con người sẽ biết sống hòa điệu hơn với tự nhiên và triết lý của thế kỷ XXI là triết lý tân tự nhiên.

2. Tự nhiên ngoài ta (Môi trường)

Môi trường là một phần của ngoại cảnh, bao gồm những thực thể hiện tượng tự nhiên mà cơ thể, quần thể, loài (quần xã) có quan hệ trực tiếp, trước hết bằng các mối quan hệ thích nghi, rồi sau đó mới là biến đổi.

Thuật ngữ môi trường: hiện nay người ta thường sử dụng rộng rãi khái niệm "môi trường lớn" gồm môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo và cả những môi trường khác như môi trường đời sống, môi trường văn hóa, môi trường sinh thái.

Có môi trường tự nhiên, có môi trường tái tạo.

- Môi trường tự nhiên:

Là một bộ phận trong "môi trường lớn" là tổng thể các nhân tố tự nhiên xung quanh chúng ta như bầu khí quyển, nước, thực vật, động vật, thổ nhưỡng, nham thạch, khoáng sản, bức xạ mặt trời v.v...

• Môi trường tự nhiên tác - tạo (môi trường nhân vi, nhân văn)

Có người gọi là môi trường văn hóa. Kỹ thuật và tổ chức xã hội của con người tạo nên một môi trường mới, có sức tác động ngược trở lại tới môi trường tự nhiên. Môi trường mới này bổ khuyết cho thiên nhiên trong một số trường hợp khác mà con người đã không đề phòng đúng mức. Như vậy môi trường tác tạo là hệ thống môi trường được tạo ra do con người lợi dụng tự nhiên, cải tạo tự nhiên. Vì môi trường nhân tác - tạo được sáng tạo và phát triển trên cơ sở môi trường tự nhiên, bởi vậy môi trường nhân tác - tạo bị môi trường tự nhiên chi phối và ngược lại nó cũng ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên.

3. Cái tự nhiên trong ta - bản năng

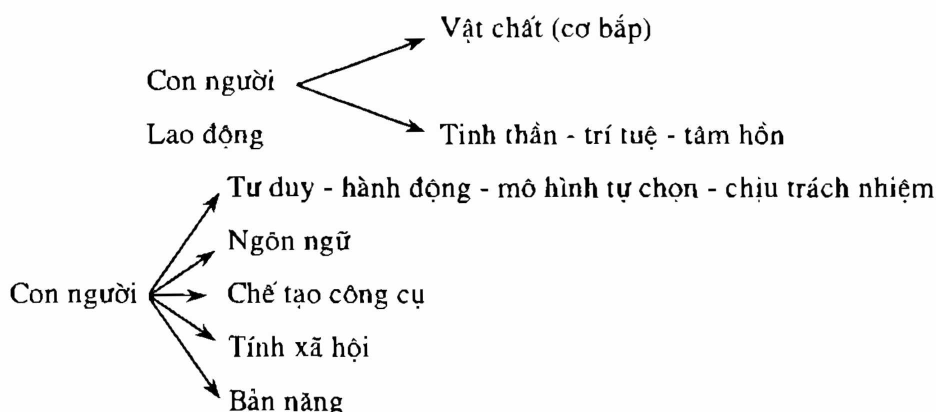
Có một định nghĩa về văn hóa mà theo PGS. Nguyễn Từ Chi là ngắn gọn nhất: Tất cả những gì không phải là thiên nhiên đều là văn hóa. Bản năng là "vốn có", do đó cũng là thiên nhiên. Cái "vốn có" này mọi sinh vật đều có. Đặc điểm của loài vật là chúng chịu sự chi phối của bản năng tự nhiên. Sự phân biệt giữa tính người và tính sinh vật có giá trị về mặt động vật học và khoa học. Loài vật không có lịch sử tự thức. Khác với con người là động vật sống trong cả hiện tại, quá khứ và tương lai, các xã hội loài vật như xã hội loài kiến, loài mối hay loài ong- đã không thay đổi từ hàng ngàn năm nay, bởi vì đời sống của chúng, đời sống cá thể hay tập thể tuân theo những nguyên tắc không thể vi phạm, qui tắc của tự nhiên, của bản năng.

Loài người cũng có bản năng, vì con người cũng là tự nhiên. Song ở con người, những bản năng này luôn luôn bị đặt dưới sự kiểm soát của xã hội (các cưỡng chế xã hội, các chuẩn mực xã hội) bằng những biện pháp khác nhau. Còn những bản năng không thể nào chặn đứng được vì chúng gắn quá chặt với sự sống, như ăn uống, giao hợp... cả chết nữa, thì từng cộng đồng "văn hóa - hóa" chúng lên bằng những nghi thức - xã hội hay tôn giáo, mà hiệu quả cuối cùng là kiềm tỏa chúng lại trong vòng cộng đồng chấp nhận được. Văn hóa là sự chế ngự bản năng.

Văn hóa, văn minh có mục đích, nhiệm vụ bắt chúng ta chấp nhận những

cưỡng chế xã hội bằng cách bù lại những thú vui tinh thần. Như vậy, văn hóa có nhiệm vụ điều hòa và giải quyết giữa những ham muốn cá nhân và cưỡng chế xã hội.

Như vậy khác với loài vật, đặc điểm của loài người là khả năng vượt lên trên sự thống trị của bản năng. Bằng cách đó các học giả cho rằng loài người bước vào một quá trình hai mặt. Quá trình của tính sử và quá trình của tính toàn cầu. Tính sử chính là khả năng truyền lại di sản của thế hệ này cho thế hệ sau - di truyền xã hội, di truyền văn hóa. Tính toàn cầu do khả năng con người biết đến những nền văn hóa khác, học hỏi những thứ tiếng khác, gặp gỡ những hình thức khác của nghệ thuật hay chính trị so với những hình thức của mình qua đó nhận biết những con người khác bất kể thuộc nền văn hóa nào như những đồng loại của mình, nhờ vậy khám phá ra loài người. Con người bao gồm phần xã hội và phần sinh vật (bản năng) - con - người.



4. Thích nghi và biến đổi tự nhiên

Từng nền văn hóa, xét cho cùng đều là hậu quả của việc từng cộng đồng để tồn tại, phải thích ứng với thiên nhiên bao quanh nó.

Mối quan hệ của con người với tự nhiên là mối quan hệ nhiều chiều, mối quan hệ thích nghi, không thích nghi và biến đổi (tự nhiên, xã hội và chính mình).

Con người là một sinh vật nhìn về phía trước, mắt hướng về tương lai.

Con người xưa nay vẫn sống trong nguy hiểm kể từ thời tổ tiên xa xưa nhất của loài người đặt những mốc đầu tiên trên con đường tiến hóa của giống nòi.

Kể từ buổi bình minh của lịch sử, con người đã không ngừng vượt lên trên các khả năng và các giới hạn của mình. Có thể coi đặc điểm này là động cơ tiến hóa của loài người. Loài người xuất hiện muộn trên trái đất, tuy vậy bàn tay và khối óc, con tim... con người đã gây ra những biến đổi rộng khắp - trong không khí, nước và đất, trong các giới sinh vật khác, trong toàn bộ hệ thống các yếu tố tác động qua lại và liên quan chặt chẽ với nhau tạo thành môi trường sống.

Có bốn giai đoạn sinh thái trong lịch sử mối quan hệ giữa con người với môi trường, cả về tác động của xã hội đối với môi trường tự nhiên lẫn điều kiện sống của con người. Đó là giai đoạn thu lượm, giai đoạn đầu nông nghiệp, giai đoạn đầu đô thị, giai đoạn công nghiệp hiện đại.

* *Giai đoạn 1:*

Thoạt đầu tổ tiên con người hòa nhập vào môi trường sống rất giống cách của các loài động vật khác. Sau đó, cách đây gần 500.000 năm, con người biết sử dụng lửa. Đây là sự kiện có tác động sinh thái quan trọng, lửa đánh dấu một sự thay đổi về chất trong quan hệ giữa con người với môi trường. Từ đây, con người trở thành một thế lực sinh thái đáng kể và cộng đồng con người không hòa nhập vào hệ sinh thái khu vực của mình giống như những động vật khác nữa. Ngoài lửa, sự bành trướng của con người cũng là một tác động sinh thái nổi bật trong giai đoạn này.

* *Giai đoạn 2* (Cách đây khoảng 12000 năm)

Đây là giai đoạn thuần hoá súc vật và cây trồng. Con người trở thành một sinh vật đã có thể điều khiển có chủ ý các quá trình sinh học để phục vụ mình. Bàn tay con người đã làm biến đổi bề mặt trái đất, thay đổi cơ cấu cây, con... lối sống định cư làm thay đổi bản chất mối quan hệ giữa con người với các loài sinh vật khác... gây nên những bệnh tật mới mà trong lối sống trước đó đã không thể có.

Cả hai giai đoạn đầu đều có hai đặc điểm sinh thái mà các xã hội hiện tại không có. Đó là tỷ lệ sử dụng năng lượng ngoại thể (chủ yếu là lửa) thay đổi song song với tỷ lệ phát triển dân số; hoạt động của con người tác động không đáng kể vào chu trình Sinh - Địa - Hoá.

* *Giai đoạn 3:* (cách đây khoảng 5000 năm)

Trong giai đoạn này một loạt thay đổi quan trọng liên quan tới việc tổ chức xã hội và lối sống của các thành viên xã hội. Sự hình thành đô thị và lối sống đô

thị làm thay đổi cơ cấu thức ăn, việc chuyên môn hóa lao động trở thành thông lệ. Tuy vậy sinh quyển và phần lớn các hệ sinh thái của con người đều ở trong trạng thái cân bằng động.

** Giai đoạn 4*

Tỷ lệ gia tăng mức sử dụng năng lượng không còn song song với tỷ lệ phát triển dân số. Mức tiêu thụ năng lượng tăng nhanh gấp đôi tỷ lệ tăng dân số, các chu trình Sinh - Địa - Hóa ở nhiều vùng không còn nguyên vẹn nữa. Thế cân bằng đã bị phá vỡ ở nhiều nơi trên trái đất.

Để tồn tại, các dân tộc, các cộng đồng người phải vượt qua sự cản trở mà thiên nhiên gây ra. Song khác với loài vật, con người không thể thuần tuý bằng bản năng vượt qua như các động vật khác, mà phải dùng những biện pháp kỹ thuật khác nhau để thích nghi biến đổi tự nhiên, buộc nó không còn là thiên nhiên như cũ nữa, bắt nó phục vụ lại mình. Những biện pháp đó có thể gọi là: chiến lược thích nghi. Chính kết quả hay hậu quả của chiến lược thích nghi này tác động không nhỏ tới việc hình thành những nét đặc thù của một bản sắc văn hóa, hình thức ứng xử của một tộc người. Sự khác nhau về văn hóa giữa các dân tộc hay các nhóm, cộng đồng người được quy định bởi những yếu tố trong đó có nguyên nhân do con người là một sinh vật có tư duy, có ý thức, có ngôn ngữ và khả năng biểu tượng hóa, có mô hình hành động lựa chọn (tương đối tự do) chứ không chỉ có mô hình hành động theo bản năng như phần lớn các động vật khác. Chính từ sự khác nhau về môi sinh này đã giúp cho các nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam trong và ngoài nước khẳng định sự hiện hữu của một nền văn minh và văn hóa Việt Nam, bên cạnh nền văn minh Hoàng Hà, văn hóa Trung Hoa. Bản sắc văn hóa của từng cộng đồng, từng dân tộc được khắc họa bởi nhiều điều kiện lịch sử, xã hội và tâm trí dân tộc. Theo nghĩa rộng, văn hóa là cách tự nhiên được biến đổi bởi con người bao hàm cả kỹ thuật, kinh tế... để từ đó hình thành một lối sống, một hệ ứng xử, một thái độ tổng quát của con người đối với vũ trụ, thiên nhiên và xã hội, là vai trò của con người trong vũ trụ đó, với một hệ thống những chuẩn mực, những giá trị, những biểu tượng, những quan niệm... tạo nên phong cách diễn tả tri thức và nghệ thuật của con người.

5. Đặc điểm môi trường tự nhiên, hệ sinh thái Việt Nam với vấn đề bản sắc dân tộc, bản sắc văn hóa Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á. Vùng Đông

Nam châu Á này bao gồm miền chân núi Himalaya và Thiên Sơn. Các dòng sông lớn của khu vực đều bắt nguồn từ hai dãy núi này. Hạ lưu của dòng sông ấy - Dương Tử, sông Hồng , Mê Công, Chaophaya... đều là những vùng đồng bằng màu mỡ đầy phù sa. Đặc trưng tiêu biểu của vùng này là sự chênh lệch khá lớn giữa bình nguyên và núi rừng, sự chênh lệch tương đối nhỏ giữa bình nguyên và mặt biển. Chính nét đặc trưng này cùng với điều kiện khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều và có gió mùa là cơ sở thuận lợi cho việc phát sinh nghề nông trồng lúa nước từ rất sớm với văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn.

Việt Nam - bán đảo Đông Dương là đầu cầu để mở vào Đông Nam Á từ hướng Ấn Độ và Trung Quốc.

Địa hình Việt Nam trải dài (khoảng 15 vĩ độ); núi rừng chiếm 2/3 diện tích, sông ngòi nhiều và phân bố đều khắp. Đồng bằng chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn (chưa đến 1/3 diện tích). Ngoài ra, bao quanh hướng Đông và Nam là bờ biển khoảng hơn 2000 km. Tây và Bắc bị chắn bởi núi rừng, trong đó quan trọng nhất là dãy núi Hoàng Liên Sơn và dãy núi Trường Sơn. Cũng vì vậy mà việc phân bố hệ thống động vật cũng như tập quán canh tác dân tộc Việt Nam là khá tiêu biểu và đặc thù. Ta có thể vạch ra phổ tự nhiên Việt Nam như sau:

Nhiệt ẩm - gió mùa.

Trong đó cân bằng bức xạ ở Việt Nam quanh năm dương, độ ẩm gần như thường xuyên 100% .

Đông Nam Á - Việt Nam được đặc trưng bởi hệ sinh thái phồn tạp (một trong hai loại hình hệ sinh thái tự nhiên của thế giới). Trong hệ sinh thái phồn tạp, thực vật phát triển hơn so với động vật (động vật dễ bị dịch bệnh do nhiệt ẩm gió mùa). (Trong các di chỉ khảo cổ học chủ yếu là dấu tích quả, hạt cây và các động vật sống dưới nước như vỏ sò, vỏ ốc, xương cá... xương động vật hiếm mà phần nhiều là động vật vừa và nhỏ). Thời kinh tế nông nghiệp trồng trọt (đa canh) vượt trội hơn chăn nuôi. Trong một hệ sinh thái phồn tạp lại có nhiều vùng sinh thái khác nhau. Theo GS. Đào Thế Tuấn, Việt Nam có 10 vùng: Đông Bắc Việt Nam, Tây Bắc Việt Nam, trung tâm Bắc Việt Nam (châu thổ sông Hồng), Bắc Trung Bộ Việt Nam (Thanh - Nghệ Tĩnh), Trung Trung Bộ Việt Nam (Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên), Nam Trung Bộ Việt Nam (Quảng Nam - Ninh Thuận - Bình Thuận), Bắc Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Còn theo GS. Mai Đình Yên có 19 vùng. Ví dụ: Vùng đầm phá ven biển Trung

Bộ, vùng hải đảo ven bờ, xa bờ, vùng núi, vùng đồi, vùng Hà Nội, vùng thành phố Hồ Chí Minh.

Từ góc độ địa lý - văn hóa, chúng ta có thể khái quát địa hình Việt Nam: dài Bắc - Nam, hẹp Tây - Đông; đi từ Tây sang Đông có núi - đồi thung - châu thổ - ven biển - biển và Hải đảo. Đi từ Bắc vô Nam là các đèo cắt ngang Tây Đông.

Sự đa dạng của môi trường sinh thái, điều kiện tự nhiên là yếu tố góp phần tạo nên sự đa dạng văn hóa. Trong vô vàn yếu tố tác động đến cuộc sống hàng ngày từ góc độ tự nhiên, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước hầu như đều nêu bật hai tính trội của văn hóa Việt Nam truyền thống: sông nước và thực vật, văn minh Việt Nam - nền văn minh thực vật (khái niệm của học giả Pháp P. Gourou) hay văn minh thôn dã, văn hóa lúa nước tính chất thực vật (mà cốt lõi là cây lúa) in dấu ấn đậm nét trong đời sống hàng ngày của con người Việt Nam như: ở, đi lại, mặc và ăn. Bữa ăn (bữa cơm) được mô hình hóa cơm - rau - cá, cộng với không có thói quen ăn sữa và các sản phẩm từ sữa động vật, không có truyền thống chăn nuôi đại gia súc lấy thịt - chăn nuôi gắn với trồng trọt. Tính chất thực vật còn thể hiện rõ nét trong đời sống tâm linh mà điển hình là tục thờ cây. Môi trường sông nước được coi là một yếu tố đặc biệt quan trọng khi xem xét về những vấn đề văn hóa, con người Việt Nam. Có thể nói đặc trưng nước chính là kết quả tổng thể của những đặc điểm về địa lý, địa hình cũng như khí hậu. Yếu tố nước mang tính chất phổ quát và đặc thù này đã tạo nên sắc thái riêng biệt trong tập quán kỹ thuật canh tác (đê, ao, kênh, rạch...), cư trú (làng ven sông, trên sông "vạn chài, từ chợ búa, bến" tới những đô thị ven sông, biển hay ngã ba, ngã tư sông...), ở (nhà sàn, nhà mái hình thuyền, nhà - ao, nhà thuyền...), ăn (cá nước ngọt, nước mặn, các loại nhuyễn thể...), tới tâm lý ứng xử (linh hoạt, mềm mại như nước), sinh hoạt cộng đồng (đua thuyền, bơi chải...), tín ngưỡng tôn giáo (thờ cá, rắn, thủy thần...), phong tục tập quán, thành ngữ, tục ngữ, cao dao, nghệ thuật (chèo, tuồng, rối nước, hò, lý...) và truyền thống.

Bên cạnh những ưu đãi, thiên nhiên cũng đặt ra cho con người Việt Nam không ít khó khăn, thất thường, lũ lụt, bão tố, ẩm thấp gây vô vàn dịch bệnh cho người, cho động vật, mùa màng. Cuộc đấu tranh kiên cường, chống chọi hàng ngàn năm với những thử thách này của thiên nhiên đã hun đúc nên tính cách

kiên cường, bất khuất của cộng đồng người Việt mà điển hình là quá trình chinh phục và khai phá Châu thổ Bắc Bộ.

II- VĂN HÓA VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

Đặt vấn đề

Con người là cá nhân không thể chia cắt được, đồng thời là sinh vật có tính xã hội cao nhất.

Con người không chỉ sống cùng, sống với tự nhiên mà còn phải sống cùng nhau để tạo thành những cộng đồng xã hội. Mối quan hệ giữa con người với con người trong cộng đồng xã hội ngày càng phức tạp. Loài người đã trải qua những hình thức tổ chức xã hội khác nhau, mà mức độ phức tạp của nó không thể biểu thị bằng một mũi tên thẳng đi lên. Khi nghiên cứu môi trường xã hội, cần lưu ý các khái niệm sau:

a. Xã quyển

Toàn bộ các thể chế pháp lý, chính trị, kinh tế, xã hội và nghề nghiệp tạo nên xã hội loài người. Xã quyển sử dụng truyền bá công nghệ, chịu trách nhiệm về sự lựa chọn những hình thức phát triển thông qua việc quốc tế hóa kinh tế và thương mại để dần dần áp đặt một hệ thống quản lý toàn cầu.

b. Nhân tác quyển

Đây là một lĩnh vực mơ hồ hơn, kín đáo hơn, không phải bao giờ cũng có thể phân tích duy lý và thuộc về một quyển khác nữa, tức thế giới các ý tưởng mà ta có thể gọi là nhân tác quyển hay còn gọi là quyển sinh thần. Từ nhân tác quyển sinh ra các nền văn hóa, tôn giáo, các nền văn minh.

Chính ở mức độ này hình thành một cách bí hiểm về nhận thức các tập tính của chúng ta, các khát vọng của chúng ta với môi trường và phát triển sinh thái học văn hóa, nghiên cứu mối tương tác, nhịp điệu giữa môi trường - con người - văn hóa.

Con người không chỉ sống trong môi trường sinh thái mà còn sống cả trong môi trường khác. Một môi trường đã hình thành từ ngàn xưa, đó là môi trường văn hóa mà người ta còn gọi là sinh thái văn hóa.

c. Môi trường văn hóa

Văn hóa một khi đã hình thành, cũng là môi trường sống của con người. Nếu môi trường tự nhiên và môi trường xã hội là điều kiện hình thành và phát

triển của môi trường văn hóa, thì ngược lại môi trường văn hóa mỗi khi đã xuất hiện lại góp phần rất lớn trong việc tạo ra thế ứng xử và lối ứng xử của con người trong việc không ngừng cải thiện môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

Môi trường văn hóa quen thuộc của một cộng đồng người bao giờ cũng gắn với các truyền thống đã có ý nghĩa trường tồn của một cộng đồng ấy và với hệ thống các giá trị được toàn thể cộng đồng công nhận.

1. Xã hội tổ chức các quan hệ người - người

Xã hội là toàn bộ những nhóm người, những tập đoàn, những lĩnh vực hoạt động, những yếu tố hợp thành một số tổ chức được điều khiển bằng những thể chế nhất định. Theo C. Mác, trong tính hiện thực của nó, con người là tổng hòa các quan hệ xã hội. Xã hội được hiểu như những cơ cấu và những chức năng. Cơ cấu thể hiện các tương quan giữa các thành phần tạo nên xã hội, những tầng lớp, những giai cấp, những nhóm người. Chức năng thể hiện các hoạt động đáp ứng nhu cầu của xã hội, các hoạt động ấy nằm trong một hệ thống. Xã hội thay đổi - thay đổi về cơ cấu và chức năng ("*Tâm lý dân tộc, tính cách và bản sắc*". NXB Hồ Chí Minh, 1993 tr. 110).

* ***Gia đình:*** Hãy lấy cơ cấu và chức năng của gia đình làm ví dụ. Gia đình là tế bào của xã hội. Thực ra, gia đình cũng đã là xã hội, một xã hội thu nhỏ mà quan hệ người - người trong đó dựa trên một loạt những nguyên tắc tình cảm, dòng máu, luân lý, đạo đức, kinh tế... Mối quan hệ người - người trong gia đình cũng có sự thay đổi theo thời gian, phụ thuộc vào các hình thức hôn nhân cụ thể: Một người đàn ông, một người đàn bà và con cái tạo nên hình ảnh gia đình. Tuy vậy, trở ngược dòng lịch sử ta thấy có những cấu trúc gia định rộng lớn hơn, phức tạp hơn có thể gọi là "gia đình mở rộng", như bầy, thị tộc, tông tộc... Theo nghĩa rộng nhất, gia đình là cội nguồn và vốn nương náu của mỗi người, một thiết chế có lệ luật và tôn ti trật tự. Từ bao đời nay, chính gia đình đã tạo nên mối liên hệ xã hội bền vững nhất, nơi duy trì và lưu truyền những nét đặc trưng của văn hóa dân tộc, truyền thống gia đình, truyền thống dòng họ và sự di truyền văn hóa.

Cơ cấu và chức năng của gia đình cũng phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của từng dân tộc, từng cộng đồng người. Ví dụ gia đình của một số dân tộc Đông Á có nền chung là Nho giáo. Gia đình cổ truyền của người Hoa là một thể

chế xã hội, chính trị, là hình thức gia đình lớn "tứ đại, ngũ đại đồng đường" và sự phục tùng tuyệt đối của người phụ nữ đối với đàn ông "tam tòng, tứ đức".

Gia đình (gia tộc) người Nhật cổ truyền lại là một thể chế xã hội kinh tế hơn là một cộng đồng về huyết thống, nói khác đi, đó là một đơn vị kinh doanh. Gia đình cổ truyền của người Việt đa số là gia đình hạt nhân, người phụ nữ có vai trò quan trọng.

2. Cá nhân và xã hội

Xã hội Việt Nam trong hàng ngàn năm là một xã hội nông nghiệp, nền văn hóa của nó cũng là nền văn hóa nông nghiệp. Trong xã hội ấy, gia đình, họ hàng và cùng với gia đình họ hàng là làng mạc tạo thành đơn vị xã hội cơ sở. Điều này ấn định một nguyên tắc ngàn năm gần như bất di, bất dịch - các giá trị gia đình và cộng đồng được đặt trên các giá trị cá nhân. Cá nhân bị hòa tan trong cộng đồng, tách riêng ra, cá nhân không có mảy may ý nghĩa.

"Ở xã hội ta, cá nhân chìm đắm ở trong gia tộc cho nên nhất thiết những luân lý đạo đức, chế độ văn vật, chính trị, pháp luật, đều lấy gia tộc chủ nghĩa làm gốc" ("*Việt Nam văn hóa sử cương*", NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 359 - Đào Duy Anh).

Giữa phương Đông (bao gồm cả Việt Nam) và phương Tây có sự khác biệt về cách nhìn nhận vai trò của cá nhân. Trong xã hội phương Đông, coi trọng vai trò của cộng đồng còn phương Tây coi trọng vai trò của cá nhân.

Có ba nguyên lý cơ bản tập hợp con người thành xã hội, khiến con người trở thành sinh vật xã hội.

- Nguyên lý cùng cội nguồn hay nguyên lý cùng dòng máu: đây là "cương lĩnh tự nhiên" của loài người, là nguyên lý tiên nghiệm xuất hiện ngay từ buổi đầu của lịch sử loài người có thể gọi nguyên lý cùng dòng máu trong lịch sử loài người là một nguyên lý liên đại hay đó là một hằng số của văn hóa dân gian.

Nguyên lý này với thời gian, được mở rộng từ phạm vi gia đình, gia tộc ra phạm vi tộc người và thậm chí trong trường hợp ở Việt Nam, ra cả phạm vi quốc gia - dân tộc.

- Nguyên lý cùng chỗ hay trong văn hóa Việt Nam người ta thường gọi là quan hệ hàng xóm láng giềng. Nguyên lý này đóng vai trò quan trọng từ thời

đại Đá mới hay thời Cách mạng nông nghiệp (cách đây khoảng 10000 năm), khi con người đã có nhu cầu sống định cư và chuyên môn hóa lao động. Trong văn hoá cổ truyền Việt Nam, cùng với nguyên lý cùng cội nguồn, nguyên lý cùng chỗ là hai nguyên lý nền tảng của các quan hệ xã hội, các tổ chức xã hội mà ta có thể gắn với gia định (gia tộc) và làng xóm.

Nguyên lý cùng lợi ích: đây là nguyên lý của các quan hệ tầng lớp, giai cấp, nghề nghiệp, giới tính...

3. Sự xã hội hóa cá nhân và sự nhập thân văn hóa

Con người - sinh vật xã hội, ngoài di truyền sinh học (như mọi loài của thế giới sinh vật) còn thừa hưởng một loại di truyền khác - đó là di truyền văn hóa thông qua giáo dục (giáo dục hiểu theo nghĩa rộng là sự truyền đạt văn hóa ngoài nhà trường và trong nhà trường). Trong trường hợp này, gia đình là môi trường văn hóa đầu tiên để cá thể người tiếp nhận văn hóa của cộng đồng. Con người nhập thân văn hóa trước hết ngay từ khi còn trong bào thai mẹ. Ở Việt Nam việc giáo dục con trẻ từ trong trứng nước là di truyền truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp. Những điều kiêng cữ, cấm kị đối với phụ nữ mang thai đều nhằm mục dích tạo cho đứa trẻ một môi trường văn hóa lành mạnh và trong sáng. Ngay từ thế kỷ XVI ở Việt Nam đã có sách về thai giáo (của bà ngoại chúa Trịnh Tráng).

Đứa trẻ vừa được sinh ra đã được sống và cảm thụ, hội nhập văn hóa trước hết là ở gia đình, rồi sau đó ở gia đình mở rộng, làng xóm... Việt Nam có câu "*Cha mẹ sinh con, trời sinh tính*". "Tính" có mặt bẩm sinh. Tính cách con người được hình thành rất sớm. Vì vậy tổ tiên ông bà người Việt rất coi trọng việc giáo dục văn hóa: "*Dạy con từ thuở còn thơ*". Gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách và trong việc truyền đạt các giá trị văn hóa: "*Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà*".

Như vậy, bối cảnh môi sinh gia đình - tộc họ - xóm làng là nơi con người nhập thân văn hóa xã hội hóa cá nhân đầu tiên.

4. Phổ hệ (cơ cấu) xã hội Việt Nam cổ truyền

a- Phổ xã hội và trường hoạt động cá nhân

Phổ (Spectre) hay cơ cấu xã hội của các nhà nước, các dân tộc, các cộng đồng tuy đều dựa trên ba nguyên lý cơ bản nói trên và thuộc vào các hình thái

kinh tế xã hội nhất định tuỳ vào từng giai đoạn lịch sử cụ thể mà có những đặc thù riêng.

Khi xem xét môi trường xã hội Việt Nam, điều đầu tiên phải nhắc tới: Việt Nam là quốc gia có vị thế địa chính trị, địa văn hóa đặc biệt, nằm ở giao điểm của các nền văn hóa lớn là cầu nối Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

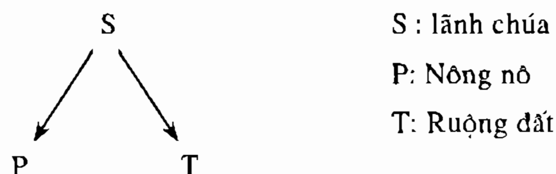
Điều thứ hai, lịch sử Việt Nam là lịch sử đấu tranh chống xâm lược phương Bắc, mở rộng bờ cõi về phương Nam.

Điều thứ ba, văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng. Đa dạng trước hết là đa dạng tộc người (54 dân tộc). Từ lâu Việt Nam đã là một quốc gia có nhiều cộng đồng người Việt (Kinh) đóng vai trò chủ thể. Văn hóa Việt Nam truyền thống đa dạng trong văn hóa nhưng hướng tâm vào văn hóa chủ thể - văn hóa Việt.

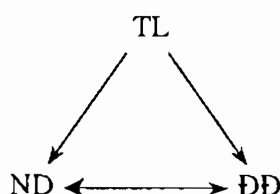
Điều thứ tư, văn hóa Việt Nam có đặc trưng văn hóa nông nghiệp lúa nước, mang tính chất tiểu nông, duy tình với cơ cấu tình (tương đối). Đây là một nền văn hóa của kinh tế nông nghiệp chủ yếu theo phương thức cổ truyền mang sắc thái tiến hóa.

Từ các công xã thị tộc, công xã nông thôn đến tổ chức nhà nước hiện nay là một quá trình diễn biến lâu dài qua các giai đoạn nhất định. Điều cần lưu ý không phải dân tộc nào, nhà nước nào cũng trải qua đầy đủ các giai đoạn, các thời kỳ hay các hình thái kinh tế xã hội như nhau. Nhiều khái niệm tổ chức, cơ cấu xã hội của Châu Âu khó có thể áp dụng y nguyên khi giải thích cơ cấu xã hội Việt Nam.

Ví dụ về chế độ phong kiến: phong kiến phương Tây có thể được diễn giải bằng sơ đồ các mối quan hệ sau:



Nhìn vào sơ đồ ta thấy lãnh chúa nắm toàn bộ nông nô và ruộng đất. Thời tiền quân chủ Việt Nam - quan hệ của tầng lớp thống trị ở Việt Nam thời cổ đại với nông dân và đất đai được mô tả theo mô hình sau:



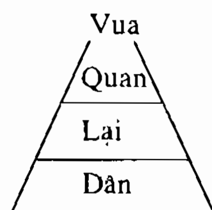
TL: Thủ lĩnh

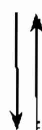
ND: Nông dân

ĐĐ: Đất đai

Tầng lớp thống trị không phải là người chủ sở hữu ruộng đất mà là người phân chia. Quan hệ với đất đai không bao giờ là quan hệ vĩnh viễn. Bởi, sở hữu đất đai trong làng Việt ở châu thổ Bắc Bộ là quan hệ cho phép người nông dân, miễn là dân chính cư đều được quyền thuê ruộng của làng.

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, các tầng lớp, giai cấp cũng không theo cơ chế khắt khe, phân biệt nghiêm ngặt rõ ràng. Mô hình Việt Nam truyền thống dưới đây cho thấy được sự khác nhau giữa cơ cấu tầng lớp giai tầng xã hội Việt Nam cổ truyền và những xã hội phong kiến Châu Âu; Châu Á.





Dân có thể lên làm quan, làm vua

Vua quan có thể "tụt" xuống làm dân.

"Bao giờ dân nổi can qua
Con vua thất thế lại ra quét chùa."

Và ở làng - cơ cấu kinh tế, xã hội chính yếu trong xã hội Việt Nam cổ truyền, nét cơ bản nhất của kinh tế làng là quan hệ địa chủ và nông dân tự do chứ không phải các điền trang gia tộc Trung Hoa với tầng lớp quí tộc và cũng không phải các điền chủ và các đồn điền kiểu Châu Âu.

Phổ xã hội Việt Nam có thể được vạch ra như sau:

Cá nhân - gia đình - họ hàng - làng xóm - vùng (miền xứ) - đất nước.

Trong tâm thức dân gian, làng xóm như các gia đình và xu thế chính của tâm lý người Việt là kéo xã hội về với gia đình.

Hầu hết các nhà nghiên cứu khi đề cập tới cơ cấu xã hội Việt Nam cổ truyền đều đạt tới một số điểm chung như sau: xã hội Việt Nam là xã hội nông nghiệp, văn hóa Việt Nam là văn hóa nông nghiệp. Trong xã hội đó, gia đình (và gia đình mở rộng - tộc họ), làng là đơn vị xã hội cơ sở, là hai yếu tố cơ bản

chi phối toàn bộ hệ thống xã hội Việt Nam. Đặc trưng của cơ cấu xã hội Việt Nam truyền thống là những gia đình tiểu nông trong những làng xã tiểu nông.

b- Đặc điểm gia đình của người Việt

Gia đình người Việt, trong đại đa số trường hợp (theo số liệu điều tra từ 2/3 đến 3/4) là gia đình hạt nhân (bố mẹ và con cái chưa trưởng thành). Ngoài ra còn có hình thức gia đình nhỏ bố mẹ và gia đình một con trai, thường là con trai trưởng). Tuy vậy trong từng làng, một "gia đình nhỏ" chỉ là thiểu số bên cạnh rất nhiều gia đình hạt nhân (kiểu gia đình nhỏ, tách ra thành những gia đình "hạt nhân hóa" và cứ thế mà tiếp diễn mãi mãi). Sự tập hợp các gia đình "nhỏ" và "hạt nhân" thành đơn vị "chưng tộc danh về phía bố" không đeo đuổi một mục đích kinh tế rõ ràng nào. Nó chỉ nhằm giải quyết hai vấn đề, bảo đảm chế độ ngoại hôn trong lòng từng "đơn vị chung tộc danh về phía bố" và thờ phụng tổ tiên ở mức độ rộng rãi nhất (xem Nguyên Từ Chi: Nhận xét bước đầu về gia đình của người Việt, trong "*Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*" NXB khoa học xã hội, 1996, tr. 252 - 544).

Gia đình hạt nhân của người Việt là cơ cấu kinh tế tự cung, tự cấp theo mô hình "*Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa*".

c- Làng

Làng là một đơn vị cộng cư có một vùng đất chung của cư dân nông nghiệp, một hình thức tổ chức xã hội nông nghiệp tiểu nông tự cấp tự túc, mặt khác là mẫu hình xã hội phù hợp, là cơ chế thích ứng với sản xuất tiểu nông, với gia đình - tông tộc gia trưởng, đảm bảo sự cân bằng và bền vững của xã hội nông nghiệp ấy. Làng được hình thành, được tổ chức chủ yếu dựa vào hai nguyên lý cội nguồn và cùng chỗ. Một mặt, làng có sức sống mãnh liệt, mặt khác, xét về cấu trúc, làng là một cấu trúc động, không có làng bất biến. Sự biến đổi của làng là do sự biến đổi chung của đất nước qua tác động của những mối liên hệ làng và siêu làng. Do những đặc thù của tự nhiên và xã hội mà ở miền Trung, miền Nam tuy gốc gác cũng là người Việt từ miền Bắc di cư vào, nhưng với môi trường sống mới, hình thức cơ cấu làng xã và quan hệ xã hội đã thay đổi nhiều không còn những đặc điểm như làng Bắc Bộ.

Làng Việt ở châu thổ Bắc Bộ là hình thức công xã nông thôn với những đặc thù riêng của làng thể hiện ở chế độ ruộng đất, chế độ công điền, các loại hình

và nguyên tắc tổ chức xã hội, lệ, luật, tục, tín ngưỡng, lễ hội của làng. Đặc trưng nổi bật của làng Việt Nam là ý thức cộng đồng làng, ý thức tự quản - quyền quản lý làng xã được thể hiện trong hương ước của làng và tính đặc thù độc đáo rất riêng của mỗi làng trong tập quán, nếp sống, tín ngưỡng, tôn giáo, thậm chí giọng nói và cả cách ứng xử. Các đặc trưng trên có mối liên hệ hữu cơ, tạo cho làng một vị trí đặc biệt làm nên những đặc trưng văn hóa làng, văn hóa dân tộc.

Là một đơn vị xã hội của văn hóa Việt Nam, làng của người Việt là một môi trường văn hóa. Ở đó, mọi thành tố, mọi hiện tượng văn hóa được sinh thành phát triển, lưu giữ và trao truyền tới mọi cá thể.

d- Đô thị

Đô thị xuất hiện ở Việt Nam chậm và ít, cũng không hoàn toàn mang nội dung giống như đô thị ở Trung Hoa hay phương Tây. Đô thị truyền thống Việt Nan trước hết là trung tâm chính trị, rồi từ đó mới là kinh tế và văn hóa cho đến thế kỷ XVI, Đại Việt chỉ có một đô thị, một trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa là Thăng Long mà vị trí chính trị đảm bảo cho kinh tế. Từ sau thế kỷ XVI, xuất hiện thêm một số đô thị mà chủ yếu gắn với ngoại thương (Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn, Sài Gòn...). Ở Việt Nam có sự hòa tan của thành thị trong nông thôn do phân công lao động không rõ ràng, không triệt để. Nông thôn mang tính chất áp đảo, vì vậy tư duy nông nghiệp ảnh hưởng rất lớn tới cư dân đô thị Việt Nam. Ở Việt Nam có hiện tượng nông thôn hóa đô thị mà chúng ta thấy hiện nay vẫn là những vấn đề gây nhiều khó khăn cho việc quản lý, xây dựng nếp sống đô thị.

e- Từ làng đến nước

Làng - như trên đã trình bày là một đơn vị cơ sở và là không gian sinh hoạt văn hóa chính yếu của người Việt, là một thiết chế phức hợp, vừa chịu những yếu tố khởi nguyên của công xã, vừa chịu tác động của những thay đổi chế độ xã hội. Làng - một hệ thống riêng (kinh tế - xã hội...) gồm những yếu tố hợp thành, hệ thống này có những quan hệ nội tại, bên trong (đóng kín), song cũng có những quan hệ bên ngoài (mở, hở) mà theo GS. Hà Văn Tấn những quan hệ này có thể chia làm hai loại: Liên làng - mối liên hệ giữa các hệ thống tương đương; siêu làng - mối liên hệ giữa làng với cộng đồng hay khu vực rộng lớn hơn. Khi cộng đồng tộc người đã tiến tới trình độ dân tộc thì cộng đồng siêu làng lớn nhất là nước, là dân tộc. (Hà Văn Tấn: "*Làng, liên làng và siêu làng*".

Sđd, tr. 126). Con người Việt Nam trong lịch sử, từ rất lâu đã là con người vừa của làng, vừa của nước, đã mang trong mình ý thức cộng đồng làng và ý thức cộng đồng rộng lớn hơn miền (xứ, vùng, nước). Giữa hai yếu tố làng, nước là những tác động qua lại hữu cơ, bổ sung, hỗ trợ (đôi khi đối kháng) trong suốt những giai đoạn lịch sử tạo nên những cái chung của văn hóa dân tộc, những cái riêng của văn hóa từng làng, từng miền (xứ hay vùng).

Bài 3

TIẾN TRÌNH VĂN HÓA VIỆT NAM

I. GIAI ĐOẠN VĂN HÓA BẢN ĐỊA, VĂN HÓA VIỆT NAM THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

1. Thời tiền sử

Giai đoạn bản địa của văn hóa Việt Nam có thể tính từ khi con người bắt đầu có mặt trên lãnh thổ Việt Nam cho tới khoảng thế kỷ I trước Công nguyên. Đây là một giai đoạn dài và có tính chất quyết định, là giai đoạn hình thành, phát triển và định vị của văn hóa Việt Nam. Giai đoạn này được chia làm hai thời kỳ: thời tiền sử từ buổi đầu đến cuối thời đại đá mới và thời sơ sử cách đây khoảng trên dưới 4000 năm.

Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á là một trong những chiếc nôi của loài người. Cách đây khoảng 40 ÷ 50 vạn năm và đến bây giờ khí hậu Việt Nam mang nặng đặc trưng nhiệt đới nóng ẩm thích hợp cho sự sinh sống của con người. Với những vết tích còn lại, chúng ta biết rằng người vượn (Homoerectus) đã có mặt ở nhiều vùng từ Bắc tới Nam. Mở đầu cho giai đoạn tiền sử là văn hóa Núi Ao (tên di chỉ khảo cổ học thuộc sở kỳ thời đại đồ đá cũ phát hiện được ở núi Đọ, thuộc huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Trên bề mặt Núi Đọ, các nhà khảo cổ học thu nhặt được hàng vạn mảnh ghè, có bàn tay gia công của người nguyên thuỷ. Những công cụ đá này rất thô sơ, chứng tỏ "tay nghề", nghề đẽo còn rất vụng về. Người ta tìm thấy ở đây tám chiếc rìu tay loại công cụ được chế tác cẩn thận nhất của người vượn. Sau văn hóa Núi Đọ, các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra di chỉ khảo cổ thuộc hậu kỳ đá cũ ở Việt Nam. Đó là văn hóa Sơn Vĩ (xã Sơn Vĩ , huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ).

Thời gian từ 20 đến 15 nghìn năm trước Công nguyên, con người (người hiện đại - Homo sapiens) đã cư trú trên một địa bàn rất rộng, họ là chủ nhân của nền văn hóa Sơn Vĩ từ Lào Cai ở phía Bắc đến Bình Trị Thiên ở phía Nam, từ Sơn La ở phía Tây đến vùng sông Lục Nam ở phía Đông. Người Sơn Vĩ sống

chủ yếu trên các đồi gò của vùng trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, ngoài ra, người Sơn Vi còn sống cả trong các hang động núi đá vôi. Đây là các bộ lạc săn bắt (bắn), hái lượm, dùng đá cuội để chế các công cụ. Công cụ còn rất thô sơ song đã có những bước tiến lớn trong kỹ thuật chế tác, đã có nhiều hình loại ổn định. Ví dụ, có loại có cắt ngang ở một đầu, có loại có lưỡi dọc ở rìa cạnh, có loại có lưỡi chạy xung quanh theo rìa tròn, hoặc có lưỡi ở hai đầu.

Dựa vào kỹ thuật chế tác công cụ của cư dân Sơn Vi, giáo sư Hà Văn Tấn cho rằng họ đã có tư duy phân loại. Tư duy phân loại này thể hiện trong lựa chọn nguyên liệu đá và trong sự đa dạng của các loại hình công cụ. Người nguyên thuỷ đã biết dùng lửa. Họ chôn người ngay trong nơi cư trú, thức ăn chủ yếu là nhuyễn thể, những cây, quả, hạt và một số loại động vật vừa và nhỏ.

Trong giai đoạn tiền sử, cách đây khoảng một vạn năm đã có những thay đổi quan trọng đánh dấu bước tiến mới trong đời sống của con người. Loài người bước vào thời kỳ đá mới. Thời đại đá mới được đặc trưng bởi những tiến bộ về phương thức sản xuất cũng như kỹ thuật sản xuất. Thời kỳ này con người nhận biết, tận dụng và sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu như đá, đất sét, xương sừng, tre gỗ... kỹ thuật chế tác được hoàn thiện và đạt tới đỉnh cao, nhiều loại hình công cụ. Đặc biệt con người đã biết làm gốm, thuần dưỡng động vật và cây trồng, bắt đầu hướng định cư, dân số gia tăng. Tiêu biểu cho giai đoạn này là văn hóa Hoà Bình. Môi trường hoạt động của cư dân văn hóa Hòa Bình rất rộng bao gồm hang - thung - thềm sông, suối. Vì thế, văn hóa Hoà Bình còn được gọi là nền văn hóa thung lũng. Văn hóa Hòa Bình kéo dài trong khoảng từ 12000 đến 7000 năm cách ngày nay.

Gần đây, người ta đã tìm thấy hạt và quả của nhiều loài cây thuộc họ rau đậu và họ bầu bí, được coi là đã thuần dưỡng trong một số di chỉ văn hóa Hòa Bình. Vì vậy đã có một nền nông nghiệp sơ khai xuất hiện trong lòng văn hóa Hòa Bình. Cuộc sống định cư tương đối là một nhân tố tạo cho sự nảy sinh nghề trồng trọt. Tất nhiên vai trò của nó còn rất nhỏ bé so với các hoạt động truyền thống hái lượm, và săn bắn (bắt).

Trong giai đoạn trung kỳ và hậu kỳ của thời đá mới, con người đã chiếm lĩnh và chinh phục hai vùng sinh thái: núi, trước núi và ven biển. Ở vùng sinh thái ven biển, nghề đánh cá phát triển mạnh. Thời kỳ này được đặc trưng bởi các nền văn hóa Đa Bút (Thanh Hóa), Quỳnh Văn (Nghệ An), Hạ Long... với những

làng định cư lâu dài, ổn định, trong đó, bên cạnh quan hệ dòng máu đã xuất hiện và ngày càng nhiều những quan hệ láng giềng phức tạp.

Thời kỳ này cũng để lại những dấu vết của nghệ thuật như những hiện vật bằng xương có vết khắc hình cá, hình thú và những hình vẽ trên vách hang Đồng Nội... Người Hòa Bình, theo GS. Hà Văn Tấn có lẽ đã có những biểu hiện về nhịp điệu, thể hiện bằng những nhóm vạch ba vạch một trên các hòn cuội tìm thấy trong hang động. Dù mới chỉ là giả thuyết về số đếm, cách tính ngày... Những di vật tìm thấy trong văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn cũng cho thấy một bước phát triển tư duy của người nguyên thuỷ được thể hiện bằng những hoa văn, ký hiệu biểu thị mặt trời: như hình tròn, hình chữ... vẽ trên đồ gốm. Có thể bấy giờ đã bắt đầu hình thành một loại nông lịch sơ khai.

2. Thời sơ sử

Cách đây khoảng 4000 năm, cư dân Việt Nam, từ lưu vực sông Hồng cho đến lưu vực sông Đồng Nai, đã bước vào thời đại kim khí.

Thời kỳ này trên lãnh thổ Việt Nam tồn tại ba trung tâm văn hóa lớn là Đông Sơn (miền Bắc), Sa Huỳnh (miền Trung) và Đồng Nai (miền Nam).

Văn hóa Đông Sơn (cả giai đoạn tiền Đông Sơn) được coi là cốt lõi của người Việt cổ.

Văn hóa Sa Huỳnh (cả giai đoạn tiền Sa Huỳnh) được coi là tiền nhân tố của người Chăm và vương quốc Chăm Pa.

Văn hóa Đồng Nai (cả giai đoạn Đồng và Sắt) lại là một trong những cội nguồn hình thành văn hóa Óc Eo của cư dân thuộc nhóm Mã Lai - Đa Đảo sinh sống vào những thế kỷ sau Công nguyên ở vùng Đông và Tây Nam Bộ. Hiện nay văn hóa Óc Eo thường được gắn với vương quốc Phù Nam, một Nhà nước tồn tại từ thế kỷ II đến thế kỷ VII ở châu thổ sông Cửu Long.

2.1. Từ văn hóa tiền Đông Sơn đến văn hóa Đông Sơn

Nhiều học giả thừa nhận rằng văn hóa Đông Sơn hình thành trực tiếp từ ba nền văn hóa ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả. Các nền văn hóa Phùng Nguyên - Đông Đậu - Gò Mun thuộc giai đoạn Đồng thau (từ khoảng 200 đến 700 năm trước Công nguyên) phân bố ở lưu vực sông Hồng. Trong giai đoạn này con người vẫn sử dụng đá, gỗ, tre, nhà, xương, sừng... để chế tạo công cụ và

vũ khí. Đồ gốm đạt độ nung cao hơn, dày và cứng hơn, đa số có màu xanh mốc. Bên cạnh đó việc xuất hiện của vật liệu mới - đồng, đã gây ra những tác động to lớn đối với kinh tế, xã hội và văn hóa của các cộng đồng người.

Ở các khu vực nói trên có sự giao lưu văn hóa mạnh mẽ thông qua việc tiếp xúc kinh tế - xã hội (như trao đổi tặng phẩm, vật phẩm tôn giáo), hoặc quan hệ hôn nhân, quan hệ ngoại giao, xung đột và hòa giải.

Cư dân tiền Đông Sơn là cư dân trồng lúa nước, họ đã biết chăn nuôi một số gia súc như trâu, bò, lợn, gà... Làng mạc, giai đoạn này có diện tích rộng và tầng văn hóa dầy. Bên cạnh nơi cư trú hay trong khu vực cư trú là các di chỉ mộ táng.

Vào khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên, các nền văn hóa bộ lạc mất dần tính địa phương tiến tới chỗ hòa chung vào một nền văn hóa thống nhất - văn hóa Đông Sơn. Đó là lúc các nhóm bộ lạc liên kết lại trong một quốc gia: Nước Văn Lang. Tính thống nhất văn hóa được hiện rõ trên một vùng rộng lớn từ biên giới Việt - Trung cho đến bờ sông Gianh, Quảng Bình.

Một số sách cổ của Trung Quốc như "*Thuỷ kinh chú*", Giao Châu ngoại lục ký v.v... đã ghi chép về nghề trồng lúa nước của người Việt cổ ở giai đoạn này. Vì thế, cư dân văn hóa Đông Sơn vẫn là cư dân nông nghiệp trồng lúa. Họ canh tác trên nhiều loại đất khác nhau. Nông nghiệp dùng càng phát triển (có nhiều lưỡi cày đồng, với các chủng loại phù hợp với từng loại đất). Cũng có thể ngay từ thời kỳ này người ta đã biết làm một năm hai vụ. Bên cạnh trồng trọt là chăn nuôi, việc chăn nuôi trâu bò đã phát triển, trước tiên là để đảm bảo sức kéo cho nông nghiệp. Trên trống đồng người ta thấy khắc họa văn hình bò trong một số di chỉ khảo cổ học còn tìm thấy tượng đầu gà.

Kỹ thuật đúc đồng thau đạt tới đỉnh cao của thời kỳ này, với một trình độ điêu luyện đáng kinh ngạc. Số lượng và loại hình công cụ, vũ khí bằng đồng tăng vọt. Đó là những trống đồng, thạp đồng Đông Sơn nổi tiếng, chứng tỏ trình độ kỹ thuật và bàn tay tài hoa của người thợ Đông Sơn. Kỹ thuật luyện và rèn sắt cũng khá phát triển, đặc biệt ở giai đoạn cuối của văn hóa Đông Sơn.

Làng xóm thời kỳ này thường phân bố ở những nơi đất cao... nhưng bao giờ cũng nằm gần các sông lớn hay các chi lưu của chúng.

Làng thời kỳ này có qui mô tương đương với xóm hay làng nhỏ ngày nay,

có chừng vài trăm người. Có lẽ do hiện tượng chiến tranh đã trở nên thường xuyên (thể hiện trong các truyền thuyết, và tỷ lệ cao của các loại vũ khí đồ dùng cho binh lính) nên chung quanh làng có những vành đai phòng thủ, mà khả năng lớn là các luỹ tre làng. Công trình phòng thủ thực sự với hệ thống thành luỹ qui mô thời Đông Sơn ngày nay người ta mới chỉ biết đến có một, đó là thành ốc Cổ Loa.

Người Đông Sơn đã có những phong tục, y phục khá phong phú, không phải chỉ biết có ở trần, mặc vỏ sui như nhiều người thường nghĩ. Đàn ông thường đóng khố. Có một số loại áo, áo cánh dài tay, áo xẻ ngực bên trong có yếm. Ngoài ra còn có một số trang phục lễ hội như váy lông chim hay lá kết, khố dài thêu... Người Đông Sơn ưa thích đồ trang sức, họ đeo đồ trang sức thường được làm bằng đồng, thuỷ tinh, song không thấy đồ vàng bạc hay đá quí. Do sự bùng nổ dân số vào giai đoạn đầu của văn hóa Đông Sơn khiến cho cư dân phải mở rộng diện cư trú đến những vùng đất mới.

Phương thức quảng canh, trồng cấy đại trà ở những vùng đất mới này không thích hợp với giống lúa nếp. Từ đó, suy ra hệ quả là để trở thành thành phần chính trong cơ cấu lương thực, gạo nếp trở thành quí hiếm, được dùng chủ yếu trong lễ tốt cầu cúng. Mô hình cơm - rau - cá trong cơ cấu bữa ăn của người Đông Sơn chứng tỏ sự hiểu biết thấu đáo và sự hòa hợp cao độ của người Đông Sơn.

Nhà ở của cư dân Đông Sơn tạo ra bằng các vật liệu dễ bị phá huỷ theo thời gian. Hình dáng nhà có các loại mái cong, mái tròn và là nhà sàn. Về phương tiện đi lại, chủ yếu là thuyền bè, đường vận chuyển chủ yếu là đường sông và ven biển. Ngoài ra còn có đi bộ, gánh gồng mang vác trên vai, trên lưng. Và con người đã biết thuần dưỡng voi, dùng voi để chuyển tải.

Những nghi lễ và tín ngưỡng giai đoạn này gắn chặt với nghề nông trồng lúa nước. Đó là tục thờ mặt trời, mưa dông, các nghi lễ phồn thực và những nghi lễ nông nghiệp khác như hát đối đáp gái trai, tục đua thuyền, tục thả diều...

Nghệ thuật âm nhạc là ngành nghệ thuật quan trọng đã khá phát triển thể hiện đời sống tinh thần của cả cư dân Đông Sơn. Nhạc cụ đáng lưu ý là trống đồng, phách, khèn. Giao lưu văn hóa thời kỳ này rất rộng rãi. Ngoài giao lưu với Sa Huỳnh và Đồng Nai, ở phía Bắc có mối quan hệ và tiếp xúc với các hải đảo, phía Tây với lục địa. Các nhà nghiên cứu Việt Nam phần đông đều nhất trí cho

rằng đã hình thành một quốc gia Văn Lang và một Nhà nước sơ khai trên cơ sở nền văn hóa Đông Sơn.

2.2. Văn hóa Sa Huỳnh

Trung tâm hay đỉnh cao của văn hóa thời đại kim khí Việt Nam ở miền Trung (từ đèo Ngang đến Đồng Nai) được gọi theo tên một địa điểm khảo cổ học ven biển tỉnh Quảng Ngãi. Đó là văn hóa Sa Huỳnh.

Văn hóa Sa Huỳnh tồn tại từ sơ kỳ thời đại đồng thau (hơn 4000 năm cách ngày nay) cho tới sơ kỳ thời đại rất sớm (những thế kỷ 7 ÷ 6 trước Công nguyên tới thế kỷ 1 ÷ 2 trước và sau Công nguyên).

Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, văn hóa Sa Huỳnh có những quan hệ cội nguồn hay giao lưu với những văn hóa hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau của miền cao nguyên Lâm Đồng mà chủ nhân của những văn hóa trên được coi là tiền Môn - Khơme hay tiền Nam Á.

**** Đặc trưng văn hóa***

Một đặc trưng tiêu biểu của văn hóa Sa Huỳnh là hình thức mai táng bằng chum gốm suốt từ giai đoạn sớm đến giai đoạn muộn. Trên địa bàn phân bố của văn hóa Sa Huỳnh từ gò đồi phía Tây cho đến đồng bằng ven biển và hải đảo phía Đông, đã phát hiện nhiều khu mộ - những bãi mộ chum rộng lớn, nhiều tầng lớp với những loại hình cầu, hình trứng, hình trụ có kích thước lớn, phân bố lẻ tẻ hay thành cụm.

Ở những giai đoạn sớm và giữa, đồng thau đã được người Sa Huỳnh sử dụng để chế tác công cụ và vũ khí. Sang tới giai đoạn cuối, đồ sắt chiếm lĩnh về cả số lượng và chất lượng. Nét độc đáo của cư dân Sa Huỳnh là kỹ thuật chế tạo đồ sắt chủ yếu bằng phương pháp rèn. Số lượng đồ sắt được phát hiện đến nay lên tới hàng trăm chiếc, chủng loại đa dạng gồm rựa, dao quắm, giáo, mai, liềm, kiếm ngắn...

Cùng với việc đạt đến trình độ cao của kỹ thuật chế tạo sắt, cư dân văn hóa Sa Huỳnh còn đạt đến bước phát triển cao với các nghề xe sợi, dệt vải, chế tạo gốm, làm đồ trang sức. Trong các di tích tìm thấy nhiều dọi xe chỉ các loại và những dấu vải còn in trên công cụ vũ khí bằng sắt trong các mộ chum. Nghề gốm rất phát triển với nhiều hình loại chum, vò, bát, đèn, bình hình, lẵng hoa... Cư dân văn hóa Sa Huỳnh cũng là những người có năng khiếu thẩm mỹ, rất

khéo tay và có một mỹ cảm phát triển tuyệt vời. Họ rất ưa dùng đồ trang sức (vòng, nhẫn, khuyên tai) bằng thuỷ tinh, mã não, đá, gốm... Trong các di tích văn hóa Sa Huỳnh tìm thấy số lượng lớn những loại khuyên tai này. Cư dân văn hóa Sa Huỳnh còn biết nấu cát làm thuỷ tinh và dùng thuỷ tinh để chế tạo đồ trang sức (hạt cườm, hạt chuỗi, vòng tay...). Từ đây đồ trang sức thuỷ tinh lan ra cả phía Bắc và vào phương Nam.

Văn hóa Sa Huỳnh là sản phẩm của những cư dân nông nghiệp trồng lúa ở những đồng bằng ven biển. Tuy vậy nền kinh tế của họ là nền kinh tế đa thành phần, họ sớm biết khai thác những nguồn lợi của biển, cửa rừng, biết phát triển các nghề thủ công, họ đã biết mở rộng quan hệ trao đổi buôn bán với các cư dân trong khu vực Đông Nam Á lục địa, hải đảo và rộng hơn với Ấn Độ, với Trung Hoa. Đặc biệt ở giai đoạn cuối, nghề buôn bán bằng đường biển rất phát triển.

Mật độ phân bố di tích cũng như qui mô lớn của các di chỉ văn hoá Sa Huỳnh là chứng cớ của sự quần tụ đông đúc dân cư, sự phong phú về kiểu loại, số lượng của các loại hình hiện vật từ nhiều chất liệu là dấu hiệu về sức sản xuất mạnh mẽ của cư dân văn hóa này, chứng tỏ ở giai đoạn cuối đã hình thành nhà nước sơ khai. Sự trùng hợp về địa bàn phân bố của niên đại kết thúc của văn hóa Sa Huỳnh và niên đại mở đầu của văn minh Chăm Pa, cho thấy Nhà nước Chăm Pa là sự nối tiếp của Nhà nước Sa Huỳnh. Nhà nước Chăm Pa được hình thành trên cốt lõi của văn hóa Sa Huỳnh dưới ảnh hưởng của những yếu tố văn hóa ngoại sinh Trung Hoa, Ấn Độ.

2.3. Văn hóa Đồng Nai

Sau thời đại Đá cũ, bẵng đi một thời gian dài, đến khoảng hơn 4000 năm cách ngày nay, trên đất Đông Nam Bộ xuất hiện một lớp cư dân mới. Họ là chủ nhân của nền văn hóa Đồng Nai thuộc thời đại kim khí (đồng thau và sắt sớm), sinh sống ở các tiểu vùng sinh thái khác nhau.

Văn hóa Đồng Nai được nhìn nhận như bước mở đầu cho truyền thống văn hóa tại chỗ ở Nam Bộ với bản sắc riêng và sức sống mãnh liệt. Hàng trăm di tích của các giai đoạn sớm, giữa, muộn đã được phát hiện và nghiên cứu.

Ở vùng đồi đá phiến và bazan đất đỏ thuộc Đồng Nai có những di tích (cư trú, mộ táng...) với diện tích lớn, tầng văn hóa dầy. Đây là vùng phát sinh và quần tụ quan trọng liên tục nhất của văn hóa Đồng Nai với những di tích Cầu

Sắt, Suối Chồn, Phú Hòa, Hàng Gòn.

Ở cả năm biểu vùng văn hóa Tiền - sơ sử Đông Nam Bộ, di vật được đưa ra khỏi lòng đất từ nhiều dạng di tích khảo cổ khác nhau với nhiều chất liệu gốm, đá, gỗ, đồng, sắt, xương. Đồ đá là loại di vật phổ biến và có số lượng lớn. Đây cũng là đặc điểm lớn nhất của văn hóa Đồng Nai. Một loại hình nữa là đàn đá, đây là chế phẩm đặc thù của văn hóa Đồng Nai, đàn đá có mặt ở nhiều di tích, có niên đại khoảng 3000 năm cách ngày nay.

Đồ gốm và nghề làm gốm đã xuất hiện trong những di tích sớm và tồn tại trong suốt quá trình lịch sử của văn hóa Đồng Nai. Chế tạo và sử dụng đồ đựng đun nấu, ăn uống đơn giản về dáng vẻ, mộc mạc và trang trí không cầu kỳ, song gốm được nung ở độ nung cao và bằng kỹ thuật bàn xoay.

Văn hóa Đồng Nai còn nổi tiếng bởi sưu tập công cụ gỗ phong phú về loại hình, nhiều về số lượng. Đặc biệt những tổ hợp hiện vật gốc tìm thấy ở các di tích vùng ngập mặn ven biển như Bưng Bạc, Bưng Thơm, Cái Vạn... Bên cạnh đó là bộ sưu tập công cụ - đồ dùng chế tác từ xương sừng hết sức độc đáo chưa từng có ở Đông Nam Á, với những lưỡi câu lớn gia công từ sừng hươu, dao và kim dùi từ xương trụ của chó nhà, rìu có vai từ mai rùa biển và nhóm trang sức đủ loại.

Dựa trên hệ thống tư liệu, các nhà nghiên cứu cho rằng những hình thức quan trọng và phổ biến nhất trong đời sống kinh tế truyền thống Đông Nam Bộ là trồng lúa cạn không dùng sức kéo, trồng rau đậu, cây có quả củ cho bột bằng phương pháp phát - đất đặc thù của nông nghiệp nương rẫy, chăn nuôi, săn bắn, hái lượm, đánh bắt cá tôm...

Đời sống tinh thần của cư dân văn hóa Đồng Nai được biết đến qua những hiện vật nghệ thuật. Tín ngưỡng đặc sắc nhất là sưu tập thẻ đeo bằng đá cuội mài dẹt hình van hoặc chữ nhật và bán cầu có lỗ thủng tròn hay tạo núm ở đầu, tượng lợn, rùa bằng sa thạch, tượng chó săn mồi bằng đồng... Ngoài ra còn kể đến bộ sưu tập đàn đá hơn 60 mảnh.

II. GIAI ĐOẠN TIẾP XÚC KHU VỰC

1. Bối cảnh văn hóa lịch sử

Vào những thế kỷ cuối của thiên niên kỷ trước Công nguyên, nền văn hóa

Việt cổ bắt đầu chịu những thử thách ghê gớm. Quốc gia Văn Lang, sau đó là Âu Lạc và dân tộc hầu như vừa mới được xác lập và tồn tại chưa bao lâu đã rơi vào tình trạng bị đô hộ. Năm 179 trước Công nguyên. Triệu Đà vua nước Nam Việt đóng đô ở Phiên Nhung (Quảng Đông, Trung Quốc ngày nay) xâm chiếm nước Âu Lạc, chia Âu Lạc ra thành hai quận: Giao Chỉ và Cửu Chân. Năm 111 trước Công nguyên, nhà Hán chiếm được nước Nam Việt, đổi vùng đất của Âu Lạc thành châu Giao Chỉ. Thời kỳ này kéo dài từ năm 179 trước Công nguyên (tuy vậy nó được bắt đầu thực sự sau thất bại khởi nghĩa Hai Bà Trưng, năm 43 sau Công nguyên). Từ năm 938 với chiến thắng của Ngô Quyền mở đầu cho kỷ nguyên độc lập thời tự chủ cho quốc gia Đại Việt. Thời kỳ này gọi là thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, vì người Việt chưa bao giờ chịu khuất phục (trong tiến trình lịch sử văn hoá bên cạnh xu hướng Hán hoá là xu hướng chống Hán hoá mạnh mẽ, giữ gìn bản sắc của dân tộc Việt, văn hoá Việt. Trong thời kỳ này, đặc trưng cơ bản của văn hoá Việt là đấu tranh để bảo vệ bản sắc văn hoá của mình, chống lại chính sách đồng hoá, đồng thời vẫn tiếp tục cố gắng phát triển, cố gắng duy trì và nung nấu quyết tâm giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc).

Như vậy có 3 đặc trưng cơ bản trong bối cảnh văn hoá- lịch sử giai đoạn này:

1. Tiếp xúc cưỡng bức và giao thoa văn hoá Việt - Hán.

2. Giao lưu văn hoá tự nhiên Việt - Ấn.

3. Giữ gìn, bảo tồn và phát triển bản sắc dân tộc, bản sắc văn hoá.

2. Tiếp xúc cưỡng bức và giao thoa văn hóa Việt - Hán

Cùng với việc xâm chiếm và thôn tính đất đai của người Việt, giai cấp thống trị Hán đã tiến hành những chính sách đồng hoá văn hoá Việt trên mọi phương diện.

Ở lĩnh vực chính trị - xã hội, kẻ thống trị Hán có ý thức dĩ thực mô hình tổ chức chính trị và sinh hoạt xã hội của Trung Hoa sang đất Việt với mục đích thiết lập trên đất này một cơ cấu xã hội, một thể chế chính trị, một phương thức canh tác và một phong tục tập quán giống như Trung Hoa. Đó là các chính sách bắt dân bản xứ học tập như người Hán, ăn mặc, tổ chức xã hội, làm ruộng giống người Hán. Ngoài ra còn có những cuộc di cư ồ ạt từ phương Bắc xuống sống

lẫn với người Việt để đồng hóa người Việt (trên thực tế lại xảy ra hiện tượng Việt hóa những nhóm cư dân Hán - thường được gọi là dân Mã lưu).

Ở lĩnh vực tư tưởng là sự truyền bá các học thuyết, các tôn giáo của phương Đông, là sự du nhập đạo Nho, đạo Lào - Trung... vào Việt Nam.

Sự tiếp xúc cưỡng bức và giao thoa văn hoá Việt - Hán còn để lại dấu ấn trong những lĩnh vực khác như cách ăn, mặc, ở, đi lại, phương thức sản xuất, quan hệ xã hội, tiếng nói... không vì Hán hóa mà người Việt biến thành người Hán, xã hội Việt biến thành xã hội Hán, thực thể Việt vẫn khác. Điều đó là do trong suốt thời gian này bên cạnh hướng Hán hóa đã có một chiều hướng khác luôn hạn chế và làm biến chất cái áp đặt từ bên ngoài. Đó là chiều hướng chống Hán hóa, để giữ gìn bản sắc của dân tộc.Vì thế từ đầu Công nguyên trở đi, nền văn minh Đông Sơn mà sợi dây liên kết Nhà nước Âu Lạc với thiết chế xã hội là chế độ Lạc tướng đã bị giải thể cấu trúc. Chính do có xu hướng chống Hán hóa mạnh mẽ như vậy cho nên, mặc dù ngay từ đầu Công nguyên, các Thái thú Tích Quang, Nhâm Diên ra sức truyền bá điển lễ hôn nhân và gia đình theo lối Trung Hoa, Sĩ Nhiếp vào thế kỷ II ra sức mở trường dạy học để truyền bá hóa Trung Hoa nói chung, và Nho giáo nói riêng vẫn không thể nào bắt rễ sâu được vào làng xã Việt Nam. Trong sử sách Trung Hoa thời kỳ này những đoạn viết về Phật giáo Giao Châu thì nhiều mà nói về Nho thì rất ít. Dân Mã lưu do Mã Viện đưa sang không những không thực hiện được nhiệm vụ đồng hóa người Việt và làm chỗ dựa cho chính quyền mà, trái lại, còn bị Việt hóa hoàn toàn.

3. Giao lưu văn hóa tự nhiên Việt - Ấn

Ngay từ thời Đông Sơn, người Việt cổ đã tiến hành giao lưu rộng rãi với nhiều vùng trong khu vực. Qua giao lưu văn hoá có thể nói rằng, người Việt cổ đã đóng góp xứng đáng cho văn hóa Đông Nam Á. Trong giai đoạn thiên niên kỷ I sau công nguyên này bên cạnh giao lưu với văn hóa Hán, luồng ảnh hưởng của văn hóa phương Nam mà tiêu biểu là văn hóa Ấn Độ đã theo Phật giáo du nhập vào nước ta. Phật giáo từ Ấn Độ truyền bá vào đất Việt và Trung Quốc - rồi từ Trung Quốc truyền dội sang đất nước ta từ rất sớm, đại để vào 1 ÷ 2 thế kỷ đầu Công nguyên.

Cũng như bất cứ một tôn giáo nào trên đường phát triển, Phật giáo đã chia thành nhiều tông phái khác nhau với hai dòng chính là Tiểu thừa (Nam Tông) và Đại Thừa (Bắc Tông). Phật giáo vào nước ta đã biến dạng khá nhiều, bởi đạo Bà

Lamôn, bởi những thêm bớt trên đường truyền bá từ Ấn Độ sang các nước láng giềng, sang Trung Quốc và từ Trung Quốc sang đất Việt khi vào đất Việt Phật giáo cũng phải biến hóa cho phù hợp với phong tục tập quán của cư dân bản địa.

Có thể đạo Phật đã du nhập vào nước ta trong thế kỷ đầu của Công nguyên.

Ở đời Hán, có ba trung tâm Phật giáo là trung tâm Lạc Dương ở Hà Nam (kinh đô nhà Hậu Hán), trung tâm Bành Thành ở Giang Tô, thuộc hạ lưu Trường Giang và trung tâm Luy Lâu ở đất nước ta. Trung tâm Phật giáo Luy Lâu có thể thành lập sớm hơn các trung tâm Bành Thành và Lạc Dương. Do hàng năm đều có thuyền chở cống phẩm từ Giao Châu lên miền hạ lưu Trường Giang rồi từ đó cống phẩm mới được vận chuyển tiếp về Lạc Dương. Chắc rằng các tăng sĩ ấn Độ đã từng nghỉ một thời gian ở Luy Lâu, học tiếng và chữ Hán, tìm hiểu tình hình chính trị, văn hóa Trung Hoa rồi mới theo thuyền buôn và thuyền chở cống phẩm đi tiếp lên miền Bắc. Vậy trung tâm Luy Lâu có thể được hình thành do sự viếng thăm của những thương nhân và tăng sĩ Ấn Độ theo thuyền mà tới bằng đường biển và đường sông.

Thương gia Ấn Độ đến Giao Châu phải ở lại đây cho đến năm tới, chờ gió mùa đông bắc để trở về Ấn Độ. Một số tăng sĩ có thể ở lại hẳn Luy Lâu. Họ sống với người Việt và Hoa Kiều, và đã ảnh hưởng tới những người này bằng tiếng nói, lối sống và đạo Phật. Người Việt đã tiếp thu nhiều thành tựu văn hóa vật chất, ngôn ngữ và tinh thần Ấn Độ trong đó có đạo Phật.

Theo sử sách Trung Quốc, bấy giờ Giao Châu ngoài các chùa thờ Phật, còn nhiều đền thờ khác của tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Điều đó chứng tỏ tín ngưỡng cổ truyền của người Việt vẫn đậm đà trên đất Giao Châu.

III. GIAI ĐOẠN TIẾP XÚC NGOÀI KHU VỰC LỚP VĂN HÓA GIAO LƯU VỚI VĂN HÓA PHƯƠNG TÂY

Không phải đến khi người Pháp vào xâm lược, giao lưu văn hóa Việt Nam và văn hóa phương Tây đã mới diễn ra, bởi thế kỷ XVI, các linh mục phương Tây đã vào truyền giáo ở vùng Hải Hậu (nay thuộc tỉnh Nam Định) và chúa Trịnh vua Lê ở đằng ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở đàng trong, rồi nhà Tây Sơn đều có quan hệ với phương Tây. Tuy nhiên quan hệ thực sự diễn ra vào nửa sau thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp đánh chiếm cửa Cần Giờ và đặt ách cai trị lên dân tộc Việt Nam. Đây là thời kỳ biến động lớn về tư tưởng và chính trị,

đồng thời văn hóa Việt Nam cũng có sự thay đổi căn bản. Nhìn ở phương diện tính chất giao lưu văn hóa ở thời kỳ này có hai dạng:

Thứ nhất là giao lưu một cách cưỡng bức, áp đặt; thứ hai là tiếp nhận một cách tự nguyện. Như vậy có nghĩa là một bên là xu hướng Âu hóa, bên kia là xu hướng chống Âu hóa các ảnh hưởng phương Tây. Song biểu hiện của chúng không rõ nét theo từng giai đoạn mà đan cài trong không gian và thời gian.

Về phía người Pháp, đội quân đi xâm lược và đô hộ rất có ý thức dùng văn hóa như một công cụ cai trị nên bị người dân Việt phản ứng một cách quyết liệt Có thể thấy thái độ ấy của các nhà nho yêu nước ở Nam Bộ cuối thế kỷ XIX như Nguyễn Đình Chiểu, Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực v.v... số phận của chữ Quốc ngữ trong giai đoạn này chính là nằm trong thái độ ấy. Tuy nhiên với người Việt vận mệnh dân tộc là thiêng liêng nhất, bằng thái độ cởi mở họ đã tiếp nhận giá trị, những thành tố văn hóa mới, miễn sao chúng có tác dụng hữu ích trong công cuộc chống ngoại xâm, dành lại độc lập dân tộc, diện mạo văn hóa Việt Nam thay đổi trên các phương diện:

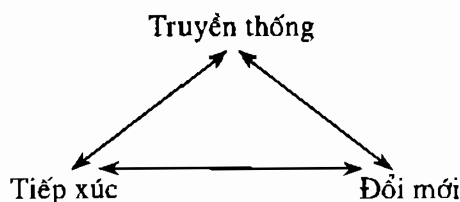
- Thứ nhất là chữ Quốc ngữ, từ chỗ là loại chữ viết dùng trong nội bộ một tôn giáo được dùng như chữ viết của một nền văn hóa.

- Thứ hai là sự xuất hiện của các phương tiện văn hóa như nhà in, máy in ở Việt Nam...

- Thứ ba là sự xuất hiện của báo chí, nhà xuất bản.

- Thứ tư là sự xuất hiện của một loạt các thể loại, loại hình văn nghệ mới như tiểu thuyết, thơ mới, điện ảnh, kịch nói, hội họa v.v...

Điều đáng quan tâm là sự cấu trúc lại nền văn hóa có những đột biến như mô hình:



Như vậy cuộc giao lưu, tiếp biến giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa phương Tây diễn ra trong hoàn cảnh nhân dân ta một mặt phải tiến hành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân dành độc lập dân tộc, mặt khác phải tiếp nhận nền

văn hóa phương Tây để hiện đại hóa đất nước. Kết quả là văn hóa Việt Nam trong giai đoạn này thay đổi diện mạo, nhưng văn hóa Việt Nam không bao giờ đánh mất bản sắc dân tộc.

IV. GIAO LƯU VÀ TIẾP BIẾN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công giao lưu và tiếp biến văn hóa có sự thay đổi rất rõ nét so với các giai đoạn trước. Với quan điểm mà đồng chí Đỗ Mười tuyên bố tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng cộng sản Việt Nam: Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước, hoàn thành lịch sử của giao lưu và tiếp biến văn hóa thay đổi về nhiều phương diện.

Thứ nhất sự tiến bộ của các ngành khoa học kỹ thuật, đặc biệt là sự bùng nổ của công nghệ thông tin khiến cho văn hóa các sản phẩm văn hóa càng đa dạng và phong phú. Nói khác đi, giao lưu và tiếp biến văn hóa và giao lưu tiếp biến văn hóa ở thời đại tin học. Lịch sử hôm nay có những hình thức sản phẩm giao lưu mà trước kia chưa hề có, phương tiện giao lưu văn hóa lại đa dạng, phong phú.

Thứ hai, công cuộc đổi mới và "mở cửa" hôm nay hoàn toàn do dân tộc Việt Nam chủ động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam khiến cho việc giao lưu văn hóa là hoàn toàn tự nguyên, chủ động, không hề bị áp đặt hay cưỡng bức.

Tựu trung, việc giao lưu, tiếp biến văn hóa ở giai đoạn hiện nay vừa có tính cấp thiết, lại nhanh chóng và đa dạng, đồng thời cũng phức tạp hơn xưa. Kết quả của công cuộc giao lưu này đã khiến cho chúng ta thu được những kết quả khả quan trên nhiều lĩnh vực từ kinh tế đến xã hội, từ khoa học công nghệ đến văn hóa thông tin. Tuy nhiên, công cuộc giao lưu ấy cũng đặt văn hóa Việt Nam trước những thách thức mới, đòi hỏi việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc càng phải tiến hành khẩn trương, khoa học và kiên quyết hơn.

Bài 4

VĂN HÓA NHẬN THỨC

I. NHẬN THỨC VỀ VŨ TRỤ

1. Triết lý âm dương. Bản chất và khái niệm

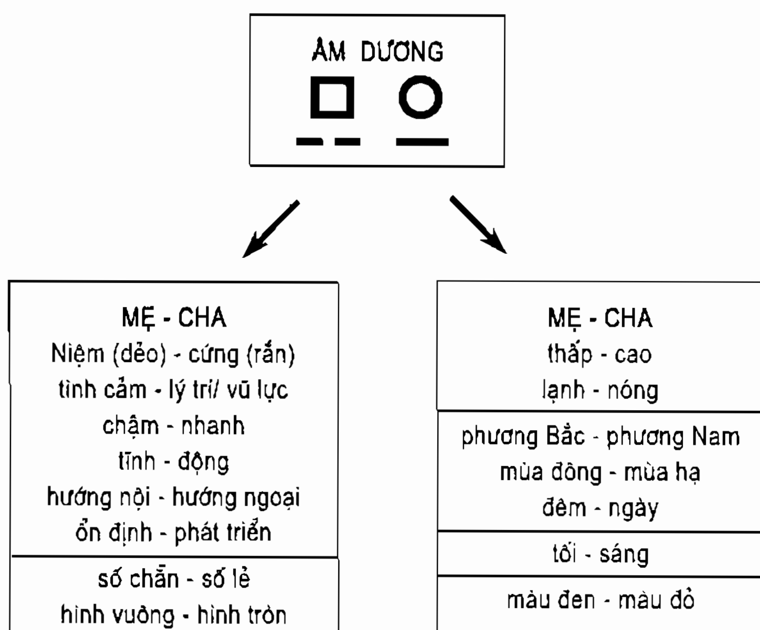
Trong cuộc sống, dân tộc nào cũng va chạm với những cặp đối lập "đực - cái", "nóng - lạnh", "cao - thấp"... Người nông nghiệp thì không những thế, còn luôn mong sao cho mùa màng bội thu và gia đình đông đúc, tức là quan tâm đến sự sinh sôi nảy nở của hoa màu và con người với hai cặp đối lập Mẹ - Cha và Đất - Trời. Đối với nông nghiệp lúa nước, điều này lại càng bội phần hệ trọng: Nghề lúa nước mang tính thời vụ rất cao, do vậy cần rất nhiều sức người (đông tay hơn hay làm). Thời xưa, đất ruộng, thêm người thì thêm việc tăng thu nhập, chưa phải lo thiếu ăn (nên mới có triết lý "*Trời sinh voi, Trời sinh cỏ*!"); mặt khác, với cuộc sống định cư, việc sinh đẻ hầu như không ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng [1].

Người ta cũng dần dần nhận ra rằng hai hình thái sinh sản này có cùng một bản chất: Đất được đồng nhất của hai cặp "mẹ - cha" và "đất - trời" chính là sự khái quát hóa đầu tiên trên con đường dẫn tới triết lý âm dương.

Chính từ quan niệm âm dương với hai cặp đối lập gốc "mẹ - cha", "đất - trời" này, người xưa đã dần dần suy ra vô số những đối lập mà, đến lượt mình, lại trở thành cơ sở để suy ra những đối lập mới. Chẳng hạn. Từ cặp "lạnh - nóng", có thể suy ra: (a) Về thời tiết thì mùa đông lạnh thuộc âm, mùa hè nóng thuộc dương; (b) Về phương hướng thì phương Bắc lạnh thuộc âm, phương Nam nóng thuộc dương; (c) Về thời gian thì ban đêm lạnh thuộc âm, ban ngày nóng thuộc dương. Tiếp tục, đêm thì tối *màu đen* thuộc âm, ngày thì nắng đỏ nên *màu đỏ* thuộc dương.

---

[1] Người du mục thì ngược lại, để coi sóc một đàn gia súc, cần những người nhanh khỏe chứ không cần đông, và với cuộc sống di chuyển, việc sinh đẻ lại gây khó khăn rất nhiều.



Sự khái quát bước đầu nguyên lý âm - dương

Từ cặp "mẹ - cha" (nữ - nam), có thể suy ra: (a) Vì giống cái có tiềm năng mang thai và sau khi sinh thì có con gắn bó với mẹ cho nên về loại số, tuy một mà hai, âm ứng với số chẵn; giống đực thì không có khả năng ấy, cho nên dương ứng với số lẻ (bởi vậy mà thời xưa, người ta đã dùng hai vạch ngắn ▬ ▬ để ký hiệu cho âm và một vạch dài ▬ để ký hiệu cho dương (cách ký hiệu này sau được dùng trong Bát quái); (b) Về hình khối thì vì khối vuông ổn định, vững chãi, tĩnh, nên hình vuông thuộc về âm; còn khối cầu dễ chuyển động nên hình tròn thuộc dương. Thêm vào đó, tỷ lệ giữa cạnh và chu vi hình vuông là 1: 4 - số 4 chẵn thuộc âm; còn tỷ lệ giữa đường kinh và chu vi hình tròn là 1:3 - số 3 (số π) lẻ thuộc dương (người Việt Nam ưa dùng biểu tượng vuông - tròn này).

Về loại hình văn hóa thì văn hóa gốc nông nghiệp chứa những đặc trưng âm tính là chủ yếu: ở thì muốn yên ổn cho một chỗ, với thiên nhiên thì muốn hoà hợp, với mọi người thì nặng về tình cảm, với môi trường xã hội thì bao dung... Còn văn hóa gốc du mục thì lại chứa những đặc trưng dương tính là chủ yếu: ở thì nay đây mai đó, với thiên nhiên thì muốn chinh phục, với mọi người thì thiên về bạo lực, với môi trường xã hội thì ưa độc tôn... Xét dưới góc độ triết lý âm

dương, có thể gọi văn hóa gốc nông nghiệp là loại văn hóa trọng âm, còn văn hóa gốc du mục là loại văn hóa trọng dương.

Tuy nhiên, việc xác định bản chất âm dương của các sự vật, hiện tượng xung quanh không phải lúc nào cũng dễ dàng. Chẳng hạn, cây lúa là âm hay dương? Cái này là âm hay dương? Đối với mỗi trường hợp trên đều có hai cách trả lời. Chính từ thực tế này, người xưa đã dần dần tìm ra những đặc điểm mang tính quy luật của triết lý âm dương.

2. Hai quy luật của triết lý Âm Dương

Triết lý Âm Dương có hai quy luật cơ bản:

2.1. Quy luật về thành tố

Không có gì hoàn toàn âm hoặc hoàn toàn dương, trong âm có dương và trong dương có âm.

Trong cái nắng tiềm ẩn cái mưa (hơi nước bốc lên), trong cái mưa tiềm ẩn cái nắng (mây tan đi), trong lòng đất ẩm chứa cái nóng dương (ở tâm trái đất nhiệt độ lên tới trên 4000^{o}C). Trong mỗi người đều tiềm ẩn chất khác giới nên giới tính có thể biến đổi bằng cơ chế thức ăn (xưa) hoặc giải phẫu (nay). Quy luật này cho thấy rằng việc xác định một vật là âm hay dương chỉ là tương đối, trong sự so sánh với một vật khác. Chính vì vậy mà với các cặp đối lập có sẵn (từ trái nghĩa), tức là có vật so sánh tiềm ẩn, thì việc xác định âm dương có thể thực hiện rất dễ dàng, còn với các vật đơn lẻ thì dễ sinh ra lúng túng. Từ đây suy ra hai hệ quả phục vụ cho việc xác định bản chất âm dương của một đối tượng.

a- Muốn xác định tính chất âm dương của một vật, trước hết phải xác định được đối tượng so sánh

Ví dụ: nam so với nữ thì mạnh mẽ (dương), nhưng so với hùm beo thì lại yếu đuối (âm); màu trắng so với màu đen thì dương, nhưng so với màu đỏ lại là âm... Nhờ sự so sánh này mà ta có thể xác lập được những thang độ âm dương cho từng lĩnh vực; chẳng hạn, về màu sắc ta có: đen ⇒ trắng ⇒ xanh ⇒ vàng ⇒ đỏ (từ đất đen nhú ra lá trắng, càng hấp thụ ánh nắng lá càng xanh, lâu dần lá chuyển sang vàng, rồi cuối cùng thành đỏ). Tuy nhiên, không phải cứ xác định được đối tượng so sánh rồi là có thể xác định được tính âm dương của chúng.

b- Để xác định tính chất âm dương của một vật, sau khi xác định được đối tượng so sánh, còn phải xác định cơ sở so sánh

Đối với cùng một cặp hai vật, với các cơ sở so sánh khác nhau sẽ cho ta những kết quả khác nhau. Ví dụ: một người nữ so với một người nam xét về giới tính là âm, nhưng nếu xét về tính động thì lại là dương...

2.2. Quy luật về quan hệ

Âm và dương luôn gắn bó mật thiết với nhau và chuyển hóa cho nhau: âm cực sinh dương, dương cực sinh âm

Chẳng hạn, ngày và đêm, mưa và nắng, nóng và lạnh... luôn đổi chỗ cho nhau. Ở xứ nóng (dương) phát triển nghề trồng trọt (âm); ngược lại, ở xứ lạnh (âm) phát triển nghề chăn nuôi (dương). Cây từ đất đen (âm) mọc lên, lá xanh sang vàng rồi hóa đỏ (dương) và cuối cùng trở lại đen để về với đất.

Người càng lành hiền (âm) thì càng hay nóng cục (dương). Từ chất nước (âm) nếu làm lạnh đến cùng thì hóa thành băng đá (dương).



Biểu tượng
âm - dương

Biểu tượng âm-dương, (hình thành trong Đạo giáo vào đầu Công nguyên) phản ánh đầy đủ hai quy luật về bản chất hòa quyện và quan hệ chuyển hóa của triết lý Âm Dương.

Trong thực tế, ta còn có thể gặp những cặp khái niệm mà ngay cả sau khi đã vận dụng hai quy luật của triết lý Âm Dương, việc xác định bản chất âm dương của chúng vẫn không dễ dàng gì hơn bởi lẽ chúng còn bị chi phối bởi những quan niệm xã hội. Cặp "trái - phải" thuộc loại như thế.

3. Triết lý Âm Dương và tính cách người Việt

3.1. Như đã nói, triết lý Âm Dương là sản phẩm trừu tượng hóa từ ý niệm và ước mơ của cư dân nông nghiệp về sự sinh sản của hoa màu và con người. Từ hai cặp đối lập gốc "mẹ - cha" và "đất - trời", người xưa dần dần suy ra hàng loạt cặp đối lập như những thuộc tính của âm dương. Lối tư duy đó tạo nên ở người Đông Nam Á cổ đại một quan niệm ***lưỡng phân lưỡng hợp*** (= nhị nguyên) có phần chất phác và thô sơ về thế giới (dualisme cosmologique) mà nhiều nhà nghiên cứu phương Tây đã từng nói tới (J. Przyluski, G. Coedès, E. Porée-Maspero...).

Từ tư duy lưỡng phân lưỡng hợp, trên cơ sở các cặp đối lập rõ nét, người Đông Nam Á xưa hẳn đã mở rộng dần ra để tìm cách xác lập bản chất âm dương cho những khái niệm, sự vật biệt lập. Quá trình này chắc đã dẫn họ tới chỗ cảm nhận được hai mặt của âm dương và quan hệ chuyển hóa lẫn nhau giữa chúng. Có lẽ những ý niệm còn có phần hồn nhiên và chất phác đó đã là tiền đề để giúp cho tổ tiên người Hán phạm trù hóa và hệ thống hóa chúng thanh ***triết lý Âm Dương*** dưới dạng như chúng ta đã biết.

3.2. Ở người Việt Nam, *Tư duy Lưỡng phân lưỡng hợp* bộc lộ rất đậm nét qua khuynh hướng cặp đôi ở khắp nơi:

Từ tư duy đến cách sống, từ các dấu vết cổ xưa đến những thói quen hiện đại:

a) Trong khi trên thế giới, vật tổ của các dân tộc thường là một loài động vật cụ thể (chim ưng, đại bàng, chó sói, bò...) thì vật tổ của người Việt là *một cặp đôi trừu tượng Tiên - Rồng*.

b) Ở Việt Nam, mọi thứ thường đi đôi từng cặp theo nguyên tắc âm dương hài hòa: ông Đồng - bà Cốt, đồng Cô - đồng Cậu, đồng Đức Ông - đồng Đức Bà... khi xin âm dương (= xin quẻ) thì hai đồng tiền phải một ngửa, một sấp; ngói âm dương lợp nhà phải viên ngửa viên sấp; khi ghép gỗ thì phải một tấm có gờ lồi ra khớp với tấm kia có rãnh lõm vào... Lối tư duy âm dương khiến người Việt nói đến đất, núi liền nghĩ ngay đến nước, nói đến cha liền nghĩ ngay tới mẹ: "Công Cha như *núi* Thái Sơn, nghĩa Mẹ như *nước* trong nguồn chảy ra".

c) Tổ quốc đối với người Việt Nam là một khối âm dương: Đất - nước, Núi - nước, Non - nước, Lửa - nước là những cặp khái niệm thường trực.

d) Ngay những khái niêm vay mượn đơn độc, khi vào Việt Nam cũng được nhân đôi thành cặp: ở Trung Hoa, thần mai mối là một ông Tơ Hồng thì vào Việt Nam được biến thành ông Tơ bà Nguyệt; ở Ấn Độ chỉ có Phật Ông thì vào Việt Nam xuất hiện Phật Ông - Phật Bà (người Mường gọi là Bụt đực, Bụt cái)...

e) Biểu tượng âm - dương dùng phổ biến hiện nay mới được đặt ra từ đầu Công nguyên. Trong khi đó thì người Việt vẫn giữ được một biểu tượng âm - dương có truyền thống lâu đời hơn, biểu tượng vuông - tròn. Có vuông có tròn, tức là có âm có dương; nói "vuông tròn" là nói đến sự hoàn thiện. Thành ngữ có câu: "*Mẹ tròn con vuông*", "*Ba vuông bảy tròn*"... Ca dao thì có: "*Ba vuông*

sánh với bầy tròn, đời cha vinh hiển, đời con sang giàu..."; "*Lạy trời cho dặng vuông tròn, trăm năm cho trọn lòng son với chàng!*" Trong "*Truyện Kiều*", Nguyễn Du viết: "Trăm năm tính cuộc vuông tròn, phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông; Nghĩ mình phận mỏng cánh buồm, khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay?"

Một điều rất lý thú là, gần đây, chúng tôi phát hiện ra rằng ở rìa ngoài mặt trống đồng Yên Bồng (Lạc Thủy, Hòa Bình) và trống Thôn Mống (Nho Quan Ninh Bình) có các hình biểu tượng âm dương vuông tròn và tròn vuông lồng vào nhau. Tiền đồng cổ Việt Nam qua các thời đại với lỗ vuông ở giữa chính là dấu vết truyền thống của biểu tượng âm dương này. Trên cái nền rộng như thế mới hiểu được rằng cách giải thích quan niệm "Trời tròn đất vuông" theo lối dân gian ("*Trời tròn như cái bát úp, đất như cái mâm vuông*") chỉ là một cách lý giải ngây thơ, thực ra đó là một cách nói về triết lý Âm Dương mang tính hình tượng. Sở dĩ trời tròn vì trời là dương, mà biểu tượng của dương là tròn; đất vuông vì đất là âm, mà biểu tượng của âm là vuông...

3.3. Người Việt Nam còn nhận thức rõ về hai quy luật của triết lý âm dương. Những quan niệm dân gian kiểu: "Trong rủi có may, trong dở có hay"... là gì nếu không phải là sự diễn đạt cụ thể của quy luật "trong dương có âm" và "trong âm có dương"? Những nhận thức dân gian về quan hệ nhân quả kiểu: "*Sướng lắm khổ nhiều*"; "*Trèo cao ngã đau*"; "*Yêu nhau lắm, cắn nhau đau*"; "*Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ*"; "*Con vua thì lại làm vua, Con sãi ở chùa lại quét lá đa, bao giờ dân nổi can qua, con vua thất thế lại ra quét chùa*"... là gì nếu không phải là sự diễn đạt cụ thể của quy luật "âm dương chuyển hóa" ?

Chính nhờ có lối tư duy âm dương từ trong máu thịt mà người Việt Nam có được triết lý sống quân bình: trong cuộc sống, gắng không làm mất lòng ai; trong việc ăn ở, gắng giữ sự hài hòa âm dương trong cơ thể có hài hòa với môi trường thiên nhiên... Triết lý quân bình âm dương được vận dụng không chỉ cho người sống mà ngay cả cho người chết: trong những ngôi mộ cổ ở Lạch Trường (Thanh Hóa) có niên đại vào thế kỷ III trước Công nguyên được gióng theo hướng Nam - Bắc, các đồ vật bằng gỗ (dương) được đặt ở phía Bắc (âm) và, ngược lại các vật bằng gốm đất (âm) được đặt ở phía Nam (dương). Cách sắp xếp âm dương bù trừ nhau này rõ ràng là để tạo ra sự quân bình. Do triết lý quân bình âm dương, ngay cả hộ pháp ở chùa cũng có ông Thiện, ông Ác (Thiện trước Ác sau).

Chính triết lý quân bình âm dương này tạo ra ở người Việt một khả năng thích nghi cao với mọi hoàn cảnh (lối sống linh hoạt) dù khó khăn đến đâu vẫn không chán nản. Người Việt Nam là dân tộc sống bằng tương lai (tinh thần lạc quan): Thời trẻ khổ thì tin rằng về già sẽ sướng, suốt đời khổ thì tin rằng đời con mình sẽ sướng ("*Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời*"...). Một ví dụ điển hình cho tinh thần lạc quan kỳ lạ đó là bài ca dao miền Trung về mười quả trứng.

4. Hai hướng phát triển của triết lý Âm Dương

Cùng xuất phát từ nguyên lý Âm Dương, người xưa đã theo hai ngả khác nhau để có hai sản phẩm rất khác nhau là Ngũ hành và Bát quái.

4.1. Một hướng gọi âm dương là Lưỡng nghi và, bằng phép phân đôi thuần tuý, đã sản sinh ra những mô hình vũ trụ chặt chẽ với số lượng thành tố chẵn: 2 sinh 4 (Tứ tượng), 4 sinh 8 (Bát quái)... Kinh Dịch trình bày nguyên lý hình thành vũ trụ dưới dạng: Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái biến hóa vô cùng. Trong chuỗi này không có chỗ đứng cho ngũ hành. Điều này cho thấy quan niệm phổ biến xưa nay cho âm dương - ngũ hành - bát quái đều là những sản phẩm của cùng một dân tộc là sai lầm biết chừng nào!

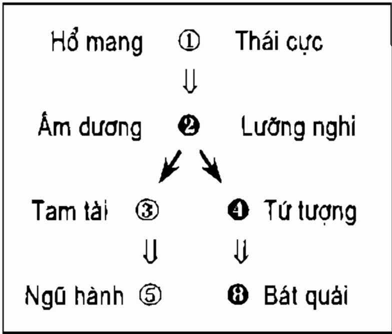
Quan sát thống kê cho thấy người phương Bắc dường như rất thích dùng những cách nói khái quát với những con số chẵn 4, 6, 8: Tứ bàng (4 bên hàng xóm); tứ đức (4 đức của phụ nữ theo Nho giáo); tứ hải (4 biển); tứ mã (xe 4 ngựa); tứ phối (4 người được thờ chung với Khổng Tử); tứ thanh (4 thanh trong tiếng Hán); tứ trụ (4 vị đại thần); cục bộ (6 bộ trong triều đình); lục cực (6 điều khô); lục nghệ (6 môn học lễ - nhạc - xa - ngự - thư - số); lục súc (6 loài vật nuôi: ngựa, bò, dê, gà, chó, lợn); lục tặc (6 thứ giặc); lục thư (6 cách đặt chữ Hán); lục vị (6 vị thuốc quý); bát âm (âm thanh của 8 loại nhạc cụ); bát bửu (8 vật quý); bát hiền (8 người tài Trung Quốc); bát tiên (8 vị tiên); bát trân (8 món ăn ngon); bát vị (bài thuốc 8 vị)...

4.2. Hướng thứ hai tạo nên những mô hình vũ trục bí ẩn với số lượng thành tố lẻ: 2 sinh 3 (tam tài), 3 sinh 5 (ngũ hành).

Tư duy số lẻ dương như là nét đặc thù của người nông nghiệp phương Nam. Dân gian Việt Nam rất thích dùng những cách nói với các con số lẻ: 3 mặt 1 lời,

3 xôi nhồi 1 chõ; mua danh 3 vạn, bán danh 3 đồng; 3 bè 7 mối, 3 hồn 7 vía, 3 dãy 7 tòa, 3 lo 7 liệu, 3 vành 7 vẻ, 3 vợ 7 nàng hầu, 3 vuông 7 tròn, 3 chìm 7 nổi 9 lênh đênh; 3 hồn 9 vía, 3 bò 9 trâu, túm 5 tụm 3; 5 cha 3 mẹ, 5 bè 7 mối, 5 lần 7 lượt, 5 lừa 7 lọc, 5 thê 7 thiếp, 5 liệu 7 lo, ... Các số 18 (18 chim bay khắc trên nhiều trống đồng; 18 đời Hùng Vương, 18 ụ hỏa công ở thành Cổ Loa, 18 thôn Vườn Trầu ở Hóc Môn), 27 đại tang (3 năm thực ra chỉ có 27 tháng); 36 (36 con chim cá bay và đứng trên mặt trống Ngọc Lũ, 36 phố phường Hà Nội; 36 chước, chước chuồn là hơn; 36 cái nõ nường...), v.v... thực chất đều là những bội số của các con số 3 và 9: (9 × 2, 9 × 3, 9 × 4).

Người Việt thích số lẻ, nhưng đồng thời cũng sợ số lẻ (tâm lý con người cái gì càng thích thì càng sợ), nên rất kiêng các số 3, 5, 7 và các số có tổng bằng 5 (1 + 4 và 2 + 3): Chớ đi ngày 7 chớ về ngày 3; Mồng năm, mười bốn, hai ba, đi chơi cũng lỗ nữa là đi buôn; Mồng năm, mười bốn, hai ba, lấy vợ thì tránh làm nhà thì kiêng; Mồng năm, mười bốn, hai ba, trồng cây cây đổ, làm nhà nhà xiêu.



Sự phát triển của triết lý âm dương

Hai hướng phát triển của triết lý âm dương được trình bày ở trên.

Dưới đây tập trung nói về tam tài và ngũ hành là những mô hình được sử dụng phổ biến hơn trong truyền thống văn hóa phương Nam.

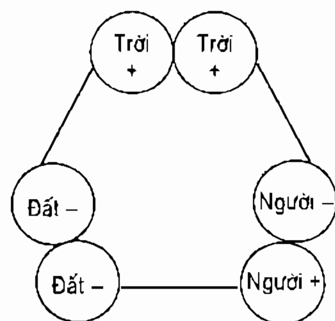
A- CẤU TRÚC KHÔNG GIAN CỦA VŨ TRỤ

Mô hình Tam tài - Ngũ hành

1. Tam tài

Tam tài là một khái niệm bộ ba, "ba phép" (tài = phép, phương pháp):

Thiên - Địa - Nhân. Song, có lẽ đây là một tên gọi xuất hiện về sau dùng sự vận dụng cụ thể một quan niệm triết lý cổ xưa về cấu trúc không gian không gian của vũ trụ dưới dạng một mô hình ba yếu tố.



Con đường đi từ âm dương đến tam tài có lẽ đã diễn ra như sau: với lối tư duy tổng hợp và biện chứng quen thuộc, người xưa sớm nhận ra rằng các cặp âm dương tưởng chừng riêng rẽ như Trời - Đất, Trời - Người, Đất - Người thực ra có mối liên hệ rất chặt chẽ với nhau, tạo nên một loại mô hình hệ thống gồm ba thành tố. Trong tam tài "Trời - Đất - Người" này, Trời dương, Đất âm, còn Người ở giữa (âm so với Trời, nhưng dương so với Đất).

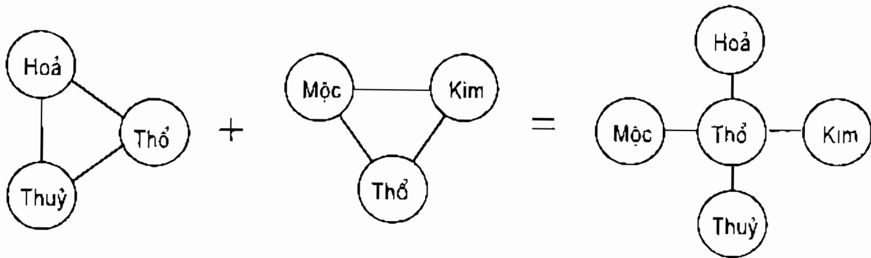
Trời - Đất - Người chỉ là một bộ ba điển hình, đại diện cho hàng loạt những bộ ba khác: trời - đất- nước (tín ngưỡng Tam phủ); Cha - Mẹ - Con; Con người - Không gian - Thời gian; Sơn Tinh - Thủy Tinh - Mị Nương, bộ ba vợ - chồng - em chết đi biến thành bộ ba Trầu - Cau - Vôi; trên trống đồng, Trời - Đất - Người được thể hiện bằng bộ ba Chim - Hươu - Người khắc trên ba vành từ ngoài vào trong. Trên những chiếc rìu Đông Sơn có các hình trang trí thể hiện con đường chuyển tiếp từ tư duy âm dương (cặp cá sấu - rồng đang giao nhau) sang tư duy con số 3 - tam tài (một gia đình lươn, một gia đình người - 2 bố mẹ 1 con).

2. Những đặc trưng khái quát của Ngũ hành

Trong cuộc sống, người nông nghiệp tiếp xúc với đất trồng trọt, cây nuôi sống con người, nước tưới cây, lửa đốt tro nuôi đất, sắt đá cho ta công cụ lao động nhưng làm cây cối cằn cỗi không mọc được... Từ những vật chất cụ thể và thiết thực ban đầu, ý nghĩa của chúng được phức tạp hóa dần thành các ý niệm trừu tượng, đa nghĩa kết hợp trong hai bộ tam tài "Thủy - Hỏa - Thổ" và "Mộc - Kim - Thổ", trong đó có Thổ là yếu tố chung; kết hợp chúng lại, ta được ***bộ năm*** với số mối quan hệ đa dạng và phong phú hơn hẳn, trong đó "Thủy - Hoả" là một cặp âm dương đối lập nhau rất rõ rệt, "Mộc - Kim" là cặp thứ hai, "Thổ" ở giữa điều hòa.

Do có mức độ trừu tượng hóa cao, Ngũ hành không phải là "5 yếu tố" mà là 5 loại vận động (hành = sự vận động); Thủy , Hỏa... không chỉ và không nhất

thiết là "nước", "lửa" mà còn là rất nhiều thứ khác. Đó là những khái niệm với nội hàm riêng biệt, những khái niệm không thể dịch được [1].

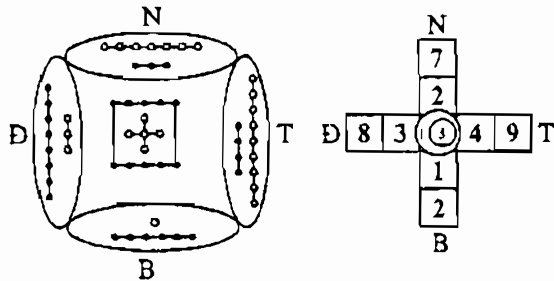


Nguyên lý hình thành bộ năm từ 2 bộ Tam tài

3. Hà Đồ - cơ sở của Ngũ hành

3.1. Hà Đồ: là một hệ thống gồm những nhóm chấm đen hoặc trắng được xếp theo những cách thực nhất định. Tên gọi "Hà Đồ" là theo truyền thuyết do người Trung Hoa đời Hán đặt ra.

Những nhóm chấm-vạch ấy chính là những ký hiệu biểu thị 10 số tự nhiên từ 1 đến 10 ở thời kỳ chưa có chữ viết, nhưng đã xuất hiện triết lý Âm Dương, bởi lẽ các chấm trắng chính là các số dương (số lẻ) và các chấm đen biểu thị các số âm (số chẵn). Bức đồ này có thể chuyển sang dạng các con số hiện đại.



Hà Đồ (phải) - Giải mã Hà Đồ

3.2. Đây là sản phẩm mang tính triết lý sâu sắc của lối tư duy tổng hợp. Trước hết, đó là sự tổng hợp giữa số học và hình học (người làm nông phải vừa tính đếm, vừa đo đạc ruộng đất): 10 con số được chia thành 5 nhóm, mỗi nhóm có một số âm (chẵn) và một dương (lẻ), gắn với một phương: Bắc - Nam- Đông - Tây và trung ương (nơi con người đứng - không có trung ương thì không thể nào xác định Bắc - Nam - Đông - Tây được).

Thứ hai, đây là sự tổng hợp cuộc đời các con số với cuộc sống của con

---

[1] Cho nên cách dịch "Ngũ hành" thành Five elements (hoặc Five substances) và "Thủy", "Hỏa"... thành Water, Fire... thường gặp lâu nay là rất sai lầm.

người: Các số nhỏ (từ 1 - 5) gọi là số sinh, nằm ở vòng trong; các số lớn (từ 6 - 10) gọi là số chẵn, nằm ở vòng ngoài (ngay cả ở trung ương, số 5 cũng nằm trong số 10, cũng như con người, khi mới sinh ra còn quanh quẩn trong nhà, trưởng thành lên mới đi ra ngoài xã hội.

Hà Đồ thực sự là một thứ triết lý uyên thâm về các con số; mỗi nhóm số có một chẵn một lẻ (một âm một dương); một nhỏ một lớn (một sinh một thành). Người nông nghiệp chú trọng nhiều đến quan hệ, cho nên đặc biệt quan tâm đến chỗ giữa - con số 5 ở chỗ giữa của chính giữa, trung tâm của trung tâm được gọi là số "tham thiên lưỡng địa" [1] (3 trời 2 đất = 3 dương 2 âm).

Tại sao 5 được tổ hợp từ 3 + 2 chứ không phải từ 4 + 2? Không có sách nào giải thích về vấn đề này, song căn cứ vào triết lý âm dương thì có thể thấy rằng trong vũ trụ, 2 - 3 chính là tỷ lệ âm dương hợp lý hơn cả. Nó không quá chênh lệch tới mức mất cân đối như 1 - 4 (dương bị âm lấn át), cũng không cân bằng tuyệt đối (đồng nghĩa với chết), mà là dương vừa vặn nhỉnh hơn âm một tí. Dương có lớn hơn âm thì vũ trụ mới phát triển, nhưng lớn hơn ở mức vừa phải thì vũ trụ mới phát triển một cách hài hòa, vững chắc.

Vai trò của số 5 đối với nền văn hóa nông nghiệp Nam - Á lớn đến mức người Việt Nam ta có tục kính nể con số 5, kiêng con số 5 và kiêng luôn cả các cặp số cấu thành nên nó (xem ở trên): "*Mồng năm, mười bốn, hai ba: đi chơi cũng lỗ nữa là đi buôn*!".

4. Ngũ Hành theo Hà Đồ

Trong sự tồn tại và phát triển của mình, Hà Đồ đã trở thành cơ sở cho việc tạo nên Ngũ hành. Mỗi phương - mỗi nhóm số Hà Đồ tiếp nhận một hành tương ứng theo thứ tự như sau.

STT	Số Hà đồ	Phương	Hành
1	① - ❻	phương Bắc	hành Thuỷ
2	❷ - ⑦	phương Nam	hành Hoả
3	③ - ❽	phương Đông	hành Mộc
4	❹ - ⑨	phương Tây	hành Kim
5	⑤ - ❿	Trung ương	hành Thổ

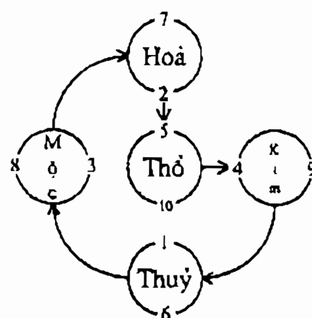
Tương ứng "Số Hà đồ" - Phương - Hành"

[1] Chú ý: Nhị tam là những từ chỉ hai, ba sự vật rời rạc; còn lưỡng, tham là những từ chỉ hai, ba bình diện khác nhau, gắn bó mật thiết với nhau của cùng một sự vật.

Ngũ hành xây dựng như thế chính là một mô hình 5 yếu tố về cấu trúc không gian của vũ trụ. Sự sắp xếp các hành theo phương cho thấy rõ nguồn gốc nông nghiệp của Ngũ hành: Đối với người nông nghiệp không gì quan trọng hơn đất, cho nên hành Thổ được đặt vào trung ương, cai quản bốn phương (vị trí của số tham thiên vương địa).

Sau đất thì đến nước. Đối với người làm nông nghiệp, không gì quan trọng hơn đất và nước; cho nên sau đất, nước trở thành quan trọng số một (Nhất nước, nhì phân...). Hành Thủy ứng với số 1 của Hà Đồ, là khởi đầu (nguyên thủy, thủy chung); Thủy là âm, cho nên phải ở phương Bắc, còn hành Hỏa là dương, tất sẽ ở phương Nam. Còn lại cặp Mộc - Kim thì hành Mộc (dương) bởi cây cối là sự sống, xanh tốt vào buổi sáng, mùa xuân - ứng với phương Đông dương tính; còn hành kim (âm, bởi kim loại tĩnh) ứng với phương Tây âm tính.

Như vậy, các hành được sắp xếp theo thứ tự của Hà Đồ - đó là thứ tự Thủy -hỏa - mộc - kim - thổ. Thứ tự quen dùng "Kim - mộc - thủy - hoả - thổ" là thứ tự đã bị sau này làm cho sai lạc.



Ngũ hành tương sinh theo Hà đồ

Giữa các hành có quan hệ tương sinh (hành này hỗ trợ, giúp đỡ cho hành kia): quan hệ này xác định giữa từng cặp hai hành một theo trật tự thuận chiều kim đồng hồ của Ngũ hành theo Hà Đồ.

* Thủy sinh Mộc (ví dụ: nước giúp cho cây tươi tốt).

* Mộc sinh hỏa (ví dụ: gỗ làm nhiên liệu cho lửa cháy).

* Hỏa sinh Thổ (ví dụ: lửa đốt tro bụi làm cho đất màu mỡ);

* Thổ sinh Kim (ví dụ: trong lòng đất sinh ra kim loại);

* Kim sinh Thủy (ví dụ: kim loại nóng chảy trở về thể lỏng).

Ngũ hành tương sinh thực chất là sự chi tiết hóa của quan hệ âm dương chuyển hóa (Thủy là cực âm và Hỏa là cực dương).

Giữa các hành còn có quan hệ tương khắc (hành này hạn chế, gây trở ngại cho hành kia) theo các cặp sau:

* Thuỷ khắc Hỏa (ví dụ: nước dập tắt lửa)

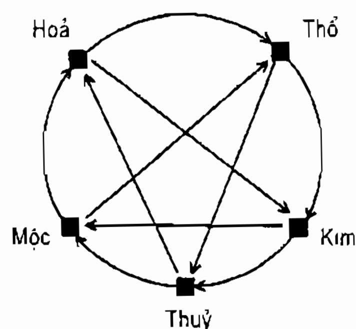
* Hỏa khắc kim (ví dụ: lửa nung cháy kim loại)

* Kim khắc Mộc (ví dụ: dao chặt cây)

* Mộc khắc Thổ (ví dụ: cây hút chất màu của đất)

* Thổ khắc Thủy (ví dụ: đất đắp đê ngăn nước).

Quan hệ tương khắc giữa các hành được xác định theo hướng ngược chiều kim đồng hồ trên Lạc Thư – bước phát triển tiếp theo của Hà Đồ (Lạc Thư gồm các số từ 1 đến 9 xếp thành hình vuông sao cho các số dương và âm cân bằng nhau, kết quả là bất kỳ 3 số nào trên một đường thẳng đều cho một tổng bất biến bằng 15). Cả hai loại quan hệ tương sinh và tương khắc có thể được ghép lại, trình bày trong một hình ngôi sao lấy Ngũ hành theo Hà Đồ làm gốc và kéo hành Thổ từ trung tâm ra biên: Các mũi tên theo vòng tròn thuận chiều kim đồng hồ biểu thị quan hệ Ngũ hành tương sinh, còn các mũi tên vẽ theo hình ngôi sao một nét bên trong biểu thị quan hệ Ngũ hành tương khắc.



Ngũ hành tương sinh tương khắc

Với tư cách một mô hình bộ 5 về cấu trúc không gian của vũ trụ, Ngũ hành có các ưu điểm: a) có số lượng thành tố vừa phải (không nhiều quá, không ít quá): b) có số lượng thành tố lẻ (bao quát được trung tâm); c) có số lượng mối quan hệ tối đa. Về mặt toán học, người ta đã chứng minh rằng hệ thống 5 trung tâm chính là hệ thống tự điều chỉnh ưu việt nhất. Không phải ngẫu nhiên mà cơ thể con người là một hệ thống Ngũ hành bàn tay bàn chân con người cũng đều là những hệ thống Ngũ hành. Bàn tay người 5 ngón chính là sản phẩm cuối cùng của cả một quá trình tiến hóa từ động vật bậc thấp (cá với vây là một mái chèo)

5. Ứng dụng của Ngũ hành

5.1. Ngũ hành có ứng dụng rất rộng. Sở dĩ như vậy là vì, như đã nói, các hành trong Ngũ hành là những khái niệm vừa cụ thể vừa trừu tượng, chúng rất đa nghĩa.

Trong các ý nghĩa này thì về mặt văn hóa, đáng chú ý là hệ thống các màu

biểu và vật biểu theo Ngũ hành. Về màu biểu thì hai màu đen, đỏ mang tính đối lập âm dương rõ rệt nhất nên ứng với hai hành Thủy - Hỏa (hai phương Bắc - Nam). Hai màu xanh - trắng cũng đối lập âm/dương nhưng kém rõ rệt hơn, ứng với hai hành Mộc - Kim. Màu vàng ứng với hành Thổ ở trung ương.

	Lĩnh vực	THUỶ	HOẢ	MỘC	KIM	THỔ
1	Số Hà đồ	1	2	3	4	5
2	Hành được sinh	Mộc ·	Thổ	Hoả	Thuỷ	Kim
3	Hành bị khắc	Hoả	Kim	Thổ	Mộc	Thuỷ
4	Vật chất	nước	lửa	cây	kim loại	đất
5	Phương hướng	Bắc	Nam	Đông	Tây	Trung ương
6	Thời tiết (mùa)	đông	hạ	xuân	thu	khoảng giữa các mùa
7	Mùi vị	mặn	đắng	chua	cay	ngọt
8	Thế đất	ngoằn ngoèo	nhọn	dài	tròn	vuông
9	Màu biểu	đen	đỏ	xanh	trắng	vàng
10	Vật biểu	rùa	chim	rồng	hổ	Người

Một số ứng dụng của Ngũ hành

Mang tính ước lệ hơn cả là bộ vật biểu. Đáng chú ý là trong số vật biểu cho năm phương thì đã có ba là những động vật tiêu biểu của vùng phương Nam sông nước, đó là Chim, Rồng và Rùa; thành ngữ Việt Nam có câu: "*Nhất điểu, nhì xà, tam ngư, tứ tượng*".

Vật biểu cho phương chính Nam là Chim. Đây là loài vật luôn quy tụ về phương Nam ấm nắng. Không phải ngẫu nhiên mà người Lạc Việt tự xưng là dòng dõi họ Hồng Bàng (Hồng Bàng = một loài sếu lớn), và trên các trống đồng là cả một thế giới các loài chim, con người cũng dùng lông chim để hóa trang.

Vật biểu cho phương Đông là Rồng. Đây là con vật do người Bách Việt tưởng tượng ra trên cơ sở nguyên mẫu là cá sấu và rắn. Tính cách trọng tình cảm, hiếu hòa của người nông nghiệp đã biến con cá sấu nguyên mẫu ác độc thành con rồng tưởng tượng cao quý, hiền lành. Rồng còn là con vật mang đủ tính tổng hợp và linh hoạt của văn hóa nông nghiệp với các đối lập: nước - lửa, nước - trời (sinh ra từ nước rồi bay lên trời và phun lửa), linh hoạt tới mức không cần có cánh mà vẫn có thể bay lên trời được.

Vật biểu cho phương Tây là Hổ - con vật đại diện rất phù hợp cho văn hóa gốc du mục trọng động, trọng sức mạnh.

Vật biểu cho phương Bắc là Rùa, phương Bắc xét trong hệ thống cũng thuộc vùng văn hóa gốc du mục trọng động, song lại là phương của hành Thủy: nước là cái có tầm quan trọng số một (sau đất) đối với nghề nông lúa nước, mà con rùa thì gắn liền với nước.

Vật biểu cho trung ương là người. Con người đứng ở trung tâm cai quản muôn loài, cai quản bốn phương.

Vật biểu của hành/phương nào thì mang theo màu biểu của hành/phương ấy. Cho nên, khi xã hội có vua, mà vua thì cai quản con người, con người cai quản muôn loài. Thành ra vua mới giành lấy màu vàng (màu của hành Thổ, của Trung ương, của con người) làm của riêng cho mình. Vua mặc áo màu vàng là vì thế!

5.2. Trong truyền thống văn hóa dân gian, ta có thể gặp rất nhiều ứng dụng của Ngũ hành. Chẳng hạn, người Việt Nam trị tà ma bằng bùa Ngũ sắc (= Ngũ hành), bằng bức tranh dân gian Ngũ Hổ vẽ 5 con hổ ở 5 phương với 5 màu theo Ngũ hành với ý nghĩa: Hổ tượng trưng cho sức mạnh, trấn trị ở khắp 5 phương, tà ma không còn lối thoát! Ở các lễ hội sử dụng những lá cờ hình vuông may bằng vải 5 màu theo Ngũ hành. Không gian vũ trụ đối với người Việt Nam không phải 4 phương mà là 5 phương theo Ngũ hành: Ngũ phương chi thần (thần 5 phương trời), Ngũ đạo chi thần (thần 5 ngả đường); không phải 8 hướng mà là 9 hướng (biến thể của 5 hướng): Lạy 9 phương Trời, lạy 10 phương đất. Cũng không phải ngẫu nhiên mà 6 ngọn núi ở Non Nước (Quảng Nam) được quy về 5 để gọi là Ngũ Hành Sơn. Ở lăng Trần Thủ Độ (Thái Bình) có đặt tượng hổ đá phía Tây, rồng phía Đông, phượng (chim) phía Nam, rùa phía Bắc, mộ Trần Thủ Độ ở giữa, theo đúng qui định vật biểu trong Ngũ hành.

Một điều rất đáng chú ý là trong các ứng dụng dân gian của Ngũ hành, ngoài trung ương là vị trí đặc biệt ra thì phương Nam và Đông (phương của văn hóa gốc nông nghiệp) thường được coi trọng hơn Bắc và Tây (phương của văn hóa gốc du mục).

Ở nhiều vùng dân tộc, ngay cả rừng phía Tây cũng được xem là nơi ở của ma quỷ. Người Chàm coi phía Bắc là nơi của người chết (nghĩa địa), phía Nam của người sống, phía Tây của ma quỷ, phía Đông của thánh thần. Trong thuật

Phong thủy, việc tìm đất gọi là tầm Long (phương Đông); công cụ tìm đất là cái tróc long, đất tốt có Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ thì tay Long (phương Đông) phải dài hơn tay Hổ!

5.3. Như đã nói, một hướng khác đi theo con đường phân đôi cặp Lưỡng nghi "Âm - Dương" thành Tứ tượng (từ hai mùa nóng - lạnh thu được bốn mùa Xuân - Hạ - Thu - Đông; từ hai phương chính Nam - Bắc thu được bốn phương Nam - Bắc - Đông - Tây). Rồi từ tứ tượng phân đôi tiếp mà thành Bát quái. Bát quái có tám quẻ (Càn, Đoài, Li, Chấn, Khôn); mỗi quẻ biểu thị bằng ba vạch liền (= lẻ, dương) và/ hoặc đứt (= chẵn, âm). Bát quái Tiên thiên (có trước), biểu tượng cho tám hiện tượng tự nhiên: Trời - Đầm - Lửa - Sấm - Gió - Nước - Núi - Đất. Bát quái Hậu thiên (có sau), biểu tượng cho cha mẹ và sáu con trong một gia đình.

Để trừ tà ma, trong khi dân gian phương Nam sử dụng Ngũ hành (bùa ngũ sắc, tranh Ngũ hổ), thì người phương Bắc dùng Bát quái làm bùa. Ở Việt Nam, ứng dụng của Bát quái xuất hiện cùng những ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, nó thường chỉ giới hạn trong những người chịu ảnh hưởng của Nho học cùng một số tầng lớp thị dân.

B- TRIẾT LÝ VỀ CẤU TRÚC THỜI GIAN CỦA VŨ TRỤ LỊCH ÂM DƯƠNG VÀ HỆ CAN CHI

1. Lịch và lịch âm dương

Nghề nông rất cần biết về thời tiết, khí hậu, vòng quay bốn mùa, cho nên trên thế giới này, mọi nền lịch pháp đều là sản phẩm của các vùng văn hóa nông nghiệp. Có ba loại lịch cơ bản: lịch thuần dương, lịch thuần âm, và lịch âm dương.

Lịch (thuần) dương phát sinh từ vùng văn hóa Ai Cập (lưu vực sông Nil) vào khoảng 3000 năm trước Công nguyên, dựa trên chu kỳ chuyển động biểu kiến của mặt trời, mỗi chu kỳ (gọi là một năm) có 365,25 ngày. **Lịch (thuần) âm** phát sinh từ vùng văn hóa Lưỡng Hà, dựa trên sự tuần hoàn của mặt trăng: mỗi chu kỳ trăng (gọi là một tháng) dài 29,5 ngày; một năm âm lịch có 354 ngày, tức là ít hơn năm dương lịch 11 ngày. Khoảng 3 năm thì lịch thuần âm sẽ nhanh hơn lịch thuần dương 1 tháng và khoảng 36 năm thì nó sẽ nhanh hơn 1 năm (cho nên đầu năm của lịch thuần âm chạy khắp các mùa trong năm của lịch

thuần dương).

Vào khoảng thế kỷ thứ 7 tr. CN, lịch âm Lưỡng Hà đã được người Etruscan từ vùng Tiểu Á đưa đến Ý và truyền cho người La Mã. Đến năm 47 tr. CN, hoàng đế Julis Caesar mới thay nó bằng lịch dương Ai Cập mà ông đã dày công tìm hiểu trong thời gian quân đội La Mã do ông chỉ huy chiếm đóng vùng này. Cho đến nay, hệ lịch dương này, mặc dù còn rất nhiều nhược điểm, từ châu Âu đã được phổ biến ra hầu khắp thế giới. Lịch thuần âm cho đến nay chỉ còn được dùng hạn chế ở một số quốc gia Hồi giáo.

Lịch của Á Đông mà ta thường gọi là "lịch âm" thực chất là một thứ lịch âm dương. Là sản phẩm của lối tư duy tổng hợp, nó đã kết hợp được cả chu kỳ mặt trăng lẫn mặt trời. Một cách đơn giản, việc xây dựng lịch này gồm ba giai đoạn:

a) Định các ngày trong tháng theo mặt trăng bằng cách xác định trước hết là hai ngày Sóc-Vọng (Sóc = bắt đầu, ngày đầu tháng; Vọng = ngửa mặt nhìn lên, ngày giữa tháng trăng tròn - do tầm quan trọng của hai mốc thời gian này trong tháng cho nên đến nay, dân gian ta vẫn đều đặn hằng tháng cúng hai tuần Sóc-Vọng). Căn cứ vào thời điểm xuất hiện của trăng, hình dáng của trăng, dân gian đã tích luỹ được kinh nghiệm xem trăng mà xác định chính xác từng ngày.

b) Định các tháng trong năm theo mặt trời bằng cách xác định các ngày tiết (tiết = thời tiết) mà trước hết là hai tiết Đông chí và Hạ chí (ngày lạnh nhất và ngày nóng nhất, chí = tột cùng); rồi thêm Xuân phân và Thu phân (ngày giữa xuân và giữa thu), ta được tứ thời. Rồi thêm 4 ngày khởi đầu cho 4 mùa (Lập xuân, Lập hạ, Lập thu, Lập đông), tổng cộng là đã được 8 mốc gọi là bát tiết. Rồi cứ tiếp tục như thế mà phân nhỏ ra nữa, kết cục là xác định được tất cả 24 tiết, mỗi tháng có 2 ngày tiết. Do tầm quan trọng của các mốc thời gian đó trong năm cho nên nhân dân ta định kỳ cúng bái vào các dịp này, rồi dần dần kết hợp với lịch lao động (cúng vào những dịp công việc rảnh rỗi), tạo thành những ngày Tốt (Tốt là biến âm của từ tiết).

c) Do mỗi năm theo mặt trời dài hơn 12 tháng theo mặt trăng là 11 ngày nên cứ sau gần 3 năm lại phải điều chỉnh cho hai chu kỳ này phù hợp với nhau bằng cách đặt tháng Nhuận (nói chính xác ra là cứ 19 năm thì có 7 năm nhuận) [1].

---

[1] Muốn xác định năm nhuận thì lấy năm dương lịch chia cho 19, nếu số dư là 0, 3, 6, 9, 11, 14, 17 thì năm đó là năm nhuận. Ví dụ, 1995: 19 = 15, dư 0 năm Ất Hợi (1995) là năm nhuận (nhuận tháng 8).

Tháng Nhuận phản ánh sự phối hợp tự nhiên giữa hai luồng ảnh hưởng của mặt trời và mặt trăng cùng đồng thời tác động lên trái đất, tạo nên sự biến động thời tiết có tính chu kỳ của vũ trụ. Thiên văn học hiện đại đã xác định được rằng cứ sau gần 3 năm âm lịch thì Trái Đất lại phải chuyển động tiếp trên quỹ đạo một khoảng thời gian bằng một tháng âm lịch thì mới về được điểm giao hội. Còn theo cách định lịch âm dương như trên thì cứ sau gần ba năm sẽ có một tháng chỉ có một ngày tiết, tháng đó sẽ phải kéo dài ra có đủ hai ngày tiết, đó chính là tháng Nhuận, là khoảng thời gian mà Trái Đất phải chuyển động tiếp trên quỹ đạo để trở về điểm giao hội.

Những nghiên cứu gần đây cho thấy rằng "đây là một thứ lịch rất khoa học, bởi tính âm lịch của nó phản ánh rất tốt nhiều hiện tượng liên quan đến mặt trăng như thủy triều, khí triều, sự sinh trưởng của sinh vật trong tháng" (Lê Thành Lân, 1991). GS. Hoàng Xuân Hãn (1982) kêu gọi: "Các nước Á Đông nên cùng nhau dự định chung sự cải cách để bảo tồn một hệ lịch rất khoa học, rất hợp thời, hợp người, bắt nguồn từ nền văn minh Á Đông, và đang làm tiêu biểu cho nền văn hóa ấy". Không chỉ gần đây mà ngay từ 1930, nhà thiên văn học người Pháp L. De Saussure đã mệnh danh hệ lịch này là một nền lịch pháp thâm sâu nhất và đã là một danh dự cho trí khôn con người", nhiều lần ông gọi nó là tài tình (œuvre géniale, chef d' œuvre).

Nghiên cứu của L. Saussure cho thấy lịch âm dương có một cơ sở thiên văn học chặt chẽ. Lấy chuôi sao Bắc Đẩu làm mốc, người xưa bằng mắt thường nhận thấy có Mặt Trời, Mặt Trăng và 5 ngôi sao tượng trưng cho Ngũ hành (Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ) là những tinh cầu không những hàng ngày cùng vòm trời xoay một vòng quanh sao Bắc Đẩu, mà còn di chuyển chậm trên vòm trời. Do vậy mà, theo số lượng, chúng được gọi là **thất tinh**, còn theo đặc tính thì chúng được gọi là các **hành tinh**.

Giá trị của lịch âm dương còn ở hệ đếm can chi độc đáo có một không hai của nó.

2. Hệ đếm can chi

Để định thứ tự và gọi tên các đơn vị thời gian, người xưa dùng một hệ đếm gọi là can chi, gồm hai hệ nhỏ là hệ can và hệ chi.

Hệ Can gồm 10 yếu tố (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỉ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) xây dựng trên cơ sở 5 hành phối hợp với âm dương (5 × 2) mà thành. Vì vậy, hệ này còn gọi là thập can hoặc thiên can (số gốc 5 là số lẻ, số dương).

Sự tương ứng hành-can sử dụng rộng rãi hiện nay là sự tương ứng do người Trung Hoa quy định, có từ đời Hán (theo đó: Mộc ≡ Giáp - Ất, Hỏa ≡ Bính - Đinh, Thổ ≡ Mậu -Kỉ, Kim ≡ Canh - Tân, Thổ ≡ Nhâm - Quý).

Hệ Chi có 12 yếu tố (Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Chúng gồm 6 cặp âm dương cũng do Ngũ hành biến hóa mà ra (hành Thổ phân biệt thành âm thổ và dương thổ cộng với 4 hành Thủy - Hỏa - Mộc - Kim thành 6), cho nên được gọi là thập nhị chi, hay địa chi (số 6 chẵn là số âm). Tên mỗi chi ứng với một con vật, toàn là những con vật sống trên mặt đất, gần gũi với cuộc sống của người nông dân.

Hệ can và hệ chi có thể được dùng độc lập như những hệ đếm 10 và 12.

Hệ chi phổ biến hơn, dùng để chỉ 12 giờ trong một ngày (ngày khởi đầu bằng giờ Tí, vào lúc nửa đêm, từ 23 đến 1 giờ, khi dương khí bắt đầu sinh ra), 12 tháng trong một năm, khởi đầu bằng tháng Tí, vào lúc giữa đông, khi dương khí bắt đầu sinh ra.

Đông Nam Á cổ đại là khu vực mà vào thời xa xưa đã có hệ đếm giờ trong ngày và tháng trong năm nhất quán như vậy. Không phải ngẫu nhiên mà cư dân sống ở những vùng biệt lập vẫn duy trì được hệ lịch cổ này. Lịch của người Khơmú bắt đầu từ tháng 11 , sớm hơn lịch Việt hiện nay 2 tháng (Đặng Nghiêm Vạn, 1972). Theo sách Đại Nam Nhất Thống Chí thì đến thế kỷ 19, ở Bất Bạt, Mĩ Lương (Hà Tây), cũng vẫn "hàng năm lấy tháng 11 làm tháng đầu năm, hàng tháng lấy ngày mồng 2 làm ngày đầu tháng, gọi là tháng lui, ngày tiến". Cũng chỉ với lịch bắt đầu từ tháng Tí này, ngày Tốt Đoan Ngọ 5-5 mới với ý nghĩa là ngày giữa năm. Còn ở người Việt cổ thì sự nhất quán trong hệ thống lịch âm dương nguyên thủy còn để lại dấu vết nơi sự tồn tại của tên gọi tháng Một ứng với tháng 11 (so sánh: Một, Chạp, Giêng, Hai...).

Phối hợp các can chi với nhau, ta được hệ đếm gồm 60 đơn vị với các tên gọi như Giáp Tí, Ất Sửu... Quý Hợi, gọi là hệ Can chi, hay Lục giáp. Khác hẳn với hệ đếm 60 (giờ - phút- giây) của phương Tây, đây là một hệ đếm 60 đặc biệt, được tạo ra trên cơ sở triết lý âm dương theo nguyên tắc chỉ ghép các can

chi "đồng tính" (dương với dương, âm với âm) [1](1), nghĩa là có một nửa số kết hợp không dùng đến (không có Giáp Sửu, Ất Tí...).

Hệ can chi dùng để gọi tên ngày, tháng, năm. Cứ 60 năm gọi là một hội. Hội đầu tiên sau Công nguyên bắt đầu năm thứ 4, hội hiện nay bắt đầu năm 1984 (từ đầu Công nguyên đến nay đã có 33 hội trôi qua).

II- NHẬN THỨC VỀ CON NGƯỜI

1. Nhận thức về con người, tự nhiên

Bởi lẽ cuộc sống của con người nông nghiệp gắn bó mật thiết với thiên nhiên, cho nên con người và vũ trụ được xem là nằm trong một thể thống nhất (thiên địa vạn vật nhất thể), cho nên vũ trụ làm sao, con người làm vậy - con người là một "tiểu vũ trụ", từ đó suy ra rằng các mô hình nhận thức đúng với vũ trụ cũng sẽ đúng cho lĩnh vực con người. .

a) Trong vũ trụ có âm dương, con người cũng vậy: Theo quan hệ trên dưới, từ ngực trở lên là phần dương, từ bụng trở xuống là phần âm; trán là dương, cằm là âm; mu bàn tay, mu bàn chân là dương; lòng bàn tay, lòng bàn chân là âm. Theo quan hệ trước sau, bụng là phần âm, lưng là phần dương; mặt trước cẳng chân là dương, bụng chân phía sau là âm. Cứ như vậy, có thể phân biệt âm dương tới từng bộ phận cơ thể.

Vũ trụ cấu trúc theo Ngũ hành, con người cũng thế: 5 tạng, 5 phủ, 5 giác quan, 5 chất cấu tạo nên cơ thể đều hoạt động theo nguyên lý Ngũ hành

TT	Lĩnh vực	THUỶ	HOẢ	MỘC	KIM	THỔ
1	Số Hà Đồ	1	2	3	4	5
2	Hành được sinh	Mộc	Thổ	Hỏa	Thủy	Kim
3	Hành bị khắc	Hỏa	Kim	Thổ	Mộc	Thủy
1	Ngũ tạng	thận	tâm	can	phế	tì
2	Ngũ phủ	bàng	tiểu	đởm	đại	vị
3	Ngũ quan	tai	lưỡi	mắt	mũi	miệng
4	Ngũ chất	xương tuỷ	huyết mạch	gân	da lông	thịt

Ngũ hành trong cơ thể con người

[1] Bởi lẽ tự thân CAN đã là hệ dương (thiên can), còn CHI là hệ âm (địa chi) rồi, nên tên can chi vẫn là sự kết hợp hài hoà âm dương, ví dụ "Giáp Tý" = "Giáp" (yếu tố dương của hệ can dương) + "Tí" (yếu tố dương của hệ chi âm.

Với 5 PHỦ (phủ = vùng) cũng vậy, không phải hoàn toàn là bàng quang = bọng đái, tiểu trang = ruột non, đởm = mật, đại tràng = ruột già, vị = dạ dày (bao tử). Bàng quang là kho chứa nước, biến nó thành tân dịch (nước miếng: mồ hôi, ...) và chủ để tiểu tiện. Tiểu tràng (trường) chủ về hóa vật, chứa dựng đồ ăn từ vị (dạ dày), biến nó thành một thứ nước máu dẫn lên tim để hóa ra máu đi nuôi cơ thể. Đởm (đảm) chủ về sự quyết đoán. Đại tràng (trường) làm tiếp nhiệm vụ của tiểu tràng, chủ về bài tiết. Vị là biển chứa thủy cốc và chủ vệ việc xử lý nó.

Người ta thường nói đến "lục phủ". Phủ thứ sáu là tam tiêu - đây là một phủ khác hẳn năm phủ kia, nó bao gồm ba khu vực chỉ ra mối quan hệ giữa các tạng phủ trên dưới với nhau: Thượng tiêu là khu vực từ miệng đến ngực (đại diện là các tạm tâm và phê); trung tiêu là khu vực từ ngực đến bụng (đại diện là tì); hạ tiêu là khu vực từ bụng đến hậu môn (đại diện là thận và can). Tam tiêu là phủ bao trùm lên các phủ, cho nên nó không ứng với một hành cụ thể nào, không thể đứng ngang hàng với năm phủ còn lại được.

b) Với cơ chế Ngũ hành tài tình, bảng trên cho phép ta nhìn thấy, một mặt là các quan hệ hàng ngang giữa các yếu tố cùng loại qua luật tương sinh - tương khắc, mặt khác là quan hệ hàng dọc giữa các yếu tố khác nằm trong cùng một cột, ứng với cùng một hành. Những mối liên hệ hệ thống ấy chính là cơ sở của cách chẩn đoán và chữa bệnh Đông y.

Lấy ví dụ hiện tượng đau dạ dày. Dạ dày thuộc vị (phủ), có liên hệ với tạng tì và ứng với hành thổ. Dạ dày đau là vì tì bị can (hành mộc) khắc quá mạnh. Muốn chữa phải bình can (hạ bớt hưng phấn của can) và kiện tì (nâng cao khả năng hoạt động của tì). Hoặc các bệnh về mắt. Mắt liên quan đến tạng can. Vì vậy can hỏa thịnh bốc lên thì sinh ra đau mắt đỏ cấp tính; can huyết hư thì sinh ra mắt mờ, hoa mắt, quáng gà.

Nói sâu xa hơn thì, mọi bệnh tật đều do mất quân bình âm dương mà sinh ra. Trong con người quan trọng nhất là các tạng, và trong các tạng thì quan trọng nhất là tâm (dương tính, thuộc hỏa, ở vùng ngực) và thận (âm tính, thuộc thủy, ở vùng bụng). Như vậy, tâm là dương ở trong dương, thận la tâm ở trong âm [1].

---

[1] Ngược lại, phế là âm ở trong dương, còn can là dương ở trong âm.

c) Đối với hai tạng tâm - thận này, y học Việt Nam coi trọng nhất là tạng thận. Theo Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, nhà y học Việt Nam thiên tài thế kỷ 18 (1729-1791), thì khi con người mới sinh ra, tạng thận hình thành trước hết, trong thận có nguồn năng lượng khởi thủy vô hình mà ông gọi là Mệnh Môn (cánh cửa của sinh mệnh); Mệnh Môn hỏa là hỏa tiên thiên, nó chi phối con người từ khi mới hình thành trong bào thai cho đến lúc ra đời, chi phối cả hỏa ở tạng tâm, cả quá trình phát dục và tình trạng sức khỏe con người cho đến lúc chết. Cho nên trong con người, theo cụ Hải Thượng, "bách bệnh đều gốc ở tạng thận".

Quan niệm coi trọng trục tâm - thận, trong đó thận (chứa mệnh môn) là trung tâm này làm cho y học Việt Nam khác hẳn y học phương Tây. Thận và bụng đều mang tính tĩnh, âm (đặc trưng của văn hóa nông nghiệp). Văn hóa nông nghiệp coi trọng sự quân bình âm dương (tâm-thận); trong đó cái âm làm chủ cái dương, cái tĩnh làm chủ cái động (thận làm chủ tâm); cái vô hình làm chủ cái hữu hình (tạng, mệnh môn làm chủ cơ thể). Với nhận thức về tầm quan trọng của vùng bụng (chứa thận) đối với cơ thể và cuộc sống, người Việt Nam đã lấy lòng làm biểu tượng của tình yêu (phải lòng nhau); rốn làm biểu tượng của trung tâm (cái rốn của vũ trụ); thậm chí lấy trung tâm thể xác làm trung tâm lý trí (sáng dạ, tối dạ, suy bụng ta ra bụng người...).

2. Cách nhìn cổ truyền về con người xã hội

2.1. Xuất phát từ sự gắn bó mật thiết của con người nông nghiệp với thiên nhiên, từ tư tưởng coi con người và vũ trụ nằm trong một thể thống nhất (thiên địa vạn vật nhu thể), người xưa đã áp dụng các mô hình nhận thức về vũ trụ vào việc lý giải không chỉ cấu tạo và hoạt động của con người sinh vật, mà cả cho lĩnh vực con người xã hội.

Trên nguyên tắc, cũng như mọi vật trong vũ trục hoặc các thành phần của một bộ phận cơ thể, mỗi cá nhân trong xã hội đều có thể được đặc trưng bởi một trong năm hành. Nhưng việc quy hành cho từng thành phần, từng cá nhân sẽ được tiến hành trên cơ sở nào? Đối với các thành phần của một bộ phận trên cơ thể (ví dụ như các khu vực trên khuôn mặt, các ngón tay trên một bàn tay) việc quy hành được thực hiện dựa vào vị trí, đặc điểm của chúng. Đối với các cá nhân trong xã hội, việc quy hành được thực hiện dựa vào mối dây liên hệ dễ

thấy là thời điểm ra đời (tuổi) của mỗi con người xác định theo hệ can chi. Trên cơ sở đó: (a) những đặc trưng của mỗi hành sẽ được gán cho thành phần, cá nhân ứng với nó; (b) mối quan hệ giữa thành phần, cá nhân đó với thành phần, cá nhân khác sẽ được xác định theo các quy luật tương tác (tương sinh, tương khắc) giữa các hành.

Thậm chí không cần đợi quy về hành, các quy luật tương sinh tương khắc đã được phổ biến cho ngay cả nội bộ các chi, các can với các luật "tam hợp", "tứ xung" để áp dụng vào việc xem xét mối quan hệ giữa những người ứng với các can, chi, hành ấy trong quan hệ bè bạn, hôn nhân v.v... Và, tương tự như ở Ngũ hành, hệ thống 12 chi cũng xác định được cho các thành phần của một bộ phận trên cơ thể (các khu vực trên khuôn mặt, các bộ phận trên một bàn tay).

Cũng dựa vào Can Chi, Ngũ hành, là thuật xem Tử vi. Đây là một lối đoán số khá thịnh hành ở Việt Nam, gốc từ Trung Hoa, do Trần Đoàn (tự là Đồ Nam, hiệu là Hi Di) đời Tống soạn ra.

Trong hệ thống Tử vi, toàn bộ các mặt quan hệ, hoạt động của con người được chia thành 12 cung (ứng với 12 chi), họp thành hai nhóm: a) cá nhân: bản thân, tiền kiếp, bệnh tật, nhà cửa, của cải, sự nghiệp, đi lại , b) quan hệ xã hội: cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái, bè bạn. Để lập lá số, cần tiến hành an sao, tức là dựa vào giờ, ngày, tháng, năm sinh mà xếp 110 sao (thực chất là một hệ thống 110 mô hình tính cách, hình dáng, đặc điểm con người) theo 12 cung - đây là một công việc phức tạp nhưng tuân theo những quy tắc rất chặt chẽ. Khó khăn hơn là việc giải đoán: tuỳ thuộc vào những người với khả năng giải đoán khác nhau mà kết quả giải đoán có thể sẽ có mức độ sai đúng rất khác nhau.

2.2. Ngày nay, không ai có thể phủ nhận tầm quan trọng của dự đoán học và dự đoán xã hội. Lĩnh vực này đang ngày càng trở thành mối quan tâm chung của các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

Để đưa ra được các dự đoán đúng, điều quan trọng là phải xây dựng được các mô hình đúng. Muốn xây dựng được mô hình đúng thì phải có đầy đủ dữ kiện. Con người tồn tại trong không gian, thời gian và thừa hưởng các tính cách, đặc điểm di truyền; vì vậy một hệ thống dự đoán về con người trong xã hội tối thiểu phải mô hình hóa được ba bình diện đó.

Từ cách nhìn tổng thể này, có thể thấy rằng ngay một cách đoán số thịnh hành nhất là tử vi cũng còn rất nhiều khiếm khuyết. Nó chỉ mới mô hình hóa

được một thông số duy nhất là thời gian. Chính vì vậy mà hiệu quả giải đoán cao đều do đã kết hợp tử vi với việc dùng một vốn tri thức tổng hợp, thậm chí không nhất thiết phải dùng đến tử vi.

Truyền thống tư duy tổng hợp phản ánh cả trong cách đào tạo con người. Các cụ ngày xưa không học thì thôi, đã học thì đồng thời sẽ biết cả bốn khoa: NHO - Y- LÝ - SỐ; không giỏi thì thôi đã giỏi một khoa thì thường cũng khá cả mấy khoa kia.

Vào thời Minh, khi chưa hề có tử vi, Khổng Tử đã từng bảo học trò: không những việc 10 đời, mà việc 100 đời sau cũng có thể suy đoán mà biết được! (Luận ngữ). Sử sách còn truyền lại những lời tiên tri, sấm ký của Trạng Trình, Nguyễn Bỉnh Khiêm - người tương truyền là biết trước việc xảy ra "500 năm sau", người mà vua Quang Trung từng ca ngợi là bậc có tài "huyền cơ tham tạo hóa" (nắm được bộ máy huyền vi, xen vào công việc của tạo hóa).

2.3. Do nhìn thấy mối quan hệ mật thiết giữa con người với tự nhiên (vũ trụ) người xưa không chỉ đưa những kết quả nhận thức về vũ trụ áp dụng vào xem xét con người, mà còn ngược lại, ***lấy con người làm trung tâm để xem xét đánh giá tự nhiên***. Con người là hành Thổ trong Ngũ hành, là trung tâm của vũ trụ.

Xu hướng này trước hết thể hiện ở việc dùng những kích cỡ của chính mình để đo đạc tự nhiên và vũ trụ. Người Việt đo chiều dài bằng đơn vị cơ bản là thước (sau này thường gọi là thước ta để phân biệt ở thước mét của phương Tây, thước Tây): Một thước bằng 2 gang tay (≈ 40 cm) [1]. Khi làm nhà, người Việt dùng công cụ tính toán là cái thước tầm (hai rui mực) hình thành trên cơ sở đơn vị đo cơ bản là đốt gốc ngón tay út của người chủ nhà. Khi định vị các huyệt trên cơ thể con người để châm cứu, thầy thuốc Đông y dùng thước đo là thốn - một thốn bằng một đốt giữa ngón tay giữa của người bệnh.

Việc dùng kích cỡ của con người để đo đạc tự nhiên này thể hiện rõ hàng loạt đặc tính của lối tư duy biện chứng (động) của văn hóa nông nghiệp: linh hoạt (việc đo đạc có thể thực hiện bất cứ lúc nào ở bất cứ đâu rất đơn giản và dễ dàng), chủ quan (đo đạc sự vật bằng kích cỡ nằm ngay trong mình), và do vậy mà tương đối (thước của mỗi người mỗi khác, khi đo lại có thể du di ít nhiều). Cái thước mét hay bản vẽ thiết kế phương Tây thì khác hẳn: nó nguyên tắc máy

---

[1] Các đơn vị phát sinh dưới thước gồm: tấc (= 1/10 thước ≈ 4 cm), phân (= 1/10 tấc ≈ 4 mm), li (= 1/10 mm). Trên thước có: bộ (= 5 thước ≈ 2 m), trượng (= 2 bộ ≈ 4 m).

móc (không có dụng cụ không đo được), khách quan (quan sát đo đạc bằng kích cỡ nằm ngoài con người), và do vậy mà tuyệt đối (mọi người đều thấy kết quả như nhau).

Lối đo đạc của truyền thống nông nghiệp là sinh hoạt, chủ quan, tương đối nhưng không hẳn là sai. Chính vì linh hoạt cho nên nó luôn cho phép đáp ứng mọi nhu cầu của con người: cần du di có thể du di, cần chính xác có thể chính xác. Thậm chí có trường hợp, loại thước đo dường như hoàn toàn tương đối này lại là duy nhất đúng. Chẳng hạn, để xác định các huyệt trên cơ thể thì chỉ có dùng thốn mới luôn bảo đảm chính xác, bởi một lẽ đơn giản là mỗi người cao thấp béo gầy (mập ốm) khác nhau cho nên vị trí các huyệt chỉ có thể xác định bằng kích thước của chính mình.

Bài 5

VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT NAM

Cuộc sống nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên, vì vậy, người nông dân phải liên kết với nhau, dựa vào nhau mà sống. Cho nên nét đặc trưng số một của làng xã Việt Nam là tính cộng đồng: Làng xã Việt Nam được tổ chức rất chặt chẽ đồng thời theo nhiều nguyên tắc khác nhau.

1. Tổ chức nông thôn theo huyết thống (Gia đình và Gia tộc)

Những người cùng quan hệ huyết thống gắn bó mật thiết với nhau thành đơn vị cơ sở là ***gia đình*** và đơn vị cấu thành ***gia tộc***. Đối với người Việt Nam, gia tộc trở thành một cộng đồng gắn bó có vai trò quan trọng thậm chí còn hơn cả gia đình: họ rất coi trọng các khái niệm liên quan đến gia tộc như trưởng họ, tộc trưởng, nhà thờ họ, từ đường, gia phả, ruộng kị, giỗ họ, giỗ tổ, mừng thọ... Không phải ngẫu nhiên mà trong tiếng Việt, khái niệm truyền thống của Việt Nam là "làng nước", còn "nhà nước" chỉ là sự sao phỏng khái niệm "quốc gia" của Trung Hoa.

Ở Việt Nam, làng và gia tộc (họ) nhiều khi đồng nhất với nhau. Dấu vết hiện tượng "làng là nơi ở của một họ" còn lưu lại trong hàng loạt tên làng: Đặng Xá (nơi ở của họ Đặng), Ngô Xá, Đỗ Xá, Trần Xá, Nguyễn Xá, Châu Xá, Lê Xá, ... Trong làng, người Việt cho đến giờ vẫn thích sống theo lối đại gia đình: các cụ già rất lấy làm hãnh diện nếu họ đứng đầu một gia đình quần tụ được ba, bốn thế hệ (tam đại đồng đường, tứ đại đồng đường). Ở nhiều dân tộc ít người phổ biến tình trạng các thế hệ của một đại gia đình, một gia tộc ở tập trung dưới một mái nhà dài - loại nhà này có thể dài tới trên 30 mét, với số lượng thậm chí tới hơn trăm người.

Sức mạnh gia tộc thể hiện ở tinh thần đùm bọc, thương yêu nhau. Người trong họ có trách nhiệm cưu mang nhau về mặt vật chất: "*Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì*". Hỗ trợ nhau về trí tuệ, tinh thần: Nó lú nhưng chú nó khôn; và dìu dắt nhau, làm chỗ dựa cho nhau về chính trị: "*Một người làm quan, cả họ được nhờ*".

Quan hệ huyết thống là quan hệ theo hàng dọc, theo thời gian. Nó là cơ sở của tính tôn ti. Người Việt có hệ thống tôn ti trực tiếp rất chi li, phân biệt rạch ròi tới chín thế hệ (gọi là cửu tộc).

Kị/Cố	Cụ	Ông	Cha	Con	Cháu	Chắt	Chút

Hệ thống cửu tộc này thuộc loại rất ít gặp trên thế giới, bởi lẽ trong tiếng Việt, tất cả các thế hệ đều thể hiện bằng những từ đơn tiết, điều đó cho thấy sự phân biệt này có nguồn gốc rất lâu đời. Trong khi đó, ở các ngôn ngữ phương Tây chỉ phân biệt một thế hệ phía trên và một tới hai thế hệ phía dưới; các thế hệ xa hơn được diễn giải bằng từ ghép, so sánh tiếng Anh: father (cha) - grandfather (ông) - great-grandfather (cụ) - forefather (cụ kị). Ngay cả tiếng Trung Hoa cũng vậy:

Cao tằng tổ	Tằng tổ	Tổ	Phụ	NGÃ	Tử	Tôn	Tằng tôn	Huyền tôn (Cao tằng tôn)

Tôn ti gián tiếp (con chú con bác, anh em họ) cũng được quy định rất nghiêm ngặt; các cụ thường dạy con cháu: "*Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú*"; "*Bé bằng củ khoai, cứ vai mà gọi*"...

Tính tôn ti dẫn đến mặt trái là óc gia trưởng. Tổ chức nông thôn theo huyết thống đi theo hướng ngày càng coi trọng vai trò của gia đình hạt nhân, nuôi dưỡng tính tư hữu.

2. Tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú (Xóm và Làng)

Những người sống gần nhau có xu hướng liên kết chặt chẽ với nhau. Sản phẩm của lối liên kết này là khái niệm ***làng, xóm***.

Việc tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú là bước thứ hai trong lịch sử phát triển của làng xã Việt Nam: Khi công xã thị tộc tan rã và chuyển thành công xã nông thôn thì các thành viên của làng không chỉ gắn bó với nhau bằng các quan hệ máu mủ mà còn gắn bó cả bằng những quan hệ sản xuất. Tuy nhiên, những quan hệ sản xuất này ở Việt Nam cũng khác hẳn phương Tây.

Ở phương Tây, các gia đình sống gần nhau có quan hệ với nhau, nhưng họ sống theo kiểu trang trại, quan hệ lỏng lẻo, phần nhiều mang tính chất xã giao. K. Marx đã từng nhận xét một cách dí dỏm rằng nông thôn phương Tây là "*cái bao tải khoai tây*" (mà trong đó mỗi gia đình là một củ khoai tây!). Ở Việt Nam

thì khác: Thứ nhất, để đối phó với môi trường tự nhiên, đáp ứng nhu cầu cần đông người của nghề trồng lúa nước mang tính thời vụ, người dân Việt Nam truyền thống không chỉ cần đẻ nhiều mà còn làm đổi công cho nhau. Thứ hai, để đối phó với môi trường xã hội (nạn trộm cướp...), cả làng hợp sức mới có kết quả. Chính vì vậy mà người Việt Nam liên kết với nhau chặt chẽ tới mức bán anh em xa, mua láng giềng gần. Nguyên tắc này bổ sung cho nguyên tắc: "*Một giọt máu đào hơn ao nước lã*": Người Việt Nam không thể thiếu được anh em họ hàng, nhưng đồng thời cũng không thể thiếu được bà con hàng xóm.

Cách tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú dựa trên quan hệ hàng ngang, theo không gian. Nó là nguồn gốc của tính dân chủ, bởi lẽ muốn giúp đỡ nhau, muốn có quan hệ lâu dài thì phải tôn trọng, bình đẳng với nhau. Đó là hình thức dân chủ sơ khai, dân chủ làng mạc; trong lịch sử, nền dân chủ nông nghiệp này có trước nền dân chủ tư sản của phương Tây. Tính dân chủ bình đẳng kéo theo mặt trái là thói dựa dẫm, ỷ lại và thói đố kị, cào bằng.

3. Tổ chức nông thôn theo nghề nghiệp và sở thích (Phường, Hội)

Trong một làng, phần lớn người dân đều làm nông nghiệp; tuy nhiên nhiều làng có những bộ phận cư dân sinh sống bằng nghề khác, họ liên kết chặt chẽ với nhau, khiến cho nông thôn Việt Nam có thêm một nguyên tắc tổ chức thứ ba là tổ chức theo nghề nghiệp, tạo thành đơn vị gọi là ***phường***. Ở nông thôn có thể gặp hàng loạt phường như phường gốm làm sành sứ, phường nề làm nghề xây cất, phường chài làm nghề đánh cá, phường vải làm nghề dệt vải, rồi những phường nón, phường giấy, phường mộc, phường thợ tiện, phường đúc đồng...

Bên cạnh phường để liên kết những người cùng nghề, ở nông thôn Việt Nam và mở rộng ra là xã hội Việt Nam nói chung, còn ***hội*** là tổ chức nhằm liên kết những người cùng sở thích, thú vui, đẳng cấp: Hội tư văn liên kết các quan văn cùng làng, hội văn phả liên kết những người theo nghề võ, hội bô lão liên kết các cụ ông, hội chư bà liên kết các cụ bà đi chùa, rồi còn hội tổ tôm, hội chọi gà, hội cờ tướng v.v... Phường và hội rất gần nhau, nhưng phường thì mang tính chất chuyên môn sâu hơn và bao giờ cũng giới hạn trong quy mô nhỏ.

Cũng giống như tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú, tổ chức theo nghề nghiệp và sở thích là sự liên kết theo chiều ngang, cho nên đặc trưng của phường hội là tính dân chủ - những người cùng phường hội có trách nhiệm tương trợ giúp đỡ lẫn nhau.

4. Tổ chức nông thôn theo truyền thống nam giới (Giáp)

Đây là hình thức tổ chức có lẽ xuất hiện muộn sau này. Nó tạo nên cái đơn vị gọi là ***giáp***. Đứng đầu giáp là ông cai giáp (câu đương); giúp việc cho cai giáp là các ông lềnh - lềnh nhất, lềnh hai, lềnh ba (từ chữ lệnh mà ra). Đặc điểm của giáp là: (a) chỉ có đàn ông tham gia, và (b) mang tính chất "cha truyền con nối", cha ở giáp nào thì con cũng vào giáp ấy. Trong nội bộ giáp phân biệt ba lớp tuổi chủ yếu: ti ấu (từ nhỏ đến 18 tuổi), đinh (hoặc tráng: đinh = đứa; tráng = khoẻ mạnh) và lão.

Vinh dự tối cao của thành viên hàng giáp là lên lão. Thông thường tuổi lên lão là 60. Tuy nhiên, nhiều làng có lệ riêng quy định tuổi lên lão là 55 hoặc 50. Thậm chí có làng còn hạ tuổi lên lão xuống 49 (bởi lẽ 49 thường là tuổi hạn, tổ chức lên lão sớm cho chắc chắn). Lên lão là lên ngồi chiếu trên, được cả giáp, cả làng trọng vọng. Cách tổ chức nông thôn theo "giáp" ra đời muộn, nhưng nó lại xây dựng trên nguyên tắc trọng tuổi già là truyền thống rất lâu đời. Sở dĩ như vậy là vì, khác với các nền văn hóa gốc du mục trọng sức mạnh, cư dân nông nghiệp sống phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên cần những người giàu kinh nghiệm - điều chỉ có được ở tuổi già.

Ở các dân tộc miền núi, nơi hầu như không chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, từ ngàn xưa cho đến tận ngày nay già làng, hội đồng già làng vẫn nắm toàn bộ quyền hành. Ở vùng người Việt (miền xuôi), quyền hành thực sự trong làng đã được chuyển giao cho lớp trẻ hơn; tuy nhiên, truyền thống trọng lão vẫn được duy trì - người ta vẫn kính lão đắc thọ; kính già, già để tuổi cho. Khi làng có việc, các cụ già tuỳ theo tuổi tác, được ngồi ngang hàng với các quan viên chức sắc; quy định phức biến là các cụ già 60 tuổi ngang với tú tài, 70 tuổi ngang với cử nhân, 80 tuổi ngang với tiến sĩ. Có nơi tôn xưng gọi là cụ già là quan lão. Vị trí do tuổi tác mang lại gọi là xỉ tước (xỉ = răng, gãy răng là dấu hiệu của tuổi già) hoặc thiên tước (tước vị trời cho).

Giáp là một tổ chức mang tính hai mặt - nó vừa được tổ chức theo chiều dọc (theo lớp tuổi), lại vừa được tổ chức theo chiều ngang (những người cùng làng). Cho nên, một mặt, giáp mang *tính tôn ti*, nó là một môi trường tiến thân bằng tuổi tác: Sống lâu lên lão làng; mặt khác, giáp lại cũng có *tính dân chủ:* tất cả mọi thành viên cùng lớp tuổi đều bình đẳng như nhau, cứ đến tuổi ấy thì sẽ có địa vị ấy.

5. Tổ chức nông thôn theo đơn vị hành chính (Thôn và Xã)

Về mặt hành chính, làng được gọi là ***xã*** (đôi khi một xã cũng có thể gồm vài làng), xóm được gọi là ***thôn*** (đôi khi một thôn cũng có thể gồm vài xóm). Nông thôn Nam Bộ còn có ấp (ấp là xã thôn lập ra ở nơi mới khai khẩn hoặc thôn ở biệt lập).

Trong xã, sự phân biệt rõ rệt nhất là phân biệt dân chính cư và dân ngụ cư (còn gọi là dân nội tịch và dân ngoại tịch). Dân chính cư là dân gốc ở làng ấy, còn dân ngụ cư là dân từ nơi khác đến trú ngụ. Sự phân biệt này hết sức gắt gao: dân chính cư có đủ mọi quyền lợi, còn dân ngụ cư luôn bị khinh rẻ. Sự đối lập này không phải là con đẻ của chế độ phong kiến như người ta thường nghĩ mà chính là sản phẩm của cơ chế văn hóa nông nghiệp: đó là một phương tiện duy trì sự ổn định của làng xã. Nó nhằm hạn chế việc người nông dân bỏ làng đi ra ngoài, cũng như hạn chế không cho người ngoài vào sống ở làng. Bất kỳ ai, ở bất kỳ làng nào, nếu bỏ làng mình ra đi thì sẽ không đâu dung nạp, sẽ rơi vào thân phận đáng sợ của dân ngụ cư.

Người ta lại cũng hay nói tới việc người Việt Nam đời đời kiếp kiếp gắn bó với làng quê, với "quê cha đất tổ", với nơi "chôn rau cắt rốn" như một thứ tình yêu quê hương đặc biệt. Thực ra, đó không phải là cái gì khác mà chính là một hệ quả của sự phân biệt dân chính cư và dân ngụ cư được điều khiển một cách vô thức bởi nhu cầu ổn định làng xã: người ta sợ rơi vào thân phận dân ngụ cư nên không dám đi đâu. Ngày nay, khi sự phân biệt đó không còn, các cụ, mặc dù về tình cảm vẫn gắn bó với quê cha đất tổ, đã hoàn toàn có thể yên tâm rời bỏ làng quê đi theo con cháu vào sống nơi thành phố.

Việc phân biệt dân chính cư và dân ngụ cư như một công cụ để duy trì sự ổn định của làng xã còn thể hiện rõ ở những điều kiện cho phép chuyển dân ngụ cư thành dân chính cư. Muốn chuyển thành dân chính cư, dân ngụ cư phải thỏa mãn hai điều kiện: đã cư trú ở làng từ ba đời trở lên và phải có một ít điền sản (tài sản dưới dạng ruộng đất). Điều kiện thứ nhất đảm bảo rằng con cháu kẻ ngụ cư đã yên tâm với cuộc sống ở đây. Điều kiện thứ hai đảm bảo sự gắn bó với đất đai - ruộng đất không dễ gì bỏ vào túi mà mang theo như tiền bạc được.

Dân chính cư trong xã chia làm năm hạng:

1) *Chức sắc* gồm những người đỗ đạt hoặc có phẩm hàm;

2) *Chức dịch* gồm những người đang làm việc trong xã;

3) *Lão* gồm những người thuộc hạng lão trong các giáp;

4) *Đinh* gồm trai đinh trong các giáp;

5) *Ti ấu* là hạng trẻ con của các giáp.

Hai hạng trên cùng - chức sắc, chức dịch (và một phần hạng thứ ba - những người cao tuổi nhất trong hạng lão) tạo thành một bộ phận gọi là *quan viên hàng xã*. Quan viên hàng xã thường lại chia thành ba nhóm: kỳ mục, kỳ dịch (lý dịch) và kỳ lão [1]. Nhóm kỳ lão bao gồm những người cao tuổi nhất trong xã đóng vai trò tư vấn cho Hội đồng kỳ mục. Nhóm kỳ mục (ở miền Bắc và Trung gọi là Hội đồng kỳ mục) do Tiên chỉ và Thứ chỉ đứng đầu; ở các thôn ấp miền Nam sau này gọi là Hội tề, do Hương cả đứng đầu; có trách nhiệm bàn bạc tập thể và quyết định các công việc của xã. Nhóm kỳ dịch, hay lý dịch, thường do Hội đồng kỳ mục cử ra, có nhiệm vụ thi hành mọi quyết định của Hội đồng kỳ mục.

Trực tiếp làm việc, tiếp xúc với dân, với quan trên là lý dịch. Đối tượng quản lý chủ yếu của lý dịch là ba hạng dân bên dưới - lão, đinh và ti ấu - đó chính là ba lớp tuổi nằm trong các giáp, do các giáp cai quản. Chính nhờ biết dựa vào giáp như một tổ chức truyền thống hoàn toàn tự nguyện và rất ổn định (do mang tính cha truyền con nối) nên bộ máy hành chính của các làng xã Việt Nam cổ truyền rất gọn nhẹ. Đứng đầu ban lý dịch này là lý trưởng (hay xã trưởng); dưới ông ta có phó lý (giúp việc), hương trưởng (lo việc công ích và trương tuần (hay xã tuần, lo việc an ninh tuần phòng). Phương tiện quản lý chủ yếu của lý dịch chỉ có hai loại sổ - sổ đinh và sổ điền: một tay nắm nhân lực (trai đinh), và một tay nắm kinh tế (ruộng đất).

Cách thức tổ chức bộ máy hành chính xã thôn Việt Nam như vậy đã được hình thành dần dần như một sản phẩm lịch sử của quá trình phát triển văn hóa dân tộc.

6. Tính cộng đồng và tính tự trị - hai đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam

6.1. Việc tổ chức nông thôn đồng thời theo nhiều nguyên tắc khác nhau tạo nên tính cộng đồng làng xã. Tính cộng đồng là sự liên kết các thành viên trong

---

[1] Kỳ: già cả; mục: mắt, thiết yếu, dịch: công việc. Kỳ mục - những người già giữ vai trò chủ chốt trong xã. Kỳ dịch, lý dịch - những người đang đảm nhiệm công việc của xã.

làng lại với nhau, mỗi người đều hướng tới những người khác - nó là đặc trưng dương tính, hướng ngoại.

Sản phẩm của tính cộng đồng ấy là một tập thể làng xã mang ***tính tự trị:*** làng nào biết làng ấy, các làng tồn tại khá biệt lập với nhau [1] và phần nào độc lập với triều đình phong kiến. Mỗi làng là một "***vương quốc***" nhỏ khép kín với luật pháp riêng (mà các làng gọi là hương sắc) và "tiểu triều đình" riêng (trong đó hội đồng kỳ mục là cơ quan lập pháp, lý dịch là cơ quan hành pháp; nhiều làng tôn xưng bốn cụ cao tuổi nhất làng là tứ trụ [2]). Sự biệt lập đó tạo nên truyền thống ***phép vua thua lệ làng***. Tình trạng này thể hiện quan hệ dân chủ đặc biệt giữa nhà nước phong kiến với làng xã ở Việt Nam.

Ông Phạm Văn Đồng (1994) từng nhận định "Trong lịch sử lâu đời của dân tộc, làng... vừa có tính đẳng cấp phong kiến (= tôn ti - TNT), vừa có tính cộng đồng (dân chủ - TNT) rất đáng quý. Lúc bấy giờ câu nói "Phép vua thua lệ làng" có cấp đạo lý chân chính của nó ... thể hiện một dạng dân chủ mà phải biết mình với con mắt lịch sử thì mới thấy hết ý nghĩa độc đáo".

Trải qua các triều đại, **Nhà nước phong kiến** luôn tìm cách nắm chặt bộ máy xã thôn nhưng luôn thất bại. Cố gắng lớn nhất là vào đời Trần Thái Tông (1225 - 1258), nhà nước cử ra những "xã quan" đại diện cho quyền lợi của chính quyền trung ương về nằm cạnh bộ máy làng xã nhưng đến đời Trần Thuận Tôn (1366 - 1397) thì phải bãi bỏ. Đời Lê, cố gắng này lại được lặp lại (Lê Thánh Tông đổi "xã quan" thành "xã trưởng"), nhưng từ thế kỷ XV trở đi, triều đình lại phải lùi bước, xã trưởng trả về cho dân cử. Ý đồ này được lặp lại một lần thứ ba dưới thời Pháp thuộc. Năm 1904 ở Nam Kì và 1921 ở Bắc Kì, thực dân Pháp ban bố những nghị định nhằm cải tổ lại bộ máy hành chính cấp xã (gọi là chính sách Cải lương hương chính). Nhưng, cũng như những lần trước cuộc cải tổ này cũng không tránh khỏi thất bại, cho nên năm 1927 chính quyền thực dân phải ban bố một nghị định có chiếu cố nhiều hơn đến cơ cấu cổ truyền và năm 1941 thì vai trò của dân làng trong việc tổ chức bộ máy hành chính địa phương lại được nới rộng hơn nữa. Năm 1905, sau năm năm rưỡi giữ chức Toàn quyền Đông Dương, Paul Doumer trong cuốn hồi ký của mình đã rút ra kết

---

[1] Hiện tượng "kết chạ" (kết nghĩa anh em giữa các làng) chỉ phổ biến ở một số vùng nhất định, không phổ biến rộng rãi.

[2] Tứ trụ là bốn chức quan cột trụ của triều đình phong kiến.

luận: "Theo tôi, duy trì trọn vẹn, thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ kỹ mà chúng ta đã thấy, là một điều tốt. Theo cách tổ chức này thì mỗi làng xã sẽ là một nước cộng hoà nhỏ, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương. Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỉ luật, và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về cá nhân những thành viên của nó."

Tính cộng đồng và tính tự trị chính là hai đặc trưng bao trùm nhất, quan trọng nhất của làng xã; chúng tồn tại song song như hai mặt của một vấn đề.

6.2. Biểu tượng truyền thống của tính cộng đồng là sân đình - bến nước - cây đa.

Làng nào cũng có một ***cái đình***. Đó là biểu tượng tập trung nhất của làng về mọi phương tiện. Trước hết, nó là một *trung tâm hành chính*, nơi diễn ra mọi công việc quan trọng, nơi hội họp, thu sưu thu thuế, nơi giam giữ và xử tội phạm nhân... Thứ đến, đình là một *trung tâm văn hóa*, nơi tổ chức các hội hè, ăn uống (do vậy mà có từ *đình đám*), nơi biểu diễn chèo tuồng. Đình còn là một *trung tâm về mặt tôn giáo:* Thế đất, hướng đình được xem là quyết định vận mệnh cả làng; đình cũng là nơi thờ thần Thành Hoàng bảo trợ cho dân làng. Cuối cùng, đình là một *trung tâm về mặt tình cảm:* Nói đến làng là nghĩ đến cái đình với tất cả những tình cảm gắn bó thân thương nhất: "*Qua đình ngả nón trông đình, đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu*"...

Có người cho rằng đình có nguồn gốc Trung Hoa. Thực ra, nó chỉ là một tên gọi mới, phổ biến trong người Việt miền xuôi để cho một khái niệm cũ, một kiến thức truyền thống rất lâu đời mà cho đến tận ngày nay vẫn còn tồn tại với tên gọi nhà rông. Nhà rông và đình chỉ là những tên gọi khác nhau của cùng một khái niệm, chúng có cùng chức năng và kiểu kiến trúc, là hậu thân của những ngôi nhà làng thời Hùng Vương với sàn cao và mái cong hình thuyền mà ta vẫn thấy khắc trên các trống đồng. Đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh) làm vào thế kỷ XVIII vẫn theo lối nhà sàn.

Do ảnh hưởng của Trung Hoa, đình từ chỗ là nơi tập trung của tất cả mọi người dần dần chỉ còn là chốn lui tới của đàn ông. Bị đẩy ra khỏi đình, *phụ nữ* quần tụ lại nơi ***bến nước*** (ở những làng không có sông chảy qua thì có ***giếng nước***) - chỗ hàng ngày chị em gặp nhau cùng rửa rau, vo gạo, giặt giũ, chuyện trò.

Cây đa cổ thụ mọc um tùm ở đầu làng, gốc cây có miếu thờ lúc nào cũng khói hương nghi ngút - đó là nơi hội tụ của thánh thần: *Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề.* Sợ thần sợ cả cây đa. Cây đa, gốc cây có quán nước, còn là nơi nghỉ chân gặp gỡ của những người đi làm đồng, những khách qua đường... Nhờ khách qua đường, gốc cây đa trở thành cánh cửa sổ liên thông làng với thế giới bên ngoài.

Biểu tượng truyền thống của tính tự trị là ***luỹ tre***. Rặng tre bao kín quanh làng, trở thành một thứ thành lũy kiên cố bất khả xâm phạm: đốt không cháy, trèo không được, đào đường hầm thì vướng rễ không qua (chính vì vậy mà tiếng Việt gọi rặng tre là ***luỹ***, thành lũy). Lũy tre là một đặc điểm quan trọng làm cho làng xóm phương Nam khác hẳn ấp lý Trung Hoa có thành quách đắp bằng đất bao bọc.

Tính cộng đồng và tính tự trị là hai đặc trưng gốc rễ, chúng là nguồn gốc sinh sản ra hàng loạt ưu điểm và nhược điểm về tính cách của người Việt Nam.

Tính cộng đồng và tính tự trị của làng xã

	TÍNH CỘNG ĐỒNG (+)	TÍNH TỰ TRỊ (–)
CHỨC NĂNG	Liên kết các thành viên	Xác định sự độc lập của làng
Bản chất	Dương tính, hướng ngoại	Âm tính, hướng nội
Biểu tượng	Sân đình, bến nước, cây đa	Lũy tre
HỆ QUẢ TỐT	- Tinh thần đoàn kết tương trợ; - Tính tập thể hòa đồng; - Nếp sống dân chủ bình đẳng	Tinh thần tự lập; - Tính cần cù; - Nếp sống tự cấp tự túc
HẬU QUẢ XẤU	- Sự thủ tiêu vai trò cá nhân; - Thói dựa dẫm, ỷ lại; - Thói cào bằng, đố kị	- Óc tư hữu, ích kỷ; - Óc bè phái, địa phương; - Óc gia trưởng tôn ti

6.3. Tính cộng đồng nhấn mạnh vào ***sự đồng nhất***. Do đồng nhất *(cùng hội cùng thuyền, cùng cảnh ngộ)* cho nên người Việt Nam luôn sẵn sàng đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau, coi mọi người trong cộng đồng như anh chị em trong nhà: *tay đứt ruột xót; chị ngã em nâng; lá lành đùm lá rách*... Do đồng nhất (giống nhau) cho nên người Việt Nam luôn có *tính tập thể* rất cao, hòa đồng vào cuộc

sống chung. Sự đồng nhất (giống nhau) cũng chính là ngọn nguồn của *nếp sống dân chủ bình đẳng* bộc lộ trong các nguyên tắc tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú, theo nghề nghiệp, theo giáp.

Mặt khác, lại cũng chính do đồng nhất mà ở người Việt Nam, ***ý thức về con người cá nhân bị thủ tiêu:*** Người Việt luôn hòa tan vào các mối quan hệ xã hội (với người này là *em*, người kia là *cháu* ,với người khác nữa là *anh/chị*...), giải quyết xung đột theo lối *hòa cả làng*. Điều này khác hẳn với truyền thống phương Tây, nơi con người được rèn luyện ý thức cá nhân từ nhỏ.

Sự đồng nhất (giống nhau) còn dẫn đến chỗ người Việt Nam hay *dựa dẫm, ỷ nại* vào tập thể: "*Nước trôi thì bèo trôi*", "*nước nổi thì thuyền nổi*". Tệ hại hơn nữa là tình trạng "*Cha chung không ai khóc*"; "*Lắm sãi không ai đóng cửa chùa*"... Cùng với thói dựa dẫm, ỷ nại là ***tư tưởng cầu an*** ("*An phận thủ thường*") và ***cả nể***, làm gì cũng sợ "*Rút dây động rừng*" nên có việc gì thường chủ trương "*Đóng cửa bảo nhau*"...

Một nhược điểm trầm trọng thứ ba là ***thói cào bằng, đố kị***, không muốn cho ai hơn mình (để cho tất cả đều đồng nhất, giống nhau!): "*Xấu đều hơn tốt lỏi*"; "*Khôn độc không bằng ngốc đàn*"; "*Chết một đống còn hơn sống một người*"...

Những thói xấu có nguồn gốc từ tính cộng đồng này khiến cho ở Việt Nam, khái niệm "giá trị" trở nên hết sức tương đối (nó khẳng định đặc điểm tính chủ quan của lối tư duy nông nghiệp): Cái tốt, nhưng là tốt riêng rẽ thì trở thành xấu ("*Khôn độc không bằng ngốc đàn*"); ngược lại, cái xấu, nhưng là xấu tập thể thì trở nên bình thường: "*Toét mắt là tại hướng đình, Cả làng cùng toét, riêng mình em đâu!*"

6.4. Tính tự trị chú trọng nhấn mạnh vào ***sự khác biệt***. Khởi đầu là sự khác biệt của cộng đồng (làng, họ) này so với cộng đồng (làng, họ) khác. Sự khác biệt - cơ sở của tính tự trị - tạo nên ***tinh thần tự lập*** cộng đồng: mỗi làng, mỗi tập thể phải tự lo liệu lấy mọi việc. Vì phải tự lo liệu, nên người Việt Nam có truyền thống cần cù, *đầu tắt mặt tối, bán mặt cho đất, bán lưng cho trời*. Nó cũng tạo nên *nếp sống tự cấp tự túc*: mỗi làng tự đáp ứng mọi nhu cầu cho cuộc sống của làng mình; mỗi nhà có vườn rau, chuồng gà, ao cá - tự đảm bảo nhu cầu về ăn; có bụi tre, rặng xoan, gốc mít - tự đảm bảo nhu cầu về ở.

Mặt khác, cũng chính do nhấn mạnh vào sự khác biệt - cơ sở tính tự trị - mà người Việt Nam có thói xấu ***là óc tư hữu ích kỷ***: "*Bè ai người nấy chống*";

"*Ruộng ai người nấy đắp bờ*"; "*Ai có thân người ấy lo, ai có bò người nấy giữ*"; "*Thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu*"... Óc tư hữu ích kỷ nảy sinh ra từ tính tự trị của làng xã Việt và đã luôn bị chính người Việt phê phán: "*Của mình thì bo bo, Của người thì để cho bò nó ăn...*"

Thói xấu thứ hai có nguồn gốc từ tính tự trị là ***óc bè phái, địa phương, cục bộ***, làng nào biết làng ấy, chỉ lo vun vén cho địa phương mình: "*Trống làng ta cỏ đồng ta*"; "*Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn*"...

Một biểu hiện thứ ba của tính khác biệt - cơ sở của tính tự trị - là ***óc gia trưởng - tôn ti:*** tính tôn ti, sản phẩm của nguyên tắc tổ chức nông thôn theo huyết thống, tự thân nó không phải là xấu, nhưng khi nó gắn liền với óc gia trưởng, tạo nên tâm lý *quyền huynh thế phụ*, áp đặt ý muốn của mình cho người khác, tạo nên tư tưởng thứ bậc vô lý: "*Sống lâu lên lão làng*"; "*Áo mặc không qua khỏi đầu*", thì nó trở thành một lực cản đáng sợ cho sự phát triển xã hội, nhất là khi là thói ***gia đình chủ nghĩa*** vẫn đang là một căn bệnh lan tràn.

Đặc điểm môi trường sống quy định đặc tính tư duy. Cả hai quy định tính cách của dân tộc. Cuộc sống nông nghiệp lúa nước và lối tư duy biện chứng, như ta đã biết, dẫn đến sự hình thành nguyên lý âm dương và lối ứng xử nước đôi. Cho nên ***tính chất nước đôi*** chính là một đặc điểm tính cách của dân tộc Việt. Người Việt đồng thời vừa có *tinh thần đoàn kết tương trợ* vừa có *óc tư hữu*, *ích kỉ và thói cào bằng;* vừa có *tính tập thể hòa đồng* lại vừa có *óc bè phái, địa phương,* vừa có *nếp sống dân chủ bình đẳng* lại vừa có *óc gia trưởng tôn ti;* vừa có tinh thần tự lập lại vừa *xem nhẹ vai trò cá nhân; vừa có tính cần cù và nếp sống tự cấp tự túc* lại vừa có *thói dựa dẫm, ỷ lại.* Tất cả những cái tốt và cái xấu ấy cứ đi thành từng cặp và đều tồn tại ở người Việt Nam; bởi lẽ tất cả đều bắt nguồn từ *hai đặc trưng gốc trái ngược nhau* là tính cộng đồng và tính tự trị. Tùy lúc tùy nơi mà mặt tốt hoặc mặt xấu sẽ được phát huy: Khi đứng trước những khó khăn lớn, những nguy cơ đe dọa sự sống còn của cả cộng đồng thì cái nổi lên sẽ là tinh thần đoàn kết và tính tập thể; nhưng khi nguy cơ ấy qua đi rồi thì thói tư hữu và óc bè phái địa phương có thể lại nổi lên.

7. Làng Nam Bộ

Đến thời Nguyễn, việc khai phá ***đồng bằng Nam Bộ*** đã đem lại thêm một khuôn mặt mới cho làng xã Việt Nam. Nông thôn Nam Bộ cũng tổ chức thành

làng, nhưng nếu như làng xã Bắc Bộ cổ truyền tự trị khép kín thì nét đặc trưng chung của thôn ấp Nam Bộ là ***tính mở***: Làng Nam Bộ không có lũy tre dày đặc bao quanh với cái cổng làng, sớm mở tối đóng như làng Bắc Bộ. Ở vùng đất cao (gọi là *miệt giồng)*, bờ tre chỉ còn là một biểu tượng đánh dấu ranh giới các ấp thôn; ở vùng sông nước *(miệt sông)*, thôn ấp trải dài dọc theo các kênh rạch. Thành phần dân cư của làng Nam Bộ thường hay biến động, người dân không bị gắn chặt với quê hương như ở làng Bắc Bộ. Tính cách người nông dân Nam Bộ do vậy cũng trở nên phóng khoáng hơn: Làm bao nhiêu ăn nhậu bấy nhiêu, được đến đâu hay đến đó.

Mọi sự đổi thay đều có lý do của nó. Thành phần cư dân hay biến động vì nơi đây còn nhiều miền đất chưa khai phá, người dân có thể rời làng tìm đến chỗ dễ làm ăn hơn. Việc tổ chức thôn ấp theo các dòng kênh, các trục giao thông thuận tiện là sản phẩm của thời đại, khi kinh tế hàng hóa đã bắt đầu phát triển. Tính cách phóng khoáng là do thiên nhiên Nam Bộ ưu đãi, khí hậu ổn định, hầu như ít gặp thiên tai bất thường. Vì làng Nam Bộ có cấu trúc mở, tính cách người Nam Bộ phóng khoáng, nên vùng này *dễ tiếp nhận hơn những ảnh hưởng từ bên ngoài* của văn hóa phương Tây (kể cả những ảnh hưởng tiêu cực thời Pháp, Mỹ).

Tuy nhiên, dù hay biến động, người Nam Bộ vẫn sống thành làng với thấp thoáng *bóng tre,* mỗi làng vẫn có một *ngôi đình* với tín ngưỡng thờ *thần Thành Hoàng* (dù chỉ là "Thành Hoàng" chung chung), hàng năm cư dân vẫn tụ họp nhau ở các *lễ hội*. Dù làm ăn dễ dãi, người Nam Bộ vẫn giữ *nếp cần cù*. Dù kinh tế hàng hóa có phát triển, họ vẫn coi *tính cộng đồng*, yếu tố *hàng xóm* vẫn đứng thứ hai trong thang bậc ưu tiên khi chọn nơi cư trú: "*Nhất cận thị, nhị cận lân, tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điền*". Bức tranh đó của làng Nam Bộ đã góp phần làm nên tính thống nhất của dân tộc Việt Nam, văn hóa Việt Nam.

Bài 6

VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG TINH THẦN

I- TÍN NGƯỠNG

1. Tín ngưỡng phồn thực

Ngay từ đầu, duy trì và phát triển sự sống đã là một nhu cầu *thiết yếu nhất* của con người. Đối với văn hóa nông nghiệp, hai việc này lại càng bội phần hệ trọng. Để *duy trì* cuộc sống, cần cho mùa màng tươi tốt. Để *phát triển* sự sống, cần cho con người sinh sôi. Hai hình thức sản xuất lúa gạo (để duy trì cuộc sống) và sản xuất con người (để kế tục dòng giống) này có bản chất giống nhau, đó là sự kết hợp của hai yếu tố khác loại (đất và trời, mẹ và cha).

Từ một thực tiễn đó, tư duy cư dân nông nghiệp Nam - Á đã phát triển theo hai hướng: Những trí tuệ sắc sảo đi tìm quy luật khách quan để lý giải hiện thực, kết quả là tìm được triết lý Âm Dương. Còn những người có trình độ hạn chế thì nhìn thấy ở hiện thực một sức mạnh siêu nhiên, bởi vậy mà sùng bái nó như thần thánh, kết quả là xuất hiện *tín ngưỡng phồn thực (phồn* = nhiều, *thực* = nảy nở). Triết lý Âm Dương và tín ngưỡng phồn thực chỉ là hai mặt của một vấn đề. Ở Việt Nam, tín ngưỡng phồn thực từng tồn tại suốt chiều dài lịch sử với hai dạng biểu hiện: thờ cơ quan sinh dục và thờ hành vi giao phối.

Việc thờ cơ quan sinh dục nam nữ được gọi là *thờ sinh* thực *khí (sinh* = đẻ, *thực* = nảy nở, *khí* = công cụ). Đây là hình thái đơn giản của tín ngưỡng phồn thực, nó phổ biến ở các nền văn hóa nông nghiệp.

a. Bên cạnh việc thờ sinh thực khí (= yếu tố) giống như nhiều dân tộc nông nghiệp khác, cư dân trồng lúa nước với lối tư duy coi trọng quan hệ còn có tục ***thờ hành vi giao phối***, tạo nên một dạng tín ngưỡng phồn thực độc đáo, đặc biệt phổ biến ở khu vực Đông Nam Á.

Từ thời xa xưa, *chày và cối* - bộ công cụ thiết thân của người nông nghiệp Đông Nam Á - đã là những vật tượng trưng cho sinh thực khí nam và nữ, còn việc giã gạo là tượng trưng cho hành động giao phối. Không phải ngẫu nhiên mà

trong vô vàn cách tách vỏ trấu khỏi hạt gạo, người Đông Nam Á đã chọn cách này; trên các trống đồng khắc rất nhiều những hình nam nữ giã gạo từng đôi. Không thấy mối liên hệ giữa việc giã gạo với tín ngưỡng phồn thực, sẽ không hiểu được tục "giã cối đón dâu": nhà trai bày chày cối trước cổng, khi dâu về đến nơi thì người nhà trai cầm chày mà giã không vào cối mấy tiếng - đó là nghi lễ cầu chúc cho đôi vợ chồng trẻ được đông con nhiều cháu.

Không biết nguồn gốc tục giã gạo, sẽ không thể nào hiểu được tại sao ở các làng quê xưa, rất phổ biến tục nam nữ vừa giã cối (rỗng) vừa hát giao duyên thể hiện ước mơ mong trai gái sẽ thành là đôi và sinh con đẻ cái. Cũng sẽ không hiểu được trò *cướp* cầu - một trò chơi rất độc đáo đặc biệt phổ biến ở vùng đất Tổ Phong Châu (Phú Thọ) và các khu vực xung quanh: Hai phe tranh nhau một quả cầu màu đỏ (dương), ai cướp được thì mang về thả vào hố (âm) của bên mình. Với cùng ước mong phồn thực, cầu may, cầu hạnh phúc là hàng loạt trò chơi như tung còn, ném cầu, đánh phết, đánh đáo ...

b. Vai trò của tín ngưỡng phồn thực trong đời sống của người Việt cổ lớn tới mức chiếc trống đồng - biểu tượng sức mạnh và quyền lực của người xưa - đồng thời cũng *là biểu tượng toàn diện của tín ngưỡng Phồn thực*. Trước hết, hình dáng trống đồng được phát triển từ chiếc cối giã gạo. Thứ hai, cách đánh trống đồng theo lối cầm chày dài mà đâm lên mặt trống được khắc trên chính các trống đồng và còn được bảo lưu ở người Mường hiện nay là mô phỏng động tác giã gạo - động tác giao phối. Thứ ba, trên tâm mặt trống là hình mặt trời với những tia sáng biểu trưng cho sinh thực khí nam, và giữa các tia sáng là một hình lá với khe ở giữa biểu trưng cho sinh thực khí nữ. Thứ tư, xung quanh mặt trống thường gắn tượng cóc - con cóc có trong ý thức của người Việt là "cậu ông Trời", mang theo mưa, khiến cho mùa màng tốt tươi, cũng là một dạng biểu trưng của tín ngưỡng phồn thực. Cuối cùng, tiếng trống đồng rền vang mô phỏng âm thanh của tiếng sấm - cùng mang ý nghĩa trên.

Ngay cả những hiện tượng tưởng chừng rất xa xôi như chùa Một Cột vuông (âm) đặt trên một cột tròn (dương), cột tròn lại đặt trong cái hồ vuông này xưa nằm trên đảo trong hồ Linh Chiểu hình tròn (dương); tháp Bút (dương) bên cạnh đài Nghiên (âm) ở cổng đền Ngọc Sơn; cửa sổ tròn (dương); trên gác Khuê Văn soi mình xuống hồ vuông Thiên Quang Tinh (âm) trong Văn Miếu... tất cả đều liên quan tới tín ngưỡng phồn thực. Cũng không phải ngẫu nhiên mà tại các nơi

thờ cúng ta thường thấy có cái mõ đặt bên trái và cái chuông đặt bên kia, bên phải: cái mõ làm bằng gỗ (hành Mộc) đặt ở bên trái (phương Đông) là dương, cái chuông làm bằng đồng (hành kim) đặt ở bên phải (phương Tây) là âm. Tiếng mõ trầm phải hòa với tiếng chuông thanh - cuộc sống vĩnh hằng chỉ có được khi âm dương hòa hợp! Tín ngưỡng phồn thực đôi khi thâm nhập vào cả chốn cung đình. Theo *Việt sử thông giám cương mục*, trong yến tiệc do vua Trần Thái Tông đãi quần thần năm 1252, đứng chỉ huy hiệu lệnh uống rượu là một người đầu đội mo nang, tay cầm dùi đục!

2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên

Sùng bái tự nhiên là giai đoạn tất yếu trong quá trình phát triển của con người. Với người Việt sống bằng nghề lúa nước, thì sự gắn bó với tự nhiên lại càng dài lâu và bền chặt. Việc đồng thời phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau của tự nhiên dẫn đến hậu quả trong lĩnh vực nhận thức là lối tư duy tổng hợp, và trong lĩnh vực tín ngưỡng là *tín ngưỡng đa thần*. Chất âm tính của văn hóa nông nghiệp dẫn đến hậu quả trong quan hệ xã hội là lối sống thiên về tình cảm, trọng nữ, và trong tín ngưỡng là *tình trạng các nữ thần chiếm ưu thế*. Và vì cái đích mà người nông nghiệp hướng tới là sự phồn thực, cho nên nữ thần của ta không phải là các cô gái trẻ đẹp, mà là các bà mẹ, các mẫu. Tục *thờ Mẫu (đạo Mẫu)* đã trở thành một tín ngưỡng Việt Nam điển hình.

2.1. Trước hết là các ***Bà Trời, Bà Đất, Bà Nước*** - những nữ thần cai quản các *hiện tượng tự nhiên* thiết thân nhất đối với cuộc sống của người trồng lúa nước. Về sau, do ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa nên có thêm *Ngọc Hoàng, Thổ Công, Hà Bá.* Tuy nhiên, các bà vẫn song song tồn tại: bà Trời dưới dạng *Mẫu Cửu Trùng* hay *Cửu Thiên Huyền Nữ* ; ở Huế là *Thiên Mụ, Thiên Yana.* Nhiều nhà, ở góc sân vẫn có một bàn thờ gọi là bàn thờ *Bà Thiên.* Bà Đất tồn tại dưới tên *Mẹ Đất (Địa Mẫu)*, Bà Nước tồn tại dưới tên *Bà Thủy* [1]. Ở nhiều vùng, Bà Đất và Bà Nước còn tồn tại dưới dạng thần khu vực như Bà Chúa Xứ, Bà *Chúa Sông, Bà Chúa Lạch.* Ba bà này còn được thờ chung như một bộ tam tài dưới dạng tín ngưỡng ***Tam phủ*** cai quản ba vùng trời - đất - nước: *Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải* (âm đọc chệch đi từ chữ *Thủy).*

Các bà *Mây - Mưa - Sấm - Chớp* cai quản những hiện tượng tự nhiên hết

---

[1] Đi liền với bà Thủy và Bà Hỏa (dương tính như lửa mà cũng là Bà!)

sức quan trọng trong cuộc sống của cư dân nông nghiệp lúa nước. Đến khi Phật giáo vào Việt Nam, nhóm nữ thần này được nhào nặn thành hệ thống ***tứ pháp***: *Pháp Vân* (Thần Mây) thờ ở chùa Bà Dâu, Pháp Vũ (Thần Mưa) thờ ở chùa Bà Đậu, *Pháp Lôi* (Thần Sấm) thờ ở chùa bà Tướng, *Pháp Điện* (Thần Chớp) thờ ở chùa Bà Đàn. Lòng tin của nhân dân vào hệ thống Tứ Pháp mạnh đến nỗi vào thời Lý, nhiều lần triều đình đã phải rước tượng Pháp Vân về Thăng Long cầu đảo, thậm chí rước theo đoàn quân đi đánh giặc...

2.2. Trong mảng tín ngưỡng sùng bái giới tự thiên còn có việc ***thờ động vật và thực vật.***

Chim, rắn, cá sấu là những loài động vật phổ biến hơn cả ở vùng sông nước và, do vậy, thuộc loại được sùng bái hàng đầu. Người Việt có câu: *Nhất điểu, nhì xà, tam ngư, tứ tượng.* Thiên hướng nghệ thuật của loại hình văn hóa nông nghiệp còn đẩy các con vật này lên mức biểu trưng: Tiên, Rồng. Theo truyền thuyết thì tổ tiên người Việt thuộc "họ Hồng Bàng" và là "giống Rồng Tiên" (thành ngữ: "*Con Hồng cháu Lạc, con Rồng cháu Tiên*"). *Hồng Bàng* nghĩa là một loài *chim nước lớn* (chữ hồng ghép bởi chữ *giang* là "sông nước" và chữ điểu là "chim", *bàng* là lớn. (***Tiên Rồng*** là một cặp đôi (chỉ có dân tư duy theo triết lý âm dương mới có vật tổ cặp đôi), trong đó Tiên được trừu tượng hóa từ giống chim (cho nên Mẹ Âu Cơ đẻ trứng!), còn Rồng được trừu tượng hóa từ hai loài bò sát rắn và cá sấu có rất nhiều ở vùng sông nước Đông Nam Á. Đó cũng là hai loài vật biểu của phương Nam và phương Đông trong Ngũ hành.

Thực vật thì được tôn sùng nhất là *cây lúa*: khắp nơi - dù là vùng người Việt hay vùng các dân tộc - đều có tín ngưỡng thờ Thần Lúa, Hồn Lúa, Mẹ Lúa... Thứ đến là các loài cây xuất hiện sớm ở vùng này như *cây Cau, cây Đa, cây Dâu, quả Bầu...*

3. Tín ngưỡng sùng bái con người

3.1. Trong con người có cái vật chất và cái tinh thần. Cái tinh thần trừu tượng, khó nắm bắt, nên người xưa đã thần thánh hóa nó thành khái niệm "linh hồn", và linh hồn trở thành đầu mối của tín ngưỡng. Người Việt và một vài dân tộc Đông Nam Á còn tách linh hồn ra thành *hồn* và *vía*. Người Việt cho rằng con người có 3 hồn, nhưng vía thì nam có 7, còn nữ có 9.

Hồn vía chẳng qua chỉ là sản phẩm của trí tuệ bình dân với những con số ước lệ 3-7-9 quen thuộc. Dần dần người sau tìm cách giải thích ý nghĩa của những con số này. Ba *hồn*, theo một cách giải thích uyên bác, gồm tinh, khí và thần. ***Vía*** là khái niệm trung gian giữa xác cụ thể và hồn trừu tượng, là cái làm hoạt động các quan năng - những nơi cơ thể tiếp xúc với môi trường xung quanh. Đàn ông có 7 vía cai quản 7 "lỗ" trên mặt: hai tai, hai mắt, hai lỗ mũi và miệng. Phụ nữ thì có thêm 2 vía cai quản nơi sinh đẻ và nơi cho con bú.

Như vậy từ xác đến vía, từ vía đến tinh, từ tinh đến khí, từ khí đến thần là cả một chuỗi xích với mức độ trừu tượng và tầm quan trọng tăng dần.

Hồn vía được người xưa dùng để giải thích các hiện tượng như trẻ con hay đau ốm, hiện tượng ngủ mê, ngất, chết... Trong hồn và vía thì vía phụ thuộc vào thể xác: có người *lành vía*, người *dữ vía*, có người *yếu vía*, người *cứng vía*... Cho nên, khi gặp người có *vía độc*, khi *chạm vía* thì phải *đốt vía, trừ vía, giải vía*... Hồn trừu tượng hơn nên được xem là độc lập với thể xác. Hiện tượng ngủ mê được giải thích là hồn tạm thời lìa thể xác để đi chu du. Khi ốm nặng ngất đi bất tỉnh nhân sự thì có tục *gọi hồn, hú hồn*. Hồn của người này (đã chết lâu) có thể nhập vào xác của người kia (mới chết), sinh ra chuyện "*Hồn Trương Ba, da hàng thịt*". Khi chết thì hồn vía đều lìa khỏi xác mà ra đi.

Chết tức là cơ thể từ trạng thái *động* trở thành tĩnh, cho nên theo triết lý Âm Dương thì hồn đi từ cõi *Dương* (Dương gian, Dương thế) sang cõi âm (âm ti, âm phủ). Đó là một *thế giới bên kia*. Ở vùng nông nghiệp sông nước này thì "thế giới bên kia" cũng là nơi sông nước, ngăn cách chúng ta bằng *chín suối* (9 - con số lẻ ước lệ biểu thị số nhiều); tới đó phải đi bằng thuyền: Thời Đông Sơn, người chết được chôn trong những quan tài bằng thân cây đẽo theo hình thuyền. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và suốt miền duyên hải Trung Bộ còn lưu giữ nghi lễ "chèo đưa linh" hội các bà múa điệu *chèo* đò và hát những câu tiễn *đưa linh* hồn người chết về nơi chín suối.

1.3.2. Niềm tin rằng chết là về với tổ tiên nơi chín suối, tin rằng tuy ở nơi chín suối, nhưng ông bà tổ tiên vẫn thường xuyên đi về thăm nom, phù hộ cho cháu con là cơ sở hình thành tín ngưỡng ***thờ cúng tổ tiên***. Nó có mặt ở nhiều dân tộc Đông Nam Á và là nét đặc thù của vùng văn hóa này (Đinh Gia Khánh, 1993), nhưng theo quan sát của nhà dân tộc học người Nga G. G. Stratanovic (1978) thì có phổ biến và phát triển hơn cả ở người Việt. Ở người Việt, nó gần

như trở thành một thứ tôn giáo (nhiều nơi gọi là *Đạo Ông Bà*); ngay cả những gia đình không tin thần thánh cũng đặt bàn thờ tổ tiên trong nhà.

Khác với người phương Tây coi trọng ngày sinh, trong tục thờ cúng tổ tiên người Việt Nam coi trọng hơn cả là việc cúng giỗ vào ngày mất (kị nhật), bởi lẽ người ta tin rằng đó là ngày con người đi vào cõi vĩnh hằng. Ngoài ngày giỗ thì việc cúng tổ tiên còn được tiến hành đều đặn vào các ngày mồng Một, ngày Rằm, dịp lễ tết và bất kỳ khi nào trong nhà có việc (dựng vợ gả chồng, sinh con làm nhà, đi xa, thi cử...). Bàn thờ tổ tiên bao giờ cũng đặt ở gian giữa - nơi trang trọng nhất. Người Việt quan niệm *dương sao âm vậy* cho nên cúng tổ tiên bằng hương hoa, trà rượu và cả đồ ăn lẫn đồ mặc, đồ dùng, tiền nong (làm bằng giấy, gọi là *vàng mã*). Rượu có thể có hoặc không, nhưng li *nước lã* thì nhất thiết không bao giờ thiếu. Nhất thiết có, vì nó lúc nào cũng sẵn; nhất thiết có, còn vì ý nghĩa triết lý: nước là thứ quý nhất (sau đất) của dân trồng lúa nước. Sau khi tàn tuần hương, đồ vàng mã được đem đốt, chén rượu cúng đem rót xuống đống tàn vàng - có như vậy người chết mới nhận được đồ cúng tế.

Hương khói bay lên *trời*, *nước (rượu)* hòa với *lửa* mà thấm xuống đất - trước mắt ta là một sự hòa quyện ***lửa - nước*** (âm dương) và ***trời - đất - nước*** (tam tài) mang tính triết lý sâu sắc? Đối với người Việt Nam, những đồ thờ như hương với bát hương, đài rượu, bình hoa, chân đèn v.v... là những vật gia bảo thiêng liêng, dù nghèo khó mấy cũng không được bán.

1.3.3. Trong gia đình, ngoài thờ tổ tiên, người Việt Nam còn có tục *thờ Thổ Công*. Thổ Công, một dạng của Mẹ Đất, là vị thần trông coi gia cư, định đoạt phúc họa cho một gia đình. Sống ở đâu thì có Thổ Công ở đó: "*Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá*".

Mối quan hệ giữa Thổ Công (địa thần) với ông bà tổ tiên (nhân thần) trong gia đình rất thú vị: Thổ Công định đoạt phúc họa cho cả nhà nên là vị thần quan trọng nhất, nhưng ông bà sinh thành ra ta nên được tôn kính nhất. Để không làm mất lòng ai, người Việt Nam xếp cho tổ tiên ngự tại cái bàn thờ tôn kính nhất ở gian giữa, còn Thổ Công thì ở gian bên trái (theo Ngũ hành thì bên trái - phương Đông là nơi quan trọng thứ hai sau trung tâm). Tuy địa vị kém nhân thần nhưng quyền lực lại lớn hơn - Thổ thần được coi là "*Đệ nhất gia chi chủ*". Mỗi khi giỗ cha mẹ, đều phải khấn Thổ Công trước rồi xin phép Ngài cho cha mẹ được về "phối hưởng". Quan hệ này giữa gia tiên và thổ thần thật chẳng khác quan hệ

giữa vua Lê và chúa Trịnh chút nào!

Ở Nam Bộ, Thổ Công được thay bằng ông Địa với các đặc điểm: (a) bàn thờ đặt ở dưới đất (thần đất phải trở về với đất?) và (b) nhiều nơi đồng nhất với Thần Tài (mọi của cải đều từ đất mà ra!). Nhiều tranh tượng ông Địa với khuôn mặt nữ tính (mặc dù có thể vẽ râu), ngực lớn và cái bụng chình ình của người sắp đẻ (gọi là *ông Địa - Bà Bóng* cho thấy rõ mối liên hệ với cội nguồn Mẹ Đất và nguyên lý phồn thực (Huỳnh Ngọc Trảng, 1994).

1.3.4. Tín ngưỡng thờ thần của Việt Nam không chỉ đóng khung trong phạm vi gia đình. Ngoài các vị thần tại gia, còn có các thần linh chung của thôn xã hoặc toàn dân tộc.

Trong phạm vi thôn xã, quan trọng nhất là việc *thờ thần làng (Thành Hoàng)*. Cũng như Thổ Công trong một nhà, Thành Hoàng trong một làng là vị thần cai quản, che chở, định đoạt phúc họa cho dân làng đó. "Thành Hoàng" là một từ Hán - Việt xuất hiện sau này để chỉ một khái niệm đã có từ lâu đời ở các làng quê Việt Nam mà người miền núi quen gọi là *ma làng*. Thần làng phải có nguồn gốc lâu đời như thế nào thì nó mới trở thành hiện tượng phổ biến đến như vậy: Không làng nào là không có Thành Hoàng. Cái "lệ làng" này mạnh đến mức năm 1572 (đời Lê Anh Tông), triều đình phải ra lệnh sưu tầm và soạn ra *thần tích* của Thành Hoàng các làng để vua ban sắc phong thần.

Được phong thần là những vị có tên tuổi, tước vị rõ ràng, đó là những người có công lập ra làng xã, những anh hùng dân tộc liên quan đến làng. Ngoài những vị Thành Hoàng được Vua thừa nhận, có nhiều làng thờ làm thần Thành Hoàng cả những người vốn là trẻ con, người ăn mày ăn trộm, người mù, người gắp phân, người chết nghẹn v.v...; tóm lại là những người này được thờ là vì họ, theo niềm tin của dân làng, chết vào giờ thiêng nên đã ra oai (gây dịch bệnh, hoả hoạn v.v...), khiến cho dân làng nể sợ.

1.3.5. Trong nhà thờ gia tiên trong làng thờ *Thành Hoàng*, thì trong nước, người Việt Nam thờ *Vua Tổ* - vua Hùng. Mảnh đất Phong Châu (Phú Thọ), nơi đóng đô của các vua Hùng khi xưa, trở thành *đất tổ*. Ngày 10-3 là ngày *giỗ Tổ*. (Tục thờ Vua Tổ chỉ có ở Việt Nam - điều này càng cho thấy tính đặc thù của tục thờ cũng tổ tiên ở người Việt Nam).

Người Việt Nam còn có một tín ngưỡng đặc biệt là tục thờ *Tứ bất tử* (bốn người không chết): Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, và Liễu Hạnh.

Tản Viên (với truyền thuyết *Sơn Tinh Thuỷ Tinh*) và ***Thánh Gióng*** (với truyền thuyết *Thánh Gióng*) là biểu tượng cho sức mạnh đoàn kết của một cộng đồng cư dân nông nghiệp để, một mặt, ứng phó với môi trường tự nhiên là chống lụt và, mặt khác, ứng phó với môi trường xã hội là *chống giặc ngoại xâm*. Sự phối hợp thần thánh ấy đã dựng nên đất nước.

Có đất nước rồi, được sống yên ổn rồi, con người Việt Nam không mơ ước gì hơn là xây dựng một cuộc sống *phồn vinh về vật chất* và *hạnh phúc về tinh thần*. ***Chử Đồng Tử*** - người nông dân nghèo với hai bàn tay trắng, đã cùng vợ gây dựng nên cơ nghiệp với phố xá sầm uất, mang vàng ra biển buôn bán với khách thương nước ngoài - chính là biểu tượng cho ước mơ thứ nhất. ***Liễu Hạnh*** - người con gái quê ở xã Vân Cát (huyện Vụ Bản, Nam Định), tương truyền là công chúa con Trời, ba lần (con số 3) từ bỏ cuộc sống đầy đủ trên Thiên Đàng, xin vua cha cho xuống trần gian để sống cuộc đời của một người phụ nữ bình dị với khát vọng về tự do, hạnh phúc - chính là biểu tượng cho ước vọng thứ hai. Hai ước vọng thiêng liêng ấy đã tạo nên ***con người***.

Như vậy tục thờ *Tứ bất tử* là một giá trị văn hóa tinh thần rất đẹp của dân tộc ta. Đó là tinh hoa được chắt lọc qua suốt chiều dài lịch sử biểu tượng cho sức mạnh liên kết của cộng đồng để làm ruộng và đánh giặc, cho khát vọng xây dựng một cuộc sống vật chất phồn vinh và tinh thần hạnh phúc.

II- TÔN GIÁO

A- NHO GIÁO VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

1. Sự hình thành của Nho giáo

1.1. Trong xã hội Trung Hoa cổ đại, "nho" là một danh hiệu chỉ những người có học thức, biết lễ nghi. ***Nho giáo*** là hệ thống giáo lý của các nhà nho nhằm tổ chức xã hội có hiệu quả. Cơ sở của nó được hình thành từ đời Tây Chu, đặc biệt là với sự đóng góp của Chu Công Đán [(1)]. Đến lượt mình, KHỔNG TỬ phát triển tư tưởng của Chu Công, hệ thống hoá lại và tích cực truyền bá. Vì vậy, ông thường được xem là người sáng lập Nho giáo.

Khổng Tử tên là *Khâu*, sinh năm 551 trước Công nguyên tại nước Lỗ (nay

---

[(1)] Chu Công Đán là con Chu Văn Vương, em Chu Võ Vương, chú Chu Thành Vương

là huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông). Năm lên ba, Khâu mồ côi cha, lớn lên, phải làm lụng để giúp mẹ, nhưng rất ham học. Từ năm 22 tuổi, ông mở lớp dạy học. Học trò gọi ông là *Khổng Phu Tử, Khổng Tử* (= thầy Khổng). Từ năm 34 tuổi, trong suốt gần 20 năm, Khổng Tử dẫn học trò đi khắp các nước trong vùng để truyền bá tư tưởng và tìm người biết dùng mình. Nhiều nơi thầy trò bị bỏ đói, bị vây, bị doạ giết và đạo của ông thì chẳng ai dùng. Cuối đời, ông tiếp tục dạy học và bắt tay vào soạn sách. Ông mất năm 479 trước Công nguyên, thọ 73 tuổi.

1.2. Sách kinh điển của Nho giáo

Gồm hai bộ:

Bộ thứ nhất là *Ngũ kinh*, phần lớn có từ trước, Khổng Tử đã gia công san định hiệu đính và giải thích. Năm cuốn đó là:

1) "*Kinh Thi*" là sưu tập *thơ ca dân gian*, trong đó chủ đề tình yêu nam nữ khá nhiều. Khổng Tử dùng nó để giáo dục một tình cảm lành mạnh và cách thức diễn đạt tư tưởng khúc chiết rõ ràng.

2) "*Kinh Thư*" ghi lại những truyền thuyết và biến cố về các đời vua cổ - anh minh như Nghiêu, Thuấn, tàn bạo như Kiệt, Trụ; Khổng Tử gia công san định lại những mong đem họ làm gương cho đời sau.

3) "*Kinh Lễ*" ghi chép những lễ nghi thời trước, Khổng Tử hiệu đính lại mong dùng nó làm phương tiện duy trì và ổn định trật tự xã hội.

4) "*Kinh Dịch*" khởi thuỷ vốn ghi chép về Âm dương, Bát quái ở dạng ký hiệu với sự đóng góp của Chu Văn Vương và Chu Công Đán. Từ bộ "Chu dịch" đó, Khổng Tử đã giảng giải sâu rộng thêm và trình bày thứ tự rõ ràng cho dễ hiểu, dễ dùng hơn.

5) "*Kinh Xuân Thu*" nguyên là sử ký của nước Lỗ, quê hương Khổng Tử, được ông dụng công chọn lọc sự kiện, kèm theo những lời bình, thậm chí sáng tác thêm những lời thoại để giáo dục các vua chúa.

Đúng ra, bộ sách còn một cuốn thứ sáu là "*Kinh Nhạc*", nhưng về sau bị thất lạc, chỉ còn lại một ít làm thành một thiên ghép chung vào "*Kinh Lễ*" gọi là "*Nhạc ký*". Vì vậy, "**Lục kinh**" thành ra chỉ còn "*Ngũ Kinh*".

Bộ thứ 2 là Tứ thư: "*Luận ngữ*", "*Trung dung*", "*Mạnh tử*".

Sau khi Khổng Tử mất, học trò tập hợp những lời dạy của thầy soạn ra cuốn *Luận ngữ* (các lời bàn luận). Học trò xuất sắc của Khổng Tử là Tăng Sâm

(thường gọi là Tăng Tử) dựa vào lời thầy mà soạn sách "*Đại học*" dạy phép làm người quân tử). Rồi một học trò Tăng Tử là Khổng Cấp, thường gọi là Tử Tư (ông cũng chính là cháu nội Khổng Tử), viết ra *Trung dung* nhằm phát triển tư tưởng của ông nội mình về cách sống dung hoà, không thiên lệch. Đến thời Chiến quốc, các học phái nổi lên như nấm, có Mạnh Kha (khoảng 390 - 305 trCN), thường gọi là Mạnh Tử, là người bảo vệ xuất sắc tư tưởng của Khổng Tử; những lời của ông được học trò về sau biên soạn lại thành sách "*Mạnh Tử*". "*Đại học*", "*Trung dung*", "*Luận ngữ*", "*Mạnh Tử*" về sau hợp lại gọi là "***Tứ thư***". "*Tứ thư*" và "*Ngũ kinh*" trở thành hai bộ sách gối đầu giường của Nho giáo.

Mạnh Tử đã khép lại một giai đoạn quan trọng - giai đoạn hình thành Nho giáo. Đó là "*Nho giáo nguyên thuỷ, Nho giáo tiên Tần*" (trước thời Tần) hay còn được gọi là tư tưởng *Khổng - Mạnh*.

2. Nội dung cơ bản và sự phát triển của Nho giáo

2.1. Để tổ chức xã hội, điều cốt lõi là đào tạo cho được những người cai trị kiểu mẫu - người ***quân tử***, *(quân* = cai trị; *quân tử* = người cai trị). Để trở thành người quân tử, trước hết là phải ***tu thân***. Có ba tiêu chuẩn chính:

a) *Đạt* "***đạo***". Đạo là con đường, là những mối quan hệ mà con người phải biết cách ứng xử trong cuộc sống. Có năm đạo: *vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn* (quân thần, phu tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu). Năm đạo đó gọi là ngũ luân (luân = thứ bậc, cư xử). Trong xã hội, cách ứng xử hợp lý hơn cả là *trung dung* (dung hoà ở giữa).

b) *Đạt* "***đức***". Người quân tử, theo Khổng Tử nếu có ba điều *nhân - trí - dũng* thì gọi là đạt đức. Về sau, Mạnh Tử bỏ "dũng" mà thay bằng "lễ, nghĩa" thành bốn đức: *nhân, lễ, nghĩa, trí*. Đến đời Hán thêm *tín* thành năm đức gọi là ngũ thường.

c) Ngoài các tiêu chuẩn về "đạo" và "đức", người quân tử còn phải ***biết thi - thư - lễ - nhạc***. Khổng Tử nói rằng con người "hưng khởi trong lòng là nhờ học Thi, lập thân được là nhờ biết Lễ, thành công được là nhờ có Nhạc" ("*Luận ngữ*"). Nói cách khác, ông đòi hỏi người cai trị không thể là dân võ biền, mà phải là một người có vốn *văn hoá* toàn diện.

Tu thân rồi, bổn phận của người quân tử là ***hành động***, phải "*Tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*". Kim chỉ nam cho mọi hành động trong công việc cai trị là hai phương châm:

+ Phương châm thứ nhất là ***nhân trị***. Nhân là tình người, nhân trị là cai trị bằng tình người, coi như bản thân mình. Sách "*Luận ngữ*" kể rằng có người học trò hỏi về Nhân, Khổng Tử đáp: "*Yêu người*"; còn khi hỏi thế nào là Nhân, ông trả lời: "*Điều mà mình không muốn thì đừng làm cho người khác*", "*Mình muốn lập thân thì phải giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì phải giúp người khác thành đạt*".

+ Phương châm thứ hai là ***chính danh***. Chính danh tức là sự vật phải ứng với tên gọi, mỗi người phải làm đúng với chức phận của mình. Chính danh trong cai trị là phải làm sao để "*vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con*" ("*Luận ngữ*"). "*Nếu danh không chính thì lời nói không thuận. Lời nói không thuận tất việc chẳng thành*" ("*Luận ngữ*") ("*Danh chính ngôn thuận*").

Đó chính là những nét chủ yếu nhất trình bày trong các sách của học thuyết Nho giáo. Gọn hơn nữa, nó đã được những người sáng lập tóm gọn trong 9 chữ *tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*. Và 9 chữ ấy cũng chỉ nằm trong 2 chữ *cai trị* mà thôi.

3. Quá trình thâm nhập, phát triển và những đặc điểm của Nho giáo Việt Nam

3.1. Hán Nho đã được các quan lại Trung Hoa như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp ra sức truyền bá từ đầu Công nguyên. Tuy nhiên, vì đây là thứ văn hoá do kẻ xâm lược áp đặt cho nên, suốt cả giai đoạn chống Bắc thuộc, *Nho giáo chưa có chỗ đứng trong xã hội Việt Nam*. Đến năm 1070, với sự kiện Lý Thánh Tông cho lập Văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử, mới có thể xem *Nho giáo được tiếp nhận chính thức* [1]. Chính vì vậy mà Nho giáo ở Việt Nam chủ yếu là Tống Nho chứ không phải là Hán Nho, Đường Nho hay Minh Nho, Thanh Nho.

Đời Trần có Chu Văn An đào tạo được khá đông học trò. Các nhà nho những lớp đầu tiên này ra sức bài xích Phật giáo để khẳng định chỗ đứng của mình. Tuy nhiên, cho đến gần cuối đời Trần, Nho giáo vẫn chưa được chấp nhận rộng rãi.

Trong cuộc kháng chiến hơn 20 năm chống quân Minh, năm 1407 quân

---

[1] Miếu Văn (thờ Khổng Tử) có giá trị biểu trưng đối với Nho giáo cũng như *chùa* đối với Phật giáo, *quán* đối với Đạo giáo, *nhà thờ* đối với Thiên Chúa giáo. Ngoài Văn Miếu Hà Nội, có Văn Miếu ở Huế (xây năm 1808, mà người dân Huế gọi là *Văn Thánh*); các địa phương cũng xây miếu thờ Khổng Tử gọi là *Khổng miếu*, các thôn xã thì lập *Văn từ, Văn chỉ*.

Minh xâm lược Đại Việt đến năm 1428 Lê Lợi giành độc lập (Lam Sơn), các nhà Nho Việt Nam tập hợp dưới cờ Lê Lợi đã có những đóng góp to lớn. Sự lớn mạnh của Nho giáo Việt Nam (điều kiện chủ quan) cùng với nhu cầu cải cách quản lý đất nước (yêu cầu khách quan đã dẫn đến việc triều Lê đưa Nho giáo thành quốc giáo: sự phát triển của Nho giáo chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn *Nho giáo độc tôn.* Từ đó, Nho giáo thịnh suy theo bước thăng trầm của triều đình: Thời Lê sơ thì Nho giáo thịnh, chí sĩ đua nhau đi thi để ra làm việc nước. Thời Lê mạt thì Nho giáo suy, nhiều nhà nho xuất sắc (như Nguyễn Bỉnh Khiêm) lui về ở ẩn. Nhà Nguyễn lên cầm quyền, địa vị Nho giáo một lần nữa được khẳng định để rồi mất hẳn khi phải đối mặt với sự tấn công của văn hoá phương Tây.

Nét độc đáo của văn hoá Việt Nam là khi tiếp thu cái ngoại lai, nó tiếp nhận từng yếu tố riêng lẻ và Việt Nam hoá để rồi cấu tạo lại theo cách của mình. Nho giáo Việt Nam là một hệ thống như thế.

3.2. Nhà nước phong kiến Việt Nam chủ động tiếp nhận Nho giáo chính là để *khai thác* những yếu tố là thế mạnh của Nho giáo, thích hợp cho việc ***tổ chức*** và ***quản lý*** đất nước.

Trước hết, nhà nước quân chủ Việt Nam, đặc biệt là các triều Lê và Nguyễn, đã học tập rất nhiều ở *cách tổ chức triều đình* và *hệ thống pháp luật* của người Trung Hoa (xem III-2).

Thứ hai, *hệ thống thi cử* để tuyển chọn người tài bổ dụng vào bộ máy cai trị đã được triều đình phong kiến Việt Nam vận dụng ngay từ đầu triều Lý, hoàn thiện dần vào thời Trần và hoàn chỉnh vào thời Lê. Từ kỳ thi đầu tiên (năm 1075) đến kỳ thi cuối cùng của lịch sử khoa cử phong kiến (năm 1919), trong vòng 844 năm có tất cả 185 khoa thi, với 2.875 người đỗ, trong đó có 56 trạng nguyên.

Thứ ba, khi mà chữ cổ đã mai một và mất hẳn, thì người Việt đã sử dụng *chữ Hán* (thường gọi là *chữ Nho* - “chữ của Nho giáo”) làm văn tự chính thức trong giao dịch hành chính. Trên cơ sở chữ Hán, từ cuối thời Bắc thuộc, người Việt đã tạo ra *chữ Nôm* (chữ của người Nam) dùng trong sáng tác văn chương. Thời Tây Sơn, vua Quang Trung Nguyễn Huệ đã mở rộng ra, sử dụng chữ Nôm cả trong lĩnh vực hành chính và giáo dục (La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp đã được giao nhiệm vụ tổ chức dịch “*Tứ thư, Ngũ kinh*” và các sách giáo khoa từ chữ

Hán ra chữ Nôm).

3.3. Có nhiều yếu tố của Nho giáo khi vào Việt Nam đã bị ***biến đổi*** cho phù hợp với truyền thống của văn hoá dân tộc. *Chữ nghĩa có thể vẫn thế, nhưng cách hiểu đã khác nhiều.*

Xã hội các quốc gia cổ đại vùng Trung Nguyên, với gốc gác du mục của mình, luôn đầy biến động. Bởi vậy, Nho giáo muốn tạo nên một xã hội ổn định. Đối với Việt Nam nông nghiệp, ước mong về một cuộc sống ổn định, không xáo trộn là một truyền thống lâu đời. Ở Việt Nam, *nhu cầu duy trì sự ổn định không chỉ có ở dân mà cả ở triều đình, không chỉ trong đối nội mà cả trong đối ngoại.* Các cuộc chiến tranh mà người Việt Nam từng phải thực hiện đều mang tính tự vệ, với phong kiến Trung Hoa cũng thế mà với người Chiêm Thành cũng thế.

Để duy trì sự ổn định, làng xã Việt Nam đã tạo nên sự *lệ thuộc của cá nhân vào tập thể cộng đồng* bằng cách phân biệt dân chính cư - ngụ cư, cộng đồng hoá lĩnh vực hôn nhân, sử dụng hữu hiệu bộ máy dư luận. Tương tự, muốn duy trì sự ổn định của quốc gia, nhà nước Nho giáo đã tạo ra *sự phụ thuộc của bộ máy quan lại vào nhà cầm quyền* bằng hai biện pháp:

a) *Biện pháp kinh tế* là "nhẹ lương nặng bổng": quan lại xưa sống không bằng lương và chủ yếu bằng *bổng* do dưới nộp lên và *lộc* do trên ban xuống - cuộc sống được bao cấp theo lối ban ơn.

b) *Biện pháp tinh thần* là "trọng đức khinh tài": Khai thác truyền thống *trọng đức* của văn hoá nông nghiệp (mà "đức" là khái niệm rất chủ quan, mập mờ), nhà nước Nho giáo buộc quan lại không thể hành động mà không tính đến dư luận.

Yếu tố quan trọng thứ hai là việc ***trọng tình người***. Vì trọng tình vốn là truyền thống lâu đời của văn hoá phương Nam, cho nên khi tiếp nhận Nho giáo, người Việt Nam đã tâm đắc với *chữ "Nhân "* hơn cả. Nhân là lòng thương người: *"Bán mình là hiếu, cứu người là **nhân**"(Truyện Kiều).* "Nhân" gắn liền với "Nghĩa": *"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân"(Nguyễn Trãi).* Đối với người bình dân, "nhân" đồng nghĩa với "tình". Khả năng đồng hoá Nho giáo một cách mãnh liệt thể hiện qua bài ca dao dí dỏm: "*Mình về ta chẳng cho về, ta nắm vạt áo ta đề bài thơ. Bài thơ ba chữ rành rành: Chữ **trung**, chữ **hiếu**, chữ **tình** là ba. Chữ trung thì để phần **cha**, Chữ hiếu phần **mẹ**, **đôi ta** chữ tình!*"

c) Thứ ba, là ***tư tưởng "trung quân"***. Nho giáo Trung Hoa rất coi trọng tư tưởng "trung quân", còn tư tưởng yêu nước thì không được đề cập đến (đó là đặc điểm của truyền thống văn hoá gốc du mục: đề cao vai trò *cá nhân* của thủ lĩnh và coi nhẹ *quốc gia);* quan lại Trung Hoa và võ sĩ Nhật Bản đều coi việc trung thành với "minh quân", "minh chúa", "Thiên Hoàng" làm trọng, sẵn sàng xả thân vì họ. Trong khi đó ở Việt Nam, tinh thần *yêu nước* và tinh thần *dân tộc* lại là một truyền thống mạnh (bởi coi trọng hai đơn vị *làng* và *nước).* Người Việt Nam *tiếp thu tư tưởng trung quân Nho giáo trên cơ sở tinh thần yêu nước và tinh thần dân tộc sẵn có*, khiến cho cái trung quân đó đã bị biến đổi và *gắn liền với* ***ái quốc***: Khi xuất hiện mâu thuẫn giữa vua với đất nước, dân tộc thì *đất nước, dân tộc là cái quyết định.*

d) Thứ tư là xu hướng ***trọng văn***. Chính vì chịu ảnh hưởng của văn hoá nông nghiệp phương Nam nên Nho giáo nguyên thuỷ rất coi trọng văn, trọng kẻ sĩ. Tuy nhiên, Trung Hoa có trọng thì quan văn cũng chỉ ngang hàng quan võ. Ở các nước Đông Nam Á, chữ "***dũng***" vẫn được coi trọng ở những mức độ khác nhau: trong quân đội Tưởng Giới Thạch, năm đức tính được đề cao là Trí - Tín - Nhân - ***Dũng*** - Trực; trong quân đội Triều Tiên thời Silla thì đề cao Trung - Hiếu - Tín - Kiêm. Thứ bậc "sĩ, nông, công, thương" có ở cả Việt Nam và Nhật Bản, nhưng trong khi "sĩ" ở Việt Nam là *văn sĩ* thì ở Nhật Bản lại là *võ sĩ*. Ở Việt Nam, văn được coi trọng hơn hẳn võ: Tuy luôn phải đối phó với chiến tranh, nhưng người Việt ít quan tâm đến các kỳ thi võ mà chỉ ham học chữ, thi văn: "*Một kho vàng không bằng một nang chữ*". Người Việt Nam nhìn thấy ở Nho giáo một công cụ văn hoá, một con đường làm nên nghiệp lớn: "*Chẳng ham ruộng cả ao liền, Tham vì cái bút cái nghiên anh đồ. Anh về lo học chữ Nho, Chín trăng em đợi, mười thu em chờ*".

e) Thứ năm là ***thái độ đối với nghề buôn***. *Nho giáo Trung Hoa khuyến khích làm giàu nếu nó không trái với lễ*: "*Phú quý mà có thể cầu được thì dù làm kẻ cầm roi đánh xe hầu người, ta cũng làm*" ("*Luận ngữ*"). Làm giàu không chỉ nên, mà còn là *trách nhiệm của người cai trị*. Mạnh Tử từng bàn đến các vấn đề trao đổi hàng hoá, giá cả, chính sách thu thuế chợ, thuế đường... Chính vì vậy mà ở *Trung Hoa, Nho giáo chẳng hề cản trở nghề buôn phát triển*. Trung Hoa đã sản sinh ra một tầng lớp thương nhân giỏi buôn bán tới mức cả thế giới đều biết tiếng. Ngay từ thời Khổng Tử, tiền tệ đã xuất hiện cùng với tầng lớp đại thương nhân, học trò Khổng Tử là Tử Cống nhờ đi buôn mà làm giàu. Thời

Chiến Quốc, có những thương nhân lớn như Lã Bất Vi nước Tần tung của cải để thao túng chính quyền, Mạnh Thường Quân nước Tề làm nghề cho vay nặng lãi đã dựa vào tiền để củng cố quyền lực chính trị của mình. Từ thời Chiến Quốc, chính quyền vua chúa của các nước trong vùng đã lấy thương nhân làm chỗ dựa.

Trong khi đó thì ở ***Việt Nam với văn hoá nông nghiệp đậm nét, với tính cộng đồng và tính tự trị lại có truyền thống khinh rẻ nghề buôn***: Nó đã bám rễ vào suy nghĩ và tình cảm mỗi người, khiến cho nghề buôn trong lịch sử Việt Nam không thể phát triển được, nó còn được khái quát hoá thành quan niệm mang tính chất chính thống: *dĩ nông vi bản, dĩ thương vi mạt* và đường lối ***trọng nông ức thương***. "Truyền thống" này đã khiến Việt Nam nông nghiệp vốn đã âm tính lại càng duy trì được sự ổn định lâu dài tránh mọi nguy cơ đồng hoá.

3.4. Sở dĩ Nho giáo đã được Việt Nam dỡ ra, cải biến cho phù hợp với hoàn cảnh và truyền thống của mình, rồi cấu trúc lại một cách tài tình như thế là vì giữa Nho giáo Trung Hoa và văn hoá Việt Nam có những nét *tương đồng*.

Những nét tương đồng đó không phải ngẫu nhiên. Đó không phải là cái gì khác mà chính là những tinh hoa của văn hoá nông nghiệp phương Nam mà Nho giáo nguyên thuỷ đã tiếp thu. Thành ra, khi vào Việt Nam, Nho giáo luôn phảng phất cái nét "vừa quen vừa lạ" rất đặc biệt. H. Masper trong cuốn *La Chine antique* (1955) nói rất đúng rằng: "Khi người dân miền Nam thời mới thâu nhận văn hoá Trung Hoa thì chỉ như là *đặt mình vào một cái gì cổ cựu quen thuộc từ xưa mà nay vừa đổi mới lại*. Đó là một tình trạng tiền sử, khi mà các dân tộc hiện cư ngụ trên đế quốc Trung Hoa còn tham dự vào một nền văn minh chung.

B - ĐẠO GIÁO VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

1. Từ Đạo gia đến Đạo giáo

1.1. Đạo giáo được hình thành trong phong trào nông dân khởi nghĩa vùng Nam Trung Hoa vào thế kỷ II sau Công nguyên, cơ sở lý luận của nó là Đạo Gia - triết thuyết do Lão Tử đề xướng và Trang Tử hoàn thiện *(học thuyết Lão - Trang)*.

Lão Tử người nước Sở (vùng Bách Việt), tên là Nhĩ, tự là Đam (nên còn gọi là Lão Đam), sống vào khoảng thế kỷ VI - V trước Công nguyên, gần như đồng thời với Khổng Tử (lớn tuổi hơn Khổng Tử). Ông từng làm quan phụ trách thư

viện nhà Chu, sau lui về ở ẩn, không biết mất năm nào, tương truyền về già cưỡi con trâu xanh đi về phía tây vào núi rồi biến mất. Tư tưởng của Lão Tử được trình bày trong cuốn "*Đạo đức kinh*". Sách gồm 81 chương chia làm hai thiên thượng và hạ bàn về *Đạo kinh và Đức kinh.*

Đạo của Lão Tử là một khái niệm trừu tượng chỉ cái *tự nhiên*, cái có sẵn một cách tự nhiên: "Người bắt chước Đất, Đất bắt chước Trời, Trời bắt trước Đạo, Đạo bắt chước ***tự nhiên***". Nó là *nguồn gốc của vạn vật. Đức* là *biểu hiện cụ thể của đạo* trong từng sự vật. Đạo sinh ra vạn vật, nhưng làm cho vật nào thành ra vật ấy và tồn tại được trong vũ trụ là do Đức. Nếu Đạo là bản chất của vũ trụ thì Đức là *sự cấu tạo và tồn tại* của vũ trụ.

Sự sinh hoá từ Đạo ra Đức, từ Đức trở về Đạo ở Lão Tử thấm nhuần sâu sắc *tinh thần biện chứng âm dương* của triết lý nông nghiệp. Được chi phối bởi luật *quân bình âm dương*, vạn vật tồn tại theo lẽ tự nhiên một cách rất hợp lý công bằng, chu đáo, và do vậy mà mầu nhiệm. *Hợp lý*, vì, theo Lão Tử, lẽ tự nhiên giống như việc giương cung, cao thì ghìm xuống, thấp thì nâng lên.

Công bằng, vì nó luôn bớt chỗ thừa vào chỗ thiếu. *Chu đáo*, vì nó như cái lưới trời lồng lộng, tuy thưa mà khó lọt. Bởi vậy mà nó *mầu nhiệm* tới mức không cần tránh mà chiến thắng, không cần nói mà ứng nghiệm. Mọi sự bất cập hay thái quá (mất quân bình) đất' trái-với lẽ tự nhiên và do vậy, sẽ *tự điều chỉnh* theo luật âm dương chuyển hoá: "*Vật hễ bớt thì nó thêm, thêm thì nó bớt*".

Từ đây, Lão Tử suy ra *triết lý sống* tối ưu là *muốn làm việc gì*, phải đi từ điểm đối lập, phải ***vô vi*** (không làm). Vô vi không có nghĩa là hoàn toàn không làm gì, mà là ***hoà nhập với tự nhiên đừng làm gì thái quá***. Vì làm thái quá thì theo luật âm dương "*vật cực tắc phản*", kết quả thu được còn tệ hại hơn là hoàn toàn không làm gì. Triết lý vô vi áp dụng vào vào *đời sống cá nhân* là "chỉ vì không tránh nên thiên hạ không ai tranh nổi với mình". Áp dụng vào *đời sống xã hội*, Lão Tử không tán thành lối cai trị cưỡng chế, áp đặt đương thời, ông nói muốn dân yên ổn thì cai trị một nước phải "*giống như kho một nồi cá nhỏ*": cá nhỏ nên để yên không cạo vẩy, không cắt bỏ ruột, khi kho không khuấy đảo - cạo, cắt, khuấy đảo chỉ tổ làm cho cá nát.

1.2. Công lao của Lão Tử chính là đã *học thuyết hoá những tư tưởng triết lý của truyền thống văn hoá nông nghiệp phương Nam*. ***Đạo*** chẳng phải cái gì khác ngoài sự phạm trù hoá *triết lý tôn trọng **tự nhiên**;* còn ***đức*** chính là sự

phạm trù hoá *luật âm dương biến đổi*. Khổng Tử và Lão Tử đều tiếp nhận sức sống của văn minh nông nghiệp, nhưng trong khi Khổng Tử tìm cách kết hợp nó với văn minh gốc du mục thì Lão Tử dựa hoàn toàn vào nó. Khổng thì "nhập thế", "hữu vi", còn Lão thì "xuất thế", "vô vi" [1]. Không phải không có lý do khi có người coi Lão Tử là "ông tổ triết học của *dòng Bách Việt* (Nguyễn Hữu Lương, 1971). Cũng chính vì học thuyết của Lão Tử xây dựng trên cơ sở triết lý âm dương của văn hoá nông nghiệp là cái mà truyền thống văn hoá gốc du mục chưa hề biết đến cho nên Hegel từng nhận xét rằng tư tưởng của Khổng Tử thì nghèo nàn, còn Lão Tử mới xứng đáng người đại diện cho tinh thần phương Đông cổ đại.

Không phải ngẫu nhiên mà trong khi Khổng Tử luôn được hình dung như một ông quan phương Bắc mũ cao áo dài thì Lão Tử như là một ông già nông dân phương Nam chất phác chân đất cưỡi trâu [2]. Trong khi tiểu sử cụ Khổng được người sau biết rất rõ thì lai lịch cụ Lão mờ mờ ảo ảo. Trong khi Khổng ôm mộng "*Bình thiên hạ*" thì Lão hài lòng với những "*nước nhỏ dân ít*" như những làng quê mang *tính cộng đồng* ở bên trong và *tính tự trị* ở bên ngoài, nhỏ tới mức "*nước láng giềng trông thấy nhau, tiếng gà gáy chó sủa cùng nghe*" và tự trị tới mức "*dân đến già chết mà không đi lại với nhau*".

1.3. Mãi đến ***Trang Tử*** (khoảng 369 - 286 trước Công nguyên), học thuyết của Lão Tử mới lại được người đời chú ý. Trang Tử tên thật là Trang Chu, người nước Tống (nay thuộc tỉnh Hà Nam), suốt đời từ chối làm quan, cuối đời sống ẩn dật tại núi Nam Hoa. Tư tưởng của ông được ghi lại trong sách "*Nam Hoa kinh*".

Trong *lĩnh* vực *nhận thức*, phát triển tư tưởng biện chứng của Lão Tử, Trang Tử đã tuyệt đối hoá sự vận động, xoá nhoà mọi ranh giới giữa con người và thiên nhiên, giữa trái và phải, giữa tồn tại và hư vô, đẩy phép biện chứng tới mức cực đoan thành một thứ ***tương đối luận***.

---

[1] Về tính chất Nam - Bắc trong đối lập "Đạo - Nho" này, nhà văn Nhật Bản Okakuru Kakuzo nhận xét: "Cần phải nhớ *Đạo giáo* tượng trưng cho sự cố gắng tinh thần cá nhân của người Trung Hoa miền Nam, chống lại cái tinh thần xã hội công cộng của Trung Hoa miền Bắc thể hiện trong *Nho giáo*.

[2] Truyền thuyết về Lão Tử cưỡi trâu xanh đi về phía tây vào núi rồi biết mất là một cách nói đầy ẩn du: *trâu* là con vật của nông nghiệp *phương Nam*, màu *xanh* là màu của *phương Đông* theo Ngũ hành - *Lão Tử cưỡi Trâu xanh* có nghĩa là ông gắn bó với văn hoá nông nghiệp đông nam. *Đi về phía Tây* là chết.

Trong *lĩnh vực xã hội*, nếu như Lão Tử chỉ dừng ở mức không tán thành cách cai trị hữu vi, thì Trang Tử ***cấm phét kẻ thống trị*** đến cực độ: ông không chỉ bất hợp tác với họ và còn nguyền rủa, châm biếm họ là bọn *đại đạo* (kẻ trộm lớn): "*Kẻ trộm gươm thì chết, người trộm nước thì làm vua chư hầu. Cửa vua chư hầu mà còn có nhân nghĩa nữa sao*?"

Nhưng Trang Tử *đề xuất biện pháp* gì? Ông đã đẩy phép vô vi với chủ trương sống hoà mình với tự nhiên của Lão Tử tới mức cực đoan thành chủ nghĩa yếm thế thoát tục, ***trở về xã hội nguyên thuỷ***: "*Núi không đường đi, đầm không cần thuyền, muôn vật chung sống, làng xóm liền tiếp cùng ở với cầm thú*".

1.4. Trong cảnh loạn li cuối đời Đông Hán (thế kỷ II) tư tưởng của Lão Tử cộng với chất duy tâm mà Trang Tử đưa vào đã trở thành cơ sở cho việc ***thần bí hoá*** đạo gia thành ***đạo giáo***.

Chủ trương vô vi cùng thái độ phản ứng của Lão - Trang đối với chính sách áp bức bóc lột của tầng lớp thống trị khiến cho Đạo giáo rất thích hợp để dùng làm vũ khí tinh thần tập hợp nông dân khởi nghĩa.

Đạo giáo có hai phái: ***Đạo giáo phù thuỷ*** dùng các pháp thuật trừ tà trị bệnh chủ yếu giúp cho *dân thường* khoẻ mạnh ***đạo giáo thần tiên*** dạy tu luyện, luyện đan, dành cho *quý tộc* cầu trường sinh bất tử [1]. Kinh điển của Đạo giáo gọi là *Đạo tạng*; ngoài sách về nghi lễ, giáo lý, Đạo tạng còn bao gồm cả sách thuốc, dưỡng sinh, bói toán, tướng số, coi đất, thơ văn, bút ký, ... tổng cộng lên tới trên năm nghìn quyển.

Đạo giáo khởi đầu bằng *Ngũ đấu mễ đạo* (Đạo năm đấu gạo) - một thứ *Đạo giáo phù thuỷ* do Trương Đạo Lăng sáng lập. Trương Đạo Lăng tu luyện ở vùng núi Tứ Xuyên, ông lấy Lão Tử làm ngọn cờ, dùng bùa chú và phương thuật, nước phép và cỏ dại chữa bệnh để thu hút mọi người vào đạo nhằm chống lại các thế lực phong kiến. Đời Tam Quốc, Trương Giác cũng dùng các phương thuật, bùa phép để tập hợp nông dân tiến hành khởi nghĩa *Hoàng cân* (nghĩa quân đầu chít *khăn vàng* làm dấu hiệu) chống lại chế độ cai trị đương thời.

Đạo giáo thần tiên hướng tới việc tu luyện thành thần tiên trường sinh bất tử. Tu tiên có hai cách ***nội tu*** và ***ngoại dưỡng***. ***Ngoại dưỡng*** là dùng thuốc

---

[1] Cũng giống như trong Phật giáo thì *Tịnh độ tông* và *Mật tông* dành cho dân thường, còn *Thiền tông* dành cho quý tộc.

trường sinh, gọi là *kim đan* (hay *linh đan*, thu được trong lò bằng cách luyện từ một số chất khoáng như chất thần sa, hùng hoàng, từ thạch, vàng). ***Nội tu*** là rèn luyện thân thể, dùng các phép cốc (nhịn ăn), dưỡng sinh, khí công... lấy thân mình làm lò luyện, luyện tinh thành khí, luyện khí thành thần, luyện thần trở về hư vô (Đạo). Con người, cũng như vạn vật là từ "Đạo" mà sinh ra; cho nên tu luyện là trở về với "Đạo".

2. Sự thâm nhập và phát triển của Đạo giáo ở Việt Nam

2.1. Đạo giáo ***thâm nhập vào Việt Nam*** từ cuối thế kỷ II. Sách "*Đạo Tạng kinh*" ghi: "*Sau khi vua Hán Linh đế băng hà, xã hội (Trung Hoa) rối loạn, chỉ có đất Giao Châu là yên ổn. Người phương Bắc chạy sang lánh nạn rất đông, phần nhiều là các đạo sĩ luyện phép trường sinh theo cách nhịn ăn*". Nhiều quan lại Trung Hoa sang ta cai trị đều sinh phương thuật (như Cao Biền đời Đường từng lùng tìm yểm huyệt, hy vọng cắt đứt các long mạch để triệt nguồn nhân tài Việt Nam).

Trong khi Nho giáo chưa tìm được chỗ đứng ở Việt Nam thì *Đạo giáo đã tìm thấy ngay những tín ngưỡng tương đồng có sẵn từ lâu*. Từ xa xưa người Việt Nam từ miền núi đến miền xuôi đã rất sùng bái ma thuật, phù phép; họ tin rằng các lá bùa, những câu thần chú... có thể chữa bệnh, trị tà ma, có thể làm tăng sức mạnh, gươm chém không đứt... Tương truyền Hùng Vương là người giỏi pháp thuật nên có uy tín thu phục 15 bộ lập nên nước Văn Lang. Ngay các nhà sư cũng phải học các phép trị bệnh, trừ tà thì mới đưa Phật giáo thâm nhập sâu vào dân chúng vốn có tín ngưỡng ma thuật. Vì vậy dễ hiểu là tại sao Đạo giáo, trước hết là ***Đạo giáo phù thuỷ***, đã thâm nhập nhanh chóng và hoà quyện dễ dàng với tín ngưỡng ma thuật cổ truyền tới mức không còn ranh giới. Do vậy mà tình hình Đạo giáo ở Việt Nam rất phức tạp, khiến cho không ít nhà nghiên cứu đã quy hết mọi tín ngưỡng cổ truyền Việt Nam cho Đạo giáo và ngược lại, người Việt Nam sính đồng bóng, bùa chú lại chẳng hề biết Đạo giáo là gì.

Một sự khác biệt nữa không kém phần quan trọng giữa Nho giáo và Đạo giáo là: trong khi Nho giáo vốn mang bản chất của một công cụ tổ chức xã hội và với Hán Nho, nó đã thực sự trở thành vũ khí của kẻ thống trị thì Đạo giáo, trên cơ sở thuyết vô vi, lại sẵn mang trong mình tư tưởng phản kháng giai cấp thống trị. Vì vậy, cũng giống như ở Trung Hoa, vào Việt Nam, Đạo giáo (phù thuỷ) đã được người dân *sử dụng làm vũ khí chống lại kẻ thống trị*. Ngay khi

thâm nhập, nó đã là vũ khí chống lại phong kiến phương Bắc rồi. Phong trào nông dân khởi nghĩa ở các tỉnh Nam Trung Hoa vào thế kỷ II đều có liên hệ với các cuộc khởi nghĩa nông dân hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân. Vào thời kỳ phong kiến dân tộc ở Việt Nam, Đạo giáo thường được dùng để thu hút nông dân tham gia vào các cuộc bạo động chống lại cường hào ác bá địa phương và quan lại.

Thời chống Pháp, để đối phó với kẻ địch có ưu thế về súng đạn, nhiều cuộc khởi nghĩa đã tích cực sử dụng ma thuật phù thuỷ làm vũ khí tinh thần: Mạc Đĩnh Phúc (cháu 18 đời nhà Mạc) khởi nghĩa năm 1895 ở các tỉnh miền Bắc Bộ, tuyên truyền là mình có phép làm cho súng Pháp quay trở lại bắn Pháp. Võ Trứ (quê ở Bình Định) và Trần Cao Vân (quê ở Quảng Nam) lãnh đạo người Kinh và người Thượng đeo bùa mang cung tên, dao rựa đánh giặc. Nguyễn Hữu Trí đón trụ sở ở núi Tà Lơn (Nam Bộ), tôn Phan Xích Long làm Hoàng đế, đồn rằng ông là con vua Hàm Nghi và có nhiều phép màu, nhất là phép làm cho súng địch không nổ. Rồi phong trào lập "Hội Ẩm" ở Nam Kỳ lôi cuốn hàng vạn người tham gia...

2.2. Bên cạnh việc thờ Ngọc Hoàng Thượng đế, Thái Thượng Lão quân, thần Trấn Vũ (Huyền Vũ), Quan Thánh đế (Quan công), thần điện của Đạo giáo phù thuỷ Việt Nam còn thờ nhiều vị *thần thánh* khác do Việt Nam xây dựng. Trần Hưng Đạo được coi là có tài trừ ma cứu nạn cho dân nên được tôn là ***Đức Thánh Trần***; Liễu Hạnh được coi là nàng tiên có nhiều phép thần thông luôn phù hộ cho dân nên được tôn là ***Bà Chúa Liễu***. Trong tâm thức dân gian, Thánh và Chúa luôn sóng đôi bên nhau *(Tháng 8 giỗ **Cha**, tháng 3 giỗ **Mẹ**)* - đó chính là sản phẩm của lối tư duy cặp đôi theo triết lý âm dương.

Vào thế kỷ XVII, dưới thời vua Lê Thần Tông, xuất hiện một trường phái Đạo giáo Việt Nam có quy mô rất lớn gọi là ***Nội đạo***. Người sáng lập ra Nội Đạo là Trần Toàn, quê Quảng Xương (Thanh Hoá), nguyên là một quan to triều Lê, không theo nhà Mạc, từ quan về quê tu tiên, giúp dân trừ ma quỷ suốt hai vùng châu Hoan, châu Ái. Ông mở đạo trường ở Hoằng Hoá, có 10 vạn tín đồ được tôn làm Thượng Sư. Tương truyền ông từng dùng bùa phép chữa khỏi bệnh mọc lông cọp cho vua Lê Thần Tông, cứu sống con Chúa chết đã hai ngày. Vua và Chúa sai dựng nhà ở quê cho Toàn và tự tay Vua ghi ba chữ *Nội Đạo Tràng*. Ba người con trai của Toàn đều giỏi đạo pháp được tôn là "Tam Thánh". Phái đạo này phát triển vào Nghệ An và ra Bắc, đến tận thế kỷ XX hãy còn tồn tại

nhiều trung tâm ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội. Thậm chí tới sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất ở Giảng Võ (Hà Nội) hằng năm còn có tới mấy vạn tín đồ đến trường Nôi đạo để cúng lễ chữa bệnh.

C- PHẬT GIÁO VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

1. Sự hình thành và nội dung cơ bản của Phật giáo

1.1. Đạo Phật hình thành ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên; người sáng lập là thái tử Sidhata (Tất-đạt-đa), họ là Gotama (Cồ-đàm). Ông sinh năm 624 trCN, vào lúc ở Ấn Độ đạo Bàlamôn (Bramanism) đang thống trị với sự phân chia đẳng cấp sâu sắc trong xã hội. Nỗi bất bình của thái tử về sự phân chia đẳng cấp, kỳ thị màu da và đồng cảm với nối khổ của muôn dân là những nguyên nhân dẫn đến sự hình thành một tôn giáo mới.

1.2. Thực chất của đạo Phật là một ***học thuyết*** về ***nỗi khổ và sự giải thoát***. Đức Phật từng nói: "Ta chỉ dạy một điều: *Khổ và khổ diệt*". Cốt lõi của học thuyết này là ***Tứ diệu đế*** (Bốn chân lý kỳ diệu) hay *Tứ Thánh đế* (Bốn chân lý thánh), đó là:

a- ***Khổ đế*** là chân lý về bản *chất của nỗi khổ*. Khổ là gì? Đó là trạng thái buồn phiền phổ biến ở con người do sinh, lão, bệnh, tử, do mọi nguyện vọng không được thỏa mãn.

b- ***Nhân đế***, hay *Tập*[1] *đế* là chân lý về *nguyên nhân của nỗi khổ*. Đó là do *ái dục* (ham muốn) và *vô minh* (kém sáng suốt). Dục vọng thể hiện thành hành động gọi là *Nghiệp* (karma); hành động xấu khiến con người phải nhận hậu quả của nó (nghiệp báo), thành ra cứ luẩn quẩn trong vòng *luân hồi* không thoát ra được.

c - ***Diệt đế*** là chân lý về *cảnh giới diệt khổ*. Nỗi khổ sẽ được tiêu diệt khi nguyên nhân gây ra khổ bị loại trừ. Sự tiêu diệt khổ đau gọi là *niết bàn* (*nirvana*, nghĩa đen là "không ham muốn, dập tắt"). Đó là thế giới của sự giác ngộ và giải thoát.

d- ***Đạo đế*** là chân lý chỉ ra *con đường diệt khổ*. Con đường diệt khổ, giải thoát và giác ngộ đòi hỏi phải rèn luyện đạo đức *(giới)*, tư tưởng *(định)* và khai sáng trí tuệ *(tuệ)*. Ba môn học này được cụ thể hóa trong khái niệm *bát chính*

---

[1] "Tập" đây có nghĩa là tích cụ (= tập trung) mà khởi lên.

đạo (tám nẻo đường chân chính). Đó là: Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng (thuộc lĩnh vực rèn luyện đạo đức - Giới); chánh niệm, chánh định (thuộc lĩnh vực rèn luyện tư tưởng - Định); chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn (thuộc về lĩnh vực khai sáng trí tuệ - Tuệ).

Toàn bộ giáo lý của Phật giáo được xếp thành ba *tạng* (tạng = chứa đựng): *Kinh tạng* chứa các bài thuyết pháp của Phật và một số đệ tử; *Luật tạng* chứa các lời Phật dạy về giới luật và nghi thức sinh hoạt của chúng tăng; *Luận tạng* chứa những lời bàn luận.

Phật giáo coi trọng Phật - Pháp - Tăng, gọi là ***tam bảo***: Đức Phật sáng lập ra Phật giáo; pháp (giáo lý) là cốt tủy của đạo Phật; tăng chúng (người xuất gia tu hành) truyền bá Phật pháp trong thế gian.

2. Quá trình thâm nhập và phát triển của Phật giáo ở Việt Nam

2.1. Theo đường biển, các nhà sư Ấn Độ đã đến Việt Nam ngay từ đầu Công nguyên. Luy Lâu, trụ sở quận Giao Chỉ, đã sớm trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng. Từ đây, có những người như Khương Tăng Hội (gốc Trung Á) hoặc Ma-ha-kì-vực (Mahajivaka, nhà sư Ấn Độ), đã đi sâu vào Trung Hoa truyền đạo [1]. Sau này, khi trả lời vua Tùy Văn Đế về tình hình Phật giáo Giao Châu, nhà sư Đàm Thiên đã nói rằng: "Xứ Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc. Phật giáo truyền vào Trung Hoa chưa phổ cập đến Giang Đông mà xứ ấy đã xây ở Luy Lâu hơn 20 bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 bộ kinh rồi. Thế là xứ ấy theo đạo Phật trước ta".

Cũng do Phật giáo đã được truyền trực tiếp từ Ấn Độ vào Việt Nam ngay từ đầu Công nguyên nên từ *Buddha* tiếng Phạn đã được phiên âm trực tiếp sang tiếng Việt thành *Bụt*. Phật giáo Giao Châu lúc này mang *màu sắc Tiểu thừa Nam tông* và, trong con mắt của người Việt Nam nông nghiệp, Bụt như một vị thần luôn có mặt ở khắp nơi, sẵn sàng xuất hiện cứu giúp người tốt và trừng trị kẻ xấu. Sau này, sang thế kỷ IV-V, lại có thêm luồng *Phật giáo Đại thừa Bắc tông* từ Trung Hoa tràn vào. Chẳng mấy chốc, nó đã lấn át và thay thế luồng

---

[1] Một trong những người được Khương Tăng Hội truyền đạo chính là Ngô Tôn Quyền. Có nhiều khả năng là từ Luy Lâu, Phật giáo đã truyền sang Bành Thành (thời Chiến Quốc từng là kinh đô của Sở Hoài Vương, nay là Từ Châu thuộc Giang Tô), rồi từ Bành Thành đến Lạc Dương (kinh đô nhà Đông Hán, nay thuộc Hà Nam), tạo nên ba trung tâm Phật giáo lớn của đế quốc Hán đầu Công nguyên.

Nam tông có từ trước đó. Từ "Buddha" vào tiếng Hán được phiên âm thành *Phật-đồ*, vào tiếng Việt rút gọn lại còn *Phật*; từ đây *Phật* dần dần thay thế cho từ *Bụt*: *Bụt* chỉ còn trong các quan ngữ với nghĩa ban đầu (ví dụ: *Gần chùa gọi Bụt bằng anh*), hoặc chuyển nghĩa thành ông *tiên* trong các truyện dân gian (như "*Tấm Cám*").

2.2. Từ Trung Hoa, có ba tông phái Phật giáo được truyền vào Việt Nam: Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông.

Thiền Tông là tông phái Phật giáo do nhà sư Ấn Độ, Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma) sáng lập ra ở Trung Quốc vào đầu thế kỷ VI. "Thiền" (rút gọn của *Thiền-na*, phiên âm Hán - Việt từ *Dhiana* tiếng Sanscrit nghĩa là "tĩnh tâm") chủ trương tập trung trí tuệ suy nghĩ (thiền) để tự mình tìm ra chân lý. Thiền Tông Việt Nam luôn đề cao cái Tâm. Phật tại tâm, tâm là niết bàn, là Phật, Quốc sư Yên Tử nói với Trần Thái Tông: "*Núi vốn không có Phật, Phật ở nơi tâm; tâm lặng lẽ sáng suốt ấy là chân Phật*". Tu theo Thiền tông đòi hỏi nhiều công phu và khả năng trí tuệ, do vậy chỉ phổ biến ở giới trí thức thượng lưu cũng nhờ họ ghi chép lại mà nay ta được biết về lịch sử Thiền tông Việt Nam khá rõ.

Khác với Thiền tông, ***Tịnh Độ Tông*** chủ trương dựa vào sự giúp đỡ từ bên ngoài để cứu chúng sinh thoát khổ. Đó là việc hướng họ đến ***một cõi niết- bàn cụ thể*** gọi là cõi Tịnh Độ (= yên tĩnh, trong sáng), được hình dung như một nơi Cực Lạc do đức Phật A-di-đà (Amitabha = vô lượng quang) cai quản. Đó còn là việc bản thân họ cần thường xuyên *đi chùa* lễ Phật, thường xuyên *tụng niệm* danh hiệu Phật A-di-đà. Hình dung cụ thể về niết bàn là để có đích mà hướng tới; cúng tượng Phật [1] và niệm danh Phật là để thường xuyên nhớ đến những lời dạy của Người mà ráng làm theo. Nhờ cách tu đơn giản như vậy Tịnh Độ tông trở thành Phật giáo của giới bình dân và phổ biến khắp cõi Việt Nam: Đâu đâu ta cũng gặp người dân tụng niệm "*Nam mô A-di-dà Phật!*" (= Nguyện quy theo đức Phật A-di-đà). Tượng A-di-đà cũng thuộc loại tượng Phật lâu đời và phổ biến hơn cả (tới nay còn giữ được pho tượng A-di-đà bằng đá cao khoảng 2,5 mét, tạc năm 1057 ở chùa Phật Tích, Bắc Ninh, phía ngoài tượng này xưa vốn dát vàng).

---

[1] Vai trò "công cụ" này của tượng Phật được người Việt Nam nhận thức khá rõ: Để là hòn đất, cất lên ông Bụt (tục ngữ).

Mật Tông là phái chủ trương sử dụng những phép tu huyền bí (bí mật) như dùng linh phù, mật chú, ấn quyết, ... để thu hút tín đồ và mau chóng đạt đến giác ngộ và giải thoát. Vào Việt Nam, Mật tông không tồn tại độc lập như một tông phái riêng mà nhanh chóng hòa vào dòng tín ngưỡng dân gian với những truyền thống cầu đồng, dùng pháp luật yểm bùa trị tà ma và chữa bệnh.

2.3. Do thâm nhập một cách hòa bình, ngay từ thời Bắc thuộc, Phật giáo đã phổ biến rộng khắp. Nội một việc vua nhà hậu Lý Nam Đế có tên là Lý Phật Tử cũng cho thấy ảnh hưởng của Phật giáo thời này như thế nào. Sách vở Trung Hoa viết khá nhiều về Phật giáo Giao Châu thời kỳ này. Các vua Đường từng nhiều lần mời các cao tăng An Nam sang kinh đô Trung Hoa thuyết pháp giảng kinh; tại đây họ được các thi sĩ Trung Hoa hết sức mến mộ và làm nhiều thơ tặng.

Đến thời Lý - Trần, Phật giáo Việt Nam phát triển tới mức cực thịnh. Nhà Nho Lê Quát, học trò Chu Văn An, đã lấy làm khó chịu khi thấy toàn dân theo Phật: "*Phật chỉ lấy điều họa phúc mà động lòng người, sao mà sâu xa và bền chắc đến như vậy?*"

Rất nhiều chùa tháp có quy mô to lớn hoặc kiến trúc độc đáo được xây dựng trong thời gian này như chùa Phật Tích, chùa Dạm (chùa Đại Lãm), chùa Diên Hựu (Một Cột); chùa Phổ Minh, chùa Quỳnh Lâm, chùa Hương Lãng, chùa Linh Xứng, chùa Bối Khê, chùa Thái Lạc, hệ thống chùa Yên Tử, tháp Bình Sơn v.v...

Đầu thế kỷ XX, đứng trước trào lưu âu hóa và những biến động do sự giao lưu với phương Tây mang lại, phong trào *chấn hưng phật giáo* được đẩy lên, khởi đầu từ các đô thị miền Nam. Những năm 30, các hội Phật giáo ở Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ lần lượt ra đời với những cơ quan ngôn luận riêng. Cho đến nay, Phật giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất ở Việt Nam. Pho tượng đồng lớn nhất được đúc trong thời hiện đại cũng là tượng phật - đó là pho tượng Phật A-di-đà cao 4 m, trọng lượng kể cả tòa sen là 14 tấn, đúc trong 3 năm 1949-1952 hiện đặt tại chùa Thần Quang làng Ngũ Xã (thường đọc chệch thành *Ngũ Xá*, bên hồ Trúc Bạch, Hà Nội).

Đạo Phật thân thiết đến nỗi dường như một người Việt Nam nếu không theo một tôn giáo nào khác thì ắt là theo Phật hoặc chí ít là có cảm tình với đạo Phật. Theo số liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ thì số tín đồ Phật tử xuất gia vào

khoảng ba triệu người, số thường xuyên đến chùa tham gia các Phật sự vào khoảng mười triệu người, số chịu ảnh hưởng của Phật giáo cũng khoảng vài chục triệu người.

3. Những đặc điểm của Phật giáo Việt Nam

3.1. Tính tổng hợp, đặc trưng của lối tư duy nông nghiệp, cũng là đặc trưng nổi bật nhất của Phật giáo Việt Nam.

Khi vào Việt Nam, Phật giáo đã tiếp xúc ngay *với các tín ngưỡng truyền thống* của dân tộc và, do vậy, đã được tổng hợp chặt chẽ ngay với chúng. Hệ thống chùa "Tứ pháp" thực ra vẫn chỉ là những đền miếu dân gian thờ các vị thần tự nhiên Mây-Mưa-Sấm-Chớp và thờ đá. Lối kiến trúc phổ biến của chùa Việt Nam là "tiền Phật hậu Thần" với việc đưa các thần, thánh, các thành hoàng, thổ địa, các anh hùng dân tộc vào thờ trong chùa. Có những chùa có cả bàn thờ cụ Hồ Chí Minh ở Hậu tổ. Hầu như không chùa nào là không để bia hậu, bát nhang cho các linh hồn, vong hồn đã khuất.

Phật giáo Việt Nam lại *tổng hợp các tông phái với nhau*. Ở Việt Nam, không có tông phái Phật giáo nào thuần khiết. Tuy chủ trương *Thiền tông là bất lập ngôn, song ở Việt Nam chính các thiền sư đã để lại nhiều trước tác có giá trị*. Dòng *Thiền* Tì-ni-da-lưu-chi thì pha trộn với *Mật giáo*, nhiều thiền sư phái này, nhất là những vị sống vào thời Lý như Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không, đều nổi tiếng là giỏi pháp thuật, có tài biến hóa thần thông. Phật giáo Việt Nam cũng tổng hợp các con đường giải thoát bằng tự lực và tha lực, phối hợp *Thiền* tông với *Tịnh độ* tông.

Phật giáo Việt Nam tổng hợp chặt chẽ *với các tôn giáo khác:* Phật với Nho, với đạo.

Phật giáo Việt Nam kết hợp chặt chẽ ***việc đạo với việc đời***. Vốn là một tôn giáo xuất thế, nhưng vào Việt Nam, Phật giáo trở nên rất *nhập thế*: Các cao tăng được nhà nước mời tham chính hoặc cố vấn trong những việc hệ trọng. Năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng phong cho đại sư Khuông Việt làm tăng thống; ông cùng pháp sư Đỗ Thuận từng được giao tiếp sứ thần nhà Tống. Trước khi xuất quân đánh Tống, vua Lê Đại Hành đã hỏi ý kiến sư Vạn Hạnh. Thời Lý, thiền sư Vạn Hạnh trở thành cố vấn về mọi mặt cho vua Lý Thái Tổ. Thời Trần, các sư Đả Bảo, Viên Thông... đều tham gia chính sự. Sự gắn bó đạo - đời không chỉ thể

hiện ở việc các nhà sư tham gia chính sự, mà ngược lại còn có nhiều *vua quan quý tộc đi tu*. Trong sáu thế hệ đệ tử của phái Thảo Đường thì đã có tới chín người là vua quan đương nhiệm. Không phải ngẫu nhiên mà ở sân chùa Phổ Minh, quê hương nhà Trần, lại có chiếc vạc đồng lớn (một trong "An Nam tứ đại khí") tượng trưng cho quyền lực.

Vẫn với truyền thống gắn bó đạo với đời, đầu thế kỷ XX, Phật tử Việt Nam hăng hái tham gia vào các hoạt động xã hội (như cuộc vận động đòi ân xá Phan Bội Châu và đám tang Phan Châu Trinh). Thời Diệm - Thiệu, Phật tử miền Nam đã tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh đòi hoà bình và độc lập dân tộc, nổi bật là sự kiện Phật tử xuống đường đấu tranh phản đối nền độc tài của gia đình họ Ngô, đỉnh cao là sự kiện hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu vào mùa hè năm 1963.

3.2. Đặc trưng nổi bật thứ hai của Phật giáo Việt Nam là *khuynh hướng thiên về nữ tính* - đặc trưng bản chất của văn hóa nông nghiệp.

Các vị Phật Ấn Độ xuất thân vốn là đàn ông, sang Việt Nam biến thành *Phật Ông - Phật Bà*. Bồ tát Quan Thế Âm [1] đã được biến thành *Phật Bà Quan Âm* với nghìn mắt nghìn tay - vị thần hộ mệnh của cư dân khắp vùng sông nước Đông Nam Á (nên còn gọi là Quan Âm Nam Hải). Ở một số vùng, ngay cả Phật tổ Thích Ca cũng được coi là phụ nữ (người Tày Nùng gọi là "Mẹ Pựt Xích Ca")! Người Việt Nam còn tạo ra những "Phật Bà" riêng của mình: Đứa con gái nàng Man, tương truyền sinh vào ngày 8-4, được xem là *Phật Tổ* Việt Nam, bản thân bà Man trở thành *Phật Mẫu*. Rồi còn những vị Phật bà khác nữa như *Quan Âm Thị Kính* (tượng bà trong các chùa thường gọi là "Quan Âm Tống tử" - bị người ta gán con cho, *Phật bà Chùa Hương* (= Bà chúa Ba = Quan Âm Diệu Thiện). Lại còn rất nhiều *các bà bồ-tát* như bà Trắng chùa Dâu, các thánh mẫu...

Việt Nam có khá nhiều *chùa chiền mang tên các bà:* chùa Bà Dâu, chùa Bà Đậu, chùa Bà Tướng, chùa Bà Dàn, chùa Bà Đá, chùa Bà Đanh... Tuyệt đại bộ phận Phật tử tại gia là các bà: *Trẻ vui nhà, già vui chùa* là nói cảnh các bà.

Chùa hòa nhập với thiên nhiên, bao giờ cũng là nơi phong cảnh hữu tình; bởi vậy mới có cách nói ví "vui như *trảy hội chùa*". Cảnh chùa hữu tình, hội chùa vui, cửa chùa rộng mở, cho nên cũng là nơi chở che cho bao đôi trai gái

---

[1] Quan thế Âm Bồ Tát. Vị Bồ Tát có khả năng bao quát (quán xuyến) hết các âm thanh của thế giới (nghe thấu mọi tiếng kêu khổ của người đời).

tình tự như trong truyện thơ nôm *Phan Trần* hay trong câu ca dao: *Hội chùa Thầy có hang Cắc Cớ, Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy.*

3.3. Là một bộ phận của văn hóa nông nghiệp Việt Nam, Phật giáo Việt Nam không chỉ có tính tổng hợp, tính hài hoà âm dương thiên về nữ tính, mà còn có ***tính linh hoạt.***

Ngay từ đầu, người Việt Nam đã tạo ra một lịch sử Phật giáo riêng cho mình: Nàng Man, cô gái làng dâu Bắc Ninh, một trong những đệ tử đầu tiên của Phật giáo, trở thành *Phật Mẫu*: là con gái của nàng hóa thân vào đá mà trở thành *Phật* Tổ với ngày sinh là ngày Phật đản 8-4.

Vốn có đầu óc thiết thực, người Việt Nam coi trọng việc sống phúc đức, trung thực hơn là đi chùa: "*Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa; Dù xây chín bậc phù - đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người*". Coi trọng truyền thống thờ cha mẹ, ông bà hơn là thờ Phật: "*Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ mới là chân tu*" (ca dao); đồng nhất cha mẹ, ông bà với Phật: "*Phật trong nhà không thờ đi thờ Thích Ca ngoài đường*" (tục ngữ).

Vào Việt Nam, đức Phật được đồng nhất với những vị thần trong tín ngưỡng truyền thống có khả năng cứu giúp mọi người (không chỉ Phật tử!) thoát mọi tai họa: "*Nghiêng và ngửa vái Phật, Trời, Đương cơn hoạn nạn độ người trầm luân*"; làm nên mây mưa sấm chớp để mùa màng tốt tươi (hệ thống chùa Tứ Pháp); ban cho người hiếm muộn có con (tục đi chùa cầu tự: *Tay bưng quả nếp vô chùa, thắp nhang lạy Phật xin bùa em deo)*; ban lộc cho người bình dân để quanh năm làm ăn phát đạt (tục đi chùa lễ Phật và hái lộc vào lúc giao thừa); cứu độ cho người chết và giúp họ siêu thoát (tục mời nhà sư tới cầu kinh và làm lễ tiễn đưa người chết).

Ngôi chùa Việt Nam được thiết kế theo phong cách ngôi nhà cổ truyền với hình thức mái cong có ba gian hai chái, năm gian hai chái... Chùa Một Cột như một lễ vật dâng lên Phật Bà với hình bông sen thanh thoát ở trên và trụ đá *tròn* trong hồ *vuông* ở dưới biểu hiện ước vọng phồn thực (no đủ và đông đúc).

Cùng với mái đình, ngôi chùa trở thành công trình công cộng quan trọng thứ hai ở mỗi làng. Người dân đi bất kỳ đâu lỡ độ đường đều có thể ghé chùa xin nghỉ tạm hoặc xin ăn. Thành ngữ *của chùa* có nghĩa là "của công"; từ đó mà sinh ra các lối nói: *làm chùa* (không được trả công), *ăn chay học chùa* (không trả tiền)...

3.4. Sự cải biến linh hoạt trên cơ sở tổng hợp *đạo Phật* với *đạo ông bà* (thờ cúng tổ tiên) đã tạo nên *Phật giáo Hòa Hảo*, còn gọi là *Đạo Hòa Hảo*, mà giáo chủ là Huỳnh Phú Sổ.

Huỳnh Phú Sổ (1919-1947) quê ở làng Hòa Hảo (nay thuộc huyện Phú Tân, An Giang). Ông thuở nhỏ thường lên miếu Tà Lưu trên núi học hành tu đạo. Ngày 18-5 năm Kỷ Mão (tức 4-7-1939) ông đứng ra khai đạo. Tên gọi "Hòa Hảo" vừa chỉ địa danh quê ông, lại vừa nói lên tinh thần hiếu hòa và giao hảo. Năm 1946 đạo Hòa Hảo có trên 1 triệu tín đồ; đến những năm 70 số tín đồ lên tới trên 2 triệu người (theo tài liệu của Ban Tôn giáo CP). Đạo Hòa Hảo từng có cơ quan ngôn luận là tạp chí Đuốc Từ Bi và xuất bản bộ kinh "*Sấm giảng*" thì văn hóa toàn bộ. Hàng trăm thư viện của trên 30 quốc gia có lưu trữ kinh sách, báo của đạo.

Đạo Hòa Hảo lấy pháp môn Tịnh Độ làm căn bản, rồi kết hợp với đạo của dân tộc thờ ông bà tổ tiên mà để ra thuyết ***tứ ân*** *(ơn)*; ơn tổ tiên cha mẹ, ơn đất nước, ơn tam bảo, ơn đồng bào và nhân loại. Trong bốn ơn đó, ơn tam bảo đứng hàng thứ ba, còn ơn cha mẹ được xếp hàng thứ nhất.

Đạo Hòa Hảo rất chú trọng giáo dục tinh thần dân tộc, ý thức chống ngoại xâm (ơn đất nước): "*Sanh ra, ta phải nhờ tổ tiên cha mẹ, sống ta phải nhờ đất nước quê hương. Hưởng những tấc đất, ăn những ngọn rau... ta có bổn phận phải bảo vệ đất nước khi bị kẻ xâm lăng giày đạp. Ráng nâng đỡ xứ sở quê hương lúc nghiêng nghèo và làm cho được trở nên cường thịnh. Ráng cứu cấp nước nhà khi bị kẻ ngoài thống trị. Bờ cõi vững lặng thân ta mới yên, quốc gia mạnh giàu mình ta mới ấm*". Đạo Hòa Hảo không chủ trương nghi lễ rườm rà: Tín đồ Hòa Hảo cúng Phật không có gì khác ngoài đèn hương, nước lã và hoa; không thờ tượng, không cúng bằng cá thịt, vàng mã... người tu tại gia có ba nơi thờ phụng là bàn Thông Thiên thờ Trời (ngoài sân) với bàn thờ ông Bà và bàn thờ Phật (trong nhà). Nhưng ngay cả điều này cũng không nhất thiết.

Với giáo lý và cách hành đạo như trên, đạo Hòa Hảo chủ trương không có hàng giáo phẩm và hệ thống tổ chức của đạo. Sau này, khi đạo phát triển mạnh, những người đứng đầu mới lập ra các ban trị sự từ trung ương đến cơ sở; có những thời kỳ, do có tham vọng chính trị lớn, họ còn lập ra lực lượng vũ trang và đảng phái trị riêng.

D- PHƯƠNG TÂY VỚI VĂN HOÁ VIỆT NAM

1. Kitô giáo với văn hoá Việt Nam

Lớp văn hoá giao lưu với phương Tây hình thành từ khoảng thế kỷ XVI - XVII, song những người phương Tây đầu tiên đã tới Việt Nam và Đông Nam Á sớm hơn nhiều, vào khoảng đầu Công nguyên: họ đem đến các đồ trang sức, pha lê, vũ khí, áo giáp... đổi lấy các thứ hàng quý hiếm của Đông Nam Á như trầm hương, kỳ nam, vàng, đá quý, yến sào, đồi mồi, ngà voi, tê giác... và đặc biệt là hồ tiêu các loại gia vị dùng để bảo quản thịt. Không phải ngẫu nhiên mà giới nghiên cứu đã gọi tuyến đường biển từ Địa Trung Hải tới Việt Nam và Đông Nam Á thời đó là *Đường Hồ tiêu* (chemin des Epices).

Kitô giáo (hay ***Cơ đốc giáo, Thiên chúa giáo***) là tên gọi chung tất cả các tông phái cùng thờ chúa Jesus Christ *(Kito, Cơ đốc* là dạng phiên âm Hán Việt của "Jesus Christ"). *Kito giáo* ra đời như một nhánh của *Do Thái giáo* ở vùng Palestin, rồi nhanh chóng phát triển thành một tôn giáo độc lập - *tôn giáo của những người bị áp bức.* Ban đầu nó bị các chủ nô La Mã (nhất là dưới thời Hoàng đế Néron) ngăn cản và bức hại. Đến thế kỷ IV, Hoàng đế Constantin đệ nhất ra chỉ dụ tha đạo và công nhận *Kito giáo* là quốc giáo.

Trong quá trình phát triển, đến khoảng năm 974 - 1054, *Kitô giáo* đã tách ra thành hai giáo hội: Giáo hội phía Tây gọi là *Công giáo* (Catholicism, catholique, có nghĩa là "*chung cho toàn thế giới*", phiên âm là *Giatô giáo*) lấy Roma làm trung tâm (nên còn gọi là *Công giáo La Mã* hoặc đôi khi *La mã giáo*), và giáo hội phía Đông gọi là *Chính thống giáo* (Orhodoxie có nghĩa là *chính thống*) lấy Constantinople (tên cũ là Byzance, nay là Istambul) làm trung tâm.

Đến năm 1520, cùng với sự phát triển của giai cấp tư sản, phong trào cải cách tôn giáo do mục sư người Đức tên là M. Luther cầm đầu đã dẫn đến một cuộc phân liệt thứ hai: từ khối Công giáo La Mã đã tách ra một dòng mới là đạo *Tin lành.* Đạo Tin Lành chịu ảnh hưởng đậm nét của tư tưởng dân chủ tư sản và khuynh hướng tự do cá nhân, phủ nhận quyền lực của Toà Thánh và Cộng đồng chung, chỉ thừa nhận Chúa Giêsu và Kinh Thánh; cho rằng Bà Maria chỉ đồng trinh đến khi sinh chúa Giêsu (chính do sự phản đối giáo quyền La Mã do đó mà có tên gọi Protestanism, từ *protestatio* tiếng Latinh có nghĩa là phản đối

dịch đúng là *Thệ phản*). Vào thế kỷ XVI còn diễn ra cuộc li khai thứ ba: ***Anh giáo*** (Anglicanism) tách ra khỏi Công giáo La Mã.

1.2. Sự tiếp xúc văn hoá trong giai đoạn đầu tiên diễn ra ***trên phương diện tôn giáo và thương mại.*** Vươn cánh tay tới phương trời Đông xa xôi này, nhà truyền giáo và nhà tư bản tất yếu có nhu cầu liên kết chặt chẽ với nhau. Nhà truyền giáo muốn mở rộng nước Chúa cần phương tiện để đi xa. Nhà tư bản muốn kiếm lời cần người am hiểu thị trường nên sẵn sàng giúp đỡ tài chính cho các giáo sĩ và chở họ tới bất cứ đâu. Bù lại, khi đến nơi, các giáo sĩ sẽ vừa truyền đạo, vừa tìm sẵn các nguồn hàng quý hiếm; nhiều khi giáo sĩ giúp nhà buôn bằng cách can thiệp với chính quyền địa phương xin phép cho họ buôn bán.

Trong việc buôn bán và truyền đạo giai đoạn này, các giáo sĩ và thương nhân phương Tây thường phục tùng nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước phong kiến. Đổi lại, các chính quyền phong kiến Việt Nam rất niềm nở tiếp đón họ. Cả chúa Nguyễn, chúa Trịnh và vua Lê đều mong muốn tranh thủ lực lượng này để củng cố thế lực, phát triển kinh tế và tăng cường tiềm lực quân sự để kiềm chế và chống lại đối phương. Trong khi đó thì ở châu Âu, chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh và đi vào con đường thực dân, chi phối mọi hoạt động của xã hội.

Cuối năm 1624, giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes (1591 - 1660), thường phiên âm là Á-Lịch-Sơn Đắc Lộ, thuộc giáo hội Bồ Đào Nha, sau mấy năm truyền giáo ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, đã trở về châu Âu vận động toà thánh Roma giao cho Pháp quyền truyền đạo ở Viễn Đông. Kết quả là năm 1658. Giáo hoàng đã phong cho hai giáo sĩ Pháp là Francois Pallu và Lambert de la Motte làm giám mục cai quản hai địa phận Đàng Ngoài và Đàng Trong. Năm 1664, thường gọi là "*Hội truyền giáo nước ngoài*" của Pháp, được thành lập.

1.3. Sau khi lên ngôi vào năm 1802, lấy niên hiệu là *Gia Long*, Nguyễn Ánh lâm vào một *tình thế nước đôi*: Một mặt thì chịu ơn các giáo sĩ và ân nhân Pháp, do vậy ông đã ban thưởng hậu và sử dụng một số người làm cố vấn và quan lại trong triều, mặt khác lại lo ngại sự phát triển của *Kitô giáo* trước mắt sẽ ảnh hưởng xấu đến truyền thống đạo đức và thuần phong mĩ tục cổ truyền, sau nữa có thể làm mất ổn định chính trị và dẫn đến nguy cơ mất nước.

Để đối phó với tình hình, nhà Nguyễn chủ trương "***Bế môn toả cảng***" trong giao lưu và ***giữ nguyên trạng đạo Kitô*** chứ không khuyến khích phát triển. Trong chiếu ban hành tháng Giêng năm 1804, nhân nói với dân chúng Bắc Hà về việc thờ thần Phật, vua Gia Long tuyên bố: "*dân các tổng xã nào có nhà thờ Gia Tô đổ nát thì phải đưa đơn trình quan trấn mới được tu bổ, dựng nhà thờ mới thì đều cấm*". Để bảo tồn văn hoá và tạo điều kiện giữ ổn định về chính trị, nhà Nguyễn đã *khôi phục lại Nho giáo làm quốc giáo*. Gia Long từng căn dặn Minh Mạng "Hãy biết ơn những người Pháp, nhưng đừng bao giờ để họ đặt chân vào triều đình của con".

1.4. Sau bốn thế kỷ truyền đạo, tới này *Kitô giáo* đã có chỗ đứng vững chắc ở Việt Nam với khoảng hơn năm triệu tín đồ Công giáo và gần nửa triệu tín đồ Tin lành, song con số này chưa phải là lớn. Vào lúc chế độ phong kiến đang khủng hoảng trầm trọng, Phật giáo thì suy đồi và Nho giáo thì không bàn đến kiếp sau, Kitô giáo đã có nhiều cơ hội trở thành chỗ dựa tinh thần cho người dân đang cần niềm an ủi. Nhưng *Kitô giáo đã không tranh thủ được hoàn cảnh thuận lợi ấy để trở thành đạo của số đông* là bởi hai lý do chủ yếu:

Thứ nhất, khác với ở phương Tây, trong quá trình thâm nhập vào Việt Nam (và phương Đông) xa xôi, ***hoạt động truyền giáo đã dính líu và thoả hiệp với hoạt động của kẻ thực dân xâm lược***. Trong cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc đã phải dành riêng cả một chương viết về *Chủ nghĩa giáo hội*: "Hàng giáo sĩ thuộc địa không những phải chịu trách nhiệm gây ra chiến tranh thuộc địa, mà còn là bọn kéo dài chiến tranh, bọn chủ trương đánh đến cùng, không chịu điều đình "non"... Một hoà ước với người Việt Nam dù có lợi bao nhiêu cũng chẳng thoả mãn được lòng ham muốn của các ông ấy. Họ muốn đánh chiếm hết cả nước và lật đổ triều đại đang trị vì. Giám mục Penlơranh (Pellerin) đã nhiều lần nói như thế và đó cũng là ý kiến của giám mục Lophevơrơ (Lefebvre)" [1]. Người Việt Nam với truyền thống bao dung, vốn dễ chấp nhận mọi tôn giáo ngoại lai miễn là nó đến với thiện chí hoà bình, ấy vậy mà vào thời kỳ này lần đầu tiên đã xuất hiện sự đối lập giữa "bên giáo" *(Kitô giáo)* với "bên lương" *(lương* thiện) là tất cả cộng đồng dân cư còn lại.

Thứ hai, khác với các tôn giáo có nguồn gốc Á Đông đã vào Việt Nam trước đó (như Phật giáo, Đạo giáo...), *Kitô giáo* là tôn giáo mang đậm tính cách

---

[1] *Hồ Chí Minh toàn tập*. 1995. tập 2. tr. 103 - 104.

cứng rắn của truyền thống văn hoá phương Tây, do vậy mà, ***trong một thời gian dài, khó hoà đồng được với văn hoá Việt Nam***. Xuất hiện từ mảnh đất Palestin như một tôn giáo của những người bị áp bức hướng đến nhân từ bác ái, từ khi được giới cầm quyền La Mã, rồi châu Âu thừa nhận, Kitô giáo được chính thống hoá và chịu ảnh hưởng sâu đậm tính cách cứng rắn, độc tôn của truyền thống văn hoá phương Tây (kết quả là người ta đã đưa các nhà khoa học lên giàn lửa chỉ vì dám công bố những kết quả nghiên cứu trái với quan niệm của nhà thờ, những cuộc thập tự chinh chống lại một tôn giáo khác...) Khi truyền giáo ở các nước gần gũi về địa lý và tương đồng về văn hoá, những tính cách này ít dẫn đến xung đột. Nhưng đến khi đến phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng, nó gây một sự tương phản rõ nét. Một trí thức Công giáo là Nguyễn Từ Lộc (1968) đã viết: "*Sự truyền đạo Công giáo vào Việt Nam và sự phát triển của đạo có một tính cách rất ngoại quốc đối với phần còn lại của dân tộc. Tính chất ngoại quốc gồm cả hình thức đến nội dung, từ lễ nghi, nghệ thuật đến lối sống, tín ngưỡng. Đạo Công giáo có vẻ rất Tây, từ câu kinh La Tinh đến ảnh tượng thờ, đến kiểu kiến trúc giáo đường, đến quan niệm con người và vũ trụ*".

Nổi bật trong mối quan hệ này là mâu thuẫn giữa một bên là *truyền thống thờ cúng tổ tiên* của người Việt Nam với bên kia là *tính độc tôn của Kitô giáo* không chấp nhận việc thờ phụng ai ngoài Chúa.

Bởi nhận thấy điều này cho nên, ngay từ năm 1658, liền sau khi phong cho hai người Pháp làm giám mục cai quản Đàng Ngoài và Đàng Trong, toà thánh Roma đã chỉ thị những nguyên tắc khá hợp lý cho việc truyền giáo tại Đông Dương: thành lập hàng giáo sĩ bản xứ, cẩn trọng trong các vấn đề chính trị và quốc gia, *tôn trọng văn hoá và các tập tục địa phương*, liên hệ chặt chẽ với Roma. Nhưng trên thực tế thì những nguyên tắc này đã không được tuân theo. Năm 1715 giáo hoàng Clément XI đã chính thức tuyên bố coi việc thờ cúng tổ tiên là hoàn toàn đi ngược lại đạo Kitô. Quan điểm bảo thủ này phải mãi tới tận Cộng đồng Vatican II (1962 - 1 965) mới được điều chỉnh theo tinh thần tôn trọng những sự khác biệt và các sắc thái văn hoá địa phương.

2. Văn hoá phương Tây và văn hoá Việt Nam

2.1. Kitô giáo là một bộ phận quan trọng của văn hoá phương Tây. Trong mấy thế kỷ tiếp xúc, văn hoá phương Tây đã ảnh hưởng một cách sâu rộng vào

nhiều lĩnh vực của văn hoá Việt Nam. Tuy tuỳ lúc tuỳ nơi, người Việt Nam có thể chấp nhận hay chống đối, nhưng cuối cùng bao giờ cũng là sự ***thâu hoá linh hoạt***, tiếp nhận những gì có ích và ***biến đổi*** cho phù hợp. Ngay trong lĩnh vực Kitô giáo với ngôi nhà thờ nổi tiếng về sự rập khuôn cứng nhắc theo lối kiến trúc cao vút có đỉnh tháp nhọn hoắt, thì ở Việt Nam, một trong những nhà thờ đầu tiên là nhà thờ Phát Diệm lại xuất hiện dưới dạng kiến trúc dân tộc thấp, trải rộng có mái cong; do truyền thống trọng nữ, người Việt Nam thường đưa đức Mẹ Maria lên một vị trí sùng kính đặc biệt mà ở phương Tây không gặp; do tinh thần dân tộc truyền thống của mình, người Kitô hữu Việt Nam ngày nay đã và đang thực sự hoà mình với dân tộc, ở trong dân tộc, vì dân tộc, xây dựng cho mình truyền thống *Kính Chúa, yêu Nước* và đề cao tinh thần *Sống Phúc âm trong lòng dân tộc*. Trong các lĩnh vực văn hoá vật chất và tinh thần khác, ta cũng gặp sự thâu hoá linh hoạt như thế.

2.2. Trên bình diện ***văn hoá vật chất***, ảnh hưởng đáng kể nhất là trong phát triển đô thị, công nghiệp và giao thông - các lĩnh vực mà phương Tây vốn mạnh.

Trên lĩnh vực *đô thị*, từ cuối thế kỷ XIX, đô thị Việt Nam từ mô hình cổ truyền với chức năng trung tâm chính trị (III- 3.1) đã chuyển sang phát triển theo mô hình công - thương nghiệp chú trọng chức năng kinh tế. Ở các đô thị lớn dần hình thành một tầng lớp tư bản dân tộc; nhiều ngành ***công nghiệp*** khác nhau ra đời (khai mỏ, chế biến nông lâm sản...). Các đô thị và thị trấn nhỏ cũng dần dần phát triển.

Xuất hiện các kiến trúc đô thị kết hợp khá tài tình phong cách phương Tây với tính cách dân tộc, phù hợp với điều kiện thiên nhiên Việt Nam. Chẳng hạn, các toà nhà của Trường Đại học Đông Dương (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội), Bộ Ngoại giao, Viện Viễn Đông Bác Cổ (nay là Bảo tàng lịch sử Hà Nội), ... đã sử dụng hệ thống mái ngói, bố cục kiểu tam quan, lầu hình bát giác... làm nổi bật tính dân tộc, đưa các mái hiên, mái che cửa sổ ra xa để tránh nắng chiếu và mưa hắt.

Trên lĩnh vực ***giao thông***, hàng chục vạn dân đinh đã được huy động xây dựng hệ thống *đường bộ* đến các đồn điền, hầm mỏ... Hệ thống *đường sắt* với những đường hầm xuyên núi, những cây cầu lớn ngày càng được kéo dài (cây cầu sắt bắc qua sông Hồng mang tên Doumer, nay là cầu Long Biên, là một ví dụ).

2.3. Để lại dấu ấn về mặt ***văn hoá tinh thần***, ngoài *Kitô giáo*, là những hiện tượng trong các lĩnh vực văn tự - ngôn ngữ, báo chí, văn học - nghệ thuật, giáo dục - khoa học, tư tưởng.

Khi truyền đạo cho người Việt Nam, khó khăn đầu tiên mà các giáo sĩ vấp phải là sự khác biệt về ngôn ngữ và văn tự. Bởi vậy, họ đã dùng bộ chữ cái Latin thêm các dấu phụ để ghi âm tiếng Việt, tạo nên ***chữ Quốc Ngữ***. Chữ Quốc Ngữ là thành quả tập thể của nhiều giáo sĩ Bồ Đào Nha, Ý, Pháp... và những người Việt Nam đã giúp họ học tiếng Việt. Song công lao lớn nhất thuộc về linh mục *Alexandre de Rhodes* (1591 - 1660), người đã kế thừa các công trình của Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa, biên soạn và xuất bản ở Roma vào năm 1651 cuốn *Từ điển Annam - Lusitan - Latin* (thường gọi là "Từ điển Việt - Bồ - La") và cuốn *Phép giảng tám ngày* in song ngữ Latinh - Việt. Tuy chữ quốc ngữ ban đầu chỉ là công cụ truyền đạo của các giáo sĩ, nhưng do có ưu điểm là dễ học, nên đã được các nhà Nho tiến bộ tích cực truyền bá để phổ cập giáo dục và nâng cao dân trí (Hội truyền bá chữ Quốc ngữ).

Sự kiện thứ ba do việc thâm nhập của văn hoá phương Tây đưa lại là ***sự ra đời của báo chí***. Việc này trước hết nhằm phục vụ cho nhu cầu thông tin cai trị của thực dân Pháp. *Gia Định báo* là tờ báo đầu tiên được phát hành bằng chữ Quốc ngữ (số đầu ra ngày 15-1-1865). Sau *Gia Định báo*, ở Sài Gòn và Hà Nội lần lượt xuất hiện nhiều tờ báo khác bằng chữ Quốc ngữ, chữ Hán. Báo chí đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao dân trí, thức tỉnh ý thức dân tộc và tăng cường tính năng động của người Việt Nam.

Sự tiếp xúc với phương Tây đã làm nảy sinh trong lĩnh vực *Văn học* thể loại ***tiểu thuyết hiện đại*** vốn là cái mà truyền thống Việt Nam không có, khởi đầu là tiểu thuyết của Nguyễn Trọng Quản viết bằng chữ Quốc ngữ in ở Sài Gòn năm 1887 với nhan đề *Truyện thầy Lazaro Phiền*, tiếp đó là hàng loạt tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh... Chất văn xuôi, tính cách cá nhân phương Tây còn ảnh hưởng vào cả một lĩnh vực có truyền thống lâu đời như thơ, dẫn đến sự bùng nổ của dòng *thơ mới* với những tên tuổi như Thế Lữ, Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, Huy Cận... vào những năm 30.

Sự tiếp xúc với phương Tây đã khiến cho ***tiếng Việt*** có biến động mạnh: hàng loạt từ ngữ được vay mượn để diễn tả những khái niệm mới đã đi vào đời sống thường ngày như *xà phòng/xà bông* (savon), *kem* (crème), *ga* (gare, gaz),

băng (banh, ban que, ruban)... Có những hiện tượng ngữ pháp vốn đặc thù cho các ngôn ngữ phương Tây (như thể bị động, kiến trúc danh từ...) ở những mức độ nhất định cũng đã được du nhập vào tiếng Việt.

Trong ***nghệ thuật hội hoạ*** thì xuất hiện những thể loại vay mượn từ phương Tây như tranh sơn dầu, tranh bột màu với bút pháp tả thực. Bút pháp tả thực của nghệ thuật phương Tây còn xuất hiện cả trên *sân khấu* với thể loại kịch nói và tác động tới sự ra đời của nghệ thuật *cải lương*. Nghệ thuật *thanh sắc* tổng hợp cổ truyền bắt đầu phân hoá thành hàng loạt bộ môn như ca múa, nhạc, kịch...

Để đào tạo người làm việc cho mình, thực dân Pháp đã buộc học trò học tiếng Pháp, bắt theo hệ thống ***giáo dục*** kiểu phương Tây. Năm 1898, chương trình thi Hương có thêm hai môn Quốc ngữ và Pháp văn. Năm 1906 lập ra Nha học chính Đông Dương và định ra ba bậc học cơ sở là ấu học, tiểu học và trung học. Trong những năm này, nhà cầm quyền lập ra một số trường cao đẳng và đến năm 1908 thì mở ra trường Đại học Đông Dương. Hệ thống Nho học tàn lụi dần. Đến năm 1915 ở Bắc kỳ và 1918 ở Trung kỳ việc thi Hương bị bãi bỏ, chấm dứt nền Nho học Việt Nam.

Hệ thống giáo dục mới này cùng với sách vở phương Tây đã góp phần giúp người Việt Nam mở rộng thêm tầm mắt, tiếp xúc với các ***tư tưởng*** dân chủ tư sản, rồi sau là tư tưởng Macxit. Truyền thống đạo học với lối tư duy tổng hợp nay được bổ sung thêm kiểu *tư duy phân tích*. Nó được rèn luyện qua báo chí, giáo dục và hoạt động của những cơ quan khoa học như Trường Viễn Đông Pháp [1] (thành lập năm 1901 tại Hà Nội), Viện Vi trùng học (thành lập tại Sài Gòn năm 1891, Nha Trang năm 1896, Hà Nội năm 1902)... Nền *khoa học* hiện đã manh nha từ thời thuộc Pháp này đến khi giao lưu với Liên Xô và hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, đã trở nên thực sự vững mạnh và phát triển.

Vượt ngoài ý đồ của bọn thực dân, sự áp đặt thô bạo của chúng dẫn đến hậu quả ngược lại là khích lệ ***tinh thần dân tộc, lòng yêu nước*** và chống Pháp. Xuất hiện Nguyễn Trường Tộ với những bản điều trần, Phan Châu Trinh với phong trào *Duy Tân* (1906 - 1908), Lương Văn Can với phong trào *Đông kinh nghĩa thục* (năm 1907)... Đại diện tiêu biểu cho khuynh hướng tìm hiểu, chắt lọc cái hay của văn minh phương Tây để giải phóng dân tộc là *Nguyễn Ái Quốc*.

---

[1] L'Ecole francaise d'extreme - Orient, viết tắt là EFEO

Bài 7

VĂN HÓA VÀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN: ĂN, MẶC, Ở

A- TẬN DỤNG MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN ĂN

Hiển nhiên, để duy trì sự sống, ăn uống luôn là việc quan trọng số một. Tuy nhiên, quan niệm của con người về chuyện này thì không phải ai cũng giống ai. Có những dân tộc coi ăn là chuyện tầm thường không đáng nói. Người Việt Nam nông nghiệp với tính thiết thực thì, trái lại, công khai nói to lên rằng ăn quan trọng lắm: *Có thực mới vực được đạo*. Nó quan trọng tới mức Trời cũng không dám xâm phạm: *Trời đánh còn tránh bữa ăn*. Mọi hành động của người Việt Nam đều lấy ăn làm đầu: *ăn uống, ăn ở, ăn mặc, ăn nói, ăn chơi, ăn học, ăn ngủ, ăn nằm, ăn cắp, ăn trộm*... Ngay cả khi tính thời gian cũng lấy ăn uống và cấy trồng làm đơn vị: làm việc gì nhanh thì trong khoảng *giập bã trầu*, lâu hơn một chút là *chín nồi cơm*, còn kéo dài tới hàng năm thì là *hai mùa lúa*.

1. Ăn uống là văn hóa, chính xác hơn, đó là văn hóa tận dụng môi trường tự nhiên. Cho nên, sẽ không có gì ngạc nhiên khi cư dân các nền văn hóa gốc du mục (như phương Tây, hoặc Bắc Trung Hoa) thiên về ăn thịt [1], còn trong ***cơ cấu bữa ăn*** của người Việt Nam thì lại bộc lộ rất rõ dấu ấn của ***truyền thống văn hóa nông nghiệp lúa nước***.

1.1. Đó là một cơ cấu ăn thiên về thực vật. Và trong thực vật Lúa gạo đứng đầu bảng. Tục ngữ có những câu như: "*Người sống về gạo, cá bạo về nước*"; "*Cơm tẻ mẹ ruột*"; "*Đói thì thèm thịt thèm xôi, hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường*". Không phải ngẫu nhiên mà người Việt Nam gọi bữa ăn là *bữa cơm*, coi cây lúa là tiêu chuẩn cái đẹp (bài hát có câu: "*Em xinh là xinh như cây lúa*..."), và một thời thì mọi giá trị như lương, thuế, học phí v.v... đều được "quy ra *thóc gạo*"! Cũng không phải ngẫu nhiên mà tiếng Việt có vô số từ khác nhau để phân biệt các giai đoạn trưởng thành và các bộ phận chuyên biệt của cây lúa.

---

[1] Theo sách lịch sử văn hóa Trung Quốc do Đàm Gia Kiện chủ biên (nhóm Trương Chính dịch, NXB KHXH, H, 1993, tra 768) thì ở Trung Hoa, "Ngoài lương thực, người thời cổ chủ yếu ăn thịt. Nhà giàu sang thêm rau vào".

Còn nhỏ là cây mạ, lớn lên là lúa, ngọn lúa đâm bông gọi là đòng, hạt lúa nếp non rang lên là cốm, hạt lúa già là thóc; bông lúa gặt về thì phần còn lại ngoài đồng là rạ, đập tách hạt thóc ra rồi thì phần còn lại của bông lúa là rơm; sau khi xay giã xong thì hạt thóc chia thành gạo, cám, trấu, gạo gãy gọi là tấm; gạo nấu lên thành cơm xôi, nấu cho nhiều nước thành cháo, chế biến thành đủ thứ quà như bỏng, bún, miến, bánh đa, bánh cuốn... Cây lúa theo đặc tính hạt thóc thì có lúa nếp, lúa tẻ, theo thời vụ thì có lúa mùa, lúa chiêm... Lê Quý Đôn trong *Vân đài loại ngữ* kê ra đến 23 giống lúa mùa, 9 giống lúa chiêm, 29 giống lúa nếp, mỗi giống lại chia thành nhiều loại, tổng cộng có đến hơn trăm loại.

1.2. Trong bữa ăn của người Việt Nam, sau lúa gạo thì đến RAU QUẢ. Nằm ở một trong những trung tâm trồng trọt, Việt Nam có một danh mục rau quả mùa nào thức ấy, phong phú vô cùng. Đối với người Việt Nam thì *đói ăn rau, đau uống thuốc* là chuyện tất nhiên. "*Ăn cơm không rau như nhà giàu chết không kèn trống*"; "*Ăn cơm không rau như đánh nhau không có người gỡ*".

Tuy nhiên, nói đến rau trong bữa ăn Việt Nam không thể không nhắc đến hai món đặc thù là rau muống và dưa cà: "*Anh đi anh nhớ quê nhà, Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương...*". Huyện Tiên Sơn (Bắc Ninh) có làng Hiên Đường (làng ngang) có loại rau muống thân lớn, sắc trắng, đốt thưa, ngọn mẫm, ăn ngọt và dòn, ngon nổi tiếng từ thời Hùng Vương, thường dùng để tiến vua. Sự tích *Thánh Gióng* gắn liền với quả cà: mẹ Thánh Gióng là người đàn bà trồng cà; cha Thánh Gióng là ông thần đi hái trộm cà; bản thân Thánh Gióng nhờ ăn "bảy nong cơm, ba nong cà" mà lớn thành người khổng lồ đi cứu nước. Cà và rau cải đem muối dưa tạo thành những thức ăn độc đáo phù hợp với thời tiết và khẩu vị nên ngon miệng tới mức tục ngữ có câu: "*Có dưa, chừa rau*"; "*Có cà thì tha gắp mắm*"; "*Thịt cá là hoa tương là gia bản*".

Các loại gia vị đa dạng như hành, gừng, ớt, tỏi, riềng, rau mùi, rau răm, rau húng, xương sông, thìa là, hồ tiêu, tía tô, kinh giới, lá lốt, diệp cá v.v... cũng là những thứ không thể thiếu được tiếng bữa ăn của người Việt Nam.

1.3. Đứng thứ ba trong cơ cấu ăn và đứng đầu hàng thức ăn động vật của người Việt Nam là các loại ***thuỷ sản*** - sản phẩm của vùng sông nước. Sau "cơm rau" thì "cơm cá" là thông dụng nhất: "*Có cá đổ vạ cho cơm*"; "*Con cá đánh ngã bát cơm*" là thế.

Từ các loài thủy sản, người Việt Nam đã chế tạo ra một thứ đồ chấm đặc biệt là nước mắm và mắm các loại. Thiếu nước mắm thì chưa thành bữa cơm Việt Nam. Cơm mắm không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với bình dân; các bà phi tần nhà Nguyễn từng đặt các địa phương làm hàng trăm lọ mắm để tiến vua. Từ tiếng Việt, danh từ "nước mắm" đã đi vào ngôn ngữ loài người, có mặt trong nhiều cuốn từ điển Bách khoa Đông - Tây.

1.4. Ở vị trí cuối cùng trong cơ cấu bữa ăn Việt Nam mới là ***thịt***. Phổ biến thì như thịt gà, lợn (heo), trâu... Đặc sản bình dân thì như thịt chó (tục ngữ: "*Sống được miếng dồi chó, chết được bó vàng tâm*"; "*Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó, chết xuống âm phủ biết có hay không?*"), sơn hào hải vị thì như gân hổ, yến xào...

2. Đồ uống hút truyền thống thì có trầu cau, thuốc lào, rượu gạo, nước chè, nước vối ... Chúng hầu hết đều là những sản phẩm cổ truyền của nghề trồng trọt Đông Nam Á.

Ăn trầu cau là phong tục cực kỳ lâu đời ở Việt Nam, nó cũng phổ biến khắp Đông Nam Á cổ đại. Miếng trầu gồm một miếng *cau*, một lá *trầu* quết vôi phụ thêm một miếng vỏ cây chát (gọi là miếng *rễ*); người ta nhai rồi nhổ nước và nhả bã. Ăn trầu cau có tác dụng trừ sơn lam chướng khí, chống hôi miệng, sâu răng, gây chảy nước bọt v.v..., lá trầu có tác dụng chữa bệnh nấc cho trẻ nhỏ, bệnh đau mắt cho cụ già, chữa các mụn làm mủ sưng tấy...

Tục ăn trầu cau tiềm ẩn triết lý về sự tổng hợp của nhiều chất khác nhau: cây *cau* vươn cao là biểu tượng của trời (dương), *vôi* chất đá là biểu tượng của đất (âm); dây *trầu* mọc từ đất, quấn quít lấy thân cây, biểu tượng cho sự trung gian hòa hợp. Sự tổng hợp biện chứng của âm-dương, tam tài ấy tạo nên một kết hợp hết sức hài hòa. Miếng trầu có cái tươi ngọt từ hạt cau, cái cay của lá trầu, cái nồng nàn của vôi, cái bùi của rễ... tất cả tạo nên một chất kích thích, làm cho thơm mồm, đỏ môi, và khuôn mặt bừng bừng như say rượu. Ăn trầu có nhai mà không nuốt, nó mang một tính cách linh hoạt hiếm thấy - không phải ăn, không phải uống, cũng không phải hút!

Trong khi ăn trầu là thú vui chủ yếu của phụ nữ thì ***hút thuốc lào*** là thú vui chủ yếu của nam giới. Thuốc lào là một thứ cây gần giống như thuốc lá, người ta hái lá phơi khô thái nhỏ rồi cho vào điếu mà hút. Từ vua quan đến thứ dân trước đây, ai cũng hút thuốc lào. Trên thực tế, ăn trầu ở Việt Nam từng có

không chỉ đàn bà mà cả đàn ông, và hút thuốc lào ở Việt Nam cũng có không chỉ đàn ông mà cả phụ nữ. Hà Nội có riêng hẳn một phố Hàng Điếu chuyên bán điếu và phụ tùng điếu các loại.

Trong khi thú hút thuốc lá xuất phát từ phương Tây chỉ có lửa (duy cương) thì thú hút thuốc lào của ta là cả một sự tổng hợp biện chứng của âm-dương, thủy-hỏa: Cái *điếu* (dùng để hút thuốc lào) bên dưới chứa *nước điếu*, bên trên có *nõ điếu* đựng *thuốc;* lửa (hỏa) đốt thuốc ở trên được rít, kéo xuống gặp nước (thủy) ở dưới; khói thuốc (dương) đi qua nước (âm) mà tạo nên tiếng kêu và đến miệng người hút, thấm vào từng tế bào cơ thể con người. Thuốc lào và điếu hút thuốc lào vì vậy trở thành một sự đam mê và biểu tượng của đam mê tột độ - trai gái yêu nhau được ví là "*Say nhau như điếu đổ*", ca dao có câu: "*Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên*".

Rượu Việt Nam làm từ gạo nếp - thứ gạo đặc sản của vùng Đông Nam Á. Gạo nếp được đem đồ xôi, ủ cho lên men rồi cất ra. Rượu chế tạo như thế gọi là *rượu trắng*, hoặc *rượu đế*, để phân biệt với rượu có ướp thêm các thứ hoa gọi là *rượu mùi* hoặc *màu* (như rượu cúc, rượu sen...). Rượu ngâm thuốc gọi là *rượu thuốc* (rượu tam xà, ngũ xà, rượu tắc kè...). Cúng ông bà tổ tiên thường phải có li rượu trắng (rượu màu, rượu thuốc và các thứ rượu phương Tây không thể dùng cúng được).

Cây chè và tục ***uống chè*** có nguồn gốc từ vùng Nam Trung Hoa và Bắc Đông Dương. Sách Trà kinh của Trung Hoa viết: "*Trà là một loại cây quý ở phương Nam, cây như cây qua lô, lá như lá chi tử (dành dành), hoa như hoa tường vi trắng..., vị rất hàn*". Trà kinh của Lục Vũ đời Đường nói: "*Qua lô ở phương Nam... người ta pha lấy nước uống thì suốt đêm không ngủ được. Giao Châu và Quảng Ch âu rất quý trà ấy, mỗi khi có khách đến chơi, thì pha mời*". Thế kỷ IV-V, tục uống trà mới chỉ phổ biến ở phía Nam sông Dương Tử, cuối đời Đường mới phổ biến ở Bắc Trung Hoa; đến thế kỷ VIII-IX truyền sang Triều Tiên, Nhật Bản. Thế kỷ XVI thuyền buôn Hà Lan mới đưa về châu Âu Ấn Độ, Xri-Lanca chỉ mới trồng chè phổ biến từ giữa thế kỷ XIX. Ban đầu khi mới phát hiện ra chè, người ta dùng nó như một thứ dược thảo, rồi nghiền lá chè thành bột để uống, cuối cùng mới là cách uống trà như ngày nay. Người Việt Nam uống chè tươi, chè khô, ướp chè với các loại hoa như hoa sen, hoa nhài, hoa ngâu, hoa cúc...

3. Tính tổng hợp trong nghệ thuật ẩm thực của người Việt

3.1. TÍNH TỔNG HỢP trong nghệ thuật ăn uống (ẩm thực) của người Việt trước hết thể hiện *trong cách chế biến* đồ ăn. Hầu hết các món ăn Việt Nam đều là sản phẩm của sự pha chế tổng hợp: rau này với rau khác, rau với các loại gia vị, rau quả với cá tôm... Nói về cách chế biến tổng hợp, tục ngữ Việt Nam có một hình ảnh so sánh thật dí dỏm: *Nấu canh suông ở truồng mà nấu!*

Dù là bình dân như xôi ngô, ốc nấu, phở...; cầu kỳ như bánh chưng, nem rán (chả giò)..., hay đơn giản như rau sống, nước chấm - tất cả đều được tạo nên từ rất nhiều nguyên liệu. Chúng tổng hợp lại với nhau, bổ sung lẫn nhau để cho ta những món ăn có ***đủ ngũ chất***: bột - nước - khoáng - đạm - béo; nó không những có giá trì dinh dưỡng cao mà còn tạo nên một hương vị vừa độc đáo ngon miệng, vừa nồng nàn khó quên của ***đủ ngũ vị***: chua - cay- ngọt - mặn - đắng, lại vừa có cái đẹp hài hòa của ***đủ ngũ sắc***: trắng - xanh - vàng - đỏ - đen. Chỉ một chén nước chấm thôi, bà nội trợ khéo nay cũng pha chế rất kỳ công sao cho đủ vị: cái mặn đậm đà của nước mắm; cái cay của gừng, ớt, hạt tiêu; cái chua của chanh, dấm; cái ngọt của đường; cái mùi vị đặc biệt của tỏi ... Và một bát phở bình dân thôi cũng đã có sự tổng hợp của mọi chất liệu, mọi mùi vị mọi sắc màu: Nó vừa có cái mềm của thịt bò tái hồng, cái dẻo của bánh phở trắng, cái cay dìu dịu của lát gừng vàng, hạt tiêu đen, cay cay xuýt xoa của ớt đỏ, cái thơm nhè nhẹ của hành hoa xanh nhạt, cái thơm hăng hắc của rau thơm xanh đậm, và hòa hợp tất cả những thứ đó lại là nước dùng ngọt từ cái ngọt của tủy xương...

3.2. Tính tổng hợp còn thể hiện ngay *trong cách ăn*. Mâm cơm của người Việt Nam dọn ra bao giờ cũng có đồng thời nhiều món: cơm, canh, rau, dưa, cá thịt, xào, nấu, luộc, kho... Suốt bữa ăn là cả một quá trình tổng hợp các món ăn. Bất kỳ bát cơm nào, miếng cơm nào cũng đã là kết quả tổng hợp rồi: trong một miếng ăn đã có thể có đủ cả cơm - canh - rau - thịt. Điều này khác hẳn cách ăn lần lượt đưa ra từng món theo lối phân tích của người phương Tây. Tính tổng hợp còn thể hiện trong tục ăn trầu cau và hút thuốc lào vừa nói đến ở trên.

Cách ăn tổng hợp của người Việt Nam tác động vào ***đủ mọi giác quan***: *mũi ngửi* mùi thơm ngào ngạt từ những món ăn vừa bưng lên, *mắt nhìn* màu sắc hài hòa của bàn ăn, *lưỡi nếm* vị ngon của đồ ăn, *tai nghe* tiếng kêu giòn tan của thức ăn (người Việt khi uống trà ngon thích chép miệng, uống rượu ngon thích "khà"

lên mấy tiếng), và đôi khi nếu được *mó tay* vào cầm thức ăn mà đưa lên miệng xé (như khi ăn thịt gà luộc) thì lại càng thấy ngon!

Cái ngon của bữa ăn người Việt Nam là *tổng hợp cái ngon của mọi yếu tố*: Có *thức ăn* ngon mà ăn không hợp *thời tiết* thì không ngon; hợp thời tiết mà không có chỗ ăn ngon thì không ngon; có chỗ ăn ngon mà không có bè bạn tâm giao cùng ăn thì không ngon; có bạn bè tâm giao mà *không khí bữa ăn* không vui vẻ thì cũng không ngon nốt.

4. Tính cộng đồng và tính mực thước trong nghệ thuật ẩm thực của người Việt

4.1. Tính tổng hợp kéo theo ***tính cộng đồng***. Ăn tổng hợp, ***ăn chung***, cho nên các thành viên của bữa ăn liên quan và phụ thuộc chặt chẽ vào nhau (khác hẳn phương Tây ai có suất người ấy, mọi người hoàn toàn độc lập với nhau). Vì vậy mà trong lúc ăn uống, người Việt Nam rất *thích chuyện trò* (khác với người phương Tây tránh nói chuyện trong bữa ăn). Thú *uống rượu cần* của người vùng cao chính là biểu hiện của triết lý thâm thúy về tính cộng đồng sống chết có nhau.

Tính cộng đồng đòi hỏi ở con người một thứ văn hóa cao trong ăn uống ("*Ăn trông nồi, ngồi trông hướng*"): Vì mọi người đều phụ thuộc lẫn nhau nên phải ý tứ khi ngồi và ***mực thước*** khi ăn. Tính mực thước là biểu hiện của khuynh hướng quân bình âm - dương. Nó đòi hỏi người ăn *đừng quá nhanh, quá chậm; đừng ăn quá nhiều, quá ít; đừng ăn hết, đừng ăn còn*. Ăn nhanh là người vội vàng thô lỗ, ăn chậm khiến người ta phải chờ; ăn nhiều, ăn hết là tham lam; ăn ít, ăn còn là chê cơm không ngon. Khi ăn cơm khách, một mặt phải ăn cho ngon miệng để tỏ lòng biết ơn và tôn trọng chủ nhà, nhưng mặt khác, lại phải để chừa một ít trong các đĩa đồ ăn để tỏ rằng mình không chết đói, không tham ăn. Tục ngữ có câu: "*Ăn hết bị đòn, ăn mòn mất vợ*" [1]. Truyện dân gian thường phê phán những người vô ý trong khi ăn và có nhiều cảnh dùng bữa ăn để kén rể. Chốn triều đình xưa có lệ "*Thần thị Quân tửu bất quá tam bôi*": bề tôi hầu tiệc nhà vua, rượu không được uống quá ba chén (tránh rượu vào lời ra mà thất lễ với vua).

---

[1] Tính mực thước là biểu hiện của triết lý hài hòa âm dương, của lối giao tiếp tế nhị ý tứ, khác hẳn tính cách cực đoan lối giao tiếp trực khởi của người phương Tây, theo đó khách phải ăn cho kỳ hết sạch để tỏ lòng biết ơn chủ nhà.

4.2. Tính cộng đồng và tính mực thước trong bữa ăn thể hiện tập trung qua ***nồi cơm và chén nước mắm.*** Các món ăn khác thì có thể người ăn, người không, còn cơm và nước mắm thì ai cũng xơi và ai cũng chấm. Vì ai cũng dùng, cho nên chúng trở thành thước đo sự ý tứ, đo trình độ văn hóa của con người. Nói *ăn trông nồi*... chính là nói đến nồi cơm. Chủ nhà ngồi đầu nồi phải rất tế nhị và mực thước khi đơm cơm cho khách: *không đơm nhiều hoặc ít quá* vào mỗi bát - nhiều quá thì đầy, dễ rơi vãi (khiến khách mang tiếng vụng về) và không có chỗ để thức ăn; ít quá thì ăn mau hết, phải đưa xới nhiều lần (khiến khách mang tiếng tham ăn). Thấy cơm trong nồi sắp hết, phải giảm tốc độ ăn của mình và người nhà (đơm ít), tránh không để đũa cái va vào nồi, phải luôn làm sao cho khách thấy đầy đủ, thoải mái nhất. Chấm nước mắm phải cho gọn, sạch, không rớt. Hai thứ đó là biểu tượng của tính *cộng đồng* trong bữa ăn, giống như *sân đình* và *bến nước* là biểu tượng cho tính cộng đồng nơi làng xã. Nồi cơm ở đầu mâm và chén nước mắm ở giữa mâm còn là biểu tượng cho cái đơn giản mà thiết yếu: cơm gạo là tinh hoa của *đất*, mắm chiết xuất từ cá là tinh hoa của *nước* - chúng giống như hành *Thủy* và hành *Thổ* là cái khởi đầu và cái trung tâm trong Ngũ hành.

5. Tính biện chứng, linh hoạt trong nghệ thuật ẩm thực của người Việt

Tổng hợp đi liền với biện chứng. Trong ăn uống của người Việt Nam, tính BIỆN CHỨNG thể hiện ở sự LINH HOẠT.

5.1. Tính LINH HOẠT của người Việt Nam thể hiện rất rõ *trong cách ăn*. Ở trên vừa nói rằng, ăn theo lối Việt Nam là một quá trình tổng hợp các món ăn. Nhưng *có bao nhiêu người ăn thì có bấy nhiêu cách tổng hợp khác nhau* - đó là cả một khuôn khổ rộng rãi đến kỳ lạ cho sự linh hoạt của con người. Giả dụ nếu như trong một mâm cơm, ngoài nồi cơm và chén nước mắm ra, có bốn món ăn thì người ăn có thể có tất cả là mười bốn khả năng lựa chọn cách ăn khác nhau: một cách ăn cả bốn món, bốn cách ăn ba món, sáu cách ăn hai món và bốn cách ăn một món!

5.2. Tính Linh hoạt còn thể hiện *trong dụng cụ ăn*. Người Việt Nam truyền thống chỉ dùng một thứ dụng cụ là *đôi đũa*. Đó là cách ăn đặc thù mô phỏng động tác của con chim nhặt hạt, xuất phát từ thói quen ăn những thứ không thể nào dùng tay bốc hoặc mó tay vào được (như cơm, cá, nước mắm...) của cư dân

Đông Nam Á, nơi có sẵn tre làm vật liệu [1]. Trong khi người phương Tây phải dùng một bộ đồ ăn gồm dao, thìa, dĩa (mô phỏng động tác của con thú xé mồi), mỗi thứ thực hiện một chức năng riêng rẽ (sản phẩm của tư duy *phân tích*) thì đôi đũa của người Việt Nam thực hiện một cách *tổng hợp* và cực kỳ *linh hoạt* hàng loạt chức năng khác nhau: gắp, và, xé, dầm, khoắng, trộn, vét, và... nối cho cánh tay dài ra để gắp thức ăn xa!

Tập quán dùng đũa lâu đời và làm hình thành cả một *triết lý đôi đũa ở* người Việt Nam. Trước hết, đó là tính cặp đôi: "*Vợ chồng như đũa có đôi*"; "*Bây giờ chồng thấp vợ cao, như đôi đũa lệch so sao cho bằng*"; "*Vợ dại không hại bằng đũa vênh*"... Thời Lê, bẻ gãy đôi đũa là dấu hiệu ly hôn. Thứ đến là tính tập thể: bó đũa là biểu tượng của sự đoàn kết, của tính cộng đồng. Vơ đũa cả nắm là thói cào bằng xô bồ, tốt xấu không phân biệt.

5.3. Tuy nhiên, biểu hiện quan trọng hơn cả của TÍNH BIỆN CHỨNG trong việc ăn là ở chỗ người Việt Nam đặc biệt chú trọng đến *quan hệ biện chứng âm-dương*, bao gồm ba mặt liên quan mật thiết với nhau: (a) sự hài hoà âm-dương của thức ăn, (b) sự quân bình âm-dương trong cơ thể, (c) sự cân bằng âm-dương giữa con người với môi trường tự nhiên.

5.3.1. Để tạo nên những món *ăn có sự cân bằng âm - dương*, người Việt phân biệt thức ăn theo năm mức âm - dương, ứng với Ngũ hành: *hàn* (lạnh: âm nhiều = Thủy); *nhiệt* (nóng, dương nhiều = Hỏa); *ôn* (ấm, dương ít = Mộc); *lương* (mát, âm ít = Kim), và *bình* (trung tính = Thổ). Theo đó, người Việt *tuân thủ nghiêm ngặt luật âm - dương bù trừ và chuyển hóa* khi chế biến. Tập quán dùng gia vị của Việt Nam, ngoài các tác dụng kích thích dịch vị, làm dậy mùi thơm ngon của thức ăn, chứa các kháng sinh thực vật có tác dụng bảo quản và xử lý thức ăn còn có tác dụng đặc biệt là *điều hòa âm - dương, thuỷ - hoả* của thức ăn.

---

[1] Một số học giả phương Tây lâu nay đã nhận lầm rằng văn minh đôi đũa (civilisation des baguettes) là thuộc dạng Trung Hoa (culture sinoide), trong khi thực ra, như ta đã thấy, nó là sản phẩm của cái nôi trồng lúa nước Đông Nam Á. Theo sách lịch sử văn hóa Trung Quốc do Đàm Gia Kiện chủ biên (1993, tr 769), người Trung Quốc, thời Tiên Tần ăn không dùng đũa, mà lấy tay bốc" (giống người Ấn Độ - đó là tập quán của các cư dân trồng kê, mạch, ăn bánh mì, bánh bao và thịt). Họ chỉ bắt đầu dùng đũa từ khi thôn tính phương Nam.

Chẳng hạn, gừng đứng đầu vị nhiệt (dương) có tác dụng làm thanh hàn, giải cảm, cho nên được dùng làm gia vị đi kèm với những thực phẩm có tính hàn (âm) như bí đao, rau cải, cải bắp, cá..., ớt cũng thuộc loại nhiệt (dương) cho nên được dùng nhiều trong các loại thức ăn thủy sản (cá, tôm, cua, mắm, gỏi...) là những thứ vừa hàn, bình, lại có mùi tanh. Rau răm thuộc loại nhiệt (dương) đi với trứng lộn thuộc loại hàn (âm). Nước dừa, dưa hấu (âm) được nêm (xát) muối (dương), v.v... Chén nước chấm dung hòa đủ ngũ hành: vị mặn (thủy) của nước mắm, đắng (hỏa) của vỏ chanh, chua (mộc) của chanh giấm, cay (kim) của tiêu ớt.

5.3.2. Để tạo nên *sự quân bình âm-dương trong cơ* thể ngoài việc ăn các món chế biến có tính đến sự quân bình âm - dương, người Việt Nam còn *sử dụng thức ăn như những vị thuốc* để điều chỉnh sự mất quân bình âm-dương; vì vậy một người bị ốm do quá âm cần ăn đồ dương và, ngược lại, ốm do quá dương cần ăn đồ âm để khôi phục lại sự thăng bằng đã mất. Ví dụ, đau bụng nhiệt (dương) thì cần ăn những thứ hàn (âm) như chè đậu đen, nước sắc đậu đen (màu đen âm), trứng gà, lá mơ... Đau bụng hàn (âm) thì dùng các thứ nhiệt (dương) như gừng, riềng... Bệnh sốt cảm lạnh (âm) thì ăn cháo gừng, tía tô (dương); còn sốt cảm nắng (dương) thì ăn cháo hành (âm)...

5.3.3. Để đảm bảo *quân bình âm dương* giữa *con người với môi trường*, người Việt có tập quán ăn uống theo vùng khí hậu, theo mùa.

Việt Nam là xứ nóng (dương) cho nên phần lớn thức ăn đều thuộc loại bình, hàn (âm). Trong cuốn "*Nữ công thắng lãm*" Hải Thượng Lãn Ông kể ra khoảng 120 loại thực phẩm thì đã có tới khoảng 100 loại mang tính bình, hàn rồi. Cơ cấu ăn truyền thống thiên về thức ăn thực vật (âm) và ít thức ăn động vật (dương) chính là góp phần quan trọng trong việc tạo nên sự cân bằng giữa con người với môi trường.

Mùa hè nóng, người Việt thích ăn rau quả, tôm cá (là những thứ âm) hơn là mỡ thịt. Khi chế biến, người ta thường luộc, nấu canh, làm nộm, làm dưa, tạo nên thức ăn có nhiều nước (âm) và vị chua (âm) vừa dễ ăn, vừa dễ tiêu vừa giải nhiệt. Chính vì vậy mà người Việt Nam rất thích ăn đồ chua, đắng - cái chua của dưa cà, của quả khế, quả sấu, quả me, quả chanh, quả chay, lá blà; cái đắng của vỏ chanh, mướp đắng. Canh khổ qua là món được người Nam Bộ (vùng nóng hơn) đặc biệt ưa chuộng.

Mùa đông lạnh, người Việt ở các tỉnh phía Bắc thích ăn thịt, mỡ là những thức ăn dương tính, giúp cơ thể chống lạnh. Phù hợp với mùa này là các kiểu chế biến khô, dùng nhiều mỡ (dương tính hơn) như xào, rán, rim, kho, ... Gia vị phổ biến của mùa này cũng là những thứ dương tính như ớt, tiêu, gừng, tỏi, ... Dân miền Trung sở dĩ ăn ớt (dương) nhiều là vì thức ăn phổ biến của dải đất này là các thứ hải sản mang tính hàn, bình (âm) và con người thường phải ngâm mình trong nước biển.

Xứ nóng (dương) phù hợp cho việc phát triển mạnh các loài thực vật và thủy sản (âm); xứ lạnh (âm) thì phù hợp cho việc phát triển chăn nuôi các loài động vật với lượng mỡ, bơ sữa phong phú (dương) - như vậy là tự thân thiên nhiên đã có sự cân bằng rồi. Do vậy, *ăn theo mùa* chính là đã tận dụng tối đa môi trường tự nhiên để phục vụ con người, là hòa mình vào tự nhiên, tạo nên sự cân bằng biện chứng giữa con người với môi trường. Thức ăn đúng theo mùa - mùa nào thức ấy - người xưa gọi là "thời trân": "*Mùa hè cá sông, mùa đông cá bể*", "*Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè*"... ăn theo mùa cũng là lúc sản vật ngon nhất, nhiều nhất, rẻ nhất và tươi sống nhất.

5.3.4. Tính biện chứng trong việc ăn uống không chỉ thể hiện ở việc ăn phải hợp thời tiết, phải đúng mùa, mà người Việt Nam sành ăn còn phải biết chọn đúng bộ phận có giá trị ("*Chuối sau, cau trước*"; "*Đầu chép, mép trôi, môi mè, lườn trắm*"...); đúng trạng thái có giá trị ("*Tôm nấu sống, bống để ươn*"; "*Bầu già thì ném xuống ao, Bí già đóng cửa làm cao lấy tiền*"...); đúng thời điểm có giá trị ("*Cơm chín tới, cải vồng non, gái một con, gà ghẹ ổ*").

Thời điểm có giá trị còn là lúc thức ăn đang trong quá trình âm dương chuyển hóa, đang ở dạng âm dương cân bằng hơn cả, và vì vậy cũng là những thứ rất giàu chất dinh dưỡng - đó là các món ăn dạng *bao tử*: động vật có *trứng lộn, nhộng, lợn sữa, chim ra ràng, ong non, dế non*...; người Nam Bộ có món *đuông* - một loại ấu trùng kiến dương, sống trong ngọn cây dừa, cau, chà là; thực vật có *giá, cốm, măng*... Tục ngữ có câu: *cốm hoa vàng, chim ra ràng, gái mãn tang, cà cuống trứng*. Không phải ngẫu nhiên mà *nhau sản phụ* từ lâu được dân gian sử dụng như một loại thuốc bổ quan trọng và hiện được dùng làm nguyên liệu đặc biệt để sản xuất thuốc bổ.

Tìm hiểu văn hóa ẩm thực Việt Nam, một lần nữa, ta lại thấy người xưa coi trọng vai trò của triết lý âm dương thủy hoả trong việc tổ chức vũ trụ và đời sống con người biết chừng nào.

B- ỨNG PHÓ TỰ NHIÊN MẶC

1. Quan niệm về mặc và dấu ấn nông nghiệp trong chất liệu may mặc của người Việt

1.1. Quan trọng đối với con người, sau ăn là ***mặc***. Nó giúp cho con người *ứng phó* được với cái nóng, rét, mưa, gió. Nhân dân ta nói một cách đơn giản: "*Được bụng no, còn lo ấm cật*". Vì vậy, cũng như trong chuyện ăn, quan niệm về mặc của người Việt Nam trước hết là một quan niệm rất *thiết thực*: "*Ăn lấy chắc, mặc lấy bền*", và "*Cơm ba bát, áo ba manh, đói không xanh, rét không chết*".

Nhưng mặc không chỉ để ứng phó với môi trường mà còn có ý *nghĩa xã hội* rất quan trọng: *quen sợ dạ, lạ sợ áo*. Mặc trở thành cái không thể thiếu được trong mục đích *trang điểm, làm đẹp* con người: "*Người đẹp về lụa, lúa tốt về phân, chân tốt về hài, tai tốt về hoa*". Ăn mặc giúp con người *khắc phục những nhược điểm về cơ thể, về tuổi tác*: "*Cau già khéo bổ thì ngon, Nạ dòng trang điểm lại giòn hơn xưa*".

Mỗi dân tộc có cách ăn mặc và trang sức riêng, vì vậy, cái *mặc trở thành biểu tượng của văn hóa dân tộc*. Mọi âm mưu đồng hóa đều bắt đầu từ việc đồng hóa cách ăn mặc. Từ nhà Hán cho đến các triều đại Tống, Minh, Thanh đều kiên trì tìm đủ biện pháp buộc dân ta ăn mặc theo kiểu phương Bắc, song chúng luôn thất bại. Các vua nhà Lý cho dạy cung nữ tự dệt vải, không dùng vải vóc nhà Tống. Trong lời hiệu triệu tướng sĩ đánh quân Thanh, Quang Trung viết: *Đánh cho để dài tóc, đánh cho để đen răng*... Vậy cái riêng trong cách ăn mặc của người Việt là gì? Đó trước hết là cái chất nông nghiệp, mà chất nông nghiệp thì thể hiện rõ nhất trong chất liệu may mặc.

1.2. Về ***chất liệu mặc***, để ứng phó hữu hiệu với môi trường tự nhiên, người phương Nam sở trường ở việc tận dụng các chất liệu có *nguồn gốc thực vật* là sản phẩm của nghề trồng trọt, cũng là những chất liệu may mặc mỏng, nhẹ, thoáng, rất *phù hợp với xứ nóng*.

1.2.1. Trước hết, đó là *tơ tằm*. Cùng với nghề trồng lúa, nghề tằm tang có từ rất sớm. Trong những di chỉ khảo cổ thuộc hậu kỳ đá mới cách nay khoảng 5.000 năm (như Bàu Tró), đã thấy có dấu vết của vải, có dọi xe chỉ bằng đất nung. Cấy lúa và trồng dâu, *nông* và *tang* là hai công việc chủ yếu luôn gắn liền nhau của người nông nghiệp Việt Nam. Người Hán từ xưa cũng đã luôn xem đó

là hai đặc điểm tiêu biểu nhất của văn hóa phương Nam; trong chữ "Man" [1] mà người Hán dùng để chỉ người phương Nam có chứa bộ trùng chỉ con tằm.

Từ tơ tằm, nhân dân ta đã dệt nên nhiều loại sản phẩm rất phong phú: *tơ lụa, lượt là, gấm, vóc, nhiễu, the, đoạn, lĩnh, đũi, địa, nái, sồi, thao, vân*... mỗi loại lại có hàng mấy chục mẫu mã khác nhau.

1.2.2. Ngoài tơ tằm, nghề dệt truyền thống của ta còn sử dụng các chất liệu thực vật đặc thù khác như tơ chuối, tơ đay, gai, sợi bông.

Vải tơ chuối là một mặt hàng đặc sản của Việt Nam mà đến thế kỷ VI, kỹ thuật này đã đạt đến trình độ cao và được người Trung Quốc rất thích, họ gọi vải này là "vải Giao Chỉ". Sách "*Nam phương dị vật chí*" viết: "phụ nữ lấy tơ chuối dệt thành hai loại vải *hi* và *khích*, đều là vải Giao Chỉ (Giao Chỉ cát)", sách "*Quảng chí*" chép: "*Thân chuối xé ra như tơ, đem dệt thành vải... Vải ấy dễ rách nhưng đẹp, màu vàng nhạt, sản xuất ở Giao Chỉ*". Cho đến tận thế kỷ XVIII, loại vải này vẫn rất được ưa chuộng. Cao Hùng Trưng trong sách *An Nam chí nguyên* còn ca ngợi: "Loại vải này mịn như lượt là, mặc áo vào mùa nực thì hợp lắm".

Vải dệt bằng sợi *tơ đay, gai* cũng xuất hiện khá sớm. Đất đai và khí hậu nước ta rất thích hợp cho những loại cây này phát triển, tổ tiên ta không những biết tận dụng khai thác nguồn nguyên liệu sẵn có này mà còn thuần dưỡng chúng thành loại cây trồng phổ biến. Sách Trung Quốc thời Hán, Đường đều nói rằng đay, gai ở An Nam mọc thành rừng, dùng để dệt vải. Vải đay gai bền hơn vải tơ chuối nhiều; đem cây đay gai ngâm nước cho thịt thối rữa ra, còn lại tơ đem xe thành sợi dệt vải thì vải cũng "mịn như lượt là". Sử sách nước ta ghi: "*Cứ mỗi tháng vào ngày mồng Một, thường triều đều mặc áo tơ gai*".

Nghề dệt *vải bông* xuất hiện muộn hơn nhưng ít ra cũng từ các thế kỷ đầu Công nguyên. Sách vở Trung Hoa gọi loại vải này là vải *cát bối*. Sách *Lương thư* giải thích: "*Cát bối là tên cây, hoa nở giống như lông ngỗng, rút lấy sợi dệt thành vải trắng muốt chẳng khác gì vải đay*". Kỹ thuật trồng bông dệt vải từ phương Nam du nhập sang Trung Hoa vào thế kỷ X, đến thế kỷ XI, vải bông trở thành mốt đến nỗi người Trung Quốc đương thời kêu là "*vải bông mặc kín cả*

---

[1] "Man" (có nghĩa là "người"), là từ xuất hiện từ đời Chu, do người Hoa phiên âm từ tên gọi các dân tộc Mèo - Dao dùng để chỉ các dân tộc sống ở phía Nam, đối lập với Địch (phía bắc), Nhung (phía tây) và Di (phía đông).

thiên hạ".

Trong khi sở trường của phương Nam ta là các loại vải nguồn gốc thực vật thì người phương Bắc có sở trường dùng da và lông thú là sản phẩm của nghề chăn nuôi làm chất liệu mặc, thêm vào đó, da (và lông) thú lại rất phù hợp với thời tiết phương Bắc lạnh.

2. Trang phục qua các thời đại và tút linh hoạt trong cách mặc

Theo chủng loại và chức năng, trang phục gồm có đủ đồ mặc phía trên, đồ mặc phía dưới, đồ đội đầu, đồ đi chân và đồ trang sức. Theo mục đích, có trang phục lao động và trang phục lễ hội. Theo giới tính, thì có sự phân biệt trang phục nam và trang phục nữ. Cách thức trang phục của người Việt qua các thời đại bị chi phối bởi hai nhân tố chính là: (a) khí hậu nhiệt đới nóng bức và (b) công việc trồng lúa nước...

2.1. Đồ mặc ***phía dưới*** tiêu biểu và ổn định hơn cả *của phụ nữ* qua các thời đại là *cái váy*. Váy có hai loại: *váy mở* là một mảnh vải quấn quanh thân, *váy kín* được khâu lại thành hình ống.

Từ thời Hùng Vương, phụ nữ đã mặc váy. Ở nhiều nơi lối mặc đó được bảo lưu một cách kiên trì cho tới tận giữa thế kỷ này. Người Mường cho đến nay vẫn mặc váy. Váy là đồ mặc điển hình của cả vùng Đông Nam Á và phổ biến đến mức, ở một số dân tộc, không chỉ phụ nữ, mà cả nam giới cũng mặc váy. Sở dĩ như vậy là vì mặc váy không chỉ mát, ứng phó có hiệu quả được với khí hậu nóng bức, mà còn rất phù hợp với công việc đồng áng.

Là thứ đồ mặc phía dưới đặc thù của phương Nam nóng bức, chiếc váy khác hẳn với chiếc quần có nguồn gốc từ Trung Á (Chesnov, 1976) là nơi có khí hậu giá lạnh và công việc chủ yếu là chăn nuôi cưỡi ngựa. Với âm mưu đồng hóa tàn bạo, phong kiến Trung Hoa đã nhiều phen muốn đưa chiếc quần vào thay thế cho chiếc váy của ta. Đến cuối thế kỷ XVII, để tạo nên sự đối lập với Đàng Ngoài, chúa Nguyễn đã lệnh cho trai gái Đàng Trong "dùng quần áo Bắc quốc (= Trung Hoa) để biến đổi". Đến năm 1828, vua Minh Mạng tiếp tục học theo Trung Hoa một cách triệt để, ra chiếu chỉ cấm dân mặc váy, đã gây nên một sự phản ứng mạnh mẽ trong dân chúng; phản ứng, bởi lẽ người dân Việt rất tự hào về chiếc váy, rất tự tin vào bản sắc và bản lĩnh văn hóa của mình: "*Cái trống mà thủng hai đầu, Bên ta thì có, bên Tàu thời không!*"

Đối với *nam giới* đồ mặc phía dưới ban đầu là *chiếc khố*. Khố là một mảnh vải dài quấn một hoặc nhiều vòng quanh bụng và luồn từ trước ra sau. Khố mặc mát, phù hợp với khí hậu nóng bức, và dễ thao tác trong lao động, vì vậy nó không chỉ là đồ mặc điển hình thời Hùng Vương mà còn được duy trì ở một bộ phận dân chúng khá lâu về sau này; thời Nguyễn, các sắc lính tuy phân biệt với nhau bằng màu của *thắt lưng* (lễ phục) hoặc *xà cạp* (thường phục), nhưng vẫn được gọi là "khố": lính *khố vàng* (phục vụ vua). Ngày nay, tuy nam giới không còn đóng khố, nhưng do sự chi phối của khí hậu, lối cởi trần mặc độc một chiếc quần đùi (= quần xà lỏn) lúc ở nhà vào mùa nóng vẫn không khác cách ăn mặc cởi trần đóng khố thời Hùng Vương bao xa.

Khi *chiếc quần* thâm nhập ngày càng mạnh vào Việt Nam thì nam giới (dương tính) là bộ phận tiếp thu nó sớm nhất. Tiếp thu, nhưng người Việt Nam đã cải biến nó một cách linh hoạt thành *quần lá toạ*. Đó là một thứ quần có ống rộng và thẳng, đũng sâu, cạp quần (miền Nam gọi là lưng quần) to bản. Khi mặc, người ta buộc dây thắt lưng ra ngoài rồi thả phần cạp thừa phía trên rủ xuống ra ngoài thắt lưng (vì thế nên cô tên gọi là "lá tọa"). Quần lá tọa là một sáng tạo rất linh hoạt phù hợp với *khí hậu nóng bức* của ta (do ống rộng nên mặc mát chẳng kém gì váy của phụ nữ), và rất thích hợp với *lao động đồng áng đa dạng* - nhờ có đũng sâu nên ở mỗi loại ruộng khác nhau (ruộng cạn, ruộng nước, nước nông, nước sâu) người ta có thể điều chỉnh cho ống quần cao hoặc thấp rất dễ dàng bằng cách kéo cạp (lưng) quần lên hoặc xuống. Ngày lễ hội, nam giới dùng *quần ống sớ*: quần màu trắng có ống hẹp, đũng cao gọn gàng, đẹp mắt.

2.2. Đồ mặc ***phía trên*** của ***phụ nữ*** ổn định nhất qua các thời đại là *cái yếm*.

Yếm là đồ đặc thù của người Việt, thường do phụ nữ tự cắt - may - nhuộm lấy. Yếm có nhiều màu phong phú: Yếm nâu để mặc đi làm thường ngày ở nông thôn, yếm trắng mặc thường ngày ở thành thị; yếm hồng, yếm đào yếm thắm... dùng vào những ngày lễ hội. Yếm dùng để che ngực, cho nên nó trở thành biểu tượng của nữ tính (khi giặt phải phơi phóng ở chỗ kín đáo), của tình yêu: "*Yếm trắng mà vã nước hồ, Vã đi vã lại anh đồ yêu thương*"; "*Trầu em têm tối hôm qua, Cất trong dải yếm mở ra mời chàng; Ước gì sông rộng một gang, Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi*".

Để ứng phó với khí hậu nóng bức, phụ nữ khi làm lụng, nhất là trong bóng râm, dù là vào thời Hùng Vương hay là đầu thế kỷ *XX*, vẫn thường mặc váy-yếm với hai tay và lưng để trần. Phụ nữ nhiều dân tộc ít người đến nay vẫn cởi trần mặc váy.

Đàn ông khi lao động thì thường cởi trần. Các thành ngữ "váy vận, yếm mang" (đối với phụ nữ) và "cởi trần đóng khố" (đối với nam giới) miêu tả rất chính xác trang phục lao động truyền thống. Cách mặc với mục đích ứng phó với môi trường tự nhiên này dần dần trở thành một quan niệm về cái đẹp của người Việt Nam cổ truyền: "*Đàn ông đóng khố đuôi lươn, Đàn bà yếm thắm hở lườn mới xinh*."

Khi lao động và trong những hoạt động bình thường, nam nữ cũng thường mặc *áo ngắn* có hai túi phía dưới, có thể *xẻ tà* hai bên hông hoặc *bít tà;* ngoài Bắc gọi là *áo cánh* , trong Nam gọi là *áo bà ba.* Áo có đính cúc nhưng phụ nữ khi mặc thường không cài cúc vừa để cho mát, vừa để hở cái yếm trắng làm duyên.

Dịp lễ hội, phụ nữ Việt thường mặc *áo dài* từ thế kỷ XIX đến 1945 ở miền Trung và Nam, cũng như ở một số vùng miền Bắc, người ta mặc áo dài thường xuyên, kể cả khi lao động nặng nhọc. Áo dài phụ nữ phân biệt áo tứ thân và năm thân. *Áo năm thân* cũng may như án tứ thân, chỉ có điều vạt trước phía trái may ghép từ hai thân vải, thành ra rộng gấp đôi vạt phải, để bên ngoài, gọi là *vạt cả,* đè lên vạt phải để bên trong, gọi là *vạt con.*

Dịp hội hè, phụ nữ xưa hay mặc áo lối *mớ ba, mớ bảy,* tức là mặc nhiều áo cánh lồng vào nhau: Ở Nam Bộ, nơi khí hậu nóng quanh năm, "áo mớ" được thay bằng *áo cặp* (2 cái).

Về màu sắc, màu ưa thích là các *màu âm tính* phù hợp với phong cách truyền thống ưa tế nhị, kín đáo: Ở miền Bắc là màu nâu, gụ - màu của đất, ở Nam Bộ là màu *đen,* màu của bùn; người xứ Huế thì ưa màu *tím* trang nhã phù hợp với phong cách cố đô [1]. Trong lễ hội, người phụ nữ mặc cái áo dài màu thâm hoặc nâu... ở ngoài, lấp ló bên trong mới là các lớp áo cánh nhiều màu dương tính hơn (vàng mỡ gà, vàng chanh, hồng cánh sen, hồng đào, xanh hồ thủy...). Mấy chục năm gần đây, do ảnh hưởng của phương Tây, màu sắc trang

---

[1] Từ thời Nguyễn, dân gian có câu ăn Bắc mặc Kinh để chỉ cái cầu kỳ trong ăn uống của người Bắc Hà và cái kỹ tính trong may mặc của người kinh đô Huế.

phục đã trở nên đa dạng hơn.

Do ảnh hưởng giao lưu với phương Tây, từ những năm 30 của thế kỷ này, chiếc áo dài cổ truyền được cải tiến dần thành chiếc *áo dài tứ thời*. Nó kết hợp được một cách xuất sắc truyền thống theo hướng *tăng cường phô trương cái đẹp cơ thể một cách* trực *tiếp kiểu phương Tây (dương tính hóa)* như đa dạng hóa về màu sắc; được thu gọn cho ôm sát thân, làm nổi ngực, bó eo hơn; bỏ áo cánh, yếm và xẻ tà áo hai bên sườn cao hơn cho hở lườn... thì áo dài tân thời lại cũng đồng thời *kế tục và phát triển cao độ phong cách tế nhị, kín đáo cổ truyền (âm tính hóa)*. Trong khi áo tứ thân cổ truyền buông hai vạt trước bay phấp phới thì áo dài tân thời ghép chúng thành một vạt dài kín đáo hơn; trong khi áo tứ thân cổ truyền để hở ngực yếm, hở cổ thì áo dài tân thời có cổ cao... nhờ vậy, áo dài tân thời khiến cho người phụ nữ mặc nó nhìn chung và nhìn từ phía trước hết sức kín đáo đoan trang mà vẫn không kém phần quyến rũ, còn nếu nhìn nghiêng từ bên hông thì càng thấy sức quyến rũ tăng lên gấp bội phần. Chính sự khêu gợi một cách tế nhị kín đáo, tính cách *dương ở trong âm* đặc biệt này vừa đáp ứng được yêu cầu của thời đại, lại vừa duy trì được bản sắc dân tộc, khiến cho chỉ trong một thời gian ngắn, áo dài tân thời đã được phổ biến rộng rãi với các phong cách địa phương Hà Nội, Sài Gòn, Huế [1] và trở thành *biểu tượng cho y phục truyền thống Việt Nam*. Một phụ nữ phương Tây đã nhận xét về áo dài Việt Nam: "*Áo dài trông rất sexy, nhưng sexy trong sự kín đáo tế nhị và trang nhã. Yếu tố gợi cảm này xuất phát từ những mảng thịt hồng ở đường xẻ bên hông, ở phần da thịt nơi vai và lưng qua lớp vải áo. Điều này dễ làm đàn ông ngoại quốc say mê hơn là cách hở hang táo bạo của phụ nữ Âu Tây*" (Báo Phụ nữ, 10-12-1995).

Đàn ông vào dịp hội hè cũng mặc áo dài, thường là *áo the đen*. Giới thượng lưu thì mặc áo dài cả trong sinh hoạt thường ngày.

Như vậy, trong việc trang phục, người Việt Nam đã ứng xử rất *linh hoạt* đang ứng phó với khí hậu nhiệt đới nóng bức và công việc nhà nông làm ruộng nước. Cách may mặc, cùng với chức năng ứng phó với môi trường tự nhiên, còn

---

[1] Áo dài Huế là sự dung hòa, trung chuyển của phong cách Hà Nội thiên về bảo lưu truyền thống và phong cách Sài Gòn thiên về Âu hóa, cách tân: Nó không dài chấm gót như áo dài Hà Nội, cũng không ngắn tới gối như áo dài Sài Gòn; cổ áo cao vừa phải: eo áo không quá bó; tà áo không xẻ quá cao, màu áo không quá đằm như áo dài Hà Nội, cũng không quá rực rỡ, tương phản như áo dài Sài Gòn.

luôn hướng với mục đích làm đẹp cho con người; nhưng người Việt Nam luôn làm đẹp một cách *tế nhị, kín đáo.*

C- ỨNG PHÓ Ở VÀ ĐI LẠI

1. Ứng phó với khoảng cách (Giao thông)

Phương Tây là nơi của các nền văn hóa trọng động (gốc du mục), cho nên giao thông thuộc loại lĩnh vực rất phát triển. Ngay Trung Hoa tuy đã là một nền văn hóa nông nghiệp nhưng cái gốc du mục vẫn để lại dấu ấn đậm nét: không phải ngẫu nhiên mà vào thời xưa, số lượng xe ngựa là thước đo sức mạnh của một nước, còn kim-chỉ-nam để xác định phương hướng là do tổ tiên người Trung Hoa phát minh ra.

Ở xã hội Việt Nam cổ truyền, do bản chất *nông nghiệp sống định cư* cho nên con người ít có nhu cầu di chuyển; có đi thì đi gần nhiều hơn đi xa. Nhiều cụ già nông thôn suốt đời không hề bước chân ra khỏi làng mình, mặc dù đô thị chỉ cách đó vài cây số. Vì vậy, dễ hiểu là tại sao ở Việt Nam trước đây giao thông, nhất là *giao thông đường bộ*, thuộc loại lĩnh vực rất kém phát triển. Đến thế kỷ XIX mới chỉ có những con đường nhỏ, phương tiện đi lại và vận chuyển, ngoài sức *trâu, ngựa, voi*, thì phổ biến là *đôi chân;* quan lại thì di chuyển bằng *cáng, kiệu.* Thời Nguyễn mới tổ chức được hệ thống ngựa trạm, công văn chuyển từ Huế vào Gia Định đi mất 4 ngày. Ở các đô thị phổ biến loại *xe tay* do người kéo, sau này kết hợp với xe đạp để thành cái *xích lô* (mượn từ tiếng Pháp *cycle, cylo-*) được dùng phổ biến đến tận bây giờ.

Hoạt động đi lại chủ yếu của người nông nghiệp Việt Nam là đi gần - từ nhà ra đồng, từ nhà lên nương; mà ruộng nước và nương rẫy lại là nơi không thể đưa xe tới được nên họ dùng sức người mà vận chuyển mọi thứ. Chính vì vậy mà trên thế giới không một ngôn ngữ nào có số lượng từ chỉ hoạt động vận chuyển bằng sức người đa dạng và phong phú như tiếng Việt. Trong khi tiếng Pháp chỉ có **porter**, tiếng Nga có **Нести** (Nhexchi), tiếng Anh có **to carry** và phần nào **to take**, thì trong tiếng Việt, ngoài từ **mang** với nghĩa khái quát, còn có hàng loạt từ chỉ những cách thức vận chuyển rất chuyên biệt: mang trong bàn tay là *cầm*, mang gọn trong bàn tay là *nắm*, mang trong tay qua trung gian sợi dây là *xách*, sợi dây dài chạm đất là *kéo*, mang trong lòng một hoặc hai tay là *bốc*; mang bằng hai tay một vật nặng là *bê*, hay tay giơ lên là *bưng*, mang gọn trong

lòng bằng hai tay là *ôm*, mang trong lòng bằng hai tay một cách nâng niu là *bồng, bế, ẵm*; mang trên lưng một vật là *gùi*, một người là *cõng*, một đứa bé qua trung gian một mảnh vải là *địu*, mang ở nách là *cắp, cặp*; mang trên đầu là *đội*; mang trên vai là *vác*, mang trên vai qua trung gian của một cái đòn với vật ở hai đầu đòn đều nhau là *gánh*, không đều nhau là *gồng*, hai người cùng mang trên vai một vật là *khiêng*, v.v...

Việt Nam là vùng sông nước, nơi đây có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt và bờ biển rất dài. Bởi vậy mà phương tiện đi lại phổ biến hơn từ ngàn xưa là *đường thủy*. Một người phương Tây thế kỷ XVIII mô tả tình hình giao thông của ta là: "*Xứ này không có đường cái lớn, lại chằng chịt ruộng đồng. Muốn đến Huế cũng như bất cứ nơi nào đều phải đi bằng đường biển hay đường sông*". Không phải ngẫu nhiên mà phần lớn đô thị Việt Nam trong lịch sử đều là những cảng sông, cảng biển (Vân Đồn, Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, Quy Nhơn, Gia Định...).

Sách Trung Hoa đời Hán diễn đạt sự khác biệt truyền thống trong cách thức đi lại của phương Nam và phương Bắc rất ngắn gọn: "*Nam di chu, Bắc di mã*" (Nam đi thuyền, Bắc đi ngựa). Trong khi ở Trung Hoa gốc du mục cái sang trọng của vua thể hiện ở các cỗ *xe tam mã, tứ mã* thì ở phương Nam sông nước, *thuyền rồng* là biểu tượng của quyền uy; ngay cả ông Táo lên Trời cũng đi bằng cá chép! Phương tiện giao thông và chuyên chở trên sông nước ở Việt Nam hết sức phong phú: *thuyền, ghe, xuồng, bè, mảng, phà, tầu*... Thuyền, ghe có rất nhiều loại, chúng được xem là có linh hồn như con người. Việt Nam có tục *vẽ mắt thuyền*, người ta tin rằng con mắt ấy sẽ giúp cho thuyền tránh khỏi bị thủy quái làm hại; giúp cho ngư phủ tìm được nơi nhiều cá; giúp cho bạn hàng tìm được bến bờ nhiều tài lộc...

Thời Đông Sơn, tổ tiên ta đã đóng con thuyền với hình dáng đa dạng, sức chở lớn, có loại bọc đồng. Theo Tấn thư thì vào thế thế kỷ III ta có những con thuyền đi biển có sức chở 600 ÷ 700 người. Sau khi chiếm nước ta, giặc Minh đã thu và lấy được 8.865 chiếc thuyền. Vào thời Lê, thuyền hạng nặng thường dài khoảng 26 ÷ 30 m, rộng từ 3,6 ÷ 5 m, có từ 34 ÷ 50 mái chèo, trọng tải khoảng 35 ÷ 50 tấn. Những con thuyền Đàng Ngoài thế kỷ XVII được người châu Âu vẽ lại giúp ta hình dung được phần nào trình độ kỹ thuật đóng thuyền của ông cha. Hồi ký của A. de Rhodes ghi lại rằng, theo sự đánh giá của người Hà Lan thời

đó, các thuyền chiến của chúa Trịnh và chúa Nguyễn có thể đánh bại các thuyền lớn của Hà Lan từng được phương Tây coi là "chủ nhân của Ấn Độ Dương".

Sông ngòi phong phú tuy thuận tiện cho giao thông đường thủy nhưng lại gây khó khăn cho giao thông đường bộ. Có lẽ chính vì vậy mà Việt Nam là một trong những nước biết làm cầu di động bằng tre gỗ *(cầu phao)* hoặc thuyền ghép lại *(cầu thuyền)* sớm nhất thế giới. Theo *Đại Việt sử lược* thì vào năm 1214, nhà Lý bắc cầu phao qua bến Đông Bộ Đầu; năm 1587, Trịnh Tùng cho làm cầu phao ở chợ Rịa (Ninh Bình) để đưa quân tấn công doanh trại quân Mạc. Cuối năm 1600, quân Lê - Trịnh làm cầu phao vượt sông Hồng... Ở châu Âu cầu phao mới chỉ xuất hiện lần đầu tiên vào khoảng năm 1617 - 1647 trong chiến tranh ở Hà Lan.

Hình ảnh sông nước ăn sâu vào tâm khảm người Việt Nam đến mức mọi mặt sinh hoạt đều lấy con thuyền và sông nước làm chuẩn mực: Nói về tiết kiệm thì "*Buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện*"; nói về nghị lực ý chí thì "*Chớ thấy sóng cả mà rã tay chèo*"; nói về linh nghiệm làm ăn thì "*Ăn cỗ đi trước lội nước đi sau*"; "*Chêm sông chết suối, không ai chết đuối đọi đèn*"; nói về việc sinh nở khó nhọc của phụ nữ thì "*Đàn ông vượt biển có chúng có bạn, đàn bà vượt cạn chỉ có một mình*"; nói về sự nham hiểm của con người thì "*Đố ai lặn xuống* vực *sâu, mà đo miệng cá uốn câu cho vừa*"; "*Sông sâu còn có kẻ dò, lòng người nham hiểm ai đo cho tường*"; nói về quan hệ vợ chồng và tình yêu nam nữ thì: "*Thuyền theo lái, gái theo chồng*"; "*Thuyền về có nhớ bến chăng, bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền*"... Người Việt nói: *chìm đắm trong suy tư, đắm đuối nhìn nhau, bơi trong khó khăn, thời gian trôi nhanh, ăn nói trôi chảy, hồ sơ bị ngâm lâu, thân phận bọt bèo*, ... Ngay cả khi đi trên bộ hẳn hoi, người Việt vẫn nghĩ là nói theo cách của người đi trên sông nước: người ta vượt đường xa để *lặn lội đến thăm nhau*; đi nhờ xe ai một đoạn là *quá giang* (= qua sông); người Nam Bộ gọi loại xe khách liên tỉnh là *xe đò*...!

Người Việt Nam gắn bó với sông nước không chỉ trong đi lại mà cả trong việc ở. Ngay cả quan tài chôn người chết cũng mô phỏng theo hình con thuyền, đến cái "thế giới bên kia" cũng được hình dung nằm ở một vùng sông nước *(chín suối)* và đến đó phải đi bằng thuyền (tục *chèo (đò)* đưa linh).

2. Ứng phó với thời tiết, khí hậu (Nhà cửa, kiến trúc)

Đối với người nông nghiệp, ***ngôi nhà*** - cái tổ ấm để đối phó với nóng lạnh

nắng mưa, gió bão - là một trong những yếu tố quan trọng nhất đảm bảo cho họ một cuộc sống định cư ổn định. Có *an cư* thì mới *lạc nghiệp! Thứ nhất dương cơ, thứ nhì âm phần*. Do ngôi nhà chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong cuộc sống cho nên trong tiếng Việt, ***nhà*** (chỗ ở) được đồng nhất với gia đình (gồm mọi người sống trong nhà), với vợ - chồng (chủ nhân của ngôi nhà), được mở rộng nghĩa để chỉ một cơ quan (nhà máy), chỉ chính phủ (nhà nước) và những người có chuyên môn cao (nhà văn)...

Ngôi nhà của người Việt Nam có những đặc điểm gì?

2.1. Trước hết, do khu vực cư trú là vùng sông nước cho nên *ngôi nhà của người Việt Nam gắn liền với môi trường sông nước.*

Những người sống bằng nghề sông nước (chài lưới, chở đò...) thường lấy ngay thuyền, bè làm nhà ở: đó là các *nhà thuyền, nhà bè*; nhiều gia đình quần tụ lập nên các *xóm chài, làng chài.* Đây là lời của J. B. Tavernier viết về người Việt Nam vào năm 1909: "*Họ rất thích ở nước, thích ở trên nước hơn là trên cạn. Cho nên phần lớn sông ngòi đầy thuyền. Những thuyền đó thay cho nhà cửa của họ. Thuyền rất sạch sẽ, ngay cả khi họ nuôi gia súc ở trong đó*".

Nhiều người tuy không sống bằng nghề sông nước nhưng cũng làm *nhà sàn* trên mặt nước để ứng phó với ngập lụt quanh năm. Dưới con mắt của Finlayson, một nhà ngoại giao Anh, thì Sài gòn đầu thế kỷ XLX có "*nhiều nhà cao cẳng, sàn bằng ván, xếp hàng dọc theo bờ kênh, bờ sông, hay dọc theo đường cái rộng thoáng đãng. Phố xá ngang hàng thẳng lối hơn ở nhiều kinh thành châu Âu*". Nhà sàn là kiểu nhà rất phổ biến ở Việt Nam từ thời Đông Sơn nó thích hợp cho cả miền sông nước lẫn miền núi. Nó không chỉ có tác dụng ứng phó với (a) môi trường sông nước ngập lụt quanh năm, mà còn có tác dụng ứng phó với (b) thời tiết mưa nhiều gây lũ rừng ở miền cao và ngập lụt định kỳ ở vùng thấp, (c) khí hậu nhiệt đới có độ ẩm cao, (d) hạn chế và ngăn cản côn trùng, thú dữ (ruồi muỗi, sâu bọ, rắn rết, cá sấu, hổ báo...). Ngày nay, ở những vùng hay ngập nước (như đồng bằng sông Cửu Long) và các kho (nơi phải ứng phó với độ ẩm) vẫn *duy trì kiến trúc nhà sàn*. Vào thế kỷ XVII, nhiều ngôi đình như đình Đình Bảng (Bắc Ninh) đình Chu Quyến (Hà Tây)... vẫn làm theo lối nhà sàn.

2.2. Để ứng phó với môi trường tự nhiên, tiêu chuẩn ngôi nhà Việt Nam ***về mặt cấu trúc*** là *nhà cao cửa rộng*: Kiến trúc Việt Nam ***mở*** để tạo không gian thoáng mát, hài hòa với tự nhiên; khác với kiến trúc phương Tây ***đóng*** (nhà nhỏ,

trần thấp, tường dầy, cửa ít) để giữ hơi ấm.

Cái "cao" của ngôi nhà Việt Nam bao gồm hai yêu cầu: sàn/nền cao so với mặt đất, và mái cao so với sàn/nền. Nhà sàn đáp ứng yêu cầu "cao" thứ nhất *(sàn/nền cao so với mặt đất)* và có tác dụng ứng phó với lụt lội, ẩm ướt, côn trùng... Nhà Việt Nam nay phần nhiều đã chuyển sang dạng nhà đất, nhưng nhà đất lý tưởng vẫn phải có *nền cao*; nhiều nơi hay ngập lụt, nền nhà cứ phải nâng cao dần. Còn yêu cầu "cao" thứ hai - *mái cao so với sàn/nền* - là nhằm tạo ra một khoảng không gian rộng, thoáng mát để ứng phó với nắng nóng. Mái cao còn tạo ra một độ dốc lớn để ứng phó với lượng mưa nhiều, khiến cho nước thoát nhanh, tránh dột, tránh hư mục mái.

Nhà cao, nhưng cửa không cao mà phải rộng. *Cửa không cao* để tránh nắng chiếu xiên khoai và tránh mưa hắt. Còn phải làm *cửa rộng* là để đón gió mát và tránh nóng. Đầu hồi nhà thường để trống một khoảng hình tam giác để cho hơi nóng và khói bếp trong nhà có chỗ thoát ra.

2.3. Biện pháp quan trọng thứ hai để ứng phó với môi trường là ***chọn hướng nhà, chọn đất***. Đó là cách tận dụng tối đa thế mạnh của môi trường tự nhiên để ứng phó với nó.

Đơn giản hơn cả là chọn hướng nhà. Hướng nhà tiêu biểu là hướng Nam: "*Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng Nam*". Vì Việt Nam ở gần biển, trong khu vực gió mùa, trong bốn hướng chỉ có hướng Nam (hoặc Đông Nam) là tối ưu - vừa tránh được cái nóng từ phía Tây, cái bão từ phía Đông, và gió lạnh thổi về vào mùa rét từ phía Bắc (gió bấc), lại vừa tận dụng được gió mát thổi đến từ phía Nam (gió nồm) vào mùa nóng: "*Gió chưa nằm đã ngáy*". Các tòa thành có nhiều cửa thì cửa Nam thường là cửa chính. Người Nam Bộ có câu: "*Cất nhà quay cửa vô Nam, Quay lưng về chướng* (tránh gió chướng) *không làm (mà cũng) có ăn*"...

Nhưng tùy thuộc vào địa hình địa vật xung quanh, vào sự có mặt của núi, của sông, của con đường, v.v... mà ảnh hưởng của gió, nắng... sẽ khác nhau. Cho nên, để giải quyết vấn đề một cách triệt để hơn, truyền thống văn hóa nông nghiệp đã hình thành cả một nghề ***chọn đất*** để làm nhà, đặt mộ, gọi là nghề *phong thủy*. Nghề phong thủy bắt nguồn từ những nhu cầu tinh tế trong quá trình sống định cư và những kinh nghiệm lao động phong phú của người nông nghiệp.

"Phong" và "thủy" là hai yếu tố quan trọng nhất, *phong* là gió, động hơn,

thuộc *dương*; không có gió thì hỏng nhưng gió nhiều quá cũng không tốt; gió có thể bị núi, đồi, mô đất hay cây to lái đi, do vậy nhà phong thủy cần nắm vững hướng gió, biết sử dụng các bình phong để lái gió theo ý mình. *Thủy* là nước, tĩnh hơn, thuộc *âm;* mặt nước trước nhà sẽ tạo nên sự cân bằng sinh thái cho ngôi nhà; nước động (bất cập) thì tù, không tốt, nhưng nước chảy mạnh (thái quá) cũng hỏng, chỉ có nước chảy từ từ (âm dương điều hoà) là tốt nhất; dòng nước ngoằn nghèo, càng dài thì càng tụ, nếu phình ra thành hồ ao thì càng tụ thêm.

Thuật phong thủy khởi đầu được xây dựng trên căn bản âm-dương Ngũ hành. Theo Ngũ hành, các thế đất được phân thành hình thủy (ngoằn nghèo), hình hỏa (nhọn), hình mộc (dài), hình kim (tròn), hình thổ (vuông). Thế đất hình Kim (ứng với phương Tây du mục) được coi là phù trợ cho con cháu phát theo đường võ, còn thế đất hình Mộc (ứng với phương Đông nông nghiệp) sẽ phù trợ cho con cháu phát theo đường văn, nếu một thế đất có đủ cả Ngũ hành thì được coi là sẽ phát Đế Vương. Người nổi tiếng hơn cả về nghề phong thủy trong lịch sử Việt Nam là ông Nguyễn Đức Huyên đời Lê, người làng Tả Ảo (Nghi Xuân, Hà Tĩnh), tục gọi là cụ Tả Ảo, để lại nhiều sách dạy nghề này.

Ngoài ra, trong việc "chọn nơi mà ở", người Việt với tính cộng đồng rất quan tâm đến việc chọn hàng xóm láng giềng. Đến thời kỳ kinh tế hàng hóa phát triển, người Việt còn chú ý chọn vị trí giao thông thuận tiện: "*Nhất cận thị, nhị cận giang*". Những đô thị có tốc độ phát triển nhanh đều là những đô thị gần biển, sông, thuận tiện giao phong. Các thôn ấp miền Nam và các khu dân cư mới hình thành đã từ bỏ cách tổ chức theo xóm làng với luỹ tre khép kín cổ truyền mà chuyển sang quy tụ theo các trục đường sông, đường bộ. Trong đô thị, vị trí nhà mặt tiền được đánh giá cao. Tuy nhiên, vai trò của cộng đồng vẫn không vì thế mà bị quên lãng - trong nhiều tiêu chuẩn thì yếu tố *hàng xóm* vẫn đứng thứ hai: "*Nhất cận thị, nhị cận lân, tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điền*".

2.4. Về cách thức kiến trúc thì đặc điểm của ngôi nhà Việt Nam truyền thống là rất *động* và *linh hoạt.*

Chất động, linh hoạt đó trước hết thể hiện ở lối *kết cấu khung*. Cốt lõi của ngôi nhà là một bộ *khung chịu lực* tạo nên bởi các bộ phận liên kết với nhau trong một không gian ba chiều: Theo chiều đứng, trọng lực của ngôi nhà phân bố đều vào các *cột* và dồn xuống các viên đá tảng kê chân cột; theo chiều

ngang, các cột được nối với nhau bằng các kẻ tạo nên các *vì kèo*; theo chiều dọc, các vì kèo được nối với nhau bằng các *xà* (từ xà nóc đến xà chân) tạo thành bộ *khung*. Không cần đến móng, tường; tường đất, vách nìa, ván bưng chỉ để che nắng mưa chứ không chịu lực.

Tất cả các chi tiết của ngôi nhà được *liên kết với nhau bằng mộng*. Mộng là cách ghép theo nguyên lý âm - dương *phần lồi ra* (hình đuôi cá) của một bộ phận này với *chỗ lõm vào* có hình dáng và kích thước tương ứng ở một bộ phận khác. Kỹ thuật ghép mộng áp dụng cho mọi đồ mộc truyền thống, từ nhà đến giường tủ, bàn ghế... tạo nên sự liên kết rất chắc chắn nhưng lại rất động và linh hoạt. Khi cần di chuyển hoặc thay thế một bộ phận bị mối mọt thì theo quy trình ngược lại là có thể tháo dỡ ra rất dễ dàng.

Để thống nhất *quy cách*, trong khi phương Tây dùng bản vẽ kỹ thuật phức tạp, chi li và cứng nhắc thì người thợ mộc Việt Nam dùng cái *thước tầm* (còn gọi là *rui* mực, *sào mực*) [1] là một thân tre (nứa) bổ đôi, trong lòng vạch những ký hiệu cho phép xác định các khoảng ngang, khoảng đứng và khoảng chảy, từ đó mà ấn định được kích thước của các bộ phận. Cách làm thước tầm thì chung cho mọi nhà, nhưng do được tính theo một đơn vị rất cá nhân là *đốt gốc ngón tay út* hoặc *gang tay* của người chủ nhà (truyền thống lấy kích cỡ con người làm chuẩn để đo đạc tự nhiên và vũ trụ, thành ra *nhà nào thước ấy*, thước tầm trở thành vật xác định quyền sở hữu ngôi nhà của chủ nhân. Bởi vậy mà, khi làm nhà xong, phải làm *lễ cài sào* để trình báo với thần linh thổ địa và long trọng gác cây thước tầm trên vị trí cao nhất giữa hai vì kèo; chỉ khi nào cần sửa chữa thì thợ cả mới lấy xuống để đo cất các chi tiết thay thế.

2.5. Về hình thức kiến trúc thì ngôi nhà là *tấm gương phản ánh đặc điểm của truyền thống văn hóa dân tộc*.

Trước hết là *môi trường sông nước* phản ánh qua cách làm nhà sàn với vách nghiêng và mái cong hình thuyền. Rồi *tính cộng đồng* thể hiện ở việc trong nhà không chia thành nhiều phòng nhỏ biệt lập như ở phương Tây; giữa hai nhà thì ngăn bằng rặng cây (dâm bụt, ruối, mùng tơi...) xén thấp để hai bên dễ nói chuyện với nhau, khi cần có thể "lách rào" đi tắt sang nhà nhau.

Người Việt Nam có truyền thống *thờ cúng tổ tiên* và *hiếu khách* cho nên

---

[1] Tầm (cỡ, khoảng cách chuẩn), thước tầm = thước có ghi các kích cỡ, khoảng cách chuẩn; rui mực, sào mực = cái rui, cái sào có ghi dấu bằng mực.

ngôi nhà Việt Nam dành ưu tiên gian giữa cho hai mục đích này: phía trong là nơi đặt bàn thờ gia tiên, phía ngoài là bộ bàn ghế tiếp khách. Sau nữa là truyền thống *coi trọng bên trái (phía Đông)* với chiếc đòn nóc có đầu gốc ở phía *Đông*, cái bếp đặt phía *Đông*... Nếu một tòa thành có hai cửa phía Nam thì cửa chính sẽ là cửa phía Nam bên *trái* (bên *Đông*). Nếu trong nhà có thờ tổ tiên hai họ thì bàn thờ (hoặc bài vị) *họ nội* đặt bên *trái* (phía *Đông*), còn họ ngoại đặt bên phải. Nếu cha mẹ đã quá đời thì bàn thờ *cha mẹ* (gần gũi hơn) đặt bên *trái*, ông bà đặt bên phải.

Hình thức kiến trúc ngôi nhà Việt Nam còn tuân thủ nguyên tắc *coi trọng số lẻ* của truyền thống văn hóa nông nghiệp. Bước vào sân thì phải qua cổng tam quan; lên nhà thì phải qua bậc tam cấp; nhà dân thường có ba gian, năm gian; các kiến trúc lớn thường dựng theo lối tam tòa. Các tòa thành (như Cổ Loa, Huế) đều có kiến trúc ba vòng. Cổng Ngọ Môn hình chữ U, nhìn chính diện có ba cửa, thêm hai cửa phụ hai bên thành năm, trên nóc có chín nhóm mái (ca dao Huế có câu: "*Ngọ Môn 5 cửa 9 lầu, Cột cờ 3 cấp, Phú Văn Lâu 2 tầng*"). Số gian của ngôi nhà, số bậc của lối đi bao giờ cũng phải lẻ (vì lẻ là số dương = động = dành cho người sống). Còn ở nhà cho người chết (nhà mồ của các dân tộc Việt Bắc, Tây Nguyên, thì làm cầu thang có số bậc chẵn, vì chẵn là số âm (âm - tĩnh, chết).

Nhìn chung, chỉ trong một việc ở, ta cũng thấy nguyên lý âm - dương và ý muốn hướng tới một cuộc sống hài hoà chi phối con người Việt nam một cách trọn vẹn. Vị trí ngôi nhà không cao quá (không làm nhà trên đỉnh đồi - gió, nóng) không thấp quá (nhà sàn nâng ngôi nhà lên khỏi mặt đất, mặt nước). Khi trọn hướng nhà, ngôi nhà tốt phải nằm nơi gió không yếu quá không mạnh quá, nước không ít quá không nhiều quá, không tù đọng nhưng cũng không chảy nhanh quá...

Cách liên kết theo lối ghép mộng âm - dương giúp cho các bộ phận vừa gắn bó chặt chẽ lại vừa cơ động và linh hoạt. Khi cần cố định hoá các chi tiết của ngôi nhà thì dùng đinh tre vuông tra vào cái lỗ tròn (âm - dương), khiến cho các thanh gỗ liên kết với nhau rất chặt mà không nứt nẻ, không bị sét gỉ của đinh kim loại làm hư hại (Kim khắc Mộc). Khi lợp nhà thì người Việt Nam dùng ngói âm - dương viên sấp viên ngửa (phân biệt với ngói Trung Hoa). Trong hình thức kiến trúc thì coi trọng bên trái, coi trọng số lẻ cũng đều là những việc từ triết lý Âm - Dương mà ra cả.

BÀI THAM KHẢO

VĂN HÓA GIAO TIẾP VÀ NGHỆ THUẬT NGÔN TỪ

1. Các đặc trưng giao tiếp cơ bản của người Việt Nam

1.1. Bản chất con người chỉ bộc lộ ra trong giao tiếp. Trước hết, xét về thái độ đối với việc giao tiếp, có thể thấy đặc điểm của người Việt Nam là vừa thích giao tiếp, lại vừa rất rụt rè.

Như đã nói, người Việt Nam nông nghiệp sống phụ thuộc lẫn nhau và rất coi trọng việc giữ gìn các mối quan hệ tốt với mọi thành viên trong cộng đồng, chính tính cộng đồng này là nguyên nhân khiến người Việt Nam đặc biệt coi trọng việc giao tiếp và, do vậy, rất thích giao tiếp. Việc thích giao tiếp này thể hiện chủ yếu ở hai điểm:

Từ góc độ của chủ thể giao tiếp, thì người Việt Nam có tính thích thăm viếng. Đã thân với nhau, thì cho dù hàng ngày có gặp nhau bao nhiêu lần đi nữa, lúc rảnh rỗi, họ vẫn tới thăm nhau. Thăm viếng không còn là nhu cầu công việc (như ở phương Tây) mà là biểu hiện của tình cảm, tình nghĩa, có tác dụng thắt chặt thêm quan hệ.

Với đối tượng giao tiếp thì người Việt Nam có tính hiếu khách. Có khách đến nhà, dù quen hay lạ, thân hay sơ, người Việt, dù nghèo khó đến đâu cũng cố gắng tiếp đón chu đáo và tiếp đãi thịnh tình, dành cho khách các tiện nghi tốt nhất, đồ ăn ngon nhất: "*Khách đến nhà chẳng gà thì gỏi*", bởi lẽ đói năm, không ai đói bữa. Tính hiếu khách này càng tăng lên khi ta về những miền quê hẻo lánh, những miền rừng núi xa xôi.

Đồng thời với việc thích giao tiếp, người Việt Nam lại có đặc tính hầu như ngược lại là rất rụt rè - điều mà những người quan sát nước ngoài rất hay nhắc đến. Sự tồn tại đồng thời của hai tính cách trái ngược nhau (thích giao tiếp và rụt rè) này bắt nguồn từ hai đặc tính cơ bản của làng xã Việt Nam là tính cộng đồng và tính tự trị: Khi đang ở phạm vi của cộng đồng quen thuộc, nơi tính cộng đồng ngự trị thì người Việt Nam sẽ tỏ ra xởi lởi, thích giao tiếp. Còn khi ở ngoài

cộng đồng, trước những người lạ, nơi tính tự trị phát huy tác dụng thì người Việt Nam, ngược lại, sẽ tỏ ra rụt rè. Hai tính cách tưởng như trái ngược nhau ấy không hề mâu thuẫn với nhau vì chúng bộc lộ trong những môi trường khác nhau, chúng chính là hai mặt của cùng một bản chất. Là biểu hiện cho cách ứng xử linh hoạt của người Việt Nam.

1.2. Xét về ***quan hệ giao tiếp***, văn hoá nông nghiệp với đặc điểm trọng tình đã dẫn người Việt Nam tới chỗ lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử: "*Yêu nhau yêu cả đường đi, ghét nhau ghét cả tông ti họ hàng*"; "*Yêu nhau cau sáu bổ ba, ghét nhau cau sáu bổ ra làm mười*"; "*Yêu nhau chín bỏ làm mười*; "*Yêu nhau củ ấu cũng tròn, ghét nhau bồ hòn cũng méo*"; "*Yêu nhau mọi việc chẳng nề, dẫu trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng*"...

Nếu nói khái quát, người Việt Nam lấy sự hài hoà âm dương làm trọng nhưng vẫn thiên về âm hơn, thì trong cuộc sống, người Việt Nam sống có lý có tình nhưng vẫn thiên về tình hơn: "*Một bồ cái lý không bằng một tí cái tình*"... Người Việt Nam luôn coi trọng tình cảm hơn mọi thứ ở đời. Ai giúp mình một chút đều phải nhớ ơn, ai bảo ban một chút cũng đều tôn làm thầy - khái niệm "thầy" được mở ra rất rộng: thầy đồ, thầy võ, thày thuốc, thầy cúng, thầy bói, thầy địa lý, thầy phù thuỷ, thầy cãi, thầy rắn (ở Nam Bộ)...

1.3. Với Đối tượng giao tiếp, người Việt Nam có thói quen tìm hiểu, quan sát, đánh giá... Tuổi tác, quê quán, trình độ học vấn, địa vị xã hội, tình trạng gia đình (bố mẹ còn hay mất, đã có vợ - chồng chưa, có con chưa, mấy trai mấy gái...) là những vấn đề người Việt thường quan tâm. Thói quen ưa tìm hiểu này khiến cho người nước ngoài có nhận xét là người Việt Nam hay tò mò. Đặc tính này - dù gọi bằng tên gọi gì đi chăng nữa - chẳng qua cũng chỉ là một sản phẩm của tính cộng đồng làng xã mà ra.

Do tính cộng đồng, người Việt Nam tự thấy có trách nhiệm phải quan tâm đến người khác, mà muốn quan tâm thì cần biết rõ hoàn cảnh. Mặt khác, do lối sống trọng tình cảm, mỗi cặp giao tiếp đều có những cách xưng hô riêng, nên nếu không có đủ thông tin thì không thể nào lựa chọn từ xưng hô cho thích hợp được. Biết tính cách, biết người để lựa chọn đối tượng giao tiếp thích hợp: "*Tuỳ mặt gửi lời, tuỳ người gửi của*"; "*Chọn mặt gửi vàng*". Khi không được lựa chọn thì người Việt dùng chiến lược thích ứng một cách linh hoạt: "*Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài*"; "*Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy*".

1.4. Tính cộng đồng còn khiến cho người Việt Nam, dưới góc độ chủ thể giao tiếp, có đặc điểm là trọng danh dự: "*Tốt danh hơn lành áo*"; "*Đói cho sạch, rách cho thơm*"; "*Trâu chết để da, người ta chết để tiếng*". Danh dự gắn với năng lực giao tiếp: Lời hay nói ra để lại dấu vết, tạo thành *tiếng tăm*; lời dở truyền đến tai nhiều người, tạo nên *tai tiếng*.

Chính vì quá coi trọng danh dự nên người Việt Nam mắc bệnh sĩ diện: "*Ở đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi*"; "*Đem chuông đi đấm nước người, Không kêu cũng đấm ba hồi lấy danh*"; "*Một quan tiền công, không bằng một đồng tiền thưởng*". Ở làng quê, thói sĩ diện thể hiện trầm trọng qua tục lệ ngôi thứ nơi đình trung và tục chia phần.

Lối sống trọng danh dự dẫn đến *cơ chế tin đồn*, tạo nên *dư luận* như một thứ vũ khí lợi hại bậc nhất của cộng đồng để duy trì sự ổn định của làng xã. Người Việt Nam sợ dư luận tới mức, như có nhà văn đã viết [1], họ "*chỉ dám lựa theo dư luận mà sống chứ không ai dám dẫm lên dư luận mà đi theo ý mình*".

1.5. Về ***các thức giao tiếp***, người Việt Nam ưa sự ***tế nhị, ý tứ*** và ***trọng sự hòa thuận***.

Tính tế nhị khiến người Việt Nam có thói quen giao tiếp "*vòng vo tam quốc*" không bao giờ mở đầu trực tiếp đi thẳng vào đề như người phương Tây. Truyền thống Việt Nam khi bắt đầu giao tiếp là phải *vấn xá cầu điền*, hỏi thăm nhà cửa ruộng vườn. Cũng để đưa đẩy không khí là truyền thống *miếng trầu làm đầu câu chuyện*. Với thời gian, chức năng "mở đầu câu chuyện" này của "miếng trầu" được thay thế bằng chén trà, điếu thuốc lá, li bia...

Để biết người đối thoại còn cha mẹ hay không, có thể hỏi: "*Các cụ nhà ta vẫn mạnh giỏi cả chứ?*" Để biết người phụ nữ đang đối thoại có chồng chưa, người ý tứ sẽ hỏi: "*Chị về muộn thế này liệu ông xã có phàn nàn không?*" Để tỏ tình người con trai vòng vo: "*Chiếc thuyền giăng câu, đậu ngang cồn cát, đậu sát mé nhà, anh biết em có một mẹ già, muốn vô phụng dưỡng, biết là đặng không?*" (ca dao Nam Bộ).

Lối giao tiếp vòng vo kết hợp với nhu cầu tìm hiểu về đối tượng giao tiếp tạo ra ở người Việt Nam thói quen chào hỏi "chào" đi liền với "hỏi": "*Bác đi*

---

[1] Lê Lựu trong tiểu thuyết "*Thời xa vắng*".

đâu đấy?"; "*Cụ đang làm gì đấy*?"... Hỏi ở đây như một thói quen, hỏi mà không cần nghe trả lời và hoàn toàn hài lòng với những câu "trả lời" kiểu: "*Tôi đi đằng này một tí*" hoặc trả lời bằng cách hỏi lại: "*Cụ đang làm gì đấy*?". Đáp: "*Vâng! Bác đi đâu đấy*?"

Lối giao tiếp ưa tế nhị, ý tứ là sản phẩm của lối sống trong tình và lối tư duy trong các mối quan hệ. Nó tạo nên ***thói quen đắn đo cân nhắc*** kỹ càng khi nói năng: "*Ăn có nhai, nói có nghĩ*"; "*Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe*"; "*Người khôn ăn nói nửa chừng, để cho kẻ dại nửa mừng nửa lo...*"

Chính sự đắn đo cân nhắc này khiến cho người Việt Nam có nhược điểm là ***thiếu tính quyết đoán***. Để tránh phải quyết đoán, và đồng thời giữ được sự hòa thuận, không làm mất lòng ai, người Việt rất hay cười. Nụ cười là một bộ phận quan trọng trong thói quen giao tiếp của người Việt; người ta có thể gặp nụ cười Việt Nam vào cả những lúc ít chờ đợi nhất.

Tâm lý ưa hoà thuận khiến người Việt Nam luôn chủ trương *nhường nhịn*: "*Một sự nhịn là chín sự lành*"; "*Chồng giận thì vợ bớt lời, Cơm sôi nhỏ lửa có đời nào khê...*"

1.6. Người Việt có hệ thống ***nghi thức lời nói*** rất phong phú.

Trước hết, đó là sự phong phú của ***hệ thống xưng hô***: Trong khi các ngôn ngữ phương Tây và Trung Hoa chỉ sử dụng các đại từ nhân xưng thì tiếng Việt còn sử dụng một số lượng lớn các danh từ chỉ quan hệ họ hàng để xưng hô, và những danh từ thân tộc này có xu hướng lấn át các đại từ nhân xưng. Hệ thống xưng hô này có các đặc điểm: Thứ nhất, có tính chất thân mật hóa *(trọng tình cảm)*, coi mọi người trong cộng đồng như bà con họ hàng trong một gia đình. Thứ hai, có tính chất *cộng đồng hóa cao* - trong hệ thống này, không có những từ xưng hô chung chung mà phụ thuộc vào tuổi tác, địa vị xã hội, thời gian, không gian giao tiếp cụ thể: *chú khi ni, mi khi khác*. Cùng là hai người, nhưng cách xưng hô có khi đồng thời tổng hợp được hai quan hệ khác nhau: *chú - con, ông - con, bác- em, anh - tôi*... Lối gọi nhau bằng tên con, tên cháu, tên chung; bằng thứ tự sinh (*Cả, Hai, Ba, Tư*...). Thứ ba, thể hiện *tính tôn ti* kỹ lưỡng: Người Việt Nam xưng và hô theo nguyên tắc *xưng khiêm hô tôn* (gọi mình thì *khiêm* nhường, còn gọi đối tượng giao tiếp thì *tôn* kính). Cùng một cặp giao tiếp, nhưng có khi cả hai đều cùng xưng là *em* và cùng gọi nhau là *chị*. Việc tôn trọng, đề cao nhau dẫn đến tục *kiêng tên riêng:* xưa kia chỉ gọi đến tên riêng khi

chửi nhau; đặt tên con cần nhất là không được trùng với tên của người bề trên trong gia đình, gia tộc cũng như ngoài xã hội. Vì vậy mà người Việt Nam trước đây có tục *nhập gia vấn húy* (vào nhà ai, hỏi tên chủ nhà để khi nói có động đến từ đó thì phải nói chệch đi).

Nghi thức trong các *cách nói lịch sự* cũng rất phong phú. Do truyền thống tình cảm và linh hoạt nên người Việt Nam không có một từ *cảm ơn, xin lỗi* chung chung cho mọi trường hợp như phương Tây. Với mỗi trường hợp có thể có một cách cảm ơn, xin lỗi khác nhau: "*Con xin chú*" (cảm ơn khi nhận quà), "*Chị chu đáo quá*" (cảm ơn khi được quan tâm), "*Bác bày vẽ quá*" (cảm ơn khi được tiếp đón), "*Quý hóa quá*" (cảm ơn khi khách đến thăm), "*Anh quá khen*" (cảm ơn khi được khen), "*Cậu đã cứu cho tớ một bàn thua trông thấy*"; "*Cháu được như hôm nay là nhờ cô đấy*" (cảm ơn khi được giúp đỡ...).

Văn hóa nông nghiệp ưa ổn định, sống chú trọng đến không gian, nên người Việt Nam phân biệt kỹ các *lời chào theo quan hệ xã hội và theo sắc thái tình cảm*. Trong khi đó văn hóa phương Tây ưa hoạt động lại phân biệt kỹ các lời chào theo thời gian như chào gặp mặt, chào chia tay, chào buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, buổi tối...

2. Các đặc trưng cơ bản của nghệ thuật ngôn từ Việt Nam

Công cụ để giao tiếp là ngôn ngữ. Nhìn vào tiếng Việt, có thể thấy nó phản ánh rõ hơn đâu hết linh hồn, tính cách của con người Việt Nam và những đặc trưng cơ bản của nền văn hóa Việt Nam.

2.1. Trước hết, nghệ thuật ngôn từ Việt Nam có ***tính biểu trưng*** cao. Tính biểu trưng thể hiện ở xu hướng khái quát hóa, ước lệ hóa với những cấu trúc cân đối, hài hòa.

Xu hướng ***ước lệ*** bộc lộ ở chỗ tiếng Việt thích diễn đạt bằng các con số biểu trưng. Trong khi người châu Âu nói một cách chặt chẽ cụ thể *de toutes parts* (từ tất cả các phía) *he opens his eyes* (nó mở những con mắt của nó) thì người Việt nói một cách ước lệ: "*Từ ba bề bốn bên, nó mở to đôi mắt*". Ở những trường hợp, khi người châu Âu dùng từ "tất cả" thì người Việt dùng các từ chỉ số lượng ước lệ: *ba thu, nói ba phải, "ba mặt một lời, năm bè bảy mối"? "ba chìm bảy nổi, tam khoanh tứ đốm", "Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo"... chín suối, chín tầng mây, mười tám đời Hùng Vương, ba mươi sáu cái nõn nường, trăm*

dâu đổ một đầu tằm, trăm khôn ngàn khéo, tiền trăm bạc vạn, trăm họ, vạn sự...

Lối tư duy tổng hợp mọi yếu tố, lối sống ưa ổn định và có quan hệ tốt với hết thảy mọi người dẫn đến ***xu hướng trọng sự cân đối hài hòa*** trong ngôn từ - một biểu hiện khác của tính biểu trưng. Tính cân xứng là một đặc tính rất điển hình của tiếng Việt.

Theo loại hình, tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn tiết, song nó chứa một khối lượng lớn các từ song tiết; mỗi từ đơn lại hầu như đều có những biến thể song tiết, cho nên trong thực tế ngôn từ Việt thì cấu trúc *song tiết* lại là chủ đạo. Các thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt đều có cấu trúc 2 vế đối ứng (*Trèo cao/ngã đau*; *Ăn vóc/học hay*"; "*một quả dâu da/ bằng ba chén thuốc*"; "*biết thì thưa thốt không biết thì dựa cột mà nghe*"...).

Tiếng Việt rất phát triển *câu đối*. Đó là một loại sản phẩm văn chương đặc biệt, nó vừa công phu tỉ mỉ, vừa cô đúc ngắn gọn. Trong một tác phẩm "mini" ấy thể hiện đủ cả cái đẹp cân đối nhịp nhàng của hình thức và cái uyên thâm của chiều sâu triết lý phương Đông. Ở Việt Nam xưa kia, nhà nhà, đình đình, chùa chùa... nơi nào cũng đều có treo câu đối.

Truyền thống văn chương Việt Nam thiên về *thơ ca*: Người Việt Nam hầu như ai cũng biết làm thơ; lịch sử mấy nghìn năm của Việt Nam chủ yếu là lịch sử của thơ ca - một thứ thơ có cấu trúc chặt chẽ (lục bát, song thất lục bát).

Thống kê trên hai tập Từ điển văn học (KHXH, H. 1983) cho thấy trong 198 mục từ tác phẩm văn học phương Tây (châu Âu + Nga) thì có 43 thơ và 155 văn xuôi, tức là văn xuôi chiếm 78,3% còn trong 95 mục từ tác phẩm văn học Việt Nam (không kể các truyện cổ tích được kể riêng như "*Trầu cau*", Thánh Gióng...) thì có 69 thơ và 26 văn xuôi, tức là thơ chiếm 72,6% (trong 26 mục văn xuôi này có rất nhiều tác phẩm kịch, chèo, tuồng... mang đậm chất thơ [1].

Ở Việt Nam, văn xuôi truyền thống cũng là *văn xuôi thơ*, thế mạnh đó còn

---

[1] Trung Hoa phát triển cả văn xuôi lẫn thơ. Song trong khi thơ Trung Hoa ít tác phẩm dài hơi thì văn xuôi đã rất sung sức từ trước Công nguyên với những bộ sách đồ sộ về lịch sử và triết học để rồi sau này nổi danh với hàng loạt bộ tiểu thuyết chương hồi. Theo nhận xét Hồ Thích trong Trung Quốc triết học sử thì từ khi Trung Hoa bắt đầu khai hóa phương Nam, thơ ca của nó bắt đầu chịu ảnh hưởng mạnh bởi chất trữ tình hấp dẫn của các dân tộc phương Nam: "Tất cả những truyện thần thoại trong các tác phẩm của Khuất Nguyên, Tống Ngọc đều là những truyện mà nền văn học phương Bắc chưa bao giờ có".

do tiếng Việt là một ngôn ngữ *giàu thanh điệu*, tự thân thanh điệu đã tạo nên tính nhạc cho lời văn rồi. Từ những bài văn xuôi viết theo lối biền ngẫu như "*Hịch tướng sĩ*" của Trần Quốc Tuấn, hoặc tự do như thư dụ hàng của Nguyễn Trãi gửi địch, cho tới những lời văn Nôm bình dân... khắp nơi đều gặp một lối cấu trúc cân đối, nhịp nhàng, chặt chẽ và có tiết tấu, vần điệu.

Thậm chí ngay cả trong việc *chửi nhau*, người Việt cũng chửi một cách bài bản, cân đối, nhịp nhàng, đầy chất thơ; không chỉ *lời* chửi, mà cả *cách thức* chửi, *dáng điệu* chửi... cũng mang tính nhịp điệu. Với lối chửi có vần điệu, cấu trúc chặt chẽ, người Việt có thể chửi từ giờ này qua giờ khác, ngày này qua ngày khác mà không nhàm chán. Đó là một "nghệ thuật" độc đáo mà có lẽ không một dân tộc nào trên thế giới có được.

Đây là lời chửi của một người đàn bà mất gà được ghi lại trong tiểu thuyết "*Bước đường cùng*" của Nguyễn Công Hoan.

"*Làng bên xóm dưới, bên sau bên trước, bên ngược bên xuôi! Tôi có con gà mái nó sắp ghẹ ổ, nó lạc ban sáng, mà thằng nào con nào, đứa ở gần mà qua, đứa ở xa mà lại, nó dang tay mặt, nó đặt tay trái, nó bắt mất của tôi, thì buông tha thả bỏ nó ra, không tôi chửi cho đới*!

Chém cha đứa bắt gà nhà bà! Chiều hôm qua, bà cho nó ăn nó hãy còn, sáng hôm nay con bà gọi nó nó hãy còn, mà bây giờ nó đã bị bắt mất. Mày muốn sống mà ở với chồng với con mày, thì buông tha thả bỏ nó ra, cho nó về nhà bà. Nhược bằng mày chấp chiếm, thì bà đào mả thằng tam tứ đại nhà mày ra, bà khai quật bật săng thằng ngũ đại lục đại nhà mày lên. Nó ở nhà bà, nó là con gà, nó về nhà mày, nó biến thành cú thành cáo, thành thần nanh đỏ mỏ; nó mổ chồng mổ con, mổ cả nhà mày cho mà xem.

Ới cái thằng chết dẫm, cái con chết xỉa kia? Mày mà giết gà nhà bà thì một người ăn chết một, hai người ăn chế hai, ba người ăn chết ba. Mày xuống âm phủ thì quỷ sứ thần linh nó rút ruột ra..."

Ngay trong thể loại tiểu thuyết xuất hiện sau này do ảnh hưởng của phương Tây cũng vẫn mang rất đậm dấu ấn của truyền thống cân đối nhịp nhàng, biểu trưng ước lệ. Đây là những câu văn tả người của Tản Đà trong "*Giấc mộng con*": "*Tiếng nói nhẹ bao nhiêu, dáng người mềm bấy nhiêu; mềm bao nhiêu, chín bấy nhiêu; như ghét, như yêu, như chiều, như ngượng. Lông mày ngài, đôi mắt phượng, cô chờ ai?*" Không chỉ tiểu thuyết, mà ngay cả văn chính luận Việt

Nam cũng có thể mang đầy chất thơ nhờ cấu tạo cân đối nhịp nhàng. Đọc "*Tuyên ngôn độc lập*" hay "*Những lời kêu gọi*" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ta thấy rất rõ chất thơ đó: "*Nếu không có nhân dân thì không đủ lực lượng. Nếu không có chính phủ thì không ai dẫn đường*"; "*Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì có hại cho dân, ta phải hết sức tránh*".

2.2. Đặc điểm thứ hai của ngôn từ Việt Nam là nó rất ***giàu chất biểu cảm*** - sản phẩm tất yếu của một nền văn hoá trọng tình.

Về mặt từ ngữ, chất biểu cảm này thể hiện ở chỗ các từ, bên cạnh yếu tố gốc mang sắc thái nghĩa trung hòa, thường có rất nhiều biến thể với những sắc thái nghĩa biểu cảm: Bên cạnh màu *xanh* trung tính, có đủ thứ *xanh rì, xanh rờn, xanh rợn, xanh ngắt, xanh um, xanh lè*... Bên cạnh màu *đỏ* trung tính có *đỏ rực, đỏ au, đỏ lòm, đỏ loét, đỏ hoe*... Các từ láy mang sắc thái biểu cảm mạnh cũng rất phổ biến trong tiếng Việt (ở các ngôn ngữ khác, kể cả tiếng Hán, đều hầu như không có): không phải ngẫu nhiên mà trong thơ ca của ta có thể gặp rất nhiều từ láy. Ở trên vừa nói tiếng Việt thiên về thơ, mà thơ là mang đậm chất tình cảm rồi, cho nên từ láy với bản chất biểu cảm rất phù hợp với nó.

Về ngữ pháp, tiếng Việt dùng nhiều hư từ biểu cảm: à, ư, *nhỉ, nhé, chăng, chớ, hả, hở, phỏng, sao, chừ*... Cấu trúc "iếc hóa" có nghĩa đánh giá *(sách siếc, bàn biếc...)* cũng góp phần làm tăng cường hệ thống phương tiện biểu cảm cho tiếng Việt.

Sự phổ biến của thơ hơn văn xuôi đã nói ở trên không chỉ là sản phẩm của tính biểu trưng mà còn đồng thời là sản phẩm của tính biểu cảm. Khuynh hướng biểu cảm còn thể hiện ở chỗ trong lịch sử văn chương truyền thống, không có những tác phẩm anh hùng ca đề cao chiến tranh; có nói đến chiến tranh chăng thì cũng chỉ là nói đến nỗi buồn của nó (ví dụ: *Chinh phụ ngâm*).

2.3. Nghệ thuật ngôn từ Việt Nam có đặc điểm thứ ba là tính ĐỘNG LINH HOẠT

Tính động linh hoạt này trước hết bộc lộ ở hệ thống ngữ pháp. Trong khi ngữ pháp của các ngôn ngữ châu Âu là một thứ ngữ pháp chặt chẽ tới mức máy móc thì ngữ pháp tiếng Việt tổ chức chủ yếu theo lối dùng các từ hư để biểu hiện các ý nghĩa và quan hệ ngữ pháp, khiến cho người sử dụng được quyền linh hoạt tối đa. Ngữ pháp phương Tây là ngữ pháp *hình thức*, còn ngữ pháp Việt Nam là ngữ pháp *ngữ nghĩa*.

Nói bằng một ngôn ngữ châu Âu, ta bắt buộc phải đáp ứng đầy đủ mọi đòi hỏi tai quái mà hệ thống ngữ pháp của ngôn ngữ đó yêu cầu. Còn trong tiếng Việt thì tùy theo ý đồ của người nói mà anh ta có thể diễn đạt, không diễn đạt hay diễn đạt nhiều lần một ý nghĩa ngữ pháp nào đó: "*Tôi đi Hà Nội*"; "*Tôi sẽ đi Hà Nội*"; "*Ngày mai tôi đi Hà Nội*"; "*Ngày mai tôi sẽ đi Hà Nội*". Chính vì linh hoạt như vậy mà tiếng Việt có *khả năng khái quát* rất cao, có thể nói một câu không thời, không thể, không ngôi. Khả năng diễn đạt khái quát, mơ hồ chính là điều kiện rất quan trọng cho việc phát triển thơ ca đã nói đến ở trên.

Tính động, linh hoạt của ngôn từ Việt Nam còn bộc lộ ở chỗ trong lời nói, người Việt rất thích dùng *cấu trúc động từ:* trong một câu có bao nhiêu hành động thì có bấy nhiêu động từ; trong khi đó thì các ngôn ngữ phương Tây có xu hướng ngược lại - rất thích dùng *danh từ*. Trong khi người Việt nói: "*Cảm ơn anh đã tới chơi*" thì người Anh nói: "*Thanks your coming*" (Cảm ơn về sự đến chơi của anh). Tính linh hoạt, năng động còn gọi là nguyên nhân khiến cho tiếng Việt ưa dùng cấu trúc *chủ động*. Người Việt thậm chí dùng cấu trúc chủ động ngay cả trong câu bị động. Trong khi người Việt nói một cách đơn giản: "*Cô ấy bị thầy giáo phạt*" thì người Anh nói: "*She was punished by the teacher*" (cô ấy bị phạt bởi thầy giáo).

Như vậy, có thể nói rằng trong giao tiếp, người Việt có thiên hướng nói đến những *nội dung tĩnh* (tâm lý, tình cảm, dẫn đến nghệ thuật thơ ca và phương pháp biểu trưng) bằng *hình thức động* (cấu trúc động từ, ngữ pháp ngữ nghĩa linh hoạt). Trong khi đó thì người phương Tây nói riêng và truyền thống văn hóa trọng dương nói chung lại có thiên hướng nói đến những *nội dung động* (hành động, sự việc, dẫn đến nghệ thuật văn xuôi và phương pháp tả thực) bằng *hình thức tĩnh* cấu trúc danh từ, ngữ pháp hình thức chặt chẽ).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cơ sở Văn hóa Việt Nam (Trần Ngọc Thêm, Giáo trình dành cho sinh viên liên ngành ngoại ngữ, tập 1 & 2).
2. Cơ sở Văn hóa Việt Nam (Trần Ngọc Thêm, ĐHTH Hồ Chí Minh, 1995).
3. Cơ sở Văn hóa Việt Nam (Trần Quốc Vượng và những người khác, NXB Giáo dục, 1998).
4. Văn hóa học đại cương và Cơ sở Văn hóa Việt Nam (Trần Quốc Vượng và những người khác, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1996).
5. Đề cương bài giảng môn Cơ sở Văn hóa Việt Nam (Viện Đại học Mở Hà Nội, 1994).
6. Góp phần nghiên cứu Văn hóa và tộc người Việt Nam (Nguyễn Từ Chi , NXB Văn hóa Thông Tin, Hà nội, 1996).
7. Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới (Phan Ngọc, NXB Văn hóa Thông Tin, Hà Nội 1994).
8. Văn hóa Chămpa (Ngô Văn Doanh, NXB Văn hóa Thông Tin, Hà Nội, 1994).
9. Lịch sử Việt Nam (Phan Huy Lê và những người khác, NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983).
10. Việt Nam phong tục (Phan Kế Bính, NXB TP Hồ Chí Minh, tái bản 1990).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

CƠ SỞ VĂN HOÁ VIỆT NAM

LÊ MINH HẠNH (Biên soạn)

Chịu trách nhiệm xuất bản: PGS. TS. TÔ ĐĂNG HẢI
Biên tập và sửa bài: ThS. NGUYỄN HUY TIẾN
NGỌC LINH, HOÀNG GIANG
Kỹ. Mỹ thuật: DƯƠNG VĂN QUYẾN
Trình bày bìa: HƯƠNG LAN

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

In 500 cuốn, khổ 16 × 24 cm, tại nhà in Khoa học và Công nghệ.
Giấy phép xuất bản số: 72 – 2005/CXB/71 – 39/KHKT – 7/11/2005
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2006.

205335



Giá : 25.000đ